

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của dự án đầu tư

**DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT MAY MẶC CÔNG SUẤT
38.000.000 SẢN PHẨM/NĂM VÀ SẢN XUẤT GIA CÔNG
NHUỘM CÔNG SUẤT 20.000 TẤN/NĂM**

**Địa điểm: Lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ
Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương**

Bình Dương, tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của dự án đầu tư

**DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT MAY MẶC CÔNG SUẤT
38.000.000 SẢN PHẨM/NĂM VÀ SẢN XUẤT GIA CÔNG
NHUỘM CÔNG SUẤT 20.000 TẤN/NĂM**

**Địa điểm: Lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ
Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



Nguyễn Thành Bân

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ



CHOI YOUNG JOO

Bình Dương, tháng 07 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG	vii
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	ix
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1.1. Tên chủ dự án đầu tư	1
1.2. Tên dự án đầu tư	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư	7
1.3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư	7
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	8
1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	13
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	13
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu	13
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện	16
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước	17
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có)	19
1.5.1. Cơ cấu sử dụng đất	19
1.5.2. Các hạng mục công trình của dự án	19
1.5.3. Các hạng mục công trình phụ trợ	19
1.5.4. Danh mục máy móc, thiết bị	22
1.5.5. Nhu cầu về sử dụng lao động	24
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	26
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)	26
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	29
2.2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận nước thải	29
2.2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với chất lượng không khí, độ ồn xung quanh khu vực Nhà máy.....	32

2.2.2.1. Đối với môi trường không khí xung quanh	32
2.2.2.2. Đối với môi trường khí thải	34
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	35
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có)	35
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	35
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	36
3.1.2.1. Công trình thu gom và thoát nước thải.....	36
3.1.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý.....	39
3.1.3. Xử lý nước thải	40
3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt cục bộ	40
3.1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 4.500m ³ /ngày.đêm và 1.500m ³ /ngày.đêm	41
3.1.3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	50
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	55
3.2.1. Bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy.....	55
3.2.2. Bụi, khí thải từ các khu vực kho chứa nguyên vật liệu và thành phẩm	55
3.2.3. Bụi từ hơi dung môi, hơi kiềm và mùi phát sinh từ các khu vực nhuộm vải, nhuộm chỉ	56
3.2.4. Bụi từ quá trình sản xuất (cắt, may, đánh bóng, quấn cuộn chỉ, giữ bụi).....	56
3.2.5. Khí thải từ hoạt động của lò hơi, lò dầu tải nhiệt	59
3.2.6. Khí thải từ hoạt động máy phát điện dự phòng	64
3.2.7. Khí thải từ hoạt động nấu nướng.....	65
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	66
3.4.1. Biện pháp quản lý, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt	66
3.4.2. Biện pháp quản lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp.....	68
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	70
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	73
3.5.1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn trong hoạt động sản xuất	73
3.5.2. Biện pháp giảm thiểu độ rung trong hoạt động sản xuất.....	74
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	75
3.6.1. Đối với sự cố cháy nổ	75

3.6.2. Sự cố tai nạn lao động	78
3.6.3. Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông	79
3.6.4. Sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất	80
3.6.5. Phòng ngừa, ứng phó sự cố về bề tự hoại	82
3.6.6. Phòng ngừa, ứng phó sự cố về hệ thống xử lý nước thải	83
3.6.7. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải	90
3.6.8. Biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải.....	93
3.6.9. Biện pháp phòng ngừa đối với sự cố lò hơi.....	93
3.6.10. Phương án kiểm soát, khắc phục sự cố trong trường hợp thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục báo nồng độ nước thải vượt ngưỡng quy định	94
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).....	94
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)	95
3.9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này).....	96
3.10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).....	96
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ...	97
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	97
4.1.1. Nội dung cấp phép nước thải.....	97
4.1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	97
4.1.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải	97
4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	99
4.1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải.....	99
4.1.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm	101
4.1.2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường	102
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	102
4.2.1. Nội dung cấp xả khí thải.....	102
4.2.1.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	102
4.2.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải.....	103
4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải	104

4.2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải	104
4.2.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm	106
4.2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường	106
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	107
4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	107
4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....	109
4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	109
4.4.1. Quản lý chất thải nguy hại.....	109
4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	111
Chương V.KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	112
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	112
5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	112
5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	112
5.1.2.1. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.	112
5.1.2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	113
5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.	116
5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	116
5.2.1.1. Quan trắc môi trường nước thải định kỳ	116
5.2.1.2. Quan trắc môi trường khí thải định kỳ	116
5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	116
5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án đầu tư.	117
5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	117
Chương VI. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ	118
Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	119

PHỤ LỤC BÁO CÁO121

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
CTR	: Chất thải rắn
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
QCXD	: Quy chuẩn xây dựng
BXD	: Bộ xây dựng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	: Ủy ban nhân dân
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
BTNMT	: Bộ tài nguyên môi trường
XLNT	: Xử lý nước thải
CTNH	: Chất thải nguy hại
KCN	: Khu Công nghiệp
CTHH	: Công thức hóa học
BTCT	: Bê tông cốt thép
GXN	: Giấy xác nhận

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí dự án	2
Bảng 1.2. Công suất sản xuất của Nhà máy	8
Bảng 1.3. Sản phẩm của dự án	13
Bảng 1.4. Danh mục nguyên, nhiên liệu của Nhà máy	13
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu.....	16
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện của Nhà máy	17
Bảng 1.7. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của dự án	18
Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy	19
Bảng 1.9. Cơ cấu sử dụng đất của dự án	19
Bảng 1.10. Các hạng mục công trình của dự án.....	19
Bảng 1.11. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án.....	22
Bảng 2.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023	29
Bảng 2.2. Các thông số và giá trị giới hạn cho phép của KCN Mỹ Phước.....	31
Bảng 2.3. Kết quả quan trắc vi khí hậu, tiếng ồn, ánh sáng	32
Bảng 2.4. Kết quả quan trắc không khí tại nhà máy	33
Bảng 2.5. Kết quả quan trắc khí thải tại nhà máy	34
Bảng 3.1. Hạng mục công trình của hệ thống XLNT 4.500 m ³ /ngày.đêm	45
Bảng 3.2. Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho hệ thống XLNT 4.500 m ³ /ngày.đêm	46
Bảng 3.3. Hạng mục công trình của hệ thống XLNT 1.500 m ³ /ngày.đêm	47
Bảng 3.4. Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho hệ thống XLNT 1.500 m ³ /ngày.đêm	47
Bảng 3.5. Định mức tiêu thụ hóa chất của hệ thống	48
Bảng 3.6. Kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.....	49
Bảng 3.7. Danh mục thiết bị của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.....	50
Bảng 3.8. Đặc tính kỹ thuật của Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.....	51
Bảng 3.9. Danh sách thiết bị hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải	57
Bảng 3.10. Danh sách thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ/hệ thống .	61
Bảng 3.11. Danh sách thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ/hệ thống .	62
Bảng 3.12. Danh sách thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 5 triệu Kcal/giờ/hệ thống	62

Bảng 3.13. Kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý khí thải năm 2023	63
Bảng 3.14. Danh mục các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường năm 2023.....	69
Bảng 3.15. Danh mục các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	70
Bảng 3.16. Danh mục chất thải nguy hại tại dự án.....	70
Bảng 3.17. Danh mục chất thải nguy hại tại dự án năm 2023.....	71
Bảng 3.18. Các phương tiện chữa cháy tại chỗ tại nhà máy	78
Bảng 3.19. Kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố nước thải	84
Bảng 3.20. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT	86
Bảng 3.21. Một số sự cố và biện pháp khắc phục thường gặp của HTXLNT	87
Bảng 3.22. Nội dung thay đổi của dự án với Quyết định phê duyệt ĐTM đã được cấp	95
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng thải ...	98
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	104
Bảng 4.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường về tiếng ồn	108
Bảng 4.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường về độ rung.....	108
Bảng 4.5. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên	109
Bảng 4.6. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh	109
Bảng 4.7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	110
Bảng 5.1. Thời gian vận hành thử nghiệm của dự án.....	112
Bảng 5.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý	113
Bảng 5.3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải	114
Bảng 5.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	117

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Vị trí Nhà máy và tọa độ điểm không chế.....	2
Hình 1.2. Mối tương quan của Nhà máy với các đối tượng xung quanh	3
Hình 1.3. Quy trình nhuộm sợi.....	9
Hình 1.4. Quy trình nhuộm vải Theo thực tế sản xuất, công nghệ sản xuất của Nhà máy được thể hiện như sau:.....	9
Hình 1.5. Quy trình nhuộm.....	10
Hình 1.6. Quy trình may của công ty	12
Hình 2.1. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải KCN Mỹ Phước.	31
Hình 3.1. Sơ đồ thoát nước thải sinh hoạt của dự án.....	37
Hình 3.2. Sơ đồ cân bằng nước	38
Hình 3.3. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải.....	39
Hình 3.4. Cấu tạo bể tự hoại.....	41
Hình 3.5. HTXL nước thải công suất 4.500m ³ /ngày.đêm và 1.500m ³ /ngày.đêm.....	42
Hình 3.6. Quy trình thu hồi bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải	56
Hình 3.7. Hệ thống thu hồi bụi	59
Hình 3.8. Quy trình công nghệ xử lý khí thải từ lò hơi và lò dầu tải nhiệt	60
Hình 3.9. Khu vực lò hơi, lò dầu và hệ thống xử lý khí thải lò hơi	64
Hình 3.10. Thu gom mùi, hơi nóng của nhà bếp.....	66
Hình 3.11. Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt.....	67
Hình 3.12. Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp.....	68
Hình 3.13. Khu vực lưu chứa bùn thải	69
Hình 3.14. Khu vực chất thải nguy hại.....	73
Hình 3.15. Quy trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải	86
Hình 3.16. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải	91

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH PANKO VINA
- Địa chỉ văn phòng: Lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Choi Youngjoo, sinh ngày 05/10/1943, quốc tịch Hàn Quốc số hộ chiếu M76780579, ngày cấp 08/12/2016, nơi cấp: Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc.
- Điện thoại: 0274.3566.467; Fax: 0274.3566.470
- E-mail: tamnhu@pankovina.com.vn; Website: <http://panko.co.kr>
- Giấy chứng nhận đầu tư số 8764323537 chứng nhận lần đầu ngày 12/08/2002, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 13/04/2020 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp cho dự án đầu tư
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700443820 chứng nhận lần đầu ngày 12/08/2002, thay đổi lần thứ 11 ngày 19/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp cho dự án đầu tư

1.2. Tên dự án đầu tư

a. Tên dự án đầu tư

Dự án nhà máy sản xuất may mặc công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất gia công nhuộm công suất 20.000 tấn/năm

b. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư

❖ Vị trí thực hiện dự án

Dự án được Công ty TNHH Panko Vina thuê lại đất của Công ty Thương Mại Đầu tư và Phát triển (Becamex IDC Corp) với diện tích 183.200 m² tại lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (Công ty TNHH Panko Vina đã ký hợp đồng thuê lại đất ký ngày 08/07/2002 với Công ty Thương Mại Đầu tư và Phát triển (Becamex IDC Corp)).

Ranh giới tiếp giáp khu đất Công ty như sau:

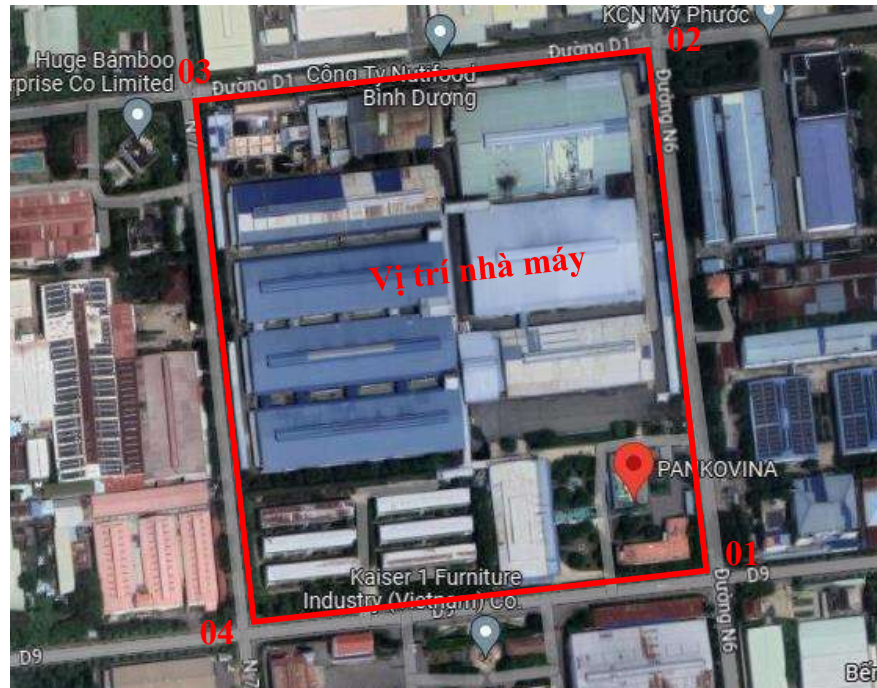
- Phía Bắc: Giáp với đường D1 của Khu công nghiệp;
- Phía Tây: Giáp với đường N7 của Khu công nghiệp;
- Phía Đông: Giáp với đường N6 của Khu công nghiệp;
- Phía Nam: Giáp với đường D9 của Khu công nghiệp.

Các điểm tọa độ giới hạn của khu đất theo Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp Quyết định phê duyệt số 34/QĐ-BQL ngày 02/02/2016 như sau:

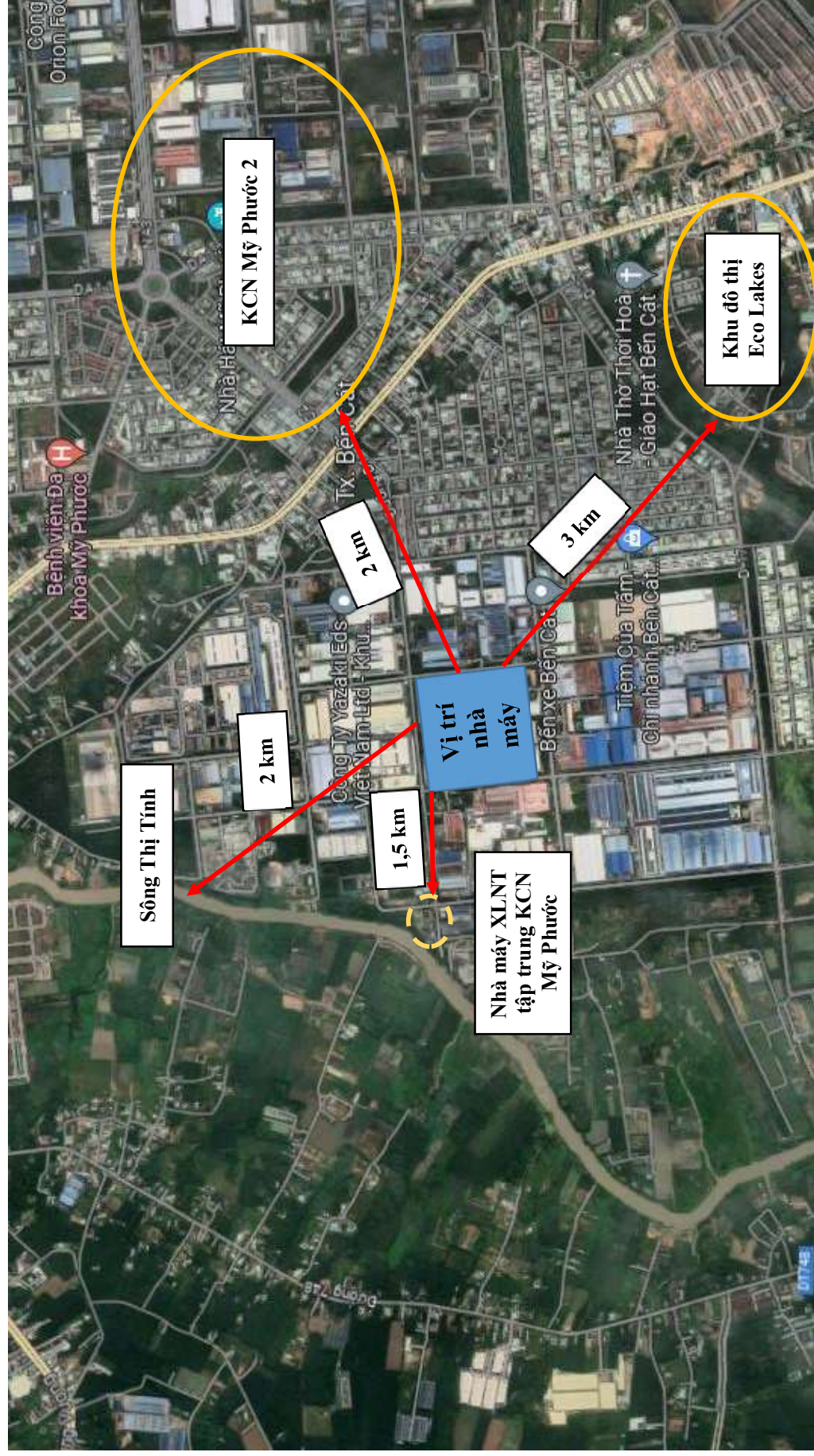
Bảng 1.1. Tọa độ vị trí dự án

STT	Điểm	Tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)	
1	01	12098113,68	6027167,52
2	02	12098976,02	6027536,72
3	03	12098974,34	6027614,00
4	04	12097018,12	6027611,91

Nguồn: Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Nhà máy



Hình 1.1. Vị trí Nhà máy và tọa độ điểm khống chế.



Hình 1.2. Môi trường quan của Nhà máy với các đối tượng xung quanh

❖ *Mối tương quan của Nhà máy với các đối tượng tự nhiên xung quanh*

- Đối với hệ thống đường giao thông

+ Cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 45 km về phía Bắc;

+ Cách Thành phố Thủ Dầu Một khoảng 14 km về phía Bắc;

+ Cách Tân Cảng 32 km;

+ Cách cụm cảng Sài Gòn, VICT, ICD Phước Long khoảng 42 km;

+ Cách sân bay Tân Sơn Nhất khoảng 42 km.

- Đối với hệ thống sông, suối, ao hồ

+ Nhà máy nằm hoàn toàn trong Khu công nghiệp Mỹ Phước, xung quanh không có sông ngòi, ao, hồ. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà máy được thu gom và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Nước thải sản xuất phát sinh từ Nhà máy được thu gom về hệ thống xử nước thải của nhà máy. Lượng nước thải sau xử lý được xả thải vào sông Thị Tính cách nhà máy khoảng 2 km về phía Tây Nam.

+ Sông Thị Tính có chiều dài khoảng 45 km chạy dài trên huyện Dầu Tiếng và thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Sông Thị Tính kết thúc khi đổ vào sông Sài Gòn đoạn ngay thành phố Thủ Dầu Một.

- Đối với khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên

Nhà máy nằm hoàn toàn trong KCN Mỹ Phước, là khu vực đã được quy hoạch về hạ tầng kỹ thuật, địa hình bằng phẳng, xung quanh phạm vi khu vực không có đồi núi, khu dự trữ sinh quyển và khu bảo tồn thiên nhiên.

❖ *Mối tương quan của Nhà máy với các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh*

- Đối với khu dân cư, khu đô thị

+ Vị trí Nhà máy nằm trong KCN Mỹ Phước nên khoảng cách đến khu dân cư đã được quy hoạch để đảm bảo yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường.

+ Khu dân cư gần nhất là Khu đô thị Eco Lake cách KCN Mỹ Phước khoảng 3 km về phía Nam; khu dân cư Oasis City cách khoảng 4 km về phía Đông Nam.

- Đối với khu di tích lịch sử, văn hoá

Vị trí của Nhà máy nằm hoàn toàn trong KCN Mỹ Phước, trong phạm vi bán kính 2 km từ khu vực Nhà máy không có khu di tích lịch sử, văn hóa.

- Đối với các đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xung quanh Nhà máy bao gồm các loại hình sản xuất công nghiệp điện, điện tử, thông tin viễn thông; cơ khí chế tạo; công nghiệp

hàng tiêu dùng; các sản phẩm nhựa, kim khí, dụng cụ gia đình,... được kể tên như sau: Công ty thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương, Công ty TNHH Giấy Chánh Dương, Công ty TNHH Elon Vina Việt Nam, Công ty TNHH Good Steel Việt Nam,...

c. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép xây dựng có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư

Các văn bản pháp lý liên quan đến thiết kế xây dựng

- Giấy phép xây dựng

+ Quyết định của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình xưởng may mặc quần áo các loại của Công ty trách nhiệm hữu hạn Panko Vina số 6578/QĐ-CT ngày 4/12/2002

+ Biên bản kiểm tra hoàn công số 20/BB-BQL ngày 25/03/2003 do Ban quản lý các KCN Bình Dương cấp

+ Giấy phép xây dựng số 1911/GPXD của Sở Xây Dựng ngày 05/09/2008 cấp cho dự án

+ Biên bản kiểm tra hồ sơ nghiệm thu công trình để đưa vào sử dụng số 89/BB-BQL ngày 25/09/2009 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp

+ Giấy phép xây dựng số 60/GPXD ngày 22/07/2013 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp cho phần nhà xưởng mở rộng của dự án

- Văn bản về PCCC:

+ Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 325/PC23 ngày 07/10/2002 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho giai đoạn 1 của nhà máy

+ Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 373/PC23 ngày 25/11/2002 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho khu nhà ở chuyên gia, nhà ở công nhân.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 311/TD-PCCC ngày 22/01/2007 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho kho vải, kho phụ kiện

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 188/TD-PCCC ngày 22/04/2008 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho nhà xưởng, văn phòng, nhà nghỉ - giai đoạn 2

+ Giấy chứng nhận thẩm định về thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 381/TD-PCCC ngày 13/10/2009 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho nhà kho

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về thiết kế phòng cháy chữa cháy số 57/TD-PCCC ngày

18/01/2020 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho cải tạo hệ thống PCCC nhà kho
+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 311/TD-PCCC ngày 22/01/2007 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho kho vải, kho phụ kiện

Các văn bản pháp lý liên quan giấy tờ đất

- Hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty TNHH Panko Vina (bên thuê) và Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển Becamex (bên cho thuê) ký ngày 30/07/2002 được ký kết tại Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Các văn bản pháp lý liên quan đến môi trường

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và tăng công suất nhuộm từ 12.000 tấn/năm lên 20.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Panko Vina tại lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương số 34/QĐ-BQL do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp ngày 02/02/2016

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số Quản lý chất thải nguy hại 74.000614.T (cấp lần 7) do Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/11/2015.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2030/GP-BTNMT vào ngày 12/08/2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Panko Vina.

d. Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8764323537 chứng nhận lần đầu ngày 12/08/2002, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 13/04/2020 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp cho dự án đầu tư và Công ty TNHH Panko Vina hoạt động với ngành nghề chính là may mặc và sản xuất gia công nhuộm với tổng mức đầu tư là 798.474.769.808 đồng (Bảy trăm chín mươi tám tỷ bốn trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm linh tám đồng). Xét theo tiêu chí về đầu tư công tại Luật đầu tư công năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, dự án thuộc loại hình “Nhà máy dệt; nhà máy sản xuất các sản phẩm may” được quy định cụ thể tại Điểm d, Khoản 4, Điều 8 của Luật đầu tư công và quy định tại Mục IV Phần A Nhóm B ban

hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP. Dự án có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng, do đó dự án thuộc nhóm B.

Xét theo tiêu chí của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn chi tiết Luật Bảo vệ môi trường: may mặc và sản xuất gia công nhuộm thuộc loại hình sản xuất sản xuất vải, sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi); do đó dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Nhà máy hoạt động với công suất sản phẩm may mặc là 38.000.000 sản phẩm/năm và nhuộm là 20.000 tấn/năm tương đương khoảng 57.000.000 m²/năm, vì vậy nhà máy thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Vì vậy, dự án thuộc nhóm I theo các tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư, cụ thể thuộc mục số 3, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Trong quá trình vận hành dự án có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

Do vậy, dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Khoản 2, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020. Căn cứ theo điểm c, khoản 3 điều 41 Dự án đã có Dự án đã được cấp quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và tăng công suất nhuộm từ 12.000 tấn/năm lên 20.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Panko Vina tại lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương số 34/QĐ-BQL do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp ngày 02/02/2016, vì vậy dự án thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh/Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp phép. Bên cạnh đó dự án đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm nên Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án được xây dựng theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

1.3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư

Mục tiêu của Nhà máy là sản xuất may mặc và gia công nhuộm. Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 34/QĐ-BQL do Ban Quản lý

các KCN Bình Dương cấp ngày 02/02/2016; tổng quy mô, công suất thiết kế của Nhà máy là sản phẩm may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và nhuộm 20.000 tấn/năm.

Công suất sản xuất thực tế trong năm 2022 là sản phẩm may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và nhuộm 20.000 tấn/năm và năm 2023 là sản phẩm may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và nhuộm 12.443 tấn/năm được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 1.2. Công suất sản xuất của Nhà máy

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Công suất sản xuất		
			Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2016	Năm 2022	Năm 2023
1	May mặc	sản phẩm/năm	38.000.000	38.000.000	12.443.000
2	Nhuộm	tấn/năm	20.000	20.000	6.800

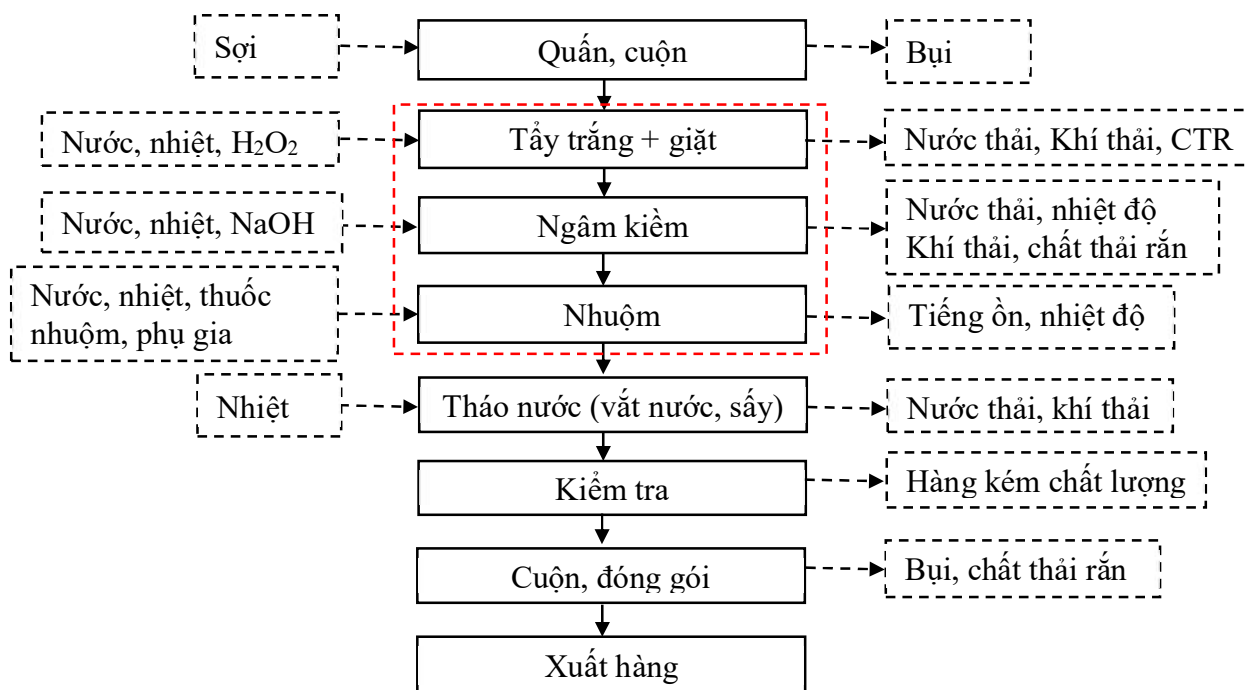
(Nguồn: Công ty TNHH Panko Vina)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

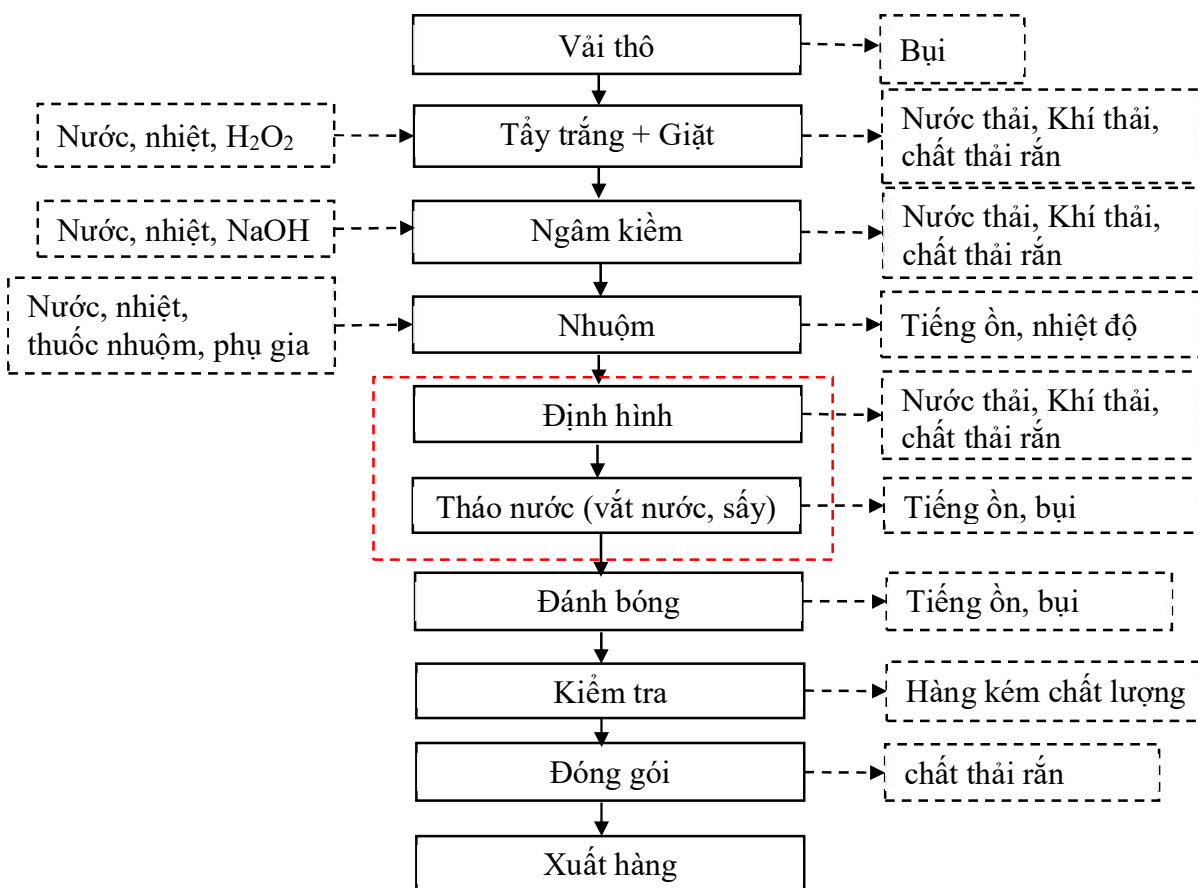
Quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy có thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng và phù hợp với tiêu chí của sản phẩm, Nhà máy đã thay đổi 1 số công đoạn trong quá trình sản xuất như sau:

❖ Quy trình nhuộm sợi

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt, công nghệ sản xuất của Nhà máy được thể hiện như sau:

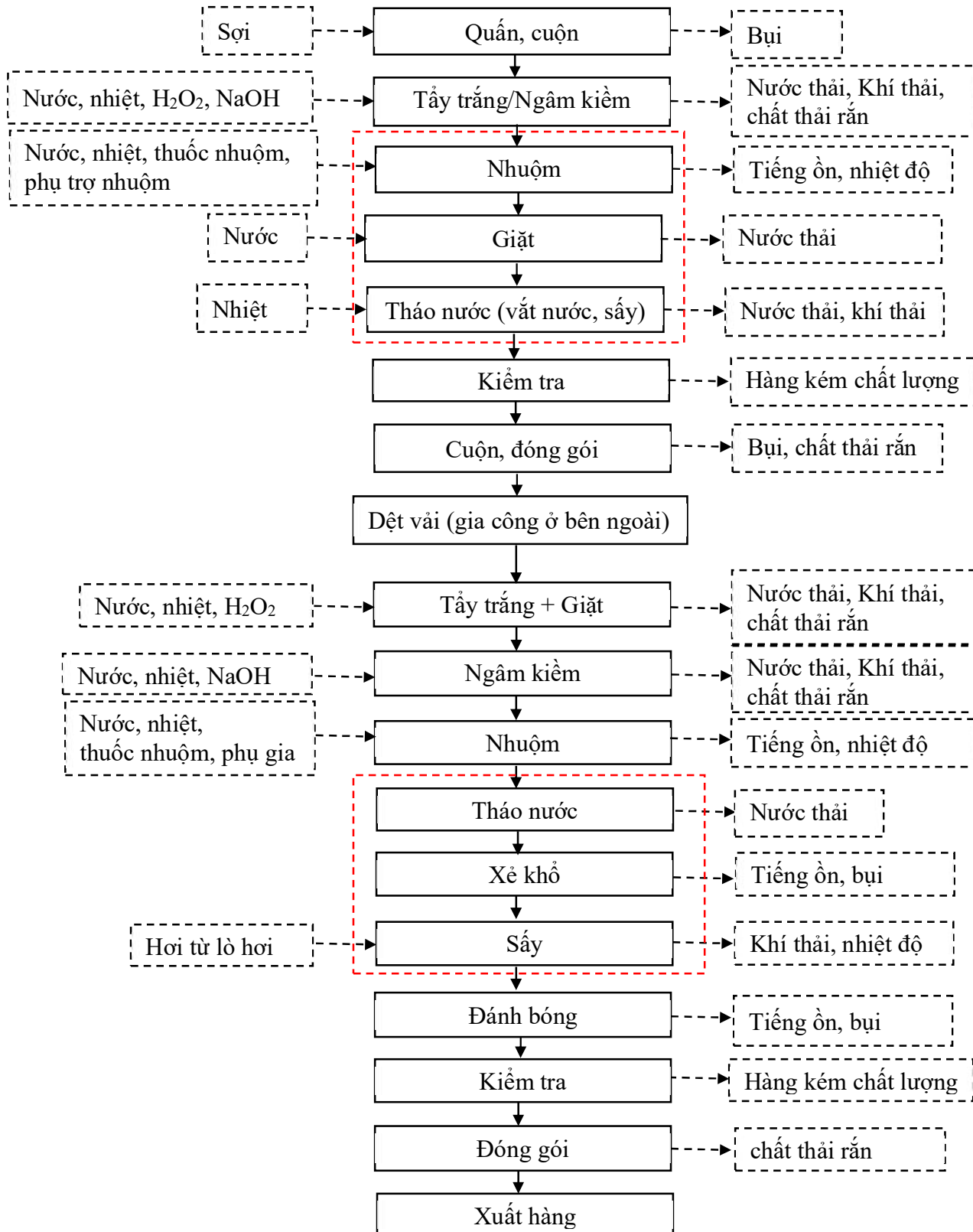


Hình 1.3. Quy trình nhuộm sợi



Hình 1.4. Quy trình nhuộm vải

Theo thực tế sản xuất, công nghệ sản xuất của Nhà máy được thể hiện như sau:



Hình 1.5. Quy trình nhuộm

Thuyết minh công nghệ nhuộm:

Nguyên liệu sợi được nhập về sẽ được kiểm tra, sau đó được đưa vào máy quần chỉ, cuộn chỉ để tạo thành các cuộn chỉ có kích thước sợi chỉ khác nhau tùy theo yêu cầu. Sau đó chỉ được chuyển sang công đoạn tẩy trắng và ngâm kiềm

Nguyên liệu sẽ được chuyển qua công đoạn tẩy trắng và ngâm kiềm, tại công đoạn này chỉ sẽ được tẩy trắng bằng hóa chất tẩy H_2O_2 để làm trắng sợi, loại bỏ các chất tự nhiên và các tạp chất khác nhằm tăng hiệu quả cho công đoạn nhuộm

Sau đó chỉ sẽ được xử lý bằng kiềm để ổn định sản phẩm, làm tăng độ bóng và tăng khả năng hút, thấm màu thuốc nhuộm.

Tại công đoạn nhuộm màu, sợi chỉ được nhuộm theo phương pháp nhuộm hấp. sợi chỉ được xử lý bằng thuốc nhuộm, nước và chất phụ trợ nhuộm. Loại thuốc nhuộm được lựa chọn phụ thuộc vào loại sợi và các đặc tính cần có của sản phẩm. Thuốc nhuộm hòa tan hoặc kết tủa trong nước có các hóa chất phụ gia, tùy theo yêu cầu màu sắc của sản phẩm thuốc nhuộm được phối màu theo chương trình đã lập trên máy tính và quá trình nhuộm được thực hiện theo quy trình từng loại vải.

Sau khi nhuộm sản phẩm chỉ được đưa qua công đoạn vắt nước, rồi sấy khô trên máy sấy

Các sản phẩm chỉ tạo thành được đưa qua máy kiểm tra độ căng kéo, độ phai màu. Sản phẩm sau khi kiểm tra đạt yêu cầu kỹ thuật được đưa sang khâu quần cuộn. Các cuộn chỉ thành phẩm được chuyển qua Nhà máy 3 của Công ty TNHH Panko Vina tại địa chỉ Lô M_7D_CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương để thực hiện công đoạn dệt vải. Vải thành phẩm sẽ chuyển về lại nhà máy và được kiểm tra sau đó đưa vào công đoạn tẩy trắng và giặt, tại công đoạn này vải sẽ được tẩy trắng bằng hóa chất tẩy H_2O_2 để làm trắng vải, loại bỏ các chất tự nhiên và các tạp chất khác nhằm tăng hiệu quả cho công đoạn nhuộm. Sau đó vải sẽ được xử lý bằng kiềm để ổn định sản phẩm, làm tăng độ bóng và tăng khả năng hút, thấm màu thuốc nhuộm.

Tại công đoạn nhuộm màu, vải được nhuộm theo phương pháp nhuộm hấp. vải được xử lý bằng thuốc nhuộm, nước và hóa chất phụ gia. Loại thuốc nhuộm được lựa chọn phụ thuộc vào loại vải và các đặc tính cần có của sản phẩm. Thuốc nhuộm hòa tan hoặc kết tủa trong nước có các hóa chất phụ gia, tùy theo yêu cầu màu sắc của sản phẩm thuốc nhuộm được phối màu theo chương trình đã lập trên máy tính và quá trình nhuộm được thực hiện theo quy trình từng loại vải.

Sau khi đã hấp màu, sản phẩm thô được đưa qua công đoạn vắt nước và tiếp tục đưa qua công đoạn xé khô vải. Sau đó vải được chuyển qua công đoạn sấy để làm khô vải, trong

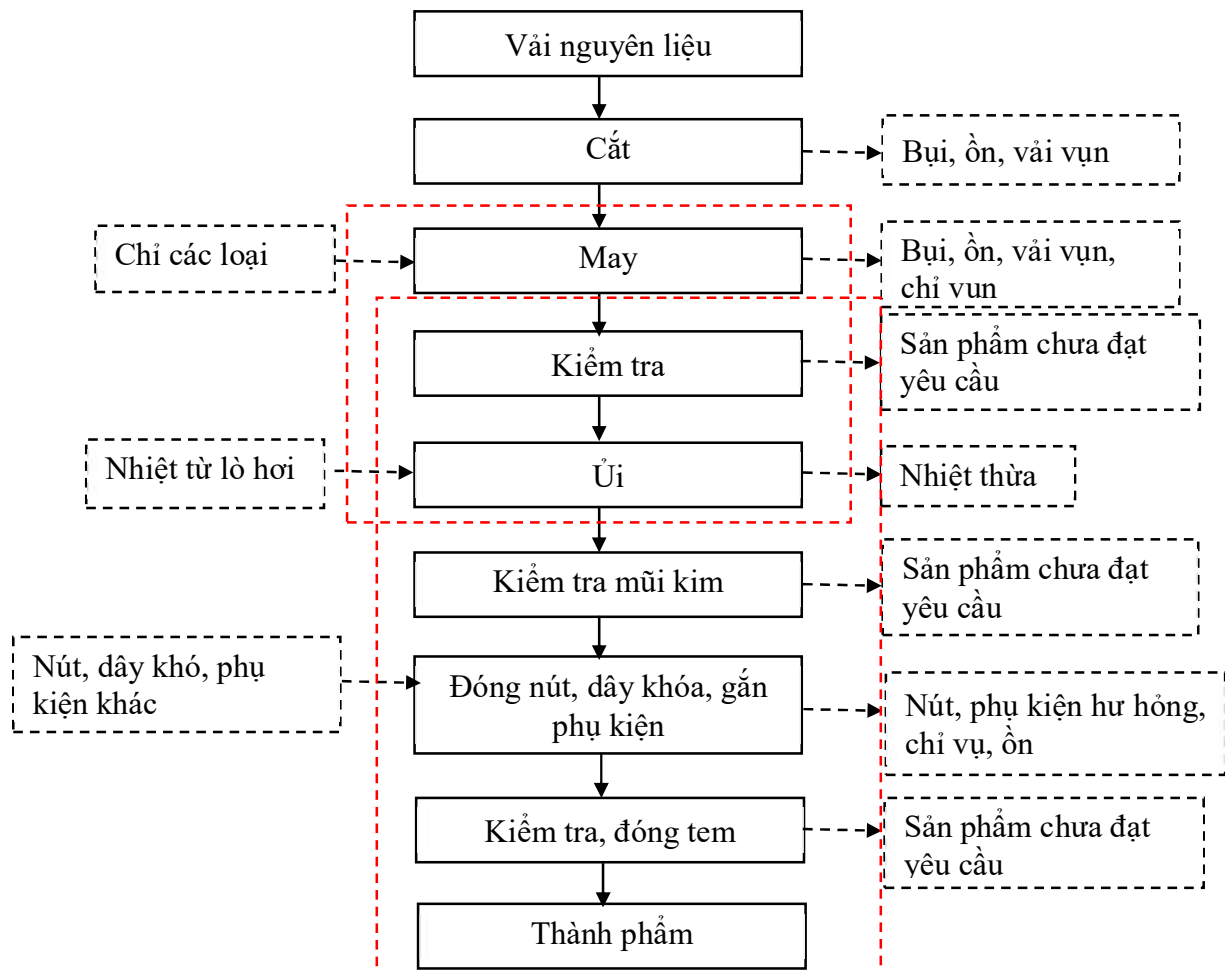
quá trình sấy sẽ được châm hóa chất để làm mềm vải.

Vải sau khi được sấy khô sẽ chuyển qua công đoạn đánh bóng làm sạch lông trên bề mặt vải. Công đoạn này được thực hiện nhờ các máy căng vải làm căng các tấm vải ra, sau đó máy cào lông sẽ thực hiện quét lông 02 mặt của tấm vải (hoặc tumble tùy theo đơn hàng)..

Sản phẩm sau khi làm sạch sẽ được đưa qua khâu kiểm tra chất lượng bằng cách đưa qua máy kiểm tra độ căng kéo, độ phai màu. Thành phẩm cuối cùng được đóng gói bao bì nhập kho và xuất ra thị trường.

❖ Quy trình may

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt, công nghệ sản xuất của Nhà máy được thể hiện như sau:



Theo thực tế sản xuất, công nghệ sản xuất của Nhà máy được thể hiện như sau:

Hình 1.6. Quy trình may của công ty

Thuyết minh quy trình may mặc

Vải là nguồn nguyên liệu chính cung cấp cho quá trình hoạt động sản xuất của dự án, vải sau khi nhuộm màu được công nhân tiến hành phân loại. Vải sau đó sẽ được đưa vào máy cắt công nghiệp để cắt thành các bộ phận theo kích thước vào tạo kiểu dáng cho sản phẩm theo mẫu thiết kế của khách hàng.

Sau đó vải được đưa qua các dây chuyền may thành các sản phẩm quần áo và được kiểm tra để tách riêng sản phẩm bị lỗi và sản phẩm đạt yêu cầu. Sản phẩm sẽ được đem đi giữ bụi và tiếp đến những sản phẩm dơ, bẩn, dính dầu máy, ... Công ty chuyển sang quy trình giặt sạch.

Các sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đưa qua công đoạn ủi để tạo kiểu và làm phẳng mịn đường may của cho sản phẩm. Nhiệt cung cấp cho quá trình ủi là từ lò hơi, Từ lò hơi, hơi nước sẽ được đưa đến các bàn ủi bằng hệ thống ống phân phối hơi (hệ thống phân phối gồm ống chính và ống nhánh) được bọc cách nhiệt.

Sản phẩm sau khi ủi sẽ được đưa qua công đoạn kiểm tra về đường li và mũi kim may. Các sản phẩm không đạt yêu cầu cũng sẽ được đưa sang công đoạn trước để chỉnh sửa; những sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đưa qua công đoạn gắn khuy, gắn nút, may dây khóa, may tem và các chi tiết trang trí khác để tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Sản phẩm tạo thành được gắn nhãn hiệu và đóng gói giao cho các công ty khách hàng trong nước hoặc ngoài nước.

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Bảng 1.3. Sản phẩm của dự án

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Công suất sản xuất
1	May mặc	sản phẩm/năm	38.000.000
2	Nhuộm	tấn/năm	20.000

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu

Bảng 1.4. Danh mục nguyên, nhiên liệu của Nhà máy

STT	Nguyên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Mục đích
A	Nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất các sản phẩm nhuộm			
A1.	Nguyên liệu			
1	Sợi Polyester	Tấn/năm	1.000	Nguyên liệu nhuộm
2	Sợi Cotton	Tấn/năm	13.900	

STT	Nguyên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Mục đích
3	Sợi PP	Tấn/năm	700	
4	Sợi co giãn (sợi thun)	Tấn/năm	800	
A2.	Nhiên liệu, hóa chất (đính kèm MSDS)			
6	Glacial Acetic Acid (CH ₃ COOH)	Tấn/năm	142	Trung hòa
7	Glycerol	Tấn/năm	4	
8	Formic Acid	Tấn/năm	720	
9	NAHCO ₃	Tấn/năm	15	Chất xúc tác nhuộm hoạt tính
10	SODIUM SULFATE NA ₂ SO ₄	Tấn/năm	1.700	
11	Soda Ash light NA ₂ CO ₃	Tấn/năm	600	
12	H ₂ O ₂	Tấn/năm	2.300	Tẩy trắng
13	Sodium hydroxide NAOH	Tấn/năm	618	
14	SODIUM NA ₂ S ₂ O ₄	Tấn/năm	210	Loại bỏ thuốc nhuộm
15	ACID CITRIC	Tấn/năm	3	Làm ổn định màu của vải
16	Acetic acid	Tấn/năm	40	Chất xúc tác nhuộm áp suất cao
17	Polyurethane	Tấn/năm	102	Chất cầm màu ma sát
18	Sodium Modified Polyacrylate	Tấn/năm	300	Giặt loại bỏ màu dư thừa
19	Acrylic acid polymer sodium salt	Tấn/năm	10	Chất ổn định thuốc tẩy
20	Guanidine Hydrochloride	Tấn/năm	3	Ngăn ngừa tĩnh điện
21	Amides, palm, hydrogenated, N-[2-[(2-hydroxyethyl)amino]ethyl], acetates (salts)	Tấn/năm	300	Chất làm mềm vải
22	ACID PHOSPHORIC	Tấn/năm	3	Để kiểm tra màu P-SIDE
23	Diazym NEU S	Tấn/năm	50	Loại bỏ lông vải
24	Soybean oil, ethoxylated	Tấn/năm	50	Chất phân tán
25	Alcohols, C11-14-iso-,C13-rich, ethoxylated	Tấn/năm	144	Loại bỏ silicone
26	Synthopal Powder	Tấn/năm	6	Phụ trợ nhuộm
27	Sodium polynaphthylmethane sulfonate	Tấn/năm	180	
28	TERMINOX-100	Tấn/năm	90	
29	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-tridecyl-.omega.-hydroxy-	Tấn/năm	30	
30	HEXANOL RP	Tấn/năm	9	
31	SOFNOL STM	Tấn/năm	300	Nước xả vải
32	LUBROL LGG 50	Tấn/năm	300	

STT	Nguyên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Mục đích
33	Acrylic polymer Sodium Salt	Tấn/năm	36	
34	Diethylene glycol monobutyl ether	Tấn/năm	120	
35	2-(2-butoxyethoxy)ethanol	Tấn/năm	3	
36	Sorbitol	Tấn/năm	36	Chất cố định
37	Diisooctyl sodiome	Tấn/năm	18	Chất xuyên thấu
38	PERENIN AS	Tấn/năm	17	
39	Polyoxyethylene Tridecyl ether	Tấn/năm	18	Chất tinh chế
40	Muối natri Acrylic polymer	Tấn/năm	36	Chất làm sạch nước
41	DELINOL USP-U	Tấn/năm	300	
42	Rượu Isopropyl	Tấn/năm	144	Chất làm mềm
43	1,2-Ethanediol, reaction product with epichlorohydrin, polymer with triethylenetetramine	Tấn/năm	150	Chất tăng cường clo
44	Oligomex NU-V	Tấn/năm	14	Loại bỏ dầu
45	SAMPOL MO	Tấn/năm	4	Chất chống lắng đọng lại
46	SUNMORL RC-700E	Tấn/năm	30	Giảm chất tẩy rửa
47	2-Butoxyethanol	Tấn/năm	15	Chất khử nhũ tương
48	Siloxanes và silicones	Tấn/năm	12	Chống xù lông
49	NOVACRON YELLOW NP	Tấn/năm	108	Thuốc nhuộm
50	NOVACRON SUPER BLACK R	Tấn/năm	300	
51	NOVACRON BLACK NN	Tấn/năm	120	
52	WHITE ERN 300%	Tấn/năm	6	
53	SYNOLON CRIMSON EXWN	Tấn/năm	15	
54	SYNO WHITE BYBconc	Tấn/năm	3	
55	SYNOLON BLACK EXWN 01	Tấn/năm	54	
56	UVITEX® BHT 180%	Tấn/năm	5	
57	SUNFIX N/BLUE SB(CONE)	Tấn/năm	15	
58	Sunfix Red S3B 150%	Tấn/năm	20	
59	Sunfix Navy Blue CU	Tấn/năm	18	
60	SYNOZOL T/BLUE G(266%)	Tấn/năm	3	
61	SYNOLON NAVY BLUE S-GLS 01	Tấn/năm	3	
62	SUNFIX YELLOW S3R 150%	Tấn/năm	20	
63	ARGAZOL DARK BLUE TX-GL	Tấn/năm	12	
64	SUNFIX NAVY BLUE SS	Tấn/năm	6	
65	SUNFIX YELLOW S4GL	Tấn/năm	3	
66	SUNFIX YELLOW SPD conc	Tấn/năm	3	
67	SUNFIX RED SPD conc	Tấn/năm	3	
68	SUNFIX SPACE SPD conc	Tấn/năm	3	
69	NOVACRON® SUPER BLACK G	Tấn/năm	3	
70	NOVACRON® BLUE EC-R	Tấn/năm	6	

STT	Nguyên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Mục đích
71	NOVACRON YELLOW S-3R	Tấn/năm	3	
72	SYNOLON RUBINE SMD CONC	Tấn/năm	3	
73	SYNOLON Y/BROWN S2RS	Tấn/năm	3	
74	NOVACRON® BLACK NN QQ	Tấn/năm	30	
75	NOVACRON DEEP CHERRY S-D	Tấn/năm	7	
76	NOVACRON® SUPER BLACK G QQ	Tấn/năm	30	
B	Nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất các sản phẩm may mặc			
B1.	Nguyên liệu			
1	Vải	Cuộn (01 cuộn=70m)	145.000	May
2		kg (1m=0.4kg)	4.060.000	
3	Chỉ may	kg/năm	300.000	
4	Kim may và các vật liệu phụ trợ (nút, dây kéo...)	kg/năm	500.000	
5	Thùng carton	kg/năm	3.600.000	
6	Túi nhựa	kg/năm	3.500.000	

❖ **Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất**

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy, Công ty có sử dụng dầu DO để phục vụ cho quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng, than đá để cung ứng nhiên liệu cho lò hơi và lò dầu tản nhiệt, dầu tải nhiệt cho hoạt động của lò dầu tải nhiệt. Ngoài ra, công ty còn sử dụng gas cho quá trình nấu cho.

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

STT	Nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng	Kg/giờ	1.943
2	Than đá - Loại: Than cục 2A - Độ ẩm toàn phần: $\leq 20\%$ - Độ tro: $\leq 15\%$ - Hàm lượng lưu huỳnh: $\leq 0,6\%$ - Kích cỡ hạt: 0 – 30 mm - Nhiệt lượng sinh ra: 5.500 Kcal/kg	Tấn/năm	62.400
3	Dầu tải nhiệt	Lít/năm	7.200
4	Gas sử dụng cho quá trình nấu ăn	Tấn/năm	180
5	Dầu cho máy may	Lít/năm	2.000

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp: Nguồn điện công ty sử dụng từ Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Bến Cát, để phục vụ cho hoạt động sản xuất, chiếu sáng, sinh hoạt...

- Mục đích sử dụng: Vận hành máy móc, thiết bị và thắp sáng trong Nhà máy. Ngoài ra

điện còn sử dụng mục đích làm mát như quạt, máy điều hòa của Nhà máy.

- Nhu cầu sử dụng: Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của nhà máy đã được phê duyệt, ước tính nhu cầu sử dụng hàng tháng của công ty là 1.825.000 kWh/tháng.

Nhu cầu sử dụng điện năng thực tế của Nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện của Nhà máy

STT	Khối lượng sử dụng			Nguồn cung cấp
	Năm 2022	Năm 2023	Đơn vị tính	
1	1.376.667	1.160.409	Kwh/tháng	Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Bến Cát

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023)

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cung cấp: Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.

- Nhu cầu sử dụng:

Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân

Theo TCXDVN 33:2006/BXD: Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp tính cho 1 người trong 1 ca là 45 lít/người.ca, làm việc 1 ca/ngày

Theo TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn dùng nước trong ngày lớn nhất cho nhu cầu ăn uống sinh hoạt của một người là 18-25 lít/người.

Số lượng công nhân viên nhà máy là 7.000 người.

Như vậy, ước tính lượng nước cấp sử dụng cho công nhân là:

$$Q_{SH} = (7.000 \times 45 \text{ lít/người.ca}) \times 2,5 + (7.000 \times 25 \text{ lít/người.ca}) = 962,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

Trong đó:

- 2,5: hệ thống không điều hòa ($K_{gi\ddot{o}}$)

Nước cấp cho quá trình sản xuất

- Lượng nước cấp cho quy trình nhuộm được tính dựa vào khối lượng vải, sợi sử dụng.

Theo nhu cầu sử dụng nước của công ty ở các nhà máy hiện hữu thì trong quá trình sản xuất trung bình 1 tấn vải/sợi sẽ sử dụng khoảng 90 m³ nước. một năm nhà máy sẽ sản xuất khoảng 20.000 tấn vải/sợi tương đương 64,1 tấn/ngày (công ty hoạt động khoảng 312 ngày/năm)

- Nước cấp cho hoạt động của 02 lò hơi mỗi lò công suất 10 tấn hơi/giờ ước tính khoảng 180m³/ngày/lò hơi (2 lò=360 m³/ngày). Lượng nước cấp cho 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ là 75 m³/ngày/01 hệ thống

- Nước cấp cho hoạt động của 01 lò hơi mỗi lò công suất 15 tấn hơi/giờ ước tính khoảng 240m³/ngày/lò hơi. Lượng nước cấp cho 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ

là 110 m³/ngày/01 hệ thống

- Nước cấp cho 02 hệ thống xử lý khí thải lò tải nhiệt công suất 5 triệu kcal/h là 75m³/ngày/01 hệ thống

- Nước cấp cho công đoạn giặt sản phẩm cho quá trình may mặc là 30 m³/ngày.đêm

Nước tưới cây

- Lưu lượng nước tưới cây là: 219,84 m³/ngày. Căn cứ vào:

+ Diện tích cây xanh: 36.640 m².

+ Định mức cấp nước cho tưới bồn hoa, thảm cỏ là: 4-6 lít/m² (TCXDVN 33:2006/BXD). Lựa chọn định mức nước cấp tưới cây cho dự án là 6 lít/m².

Nước tưới đường

- Lưu lượng nước tưới đường là: 6,619 m³/ngày. Căn cứ vào:

+ Diện tích đường giao thông: 13.238 m².

+ Định mức cấp nước cho tưới bằng thủ công mặt đường hoàn thiện là: 0,4-0,5 lít/m² (TCXDVN 33:2006/BXD). Lựa chọn định mức nước cấp tưới đường cho dự án là 0,5 lít/m².

Nước dùng cho hệ thống PCCC

Ngoài ra, Công ty còn dự trữ một lượng nước cho PCCC. Lượng nước dự trữ cấp cho hoạt động chữa cháy, ước tính cho 1 đám cháy trong 3 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/giây.đám cháy.

$$W_{cc} = 15 \text{ lít/giây.đám cháy} \times 3 \text{ giờ} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = 162 \text{ m}^3.$$

Nhà xưởng đã được bố trí xây dựng bể PCCC thể tích khoảng 288m³

Bảng 1.7. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của dự án

Stt	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng	Định mức	Nhu cầu (m ³ /ngày)
1	Nước cấp cho sinh hoạt và ăn uống	Người	7.000	45 lit/người.ca 25 lit/người.ca	962,5
2	Nước cấp cho quá trình nhuộm	Tấn	64,1 tấn/ngày	90 m ³ /tấn	5.769
3	Nước cấp cho lò hơi	-	-	-	600
4	Nước cấp cho hệ thống xử lý nước thải lò hơi	-	-	-	260
5	Nước cấp cho hệ thống xử lý nước thải lò tải nhiệt	-	-	-	150
6	Nước cấp cho công đoạn giặt sản phẩm cho quá trình may mặc	-	-	-	30
7	Tưới cây	m ²	36.640	4-6 lít/m ²	219,84

Stt	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng	Định mức	Nhu cầu (m ³ /ngày)
8	Tưới đường	m ²	13.238	0,4-0,5 lít/m ²	6,619
	Tổng lượng nước sử dụng				7.998

Lưu lượng nước phục vụ cho hoạt động của của Nhà máy là: **7.998m³/ngày**

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy

STT	Khối lượng sử dụng			Nguồn cung cấp
	Năm 2022	Năm 2023	Đơn vị tính	
1	118.000	86.771	m ³ /tháng	Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương
2	4.538	3.337	m ³ /ngày	

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023)

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có)

1.5.1. Cơ cấu sử dụng đất

Bảng 1.9. Cơ cấu sử dụng đất của dự án

STT	Hạng mục	Diện tích	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	134.072	73,18
2	Đất giao thông nội bộ, sân bãi	12.488	6,28
3	Đất cây xanh, thảm cỏ	36.640	20
Tổng diện tích		183.200	100

1.5.2. Các hạng mục công trình của dự án

Bảng 1.10. Các hạng mục công trình của dự án

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Xưởng may	52.540	28,68
2	Xưởng nhuộm chỉ	11.408	6,23
3	Xưởng nhuộm vải	16.720	9,13
4	Nhà kho	6.384	3,48
5	Nhà nghỉ chuyên gia và công nhân	30.594	16,70
6	Khu xử lý nước thải 4.500 m ³ /ngày.đêm	2.300	1,26
7	Khu xử lý nước thải 1.500 m ³ /ngày.đêm	1.600	0,87
8	Bãi tập kết chất thải rắn	1.250	0,68
9	Nhà ăn	4.130	2,25
10	Bể chứa nước và lò hơi	5.646	3,08
11	Nhà bảo vệ, nhà để xe	500	0,27
12	Văn phòng	1.000	0,55
13	Cây xanh	36.640	20,00
14	Đất giao thông nội bộ	12.488	6,82
Tổng		183.200	100,00

1.5.3. Các hạng mục công trình phụ trợ

Nhà máy của Công ty đã đi vào hoạt động từ năm 2002 nên cơ sở hạ tầng của nhà máy đã được xây dựng hoàn chỉnh bao gồm:

a. Hệ thống cung cấp điện:

Dự án nằm trong Khu công nghiệp Mỹ Phước nên nguồn điện sử dụng sẽ được cung cấp từ mạng lưới điện của Khu công nghiệp nhằm bảo đảm hệ thống điện phục vụ cho hoạt động sản xuất như sau:

- *Hệ thống điện chiếu sáng:*

+ Nhà máy thiết kế hệ thống chiếu sáng nhân tạo theo tiêu chuẩn Việt Nam, đảm bảo độ rọi chiếu sáng cũng như mỹ quan của công trình.

+ Hệ thống điện chiếu sáng chủ yếu dùng chiếu sáng nhân tạo kết hợp với chiếu sáng tự nhiên ở một số nơi thông qua hệ thống cửa, góp phần tiết kiệm năng lượng.

+ Hệ thống chiếu sáng chính: dùng đèn huỳnh quang, đèn compact và một số đèn trang trí khác.

+ Công ty chú trọng tới các biện pháp giảm thiểu nguy cơ cháy nổ do điện hoặc chạm chập điện do hơi hóa chất dễ cháy. Do đó trong các khu vực sản xuất sử dụng đèn chuyên dụng: đèn cao áp chống cháy nổ, đèn huỳnh quang chống cháy nổ...

+ Hệ thống các ổ cắm điện: tất cả các phòng đều được bố trí các ổ cắm điện có dây nối đất an toàn đủ công suất cho các thiết bị điện theo từng chức năng như các thiết bị sản xuất, máy tính, thiết bị văn phòng ở các phòng làm việc.

- *Hệ thống điện cho hoạt động sản xuất:* Hệ thống điện động lực cho công trình bao gồm những phần chính như sau:

- Cấp điện cho hệ thống sản xuất;

- Cấp điện cho hệ thống điều hòa không khí;

- Cấp điện cho máy bơm nước;

- Cấp điện cho các thiết bị văn phòng khác như máy tính, máy in laser...

b. Hệ thống cấp nước

Nguồn cấp nước cho hoạt động của nhà xưởng sẽ được lấy từ nguồn cấp nước chung của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.

c. Hệ thống thoát nước mưa

- Toàn bộ nước mưa chảy tràn qua bề mặt khu đất của dự án sẽ được thu gom bởi các tuyến cống thoát nước mưa nội bộ của Công ty và đầu nối vào cống thoát nước mưa của KCN Mỹ Phước

- Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom bằng máng xối và sử dụng ống nhựa Ø160 để đưa xuống đất và dẫn vào các hố ga.

- Dọc các nhà xưởng và đường giao thông sẽ xây dựng các cống tròn bằng BTCT có D400 mm, D600mm, D800mm để thu gom nước mưa từ mái nhà, đường giao thông và khuôn viên.

- Toàn bộ nước mưa sẽ được đầu nối vào cống thoát nước tại 7 điểm.

d. Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại sẽ được thu gom thông qua mạng lưới thoát nước nội bộ D300mm - D400mm trong nhà máy đầu nối vào cống thoát nước thải của KCN Mỹ Phước tại 3 điểm dẫn về trạm XLNTTT của KCN Mỹ Phước để được tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT- cột A trước khi thải ra Sông Thị Tính

- Nước thải sản xuất sẽ được thu gom đưa về HTXLNT tập trung của nhà máy sau đó đưa qua mương quan trắc tự động và thoát ra cống thoát nước mưa trên đường D1 cùng với nước mưa thoát ra cửa xả số 3 của KCN Mỹ Phước ra sông Thị Tính.

e. Công trình xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 4.500m³/ngày.đêm

- + Số lượng: 01

- + Giới hạn xử lý: xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT- cột A, cột A QCVN 13:2015/BTNMT

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500m³/ngày.đêm

- + Số lượng: 01

- + Giới hạn xử lý: xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT- cột A, cột A QCVN 13:2015/BTNMT

f. Xử lý khí thải trong quá trình sản xuất

- Khí thải, bụi phát sinh từ lò hơi và lò dầu tải nhiệt từ hoạt động sản xuất của công ty được xử lý như sau:

- + Quy trình xử lý khí thải lò hơi:

Khí thải → Ống dẫn → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone lọc bụi → Tháp lọc ướt → Tháp lọc khô → Ống thoát khí cao 24m, đường kính 1,6m

- + Quy trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt:

Khí thải → Ống dẫn → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone lọc bụi → Tháp lọc ướt → Tháp lọc khô → Ống thoát khí cao 21 m, đường kính 1,0 m

- Bụi từ công đoạn giặt, giữ bụi từ quá trình sản xuất

Bụi → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải

g. Kho chứa chất thải

Được xây dựng bên ngoài nhà xưởng, có vách ngăn kiên cố cho từng loại rác thải.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Được lưu trữ trong thùng chứa kín 220 lít đặt trong khu vực lưu chứa có diện tích 62,7 m². Các thùng chứa chất thải thông thường được đậy nắp kín để tránh nước mưa cũng như hạn chế việc phát tán mùi ra xung quanh. Chủ dự án hợp đồng với Xí nghiệp công trình công cộng thị xã Bến Cát để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chất thải thông thường từ quá trình sản xuất bao gồm nhựa giấy vụn, bao bì, thùng carton, ống chỉ nhựa, vải.... từ quá trình sản xuất. Được xây dựng bên ngoài nhà xưởng, có vách ngăn kiên cố, kết cấu cột BTCT, mái lợp tole. Diện tích 210 m². Các loại chất thải này sẽ được thu gom, phân loại và lưu trữ ở khu vực lưu trữ riêng biệt và hợp đồng với Công ty TNHH Tuấn Đạt và Công ty TNHH TM – MT Thiên Phước để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp

- Chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại như hộp mực in từ văn phòng, dầu nhớt bảo trì máy móc, giẻ lau,... Được xây dựng bên ngoài nhà xưởng, có vách ngăn kiên cố, kết cấu cột BTCT, mái lợp tole kết sát với khu vực chứa rác thải công nghiệp thông thường. Công ty sẽ bố trí nhà kho chứa chất thải với diện tích 150 m². Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Tuấn Đạt để thu gom, xử lý chất thải nguy hại của cơ sở.

h. Cây xanh

Trồng cây xanh giúp không khí trong lành, tạo cảnh quan và hạn chế chất ô nhiễm phát tán. Diện tích cây xanh có tán lá và khu vực trồng cỏ là 36.640 m² chiếm 20% diện tích khu vực dự án

1.5.4. Danh mục máy móc, thiết bị

Bảng 1.11. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án

TT	Danh mục máy móc, thiết bị		Số lượng (máy)	Thông số kỹ thuật	Hiện trạng (%)
I	Khu vực nhuộm				
1	Máy nhuộm vải	AK 150	2	150	80%
2		AK 500	8	500	80%
3		AK 1200	1	1200	80%
4		AK 1000	2	1000	80%
5		AK 250	1	250	80%
6		AK 50	2	50	80%
7		Đồng A 250	1	250	80%
8		HSJ 500	4	500	80%

TT	Danh mục máy móc, thiết bị		Số lượng (máy)	Thông số kỹ thuật	Hiện trạng (%)
9		Đông A 500	1	500	80%
10		HSJ 750	3	750	80%
11		Đông A 1000	3	1000	80%
12		HSJ 1000	25	1000	80%
13		KNL 1000	4	1000	80%
14		KNL 1500	3	1500	80%
15		ATC 30	3	30	80%
16	Máy nhuộm mẫu	HCE 50	1	50	80%
17		ACE 50	1	50	80%
18		KNL 100	1	100	80%
19		KNL 150	1	150	80%
20		ATC 100	1	100	80%
21	Máy đột lông		1	-	80%
22	Máy vắt	MDE 72 500	1	500	80%
23	Máy poly chukso (xử lý vải nhẵn)		2	-	80%
24	Máy open chukso (Xử lý vải mộc không bị nhẵn)		1	-	80%
25	Máy bấm biên		1	-	80%
26	Máy bơm màu		2	-	80%
27	Máy sợi nhuộm	SEPA CP 50	1	50	80%
28		SEPA CP 10	2	10	80%
29		SEPA CP 30	4	30	80%
30		SEPA CP 300	1	300	80%
31		SEPA CP 450	1	400	80%
32		SEPA CP 600	2	600	80%
33		SEPA CP 1000	3	1000	80%
34		SEPA CP 250	1	250	80%
35		SEPA CP 100	1	100	80%
36		SEPA CP 180	1	180	80%
37	Máy sấy	TD-01-200	30	200	80%
38		HJD 1000	1	1000	80%
39		HJD 600	1	600	80%
40		HJD 200	1	200	80%
41		HJD 100	1	100	80%
42	Máy giặt	XGP 50	1	50	80%
43		XGP 35	1	35	80%
44		XGP 200	2	200	80%
45		XGP 250	2	250	80%
46		HJW 300	1	300	80%
47	Máy chuẩn bị sợi vào bồn để nhuộm		1	-	80%
48	Máy quấn sợi thành cuộn		22	-	80%

TT	Danh mục máy móc, thiết bị		Số lượng (máy)	Thông số kỹ thuật	Hiện trạng (%)
49	Máy đóng gói		1	-	80%
50	Máy căng vải (Tenter)	PK OF 2400F	1	30m/min	80%
51		ISSST V 1.1	1	80m/min	80%
52		ISSST 8TPK	1	100m/min	80%
53		EH08-00302	2	100m/min	80%
54		EH11-00150	1	100m/min	80%
55		EH05-101	1	120m/min	80%
56	Máy sấy vải (Tumble)	DY 2003	1	40m/min	80%
57		t 2013	1	50m/ phút	80%
58	Máy xẻ vải	CORINO FS	6	20m/min	80%
59	Máy sấy khô		1	-	80%
60	Máy thổi bụi		1	-	80%
61	Máy Compact (máy ép vải)		2	-	80%
62	Máy cắt lông	PY-2012	3	-	80%
63	Máy cào lông	GARA TRICE 200	4	30m/min	80%
64	Máy kiểm vải	DY 777	8	-	80%
II	Khu vực may				
1	Máy may		1678	-	80%
2	Máy trải vải tự động		15	-	80%
3	Máy cắt đứng		29	-	80%
4	Máy cắt đầu bàn		25	-	80%
5	Máy xả vải		9	-	80%
6	Máy hút bụi		12	-	80%
7	Máy dò kim		6	-	80%
8	Máy ép keo		6	-	80%
III	Thiết bị khác				
1	Máy nén khí		24	5-100hp	80%
2	Lò hơi		3	02 cái: 10 tấn hơi/h 01 cái: 15 tấn hơi/h	80%
3	Lò dầu tải nhiệt		2	5 triệu kcal/h	80%
4	Máy phát điện		1	690 kVA	80%
			3	800 kVA	80%
			2	600 kVA	80%
			1	625 kVA	80%
5	Hệ thống xử lý nước thải công suất		1	4.500m³/ngày.đêm	80%
6			1	1.500m³/ngày.đêm	80%

1.5.5. Nhu cầu về sử dụng lao động

- Tổng nhu cầu sử dụng lao động cho hoạt động của dự án là 7.000 công nhân viên làm việc tại nhà máy

+ Nhân viên văn phòng: 100 người

+ Lao động trực tiếp, bảo vệ, tạp phụ: 6.900 người

- Thời gian làm việc trung bình 300 ngày/năm, chia làm 02 ca hoạt động, số giờ làm việc 12 giờ/ca.

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

Dự án “Nhà máy sản xuất may mặc công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và sản xuất gia công nhuộm công suất 20.000 tấn/năm” được thực hiện tại Lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 183.200 m². Dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 34/QĐ-BQL do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp ngày 02/02/2016.

Diện tích sử dụng cho dự án là 183.200 m² được thuê lại từ Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển Becamex theo Hợp đồng thuê lại đất ký ngày 30/07/2002 được ký kết tại Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương

❖ Các văn bản pháp lý về quy hoạch sử dụng đất của KCN Mỹ Phước:

- Quyết định thành lập số 452/TTg, ngày 14/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Mỹ Phước, tỉnh Bình Dương;
- Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết khu công nghiệp: Số 972/QĐ-BXD ngày 17/7/2002 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Mỹ Phước, tỉnh Bình Dương; số 3557/QĐ-UBND ngày 17/8/2007 của UBND tỉnh Bình Dương v/v điều chỉnh quy hoạch chi tiết KCN Mỹ Phước;
- Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM: S420/QĐ- BKHCN ngày 10/10/2002 của Bộ Khoa học Công nghệ.

❖ Các ngành nghề được phép thu hút vào KCN như sau:

- Công nghiệp điện máy, sản xuất máy móc, thiết bị phụ tùng điện công nghiệp và điện gia dụng;
- Công nghiệp điện tử, tin học, thông tin viễn thông;
- Công nghiệp nhẹ: Đồ chơi trẻ em, nữ trang giả, may, da giày, các sản phẩm gốm sứ, thủy tinh, pha lê;
- Kho tàng;
- Chế biến hàng tiêu dùng và xuất khẩu (thực phẩm, m ăn liền);
- Các ngành gia công cơ khí như sản xuất, lắp ráp đồng hồ, các thiết bị, dụng cụ quang học;

- Ngành cơ khí chế tạo, sửa chữa máy móc, cơ khí xây dựng;
- Công nghiệp sản xuất gỗ mỹ nghệ xuất khẩu, trang thiết bị văn phòng, khách sạn, trang trí nội thất;
- Các sản phẩm nhựa, kim khí, dụng cụ gia đình.

Công ty TNHH Panko Vina hoạt động với ngành nghề sản xuất may mặc, nhuộm nằm trong ngành nghề thu hút của KCN do đó dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch và định hướng ngành nghề phát triển của KCN.

- Dự án phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022; phù hợp với các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/02/2020.

Như vậy, có thể thấy dự án là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường cũng như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

❖ Cơ sở pháp lý của Nhà máy phù hợp với quy hoạch

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8764323537 chứng nhận lần đầu ngày 12/08/2002, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 13/04/2020 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp cho dự án đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700443820 chứng nhận lần đầu ngày 12/08/2002, thay đổi lần thứ 11 ngày 19/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp cho dự án đầu tư

- Giấy phép xây dựng

+ Quyết định của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình xưởng may mặc quần áo các loại của Công ty trách nhiệm hữu hạn Panko Vina số 6578/QĐ-CT ngày 4/12/2002

+ Biên bản kiểm tra hoàn công số 20/BB-BQL ngày 25/03/2003 do Ban quản lý các KCN Bình Dương cấp

+ Giấy phép xây dựng số 1911/GPXD của Sở Xây Dựng ngày 05/09/2008 cấp cho dự án

- + Biên bản kiểm tra hồ sơ nghiệm thu công trình để đưa vào sử dụng số 89/BB-BQL ngày 25/09/2009 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp
- + Giấy phép xây dựng số 60/GPXD ngày 22/07/2013 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp cho phần nhà xưởng mở rộng của dự án
- Văn bản về PCCC:
 - + Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 325/PC23 ngày 07/10/2002 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho giai đoạn 1 của nhà máy
 - + Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 373/PC23 ngày 25/11/2002 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho khu nhà ở chuyên gia, nhà ở công nhân.
 - + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 311/TD-PCCC ngày 22/01/2007 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho kho vải, kho phụ kiện
 - + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 188/TD-PCCC ngày 22/04/2008 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho nhà xưởng, văn phòng, nhà nghỉ - giai đoạn 2
 - + Giấy chứng nhận thẩm định về thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 381/TD-PCCC ngày 13/10/2009 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho nhà kho
 - + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về thiết kế phòng cháy chữa cháy số 57/TD-PCCC ngày 18/01/2020 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho cải tạo hệ thống PCCC nhà kho
 - + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 311/TD-PCCC ngày 22/01/2007 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho kho vải, kho phụ kiện
- Hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty TNHH Panko Vina (bên thuê) và Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển Becamex (bên cho thuê) ký ngày 30/07/2002 được ký kết tại Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;
- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và tăng công suất nhuộm từ 12.000 tấn/năm lên 20.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Panko Vina tại lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương số 34/QĐ-BQL do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp ngày 02/02/2016
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số Quản lý chất thải nguy hại 74.000614.T (cấp lần 7) do Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/11/2015.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2030/GP-BTNMT vào ngày 12/08/2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Panko Vina.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận nước thải

- Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại sẽ được thu gom thông qua mạng lưới thoát nước nội bộ đầu nối vào cống thoát nước thải của KCN Mỹ Phước dẫn về trạm XLNTTT của KCN Mỹ Phước để được tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT- cột A trước khi thải ra Sông Thị Tính

- Nước thải sản xuất sẽ được thu gom đưa về HTXLNT tập trung công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm của nhà máy sau đó đưa qua mương quan trắc tự động và thoát ra cống thoát nước thải trên đường D1 cùng với nước mưa thoát ra cửa xả số 3 của KCN Mỹ Phước ra sông Thị Tính.

Bảng 2.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị Cmax (a)	Giá trị Cmax (b)	Kết quả thử nghiệm			
					22/03/2023	30/06/2023	29/09/2023	29/12/2023
1	Độ màu	Pt.Co	50	40,5	12	16	14	17
2	Độ pH ở 25°C	-	6 - 9	6 - 9	7,9	7,8	7,9	8,1
3	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mg/L	24,3	24,3	KPH	<5,0	KPH	KPH
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	60,75	60,75	16,6	24,4	13,3	< 10 (**)
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40,5	40,5	12,6	<5,0	< 5,0	KPH
6	Hàm lượng asen (As)	mg/L	0,00405	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
7	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/L	0.00405	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
8	Hàm lượng chì (Pb)	mg/L	0,81	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
9	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	0,0405	KQĐ	0,19	KPH	0,19	KPH
10	Hàm lượng crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,0405	0,0405	KPH	KPH	KPH	KPH
11	Hàm lượng crôm III (Cr ³⁺)	mg/L	0,162	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
12	Hàm lượng đồng (Cu)	mg/L	1,62	KQĐ	KPH	<0,10	KPH	KPH

13	Hàm lượng kẽm (Zn)	mg/L	2,43	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
14	Hàm lượng sắt (Fe)	mg/L	0,81	KQĐ	0,40	0,18	0,17	0,21
15	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	0,567	0,567	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Tổng phenol/ chỉ số phenol	mg/L	0,081	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
17	Hàm lượng tổng nitơ tổng	mg/L	16,2	KQĐ	KPH	<5,0	KPH	< 5,0
18	Hàm lượng chlorine/ Tổng Clo dư	mg/L	0,81	0,81	0,4	0,2	0,7	0,3
19	Tổng số coliform	CFU/100mL	KQĐ	KQĐ	< 1	KPH	KPH	KPH
20	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh)	mg/L	KQĐ	4,05	KPH	<1	< 1	< 1

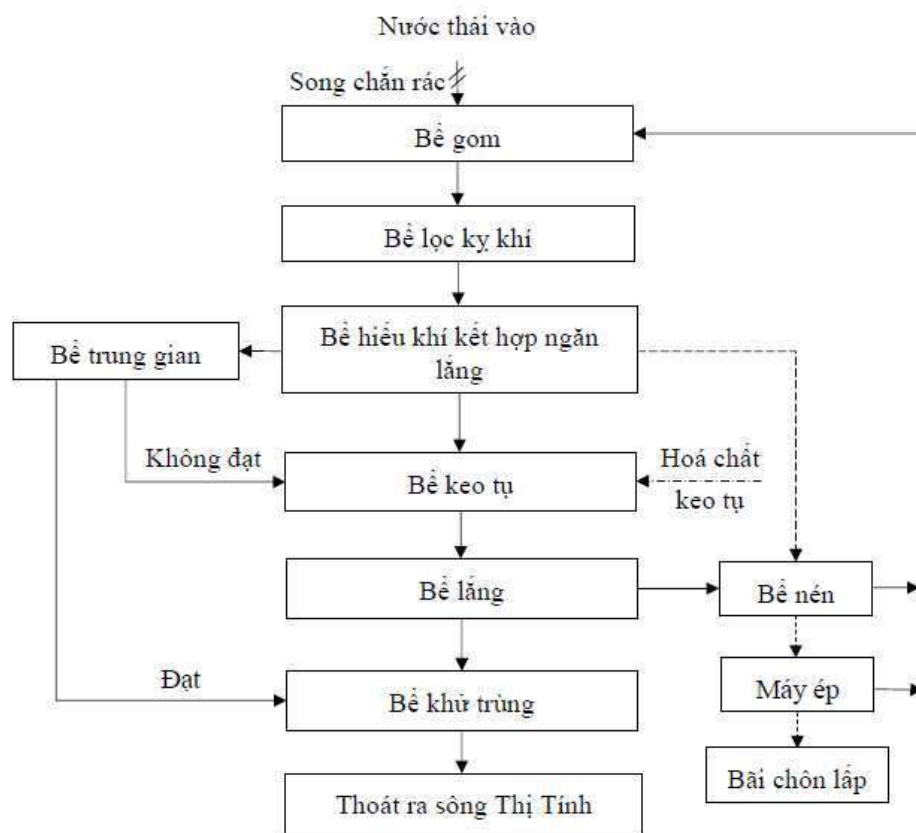
Ghi chú:

(a): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT Cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A

(b): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, cột A

Nhận xét: Kết quả mẫu phân tích nước thải sản xuất sau 2 hệ thống xử lý nước thải công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm cho thấy các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt – QCVN 40:2011/BTNMT Cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải KCN Mỹ Phước



GHI CHÚ:

Đường nước
Đường bùn
Đường hoá chất

Hình 2.1. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải KCN Mỹ Phước.

Các thông số và Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Mỹ Phước được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Các thông số và giá trị giới hạn cho phép của KCN Mỹ Phước

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Mỹ Phước
1	Nhiệt độ	oC	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01

9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng Xianua	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng Nitơ	mg/l	40
25	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	MPN/100ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2.2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với chất lượng không khí, độ ồn xung quanh khu vực Nhà máy

2.2.2.1. Đối với môi trường không khí xung quanh

Theo Báo cáo công tác BVMT năm 2023 của Công ty TNHH Panko Vina, thông tin và kết quả quan trắc không khí, độ ồn như sau:

Bảng 2.3. Kết quả quan trắc vi khí hậu, tiếng ồn, ánh sáng

Điểm đo	Ngày	Kết quả đo				
		Cường độ ồn (dBa)	Nhiệt độ ($^{\circ}$ C)	Độ ẩm (%)	Tốc Độ gió m/s	Ánh sáng (LUX)
Khu vực xưởng may 1	03/04/2023	65	29,4	64,0	0,4	600
	27/06/2023	74	31,5	67,7	0,4	667
	18/09/2023	74	34,2	62,3	0,3	348
	19/12/2023	76	31,8	57,7	0,6	748
Khu vực xưởng may 2	03/04/2023	65	29,6	63,2	0,3	610
	27/06/2023	74	31,8	67,9	0,4	535
	18/09/2023	73	30,5	63,4	0,4	368

Điểm đo	Ngày	Kết quả đo				
		Cường độ ồn (dBa)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc Độ gió m/s	Ánh sáng (LUX)
	09/12/2023	75	31,6	58,6	0,5	583
Khu vực xưởng may 5	03/04/2023	63	29,5	63,2	0,3	615
	27/06/2023	77	31,9	64,8	0,3	630
	18/09/2023	68	29,8	61,5	0,2	420
	09/12/2023	74	32,0	59,1	0,4	702
Khu vực xưởng nhuộm vải	03/04/2023	63	31,5	74,3	0,3	533
	27/06/2023	74	31,2	71,5	0,3	545
	18/09/2023	67	28,9	63,3	0,4	425
	9/12/2023	76	32,6	61,5	0,2	202
Khu vực xưởng nhuộm sợi	03/04/2023	64	30,8	73,1	0,3	532
	27/06/2023	85	29,7	67,9	0,3	535
	18/09/2023	66	29,3	66,0	0,2	450
	9/12/2023	83	31,2	64,2	0,2	205
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26: 2016/BYT		≤85	18-32	40-80	0,2-1,5	≥500

Bảng 2.4. Kết quả quan trắc không khí tại nhà máy

Điểm đo	Ngày	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂	VOC
		(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
Khu vực xưởng may 1	03/04/2023	0,54	3,49	0,082	0,051	4,18
	27/06/2023	0,35	2,84	0,087	0,034	2,54
	18/09/2023	0,31	3,48	0,076	0,032	2,12
	9/12/2023	0,42	3,76	0,076	0,038	1,63
Khu vực xưởng may 2	03/04/2023	0,56	3,53	0,092	0,055	5,34
	27/06/2023	0,46	2,93	0,079	0,042	3,24
	18/09/2023	0,42	3,76	0,071	0,046	2,86
	09/12/2023	0,41	3,68	0,071	0,034	2,54
Khu vực xưởng may 5	03/04/2023	0,53	3,41	0,085	0,047	4,11
	27/06/2023	0,40	3,04	0,080	0,028	4,15
	18/09/2023	0,48	3,84	0,084	0,031	3,27
	09/12/2023	0,46	3,54	0,068	0,036	2,63
Khu vực xưởng nhuộm vải	03/04/2023	0,55	3,54	0,078	0,053	6,42
	27/06/2023	0,39	3,15	0,076	0,025	7,85
	18/09/2023	0,46	3,68	0,096	0,038	5,11
	09/12/2023	0,45	3,84	0,072	0,034	5,34
Khu vực xưởng nhuộm sợi	03/04/2023	0,59	3,65	0,075	0,055	6,03
	27/06/2023	0,51	2,87	0,083	0,036	8,22
	18/09/2023	0,47	3,72	0,073	0,046	5,63
	09/12/2023	0,48	3,54	0,076	0,031	5,63
QCVN 02:2019/BYT QCVN 03:2019/BYT		4,5	11,25	2,8125	2,8125	-

Nhận xét: Theo kết quả bảng trên cho thấy, các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn giá trị cho phép, cho thấy nhà máy vẫn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường

trong khu vực.

2.2.2.2. Đối với môi trường khí thải

Theo Báo cáo công tác BVMT năm 2023 của Công ty TNHH Panko Vina, thông tin và kết quả quan trắc khí thải như sau:

Bảng 2.5. Kết quả quan trắc khí thải tại nhà máy

Nguồn thải	Ngày	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
		P(m ³ /h)	°C	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/ Nm ³	mg/ Nm ³
Khí thải tại lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/h	03/04/2023	P<20.000	98	75	302,1	50,6	85,2
	27/06/2023	P<20.000	104	48	157,6	15,4	49,5
	18/09/2023	P<20.000	86	42	409,3	KPH(<ID L=2,62)	138,5
	09/12/2023	P<20.000	86	59	160,7	7,9	13,5
Khí thải tại lò hơi công suất 10 tấn/h	03/04/2023	P<20.000	95	80	338,9	55,8	83,1
	27/06/2023	P<20.000	96	92	305,6	25,6	102,4
	18/09/2023	P<20.000	87	76	485,6	KPH(<ID L=2,62)	60,0
	09/12/2023	P<20.000	91	76	470,8	KPH(<ID L=2,62)	16,0
Khí thải tại lò hơi công suất 15 tấn/h	03/04/2023	P<20.000	92	85	325,7	51,3	94,5
	27/06/2023	P<20.000	96	92	305,6	25,6	102,4
	18/09/2023	P<20.000	87	76	485,6	KPH(<ID L=2,62)	60,0
	09/12/2023	P<20.000	91	76	470,8	KPH(<ID L=2,62)	16,0
QCVN19:2009/ BTNMT (Giá trị giới hạn B)		P<20.000	-	200	1.000	500	850

Nhận xét: Theo kết quả phân tích thì tất cả các thông số tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cho thấy khí thải nhà máy vẫn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường trong khu vực.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có)

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống nước mưa được tách rời hoàn toàn với hệ thống thu gom nước thải và được đầu nối với hệ thống thu gom nước mưa của KCN Mỹ Phước.

- Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom và đưa xuống đất bởi các phễu thu và đường ống nhựa PVC có đường kính D60mm. Nước mưa trên đường giao thông và từ các nhà xưởng được thu gom bằng các cống bê tông D400mm, D600mm, D800mm.

- Toàn bộ nước mưa chảy được đầu nối về hệ thống thoát nước mưa của KCN. Số điểm đầu nối nước mưa: 07 điểm.

+ Vị trí đầu nối 1: từ khu lò hơi được thu gom bằng đường ống D400mm, D600mm, D800mm, độ dốc $i=0,2\%$ với mỗi hố ga có kích thước (1x1x1) m, mỗi hố ga cách nhau 20 - 25m. Sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước mưa khu công nghiệp tại 01 điểm xả gần khu xử lý nước thải về bên phải trên trục đường D1

+ Vị trí đầu nối 2: từ khu xử lý nước thải được thu gom bằng đường ống D400mm, D600mm, D800mm, độ dốc $i=0,2\%$ với mỗi hố ga có kích thước (1x1x1) m, mỗi hố ga cách nhau 20 - 25m. Sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước mưa khu công nghiệp tại 01 điểm xả gần khu xử lý nước thải về bên phải trên trục đường D1,

+Vị trí đầu nối 3: từ xưởng nhuộm vải được thu gom bằng đường ống D400mm, D600mm, D800mm, độ dốc $i=0,2\%$ với mỗi hố ga có kích thước (1x1x1) m, mỗi hố ga cách nhau 20 - 25m. Sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước mưa khu công nghiệp tại 01 điểm xả gần xưởng nhuộm vải nằm giữa trên trục đường D1.

+ Vị trí đầu nối 4: từ nhà bảo vệ được thu gom bằng đường ống D400mm, D600mm, D800mm, độ dốc $i=0,2\%$ với mỗi hố ga có kích thước (1x1x1) m, mỗi hố ga cách nhau 20 - 25m. Sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước mưa khu công nghiệp tại 01 điểm xả gần khu vực nhà bảo vệ 2 về bên phải trên trục đường N6.

+ Vị trí đầu nối 5: từ xưởng 4, xưởng 5 được thu gom bằng đường ống D400mm, D600mm, D800mm, độ dốc $i=0,2\%$ với mỗi hố ga có kích thước (1x1x1) m, mỗi hố ga cách nhau 20 - 25m. Sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước mưa khu công nghiệp tại 01 điểm xả gần khu vực nhà bảo vệ 2 về bên phải trên trục đường N6.

+ Vị trí đầu nối 6: từ nhà văn phòng và khu ký túc xá chuyên gia được thu gom bằng đường ống D400mm, D600mm, D800mm, độ dốc $i=0,2\%$ với mỗi hố ga có kích thước (1x1x1) m, mỗi hố ga cách nhau 20 - 25m. Sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước mưa khu công nghiệp tại 01 điểm xả gần khu ký túc xá chuyên gia về bên trái trên trục đường D9.

+ Vị trí đầu nối 7: từ xưởng 1, xưởng 2, xưởng 3 được thu gom bằng đường ống D400mm, D600mm, D800mm, độ dốc $i=0,2\%$ với mỗi hố ga có kích thước (1x1x1)m, mỗi hố ga cách nhau 20 - 25m. Sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước mưa khu công nghiệp tại 01 điểm xả gần xưởng 2 nằm giữa trên trục đường N7.

- Vị trí các hố ga đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN có kích thước bằng nhau như sau: Dài x rộng x sâu = 1m x 1m x 1,5m. Cao độ hố ga so với mặt đường (cao độ nắp hố ga - 450mm, cao độ đáy hố ga - 1650mm).

Vị trí hố ga đầu nối theo VN2000, múi chiếu 3^0 , kinh tuyến trực $105^045'$:

+ Vị trí đầu nối 1: X (m)= 1.230.914, Y (m)= 592.350

+Vị trí đầu nối 2: X (m)= 1.230.891, Y (m)= 592.184

+ Vị trí đầu nối 3: X (m)= 1.230.930, Y (m)= 592.507

+ Vị trí đầu nối 4: X (m)= 1.230.891, Y (m)= 592.574

+ Vị trí đầu nối 5: X (m)= 1.230.807, Y (m)= 592.571

+ Vị trí đầu nối 6: X (m)= 1.230.462, Y (m)= 592.493

+ Vị trí đầu nối 7: X (m)= 1.230.747, Y (m)= 592.183

Chế độ xả: Tự chảy

Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa của dự án đính kèm phụ lục

31.2. Thu gom, thoát nước thải

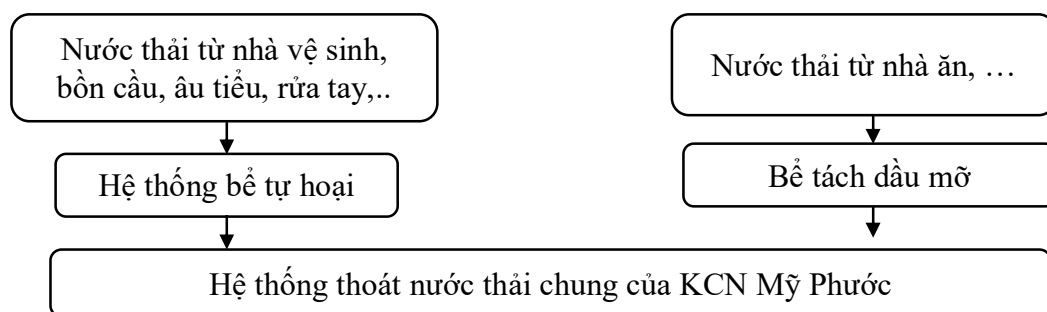
3.1.2.1. Công trình thu gom và thoát nước thải

Nhà máy thu gom nước thải theo các mạng lưới thu gom như sau:

❖ Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên, rửa tay chân, được dẫn bằng ống nhựa HDPE D300, D400 tiền xử lý bằng các bể tự hoại (40 bể). Sau đó, tất cả các loại nước thải này được dẫn bằng hệ thống đường ống HDPE, đường kính D400 ra hố ga thoát nước của KCN Mỹ Phước. Tổng chiều dài đường ống thu gom nước thải sinh hoạt là 933m.

- + Bể tự hoại của nhà máy có kết cấu đáy bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch thẻ quét hồ dầu chống thấm mặt trong. Tổng thể tích các bể tự hoại là 2.415m³.
- Đối với nước thải từ nhà ăn....sẽ được thu gom bằng ống nhựa HDPE D400 tiền xử lý bằng bể tách dầu mỡ với kích thước LxWxH= 9x2x2 (m) tương ứng với thể tích 36 m³ sau đó đầu nối trực tiếp vào hố ga đầu nối nước thải của KCN Mỹ Phước bằng đường ống nhựa HDPE D400
- Số điểm đầu nối nước thải: 03 điểm. (Bản vẽ định kèm phụ lục).
- + Vị trí đầu nối 1: từ các nhà vệ sinh từ các khu vực như: xưởng 1, xưởng 2, xưởng 3, xưởng nhuộm sợi được thu gom bằng đường ống D300, D400, độ dốc i=0,2% với mỗi hố ga có kích thước (1x1x1)m, mỗi hố ga cách nhau 20 - 25m. Sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt của khu công nghiệp tại 01 điểm xả gần xưởng nhuộm sợi về bên trái trên trục đường N7.
- + Vị trí đầu nối 2: từ các nhà vệ sinh của xưởng 4, xưởng 5, xưởng nhuộm vải được thu gom bằng đường ống D300, D400, độ dốc i=0,2% với mỗi hố ga có kích thước (1x1x1) m, mỗi hố ga cách nhau 20 - 25m. Sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt của khu công nghiệp tại 01 điểm xả gần khu ký túc xá cũng nhận về bên phải trên trục đường D1,
- + Vị trí đầu nối 3: từ các nhà vệ sinh tại các khu vực như: nhà bảo vệ 1, khu ký túc xá chuyên gia, nhà văn phòng chính, canteen, khu ký túc xá công nhân. Được thu gom bằng đường ống D400, độ dốc i=0,2% với mỗi hố ga có kích thước (1x1x1) m, mỗi hố ga cách nhau 20 - 25m. Sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt của khu công nghiệp tại 01 điểm xả gần khu canteen nằm giữa trên trục đường D9.



Hình 3.1. Sơ đồ thoát nước thải sinh hoạt của dự án

❖ *Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất*

Nước thải sản xuất của nhà máy phát sinh từ các nguồn sau:

- Từ quá trình xả cặn lò hơi;
- Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò tải nhiệt

- Từ quy trình nhuộm của nhà máy
- Từ công đoạn giặt của quy trình may mặc.

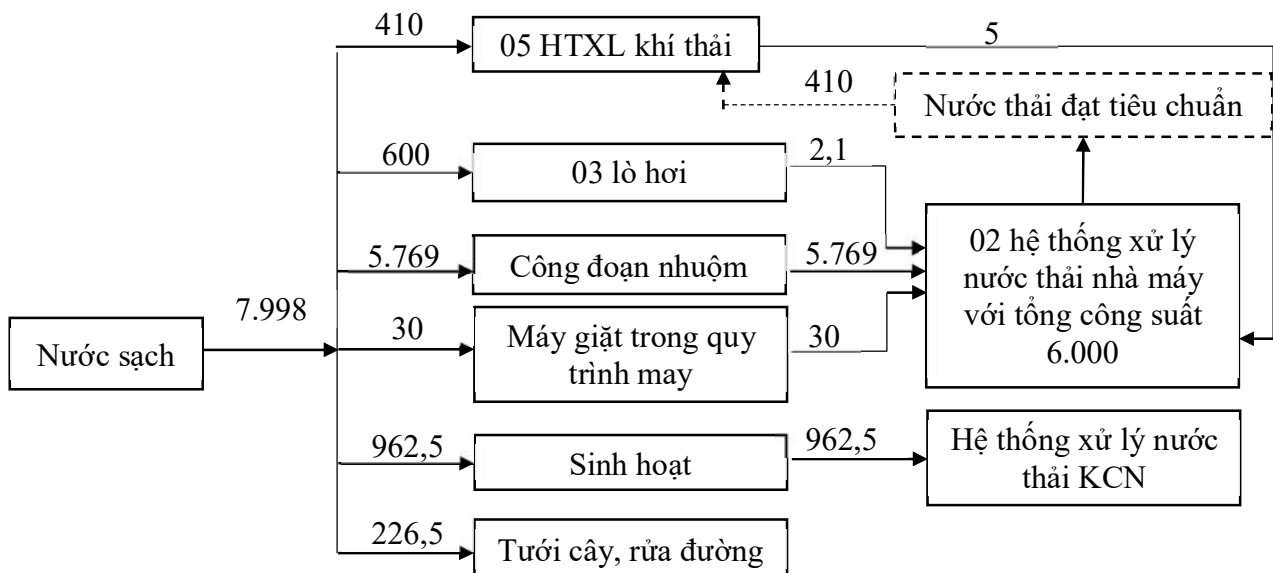
Toàn bộ lượng nước thải sản xuất của nhà máy được thu gom và xử lý như sau:

- Đối với nước từ quá trình xả cặn lò hơi được thu gom bằng đường ống HDPE D60m và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy. Nước thải xả cặn đáy lò hơi khoảng $1,05\text{m}^3/\text{lần}$ (đối với lò hơi 10 tấn hơi/giờ trung bình $300\text{l}/\text{ngày}$ và lò hơi 15 tấn hơi/giờ trung bình $450\text{l}/\text{ngày}$), 1 ngày xả 2 lần.

- Đối với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò tải nhiệt được thu gom bằng đường ống HDPE D60m và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy. Lượng nước cấp cho bể chứa nước xử lý khí thải lò hơi và lò tải nhiệt tối đa khoảng $410\text{m}^3/\text{ngày}$. Định kỳ sau khoảng 15 ngày, công ty sẽ tiến hành xả bớt phần nước trong bồn chứa tuần hoàn với lưu lượng khoảng $5\text{m}^3/\text{ngày}$.

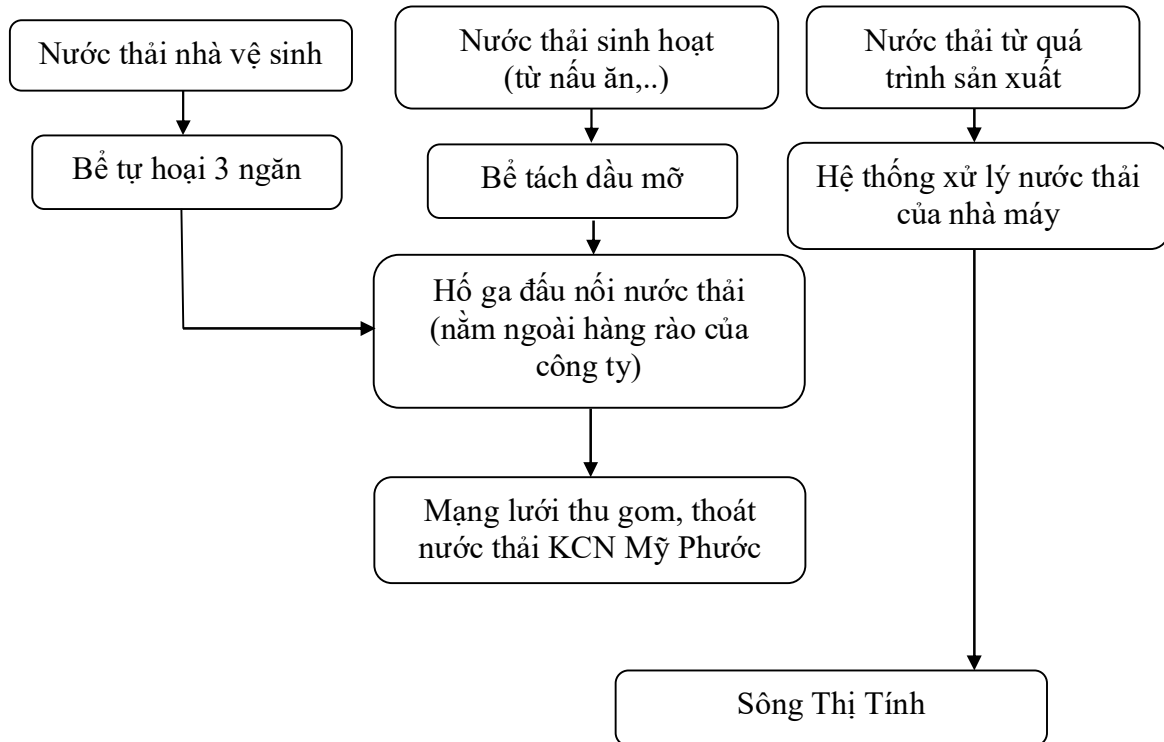
- Đối với nước thải từ quy trình nhuộm của nhà máy được thu gom bằng đường ống HDPE D400mm và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy. Lượng nước cấp cho quy trình nhuộm của nhà máy là $5.769\text{m}^3/\text{ngày}$. Vậy nên nước thải từ công đoạn công đoạn này bằng 100% so với lượng nước cấp là $5.769\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Đối với nước thải từ công đoạn giặt của quy trình may mặc được thu gom bằng đường ống HDPE D400mm và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy. Lượng nước cấp và nước thải cho công đoạn này khoảng $30\text{m}^3/\text{ngày}$. Vậy nên nước thải từ công đoạn công đoạn này bằng 100% so với lượng nước cấp là $30\text{m}^3/\text{ngày}$.



Hình 3.2. Sơ đồ cân bằng nước

Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải:



Hình 3.3. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải

Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải của dự án đính kèm phụ lục

3.1.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Vị trí xả thải: hố ga thoát nước của KCN Mỹ Phước.
- Hố ga kích thước: Dài x rộng x sâu = 1x1x1 (m), vật liệu bê tông cốt thép. Cao độ hố ga so với mặt đường (cao độ nắp hố ga -450mm, cao độ đáy hố ga -1550mm)
- Đường kính của ống: D400.
- Chung loại: ống nhựa HDPE
- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°):

❖ Đối với nước thải sinh hoạt:

- + Vị trí đầu nối 1: X (m)= 1.230.770, Y (m)= 592.097
- + Vị trí đầu nối 2: X (m)= 1.230.907, Y (m)= 592.297
- + Vị trí đầu nối 3: X (m)= 1.231.175, Y (m)= 592.481

❖ Đối với nước thải sản xuất:

- + Vị trí đầu nối: X (m)= 1.230.932, Y (m)= 592.203

- Nguồn tiếp nhận nước thải:

- + Đối với nước thải sinh hoạt: hệ thống xử lý nước thải KCN Mỹ Phước
- + Đối với nước thải sản xuất: sông Thị Tính

- Biên bản thỏa thuận quy trình xả nước thải loại A và kết nối với hạ tầng ngày 13/07/2015 giữa Tổng Công ty Đầu tư và Phát Triển Công nghiệp TNHH MTV và Công ty TNHH Panko Vina

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2030/GP-BTNMT vào ngày 12/08/2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Panko Vina

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt cục bộ

Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 962,5 m³/ngày.

$$W_n = K \times Q_{\text{thải}} = 1 \times 962,5 = 962,5 \text{ m}^3$$

Trong đó:

+ K: Hệ số lưu lượng, K= 1

+ Q thải: Lưu lượng trung bình ngày đêm.

- Thể tích phân bùn:

$$W_b = (a \times N \times t \times (100-P_1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100-P_2)) \div 100.000$$

Trong đó:

+ a : Tiêu chuẩn cần lắng cho 1 người, a = 0,4 – 0,5 l/người.ngày đêm.

+ N: Số đối tượng tham gia dự án, N = 7.000 người và

+ t: Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, t = 180 – 365 ngày đêm.

+ 0,7: Hệ số tính đến 30% cặn đã được phân hủy.

+ 1,2: Hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại trong bể tự hoại (lượng vi khuẩn cần thiết lý cặn tươi).

+ P1: Độ ẩm của cặn tươi, P1= 95%.

+ P2: Độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, P2= 90%.

$$W_b = (0,4 \times 7.000 \times 180 \times (100-95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100-90)) \div 100.000 = 211,68 \text{ m}^3$$

Vậy, theo tính toán, bể tự hoại cần sử dụng để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của dự án có thể tích: $W = W_n + W_b = 211,68 + 962,5 = 1.174 \text{ m}^3$

Thể tích bể tự hoại hiện hữu có thể tích 2.415 m³. Vì vậy bể tự hoại hiện hữu đáp ứng đủ nhu cầu nước thải của cơ sở

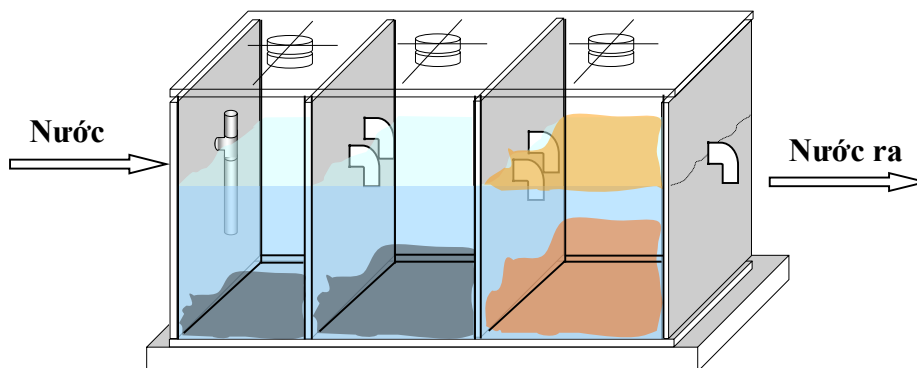
Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.

Với thời gian lưu nước 3 - 6 ngày, 90% - 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể, qua một thời gian cặn sẽ phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn. Trong ngăn lọc có chứa vật liệu lọc là đá 10 x 20, M250.

Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và tác dụng thứ hai của ống này là dùng để thông các ống đầu vào và ống đầu ra khi bị nghẹt. Khi qua bể tự hoại, nồng độ các chất hữu cơ trong nước thải giảm khoảng 30%, riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn.

Tần suất vệ sinh bể tự hoại khoảng 6 tháng/lần.

Cấu tạo các bể như sau:

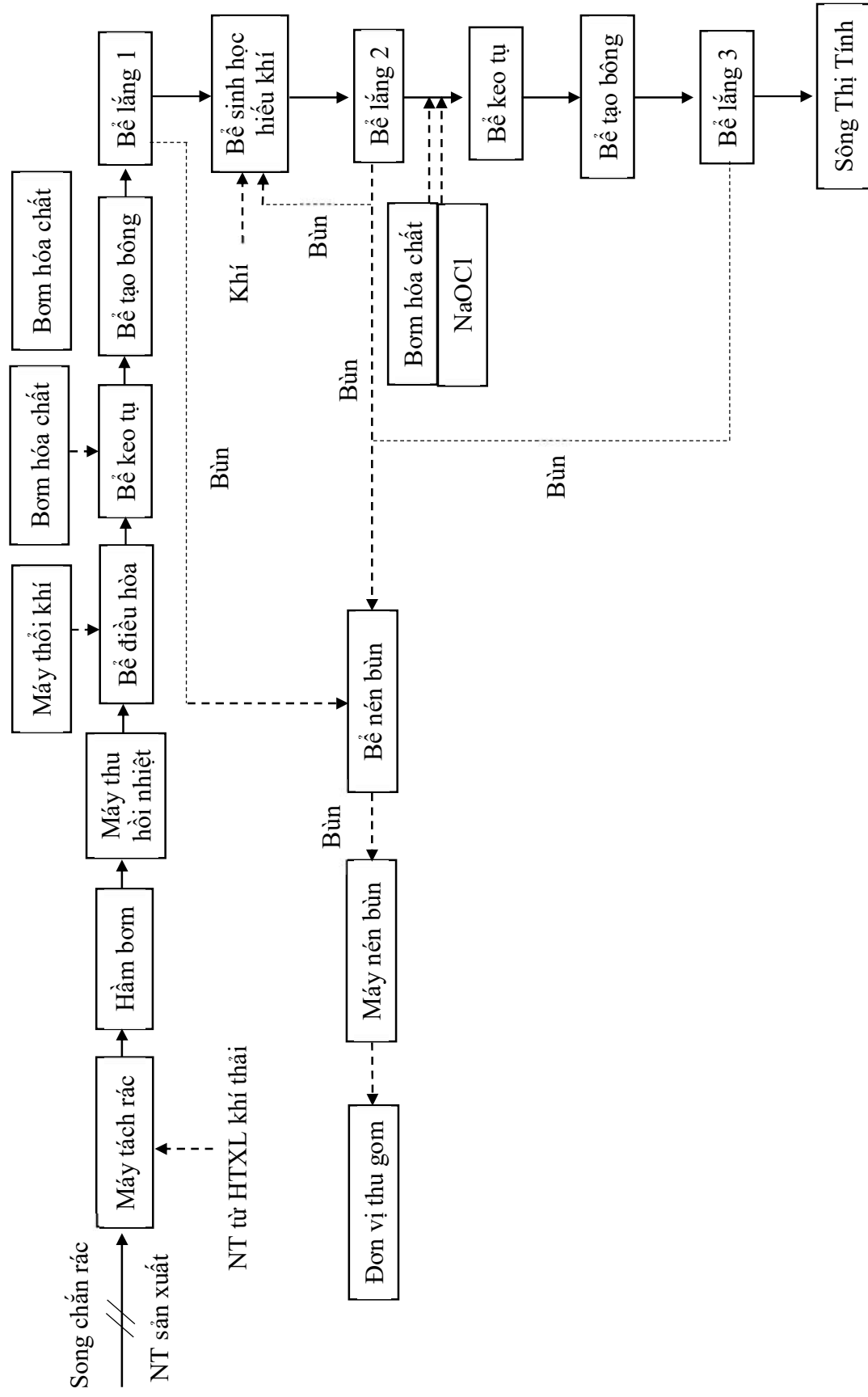


Hình 3.4. Cấu tạo bể tự hoại

3.1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm

Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất đều được thu gom về hệ xử lý nước thải sản xuất của nhà máy để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT- cột A trước khi thải ra Sông Thị Tính. Nhà máy đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm, để đảm bảo đủ khả năng xử lý toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh của nhà máy.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải được trình bày như sau:



Hình 3.5. HTXL nước thải công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

Toàn bộ lượng nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy được thu gom về một bể điều hòa chung và được bơm qua 02 hệ thống XLNT, trong đó 01 hệ thống xử lý có công suất thiết kế 4.500 m³/ngày.đêm và 01 hệ thống xử lý có công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm. Hai hệ thống xử lý này có quy trình công nghệ xử lý tương tự nhau, chỉ khác nhau về công suất xử lý.

Nước thải dệt nhuộm theo hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý.

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi cũng được dẫn theo đường ống về hệ thống xử lý

Trước tiên nước thải chảy qua song chắn rác và sau đó tập trung vào hầm bơm. Từ hầm bơm, nước thải được 2 máy bơm nước thải (chịu nhiệt độ cao) luân phiên bơm nước thải tới tháp giải nhiệt đặt phía trên bể điều hòa.

Sau khi được giải nhiệt, nước thải tập trung vào bể điều hòa. Tại đây nước thải được điều hòa cả về nồng độ và lưu lượng thông qua phân bố đều ở đáy bể. Không khí được cấp vào hệ thống phân phối khí bằng 2 máy thổi khí hoạt động luân phiên liên tục.

Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải xả ra theo định kỳ cũng sẽ được thu gom về bể điều hòa.

Từ bể điều hòa, nước thải được 2 bơm nước thải (nhúng chìm) luân phiên bơm tới bể keo tụ. Tại bể keo tụ, nước thải được bổ sung thêm 2 loại hóa chất: hóa chất chỉnh pH và hóa chất keo tụ. Tại đây hóa chất và nước thải được xáo trộn với nhau bằng 01 mô tơ khuấy trộn bố trí trong bể. Sau quá trình keo tụ, nước thải tiếp tục chảy tới bể tạo bông.

Tại bể tạo bông, nước thải được bổ sung thêm hóa chất trợ keo tụ (FeCl₂, NaOH và polymer) và cũng được xáo trộn bằng 2 mô tơ, khuấy trộn đặt tại đây.

Sau quá trình keo tụ-tạo bông, nước thải tiếp tục chảy sang bể lắng để lắng các bông cặn có kích thước lớn, dễ lắng đã được tạo ra từ bể keo tụ và bể tạo bông. Phần bùn lắng được 1 mô tơ giảm tốc tập trung vào hố thu ở đáy bể và sau đó theo định kỳ sẽ được bơm bùn bơm tới bể nén bùn. Phần nước trên bề mặt bể, theo máng thu nước tiếp tục chảy tới bể sinh học hiếu khí.

Tại bể sinh học hiếu khí, không khí được cấp vào bể thông qua hệ thống đĩa phân phối khí từ 06 máy thổi khí hoạt động luân phiên liên tục 24/24. Mặt khác để đảm bảo hàm lượng chất dinh dưỡng cho sự tồn tại và phát triển của hệ vi sinh vật trong bể, chất dinh dưỡng sẽ được bổ sung định kỳ vào bể

Sau khi qua quá trình xử lý sinh học hiếu khí, nước thải theo máng thu nước tiếp tục chảy sang bể lắng 2. Tại bể lắng 2, phần cặn lắng được 1 mô tơ giảm tốc tập trung vào hố thu ở đáy bể và sau đó được bơm bùn bơm một phần tuần hoàn tới bể sinh học hiếu khí và phần còn lại tới bể nén bùn. Phần nước sau quá trình lắng, tràn vào máng thu nước và tiếp tục chảy tới bể keo tụ - tạo bông lần 2.

Sau quá trình keo tụ - tạo bông, nước thải tiếp tục chảy sang bể lắng 3 để lắng các bông cặn có kích thước nhỏ, dễ lắng đã được tạo ra từ bể keo tụ và bể tạo bông. Sau khi qua bể lắng 3 nước thải theo đường ống chảy ra cống thoát nước KCN Mỹ Phước và đổ vào sông Thị Tính.

Bùn từ bể lắng 1, bể lắng 2 và bể lắng 3 sau khi được nén tại bể nén bùn sẽ được 01 bơm bùn bơm tới máy ép bùn (dạng ép băng tải) để làm khô và ổn định nồng độ. Trong đó tỷ lệ bùn vi sinh và bùn hóa lý thu gom là 1 bùn vi sinh và 9 bùn hóa lý. Bùn sau quá trình ép được chuyển giao cho Công ty TNHH Tuấn Đạt theo hợp đồng số 02.2023/HĐKT-TĐ-Panko Vina ký ngày 31/12/2022.

Trong suốt quá trình xử lý nước thải, thành phần thuốc nhuộm chủ yếu được loại bỏ ở công đoạn keo tụ tạo bông. Quy trình nhuộm của công ty sử dụng các loại thuốc nhuộm chủng loại bazo-cation, đây là muối clorua, oxalate hoặc muối kép của bazo hữu cơ. Do đó, có thể nhận định thành phần bùn thải từ hệ thống XLNT là không có thành phần kim loại nặng theo QCVN 2013/BTNMT.

Thông số kỹ thuật cơ bản của các hạng mục công trình được trình bày trong bảng dưới:

Bảng 3.1. Hạng mục công trình của hệ thống XLNT 4.500 m³/ngày.đêm

Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)			Thể tích (m ³)	Hiệu quả theo thiết kế	Vật liệu
		Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao			
Hầm bơm	1	7,1	4,0	6,0	170		BTCT
Bể điều hòa	1	36,0	20,4	7,7	5.654	HRT: 28 giờ Điều chỉnh độ pH thích hợp	BTCT M250
Bể keo tụ, tạo bông 1	1	22,1	4,0	4,0	354	HRT: 12 phút Kết tủa 70% thành phân SS	
Bể lắng 1	1	9,0	9,0	5,5	446	Tải trọng bề mặt: 0,71 m ² /m ³ xh	
Bể sinh học hiếu khí 1	1	50	8	5	2000	HRT: 22 giờ	
Bể sinh học hiếu khí 2	1	57	8,1	5	2309	Tải trọng hữu cơ: 03 kg COD/m ³ /ngày.đêm COD giảm 90%	
Bể lắng 2	1	9	9	5,5	446	Tải trọng bề mặt: 0,71 m ² /m ³ xh	
Bể keo tụ, tạo bông 2	1	19	4,4	4	335	HRT: 12 phút Kết tủa 90% thành phân SS và chất rắn hòa tan	
Bể lắng 3	1	9	9	5,5	446	Tải trọng bề mặt: 0,71 m ² /m ³ xh HRT: 5,6 giờ	
Bể chứa đầu ra	1	7,6	8	4	243	-	
Bể nén bùn	1	8,6	8,6	4	296	-	
Nhà điều hành	1	12	5,6	3,2		-	Cột BTCT, tường gạch, mái tole, nền lót gạch

Bảng 3.2. Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho hệ thống XLNT 4.500 m³/ngày,đêm

STT	Vị trí bề xử lý	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Số lượng (cái)	Đặc tính kỹ thuật
1	Hầm bơm	Bơm nước	Bơm nước thải đầu vào	4	CS 3m ³ /phút độ cao 6m 18,5Kw
2	Bể điều hòa	Bơm nước	Bơm nước thải cho hóa lý 1	4	CS 3m ³ /phút độ cao 6m 18,5Kw
3		Máy thổi khí	Xáo trộn dòng nước	2	CS 27m ³ /phút 45Kw
4	Bể keo tụ và tạo bông hóa lý 1	Khuấy phản ứng	Khuấy trộn nước thải và hóa chất	5	CS 86 vòng/phút 3,7Kw
5		Đầu dò pH	Kiểm soát pH	2	Kiểm soát pH tự động từ 1-13
6		Bơm định lượng	Bơm hóa chất	3	CS 4.800-5.800ml/phút 0,4Kw
7		Bơm định lượng	Bơm hóa chất	1	CS 11.500ml/phút 0,75Kw
8		Gạt trung tâm	Gạt bùn	1	CS 14 vòng/phút 2,2Kw
9	Bể lắng 1	Bơm bùn	Bơm bùn về bể nén bùn	2	CS 0,3m ³ /phút 3,7Kw
10	Bể sinh học hiếu khí 1	Máy thổi khí	Cung cấp oxy cho vi sinh	4	CS 35m ³ /phút 45Kw
11	Bể sinh học hiếu khí 2	Máy thổi khí	Cung cấp oxy cho vi sinh	2	CS 27m ³ /phút 45Kw
12	Bể lắng 2	Gạt trung tâm	Gạt bùn	1	CS 14 vòng/phút 2,2Kw
13		Bơm bùn	Bơm bùn về bể nén bùn	2	CS 0,6m ³ /phút 3,7Kw
14	Bể keo tụ và tạo bông hóa lý 2	Khuấy phản ứng	Khuấy trộn nước thải và hóa chất	5	CS 86 vòng/phút 3,7Kw
15		Bơm định lượng	Bơm hóa chất	2	CS 4.800-5.800ml/phút 0,4Kw
16		Bơm định lượng	Bơm hóa chất	3	CS 11.500ml/phút 0,75Kw
17	Bể lắng 3	Gạt trung tâm	Gạt bùn	1	CS 14 vòng/phút 2,2Kw
18		Bơm bùn	Bơm bùn về bể nén bùn	2	CS 0,3m ³ /phút 3,7Kw
19	Máy bùn	Bơm bùn	Bơm bùn để ép bùn	3	CS 0,3m ³ /phút Sử dụng khí nén

Bảng 3.3. Hạng mục công trình của hệ thống XLNT 1.500 m³/ngày.đêm

Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)			Thể tích (m ³)	Thời gian lưu nước (h)	Vật liệu
		Chiều dài	Chiều rộng	Đường kính			
Bể điều hòa	1	18	10		7,7	HRT: 28 giờ Điều chỉnh độ pH thích hợp	BTCT M250
Bể keo tụ, tạo bông 1	1	4,0	3,1		4,5	HRT: 12 phút Kết tủa 70% thành phần SS	
Bể lắng 1	1			8	4,5	Tải trọng bề mặt: 0,71 m ² /m ³ xh	
Bể sinh học hiếu khí	1	31,4	14,8		5	HRT: 22 giờ Tải trọng hữu cơ: 03 kg COD/m ³ /ngày.đêm COD giảm 90%	
Bể lắng 2	1			8	4,5	Tải trọng bề mặt: 0,71 m ² /m ³ xh	
Bể keo tụ, tạo bông 2	1	11,5	3,1		4,5	HRT: 12 phút Kết tủa 90% thành phần SS và chất rắn hòa tan	
Bể lắng 3	1			8	4,5	Tải trọng bề mặt: 0,71 m ² /m ³ xh HRT: 5,6 giờ	
Bể chứa Nhà máy ép bùn khung bản	1	7,6	8		4	-	
	1	50	8			-	Cột BTCT, tường gạch, mái tole, nền lót gạch

Bảng 3.4. Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho hệ thống XLNT 1.500 m³/ngày.đêm

STT	Vị trí bề xử lý	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Số lượng (cái)	Đặc tính kỹ thuật
2	Bể điều hòa	Bơm nước thải	Bơm nước thải cho hóa lý	4	CS 1,5m ³ /phút độ cao 6m, 18,5Kw
4		Khuấy phản ứng	Khuấy trộn nước thải và hóa chất	4	CS 86 vòng/phút 3,7Kw

STT	Vị trí bể xử lý	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Số lượng (cái)	Đặc tính kỹ thuật
5	Bể keo tụ và tạo bông hóa lý 1	Đầu dò pH	Kiểm soát pH	2	Kiểm soát pH tự động từ 1-13
6		Bơm định lượng	Bơm hóa chất	3	CS 4.800-5.800ml/phút 0,4Kw
8	Bể lắng 1	Gạt trung tâm	Gạt bùn	1	CS 12 vòng/phút 2,2Kw
9		Bơm bùn	Bơm bùn về bể nén bùn	2	CS 0,2m ³ /phút 3,7Kw
10	Bể sinh học hiếu khí	Máy thổi khí	Cung cấp oxy cho vi sinh	2	CS 35m ³ /phút 45Kw
12		Gạt trung tâm	Gạt bùn	1	CS 14 vòng/phút 2,2Kw
13	Bể lắng 2	Bơm bùn	Bơm bùn về bể nén bùn	2	CS 0,6m ³ /phút 3,7Kw
14		Khuấy phản ứng	Khuấy trộn nước thải và hóa chất	4	CS 86 vòng/phút 3,7Kw
15	Bể keo tụ và tạo bông hóa lý 2	Bơm định lượng	Bơm hóa chất	5	CS 4.800-5.800ml/phút 0,4Kw
16		Đầu dò pH	Kiểm soát pH	2	Kiểm soát pH tự động từ 1-13
17		Gạt trung tâm	Gạt bùn	1	CS 12 vòng/phút 2,2Kw
18	Bể lắng 3	Bơm bùn	Bơm bùn về bể nén bùn	2	CS 0,2m ³ /phút 3,7Kw
19	Máy bùn	Bơm bùn	Bơm bùn ép bùn	2	CS 0,2m ³ /phút Sử dụng khí nén

❖ **Hóa chất, chế phẩm vi sinh trong xử lý nước thải**

Bảng 3.5. Định mức tiêu thụ hóa chất của hệ thống

Loại hóa chất	Số lượng (kg/m ³)	Công đoạn sử dụng
FeCl ₂	0,2	Keo tụ - tạo bông 1 và 2
NaOH	0,08	Bể điều hòa
Polymer Cation	0,005	Keo tụ - tạo bông 1 và 2
H ₂ SO ₄ 40%	0,001	Bể điều hòa
NaOCl	0,08	Bể khử trùng
Decolorant	0,005	Keo tụ - tạo bông 2
Decolorant	0,002	Keo tụ - tạo bông 2

❖ **Kết quả quan trắc nước thải định kỳ**

Bảng 3.6. Kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị Cmax (a)	Giá trị Cmax (b)	Kết quả thử nghiệm			
					22/03/2023	30/06/2023	29/09/2023	29/12/2023
1	Độ màu	Pt.Co	50	40,5	12	16	14	17
2	Độ pH ở 25°C	-	6 - 9	6 - 9	7,9	7,8	7,9	8,1
3	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mg/L	24,3	24,3	KPH	<5,0	KPH	KPH
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	60,75	60,75	16,6	24,4	13,3	< 10 (**)
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40,5	40,5	12,6	<5,0	< 5,0	KPH
6	Hàm lượng asen (As)	mg/L	0,00405	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
7	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/L	0.00405	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
8	Hàm lượng chì (Pb)	mg/L	0,81	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
9	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	0,0405	KQĐ	0,19	KPH	0,19	KPH
10	Hàm lượng crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,0405	0,0405	KPH	KPH	KPH	KPH
11	Hàm lượng crôm III (Cr ³⁺)	mg/L	0,162	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
12	Hàm lượng đồng (Cu)	mg/L	1,62	KQĐ	KPH	<0,10	KPH	KPH
13	Hàm lượng kẽm (Zn)	mg/L	2,43	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
14	Hàm lượng sắt (Fe)	mg/L	0,81	KQĐ	0,40	0,18	0,17	0,21
15	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	0,567	0,567	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Tổng phenol/ chỉ số phenol	mg/L	0,081	KQĐ	KPH	KPH	KPH	KPH
17	Hàm lượng tổng nitơ tổng	mg/L	16,2	KQĐ	KPH	<5,0	KPH	< 5,0
18	Hàm lượng chlorine/ Tổng Clo dư	mg/L	0,81	0,81	0,4	0,2	0,7	0,3
19	Tổng số coliform	CFU/100mL	KQĐ	KQĐ	< 1	KPH	KPH	KPH
20	Hàm lượng chất	mg/L	KQĐ	4,05	KPH	<1	< 1	< 1

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị Cmax (a)	Giá trị Cmax (b)	Kết quả thử nghiệm			
					22/03/2023	30/06/2023	29/09/2023	29/12/2023
	hoạt động bề mặt anion (metylen xanh)							

Ghi chú:

(a): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT Cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A

(b): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, cột A

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau khi đo đạc cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT- cột A và QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A. Từ kết quả trên cho thấy hệ thống xử lý nước thải hiện hữu vẫn đảm bảo chất lượng nước thải khi thoát nước ra sông Thị Tín.

3.1.3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

Bảng 3.7. Danh mục thiết bị của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục

STT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Model	Đơn vị tính	Số lượng
1	Đầu đo COD cho nước thải	TETHYS - Pháp	UV400	Bộ	01
2	Đầu đo TSS cho nước thải	TETHYS - Pháp	MPA - 48/M15L-33	Bộ	01
3	Đầu đo độ màu cho nước thải	TETHYS - Pháp	UV 400	Bộ	01
5	Sensor đo pH tích hợp nhiệt độ chuyên dùng cho nước thải	InsiteIG	MPA-48/Ph Electrode M51	Bộ	01
6	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở đầu ra nước thải	PULSAR	dBMAH3	Bộ	01
8	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu về Trạm trung tâm/ Sở TN&MT	-	-	Bộ	01
9	Máy lấy mẫu tự động kết nối với bộ Datalogger điều khiển từ xa	-	-	Bộ	01
10	Hệ thống camera giám sát lắp đặt tại nhà trạm: + Camera IP Speed Dome	Hikvision – Trung Quốc	DS-2DE4215IW-DE	Bộ	01

STT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Model	Đơn vị tính	Số lượng
	hồng ngoại 2.0 Megapixel HIKVISION + Đầu ghi camera				
11	Hệ thống camera giám sát lắp đặt tại vị trí cửa xả nước thải: + Camera IP hồng ngoại 2.0 Megapixel HIKVISION	Hikvision – Trung Quốc	SH-BS08NI4	Bộ	01
12	Bộ nguồn lưu điện UPS + Bình ắc quy	GTEC Singapore	ZP 120i – 2KS	Bộ	01

Bảng 3.8. Đặc tính kỹ thuật của Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục

STT	Tên hàng hóa và quy cách kỹ thuật	Số lượng	Serial number
1	Bộ phận lưu trữ, xử lý và hiển thị số liệu quan trắc UV400 thiết bị đo COD, TSS, Độ màu Màn hình màu, cảm ứng Color Touch-screen 320x240 pixels điều khiển chế độ đo, lưu trữ, hiển thị số liệu thu nhận được từ các module/sensor đo. Tích hợp bộ ghi nhận dữ liệu datalogger (lưu trữ 5000 giá trị cho mỗi thông số). Có các ngõ ra analog 0/4 ÷ 20mA cho các chỉ tiêu quan trắc. Truyền thông Modbus RS485 và RS232; tích hợp cổng USB để download dữ liệu. Có khả năng kết nối với các đầu dò đo COD, pH, TSS, Độ màu. Thiết bị có thể mở rộng để đo các chỉ tiêu khác sau này (TP, EC, DO,...). Thân bằng thép với lớp phủ Epoxy, cấp bảo vệ IP65. Tích hợp bộ phận tự động làm sạch. Tích hợp bơm lấy mẫu nhu động 600mL/phút và đầu bơm hút nước mẫu. Kích thước lắp đặt: 420x360x200 mm. Nguồn cấp: 90-260 VAC 47-63 H. Đạt tiêu chuẩn về thiết bị đo: CE, EN 61010-1, EN 61326. Model: UV300 NSX-xuất xứ: Tethys - Pháp	1	F210201
2	Đầu đo COD cho nước thải Model: UV400 Phương pháp đo: hấp thụ UV254nm, không tiếp xúc trực tiếp với nước thải, không sử dụng hóa chất trong quá trình đo Môi trường làm việc: chịu được môi trường	1	F110808

STT	Tên hàng hóa và quy cách kỹ thuật	Số lượng	Serial number
	nước thải có nhiều hóa chất ăn mòn Dãy đo: 0~1,000 mg/l Chu trình đo: liên tục Thời gian đo: 5 phút/lần (tùy chỉnh theo yêu cầu) Gắn bên trong thiết bị chính UV400 (Mục 1) NSX-xuất xứ: Tethys - Pháp		
3	Đầu đo TSS chuyên dùng cho nước thải Model: MPA - 48/M15L-33 Phương pháp đo: Near infrared technology, không bị ảnh hưởng bởi độ màu Môi trường làm việc: chịu được môi trường nước thải có nhiều hóa chất ăn mòn Dãy đo: 0~1,000 mg/l Chu trình đo: liên tục Thời gian đo: 5 phút/lần (tùy chỉnh theo yêu cầu) Tích hợp header làm sạch bằng khí nén Kết nối với thiết bị chính UV300 (Mục 1) NSX-xuất xứ: Tethys - Pháp	1	48A1150/151S 1931
4	Đầu đo độ màu (Color) cho nước thải Model: UV 400 Phương pháp đo: Visible absorption, không tiếp xúc trực tiếp với nước thải, không sử dụng hóa chất trong quá trình đo Môi trường làm việc: chịu được môi trường nước thải có nhiều hóa chất ăn mòn Dãy đo: 0~100 Pt-Co Nguồn phát: LED Chu trình đo: liên tục Thời gian đo: 5 phút/lần (tùy chỉnh theo yêu cầu) Gắn bên trong thiết bị chính UV300 (Mục 1) NSX-xuất xứ: Tethys - Pháp	1	F110803
6	Bộ thiết bị CM442 hiển thị, kết nối với các đầu đo kỹ thuật số chỉ tiêu PH, Nhiệt độ Thiết kế module hóa kết nối với các đầu dò kỹ thuật số đo pH, nhiệt độ và Nhận diện các sensor theo công nghệ Memosens (kết nối giữa dây dẫn và đầu dò bằng cuộn cảm ứng điện từ, có khả năng chống ẩm, giúp đầu dò ngâm được trong nước, thuận lợi cho việc vận hành và bảo trì) Cấp bảo vệ: IP66 Nguồn cung cấp: 100-230 VAC (50/60Hz) Model: Liquiline CM442 NSX-xuất xứ: Endress + Hauser - Đức	1	
7	Đầu đo PH Kiểu: MPA-48/Ph Electrode M51	1	48A1150/51S0 404

STT	Tên hàng hóa và quy cách kỹ thuật	Số lượng	Serial number
	Đầu đo có khả năng tháo rời khỏi dây cáp để cân chỉnh trong phòng thí nghiệm, lưu trữ dữ liệu hiệu chỉnh tại đầu đo Phương pháp đo: điện cực thủy tinh, tích hợp đầu dò nhiệt độ Dải đo pH: 0-14 pH Độ chính xác: ± 0.2 pH Thời gian đáp ứng: ≤ 5 giây Độ phân giải: 0.1 Dải đo nhiệt độ: 0-110°C Độ chính xác: ± 0.5 % Thời gian đáp ứng: ≤ 5 giây Độ phân giải: 0.1 NSX - xuất xứ: InsiteIG		
9	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở Áp dụng cho các loại máng đo thủy lực: loại đập chắn có khe hình chữ V, đập chắn cửa chữ nhật, máng đo Parshall hoặc xây máng bằng gạch thẻ, lót gạch men. Đo được cho các mương hở có lưu lượng: 0~20,000 m³/ngày đêm Phương pháp đo: sử dụng sóng siêu âm, không tiếp xúc trực tiếp với nước Chiều dài cáp từ sensor đến transmitter: 10m Tín hiệu đầu ra là dòng điện ra analog (0/4~20mA) Có ngõ ra relay để điều khiển Màn hình LCD, hiển thị lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng Nguồn cung cấp: 100-230 VAC (50/60Hz) Có ngõ ra relay để điều khiển Model: dBMACH3 NSX-xuất xứ: PULSAR	1	119483/2011
10	Thiết bị lấy mẫu Hút mẫu bằng nguyên lý chân không Phương pháp lấy mẫu tự động: thời gian, tốc độ dòng chảy, sự kiện, từ xa Vật liệu bao bọc bên trong bằng nhựa Plastic PS Tín hiệu ngõ ra: 2 digital output Tín hiệu ngõ vào: 2 x 4 - 20 mA Nhiệt độ buồng lấy mẫu: 4°C Số lượng chai lấy mẫu: 12 chai x 3 lít Nguồn cung cấp: 100-240 VAC (50/60Hz) Có ngõ vào/ra điều khiển kỹ thuật số	1	RA00F505D00

STT	Tên hàng hóa và quy cách kỹ thuật	Số lượng	Serial number
11	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu GPRS/3G/cáp quang về Trạm trung tâm (Datalogger) Dữ liệu được truyền về trung tâm có khoảng thời gian truyền theo yêu cầu của khách hàng (1 phút, 5 phút, 10 phút, 15 phút hoặc 20 phút/lần), tích hợp thẻ nhớ SD 32GB. Có 6 ngõ vào analog (4-20mA) của các thiết bị đo. Có 12 ngõ ra số sử dụng cho mục đích điều khiển. Có 16 ngõ vào số đa năng (có thể dùng đếm xung 250 Hz). Có cổng kết nối Ethernet/ Modbus TCP master/slave. Có cổng kết nối RS485/RS232 Modbus RTU master/slave với các thiết bị ngoại vi. Cho phép mở rộng khả năng kết nối sau này. Làm việc với các tần số GSM 850/900/1800/1900 MHz. Có chức năng truyền nhận dữ liệu qua GPRS/3G Chức năng gửi dữ liệu qua giao thức FTP (file định dạng *.txt theo thông tư 24/2017/BTNMT) Gắn đồng thời 2 sim 3G đảm bảo đường truyền dữ liệu không bị gián đoạn Model: ENVIDATA 1801 Nhà cung cấp-Xuất xứ: Inventia (Ba Lan)	1	151-020-052-001
12	Camera IP hồng ngoại 2.0 Megapixel HIKVISION Model: DS-2CD2021G1-I Nhãn hiệu: Hikvision Xuất xứ: Asia	1	E0988801
13	Camera IP Speed Dome hồng ngoại 2.0 Megapixel HIKVISION Model: DS-2DE4215IW-DE Nhãn hiệu: Hikvision Xuất xứ: Asia	1	F42855308
14	Đầu ghi hình camera IP 4 kênh HIKVISION Model: SH-BS08NI4 Nhãn hiệu: Hikvision Xuất xứ: Asia	1	E74759832
15	Bộ nguồn lưu điện UPS + Bình ắc quy Model: ZP 120i – 2KS Xuất xứ: GTEC Singapore	1	-

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy

Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển, Công ty TNHH Panko Vina đã thực hiện các biện pháp sau:

- Xe của nhà máy được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng đúng kỹ thuật, đảm bảo các thông số khí thải của xe đạt yêu cầu quy định về môi trường.
- Đối với xe của nhà máy, lái xe phải tuân thủ luật giao thông và nội quy Nhà máy. Lái xe sẽ được giao trách nhiệm chăm sóc và quản lý xe cụ thể.
- Khi ký hợp đồng vận chuyển yêu cầu các chủ xe phải đảm bảo về tình trạng kỹ thuật của xe, trình độ lái xe, chấp hành các quy định về môi trường cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa và giao thông.
- Hệ thống giao thông nội bộ đã được bê tông hóa.
- Diện tích cây xanh là 36.640 m² chiếm 20% tổng diện tích dự án, đảm bảo đúng theo quy hoạch trong khu vực, tạo vẻ đẹp cảnh quan cho khu vực, điều hòa khí hậu, giúp hấp thụ các chất ô nhiễm không khí phát sinh
- Thực hiện xịt nước tưới đường các tuyến giao thông nội bộ, bảo đảm độ ẩm và cải thiện điều kiện vi khí hậu tại khu vực dự án.

3.2.2. Bụi, khí thải từ các khu vực kho chứa nguyên vật liệu và thành phẩm

Các biện pháp được áp dụng như sau:

- Trong khâu bốc dỡ, vận chuyển nguyên liệu vãi, bụi phát sinh từ công đoạn này rất khó kiểm soát. Để bảo vệ sức khỏe công nhân, cần trang bị áo quần bảo hộ và khẩu trang đúng quy cách lao động
- Kho bãi được làm nền bằng bê tông có mái che tránh mưa và tường bao quanh để tránh bụi phát tán vào môi trường xung quanh.
- Nhà kho sẽ được bố trí nhiều cửa ra vào và nhiều cửa sổ để thông thoáng. Không khí được trao đổi liên tục, thông thoáng nhờ hệ thống quạt thổi và thông gió tự nhiên qua cửa mái
- Phun nước rửa đường xung quanh nhà kho, nhà xưởng, đường giao thông để giảm lượng bụi đất khô phát tán vào không khí trong ngày nắng to, gió nhiều

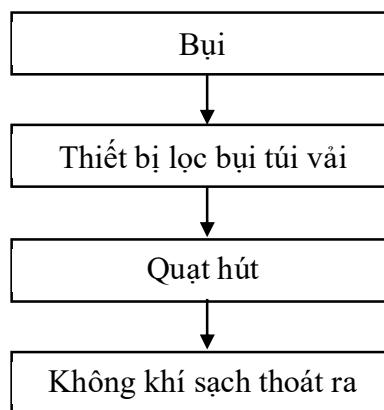
3.2.3. Bụi từ hơi dung môi, hơi kiềm và mùi phát sinh từ các khu vực nhuộm vải, nhuộm chỉ

Các thiết bị hoạt động tự động và bán tự động, vì vậy công nhân chỉ tham gia công đoạn chuẩn bị và kết thúc nhuộm, bên cạnh đó dây chuyền nhuộm của công ty là hoàn toàn khép kín nên các biện pháp khống chế giảm thiểu mùi hôi tại phân xưởng nhuộm sẽ áp dụng như sau:

- Thông thoáng nhà xưởng, kết hợp trạng bị các loại quạt công nghiệp tại các khu vực phát sinh mùi hôi
- Xả hơi quá áp vào một ống dẫn xuống cống thải, hạn chế mùi hôi của khí thải trong phân xưởng nhuộm
- Trang bị tốt các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang, quần áo, gang tay, hạn chế mùi hôi đến sức khỏe.

3.2.4. Bụi từ quá trình sản xuất (cắt, may, đánh bóng, quấn cuộn chỉ, giữ bụi)

- Tên đơn vị lắp đặt hệ thống thu hồi bụi vải
- + Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH PANKO VINA
- Chức năng: hệ thống thu hồi bụi vải bằng lọc bụi túi vải
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,8$; $K_v = 1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- Quy trình công nghệ của hệ thống thu hồi bụi bằng lọc bụi túi vải



Hình 3.6. Quy trình thu hồi bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải

Thuyết minh quy trình xử lý:

Bụi phát sinh từ công đoạn trong quá trình sản xuất được thu gom theo đường ống dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải nhờ lực hút của quạt hút. Các bụi vải đi cùng dòng khí sau khi đi qua bề mặt túi vải sẽ được giữ lại trên bề “mặt ngoài” túi vải. Toàn bộ quá trình diễn ra trong một hệ kín đảm bảo không phát tán bụi vải ra ngoài môi trường. Khí thải sẽ

thoát ra tại các lỗ rỗng trên bề mặt túi vải và đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT
(Kp = 0,8; Kv = 1)

Bảng 3.9. Danh sách thiết bị hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải

STT	Tên máy	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Máy cào lông 1	Quạt hút bụi số 1	Motor quạt hút bụi công suất 15hp Lưu lượng: 15.000m³/h	1
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D450 mm	
			Độ dày 0.8mm	
		Bộ lọc túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 840x2400x3700 mm	
			Số túi lọc: 6	
			Kích thước túi lọc: D450x1800 mm	
		Quạt hút bụi số 2	Motor quạt hút bụi công suất 2,5hp Lưu lượng: 2.000m³/h	1
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D300 mm	
			Độ dày 0.8mm	
		Bộ lọc túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 800x2000x2200 mm	
			Số túi lọc: 2	
			Kích thước túi lọc: D700x1800 mm	
2	Máy cào lông 2	Quạt hút bụi số 1	Motor quạt hút bụi công suất 15hp Lưu lượng: 15.000m³/h	1
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D450 mm	
			Độ dày 0.8mm	
		Bộ túi lọc	Kích thước khung bộ lọc: 840x2400x2300 mm	
			Số túi lọc: 3	
			Kích thước túi lọc: D700x1800 mm	
		Quạt hút bụi số 2	Motor quạt hút bụi công suất 2,5hp Lưu lượng: 2.000m³/h	1
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D300	
			Độ dày 0.8mm	
		Bộ lọc túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 800x2000x2200 mm	
			Số túi lọc: 2	
			Kích thước túi lọc: D700x1800 mm	
3	Máy cào lông 3	Quạt hút bụi số 1	Motor quạt hút bụi công suất 15hp Lưu lượng: 15.000m³/h	1
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D450 mm	
			Độ dày 0.8mm	
		Bộ lọc túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 840x2400x3700 mm	
			Số túi lọc: 6	
			Kích thước túi lọc: D450x1800 mm	
		Quạt hút bụi số 2	Motor quạt hút bụi công suất 2,5hp Lưu lượng: 2.000m³/h	1
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D300 mm	
			Độ dày 0.8mm	
		Bộ lọc túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 800x2000x2200	

STT	Tên máy	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	
			Số túi lọc: 2		
			Kích thước túi lọc: D700x1800 mm		
4	Máy cào lông 4	Quạt hút bụi số 1	Motor quạt hút bụi công suất 15hp	1	
			Lưu lượng: 15.000m³/h		
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D450		
			Độ dày 0.8mm		
		Bộ túi lọc	Kích thước khung bộ lọc: 840x2400x2300 mm	1	
			Số túi lọc: 3		
			Kích thước túi lọc: D700x1800 mm		
		Quạt hút bụi số 2	Motor quạt hút bụi công suất 2,5hp		1
			Lưu lượng: 2.000m³/h		
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D300 mm		
			Độ dày 0.8mm		
Bộ lọc túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 800x2000x2200 mm				
	Số túi lọc: 2				
	Kích thước túi lọc: D700x1800 mm				
5	Máy cắt lông 1	Quạt hút bụi	Motor quạt hút bụi 10hp	1	
			Lưu lượng: 30.000m³/h		
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D350 mm		
			Độ dày 0.8mm		
		Bộ lọc bụi túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 700x3000x2900 mm		
			Số túi lọc: 4		
	Kích thước túi lọc: D670x7000 mm				
6	Máy cắt lông 2	Quạt hút bụi	Motor quạt hút bụi 10hp	1	
			Lưu lượng: 30.000m³/h		
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D350 mm		
			Độ dày 0.8mm		
		Bộ lọc bụi túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 700x3000x2900 mm		
			Số túi lọc: 4		
	Kích thước túi lọc: D670x7000 mm				
7	Máy cắt lông 3	Quạt hút bụi	Motor quạt hút bụi 15hp	1	
			Lưu lượng: 15.000m³/h		
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D450 mm		
			Độ dày 0.8mm		
		Bộ lọc bụi túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 900x3800x3400		
			Số túi lọc: 5		
	Kích thước túi lọc: D600x2200 mm				
8	Máy lộn vải	Quạt hút bụi	Motor quạt hút bụi 4hp	1	
			Lưu lượng: 6.000m³/h		
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D350 mm		
			Độ dày 0.8mm		
		Bộ lọc bụi túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 800x2000x2400		
			Số túi lọc: 2		
	Kích thước túi lọc: D600x1800 mm				
9		Quạt hút bụi	Motor quạt hút bụi 5,5hp	1	

STT	Tên máy	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
	Máy đốt lông vải		Lưu lượng: 6.500m ³ /h	
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D350 mm	
			Độ dày 0.8mm	
		Bộ lọc bụi túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 1000x2500x2800	
			Số túi lọc: 3	
			Kích thước túi lọc: D700x2200 mm	
10	Máy sấy 100kg (máy 1-30)	Quạt hút bụi	Motor quạt hút bụi 30hp Lưu lượng: 30.000m ³ /h	2
		Hệ thống ống dẫn	Ống gió tôn mã kẽm D650 mm	
			Độ dày 0.8mm	
		Bộ lọc bụi túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 900x3400x3500 mm	
			Số túi lọc: 5	
			Kích thước túi lọc: D650x2200 mm	
11	Máy tummul số 2 kgong	Quạt hút bụi	Motor quạt hút bụi 1,5hp Lưu lượng: 1.000m ³ /h	8
		Bộ lọc bụi túi vải	Kích thước khung bộ lọc: 1200x1200x2800	
			Số túi lọc: 1	
			Kích thước túi lọc: 1200x1200x1600	



Hình 3.7. Hệ thống thu hồi bụi

3.2.5. Khí thải từ hoạt động của lò hơi, lò dầu tải nhiệt

- Chức năng, quy mô và công suất của công trình xử lý khí thải lò hơi

- Chức năng:

- + Hệ thống 1: Hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ;
- + Hệ thống 2: Hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ;
- + Hệ thống 3: Hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ;
- + Hệ thống 4: Hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/giờ;
- + Hệ thống 5: Hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/giờ;

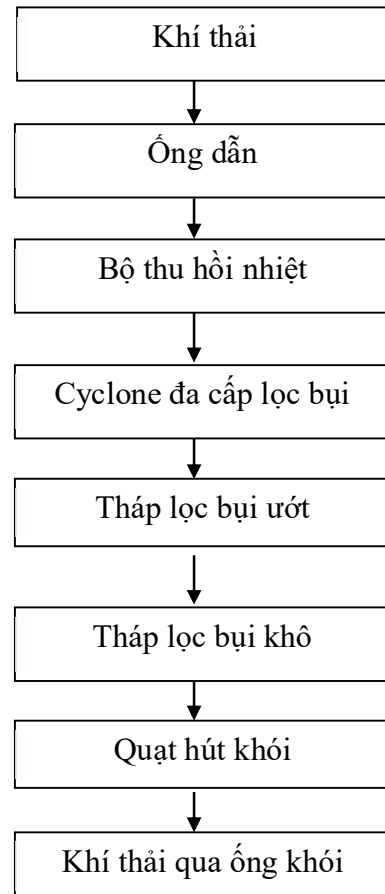
Quy mô và công suất:

- + Hệ thống 1: 36.000 m³/giờ

- + Hệ thống 2: 36.000 m³/giờ
- + Hệ thống 3: 60.000 m³/giờ
- + Hệ thống 4: 36.000 m³/giờ
- + Hệ thống 5: 36.000m³/giờ

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8; Kv=1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt



Hình 3.8. Quy trình công nghệ xử lý khí thải từ lò hơi và lò dầu tải nhiệt

Thuyết minh hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò tải nhiệt

Khí thải mang dòng khí nóng sau khi ra khỏi lò chứa nhiều hạt bụi có kích thước khác nhau được đưa qua bộ thu hồi nhiệt gió làm cho nhiệt độ của dòng khói qua đây bị giảm xuống. Ngược lại thì nhiệt độ của lượng gió qua bộ thu hồi nhiệt được tăng lên để cấp lại vào lò nhằm tăng khả năng cháy của nhiên liệu và tiết kiệm năng lượng. Sau đó được đưa qua bộ lọc bụi Cyclone chum nằm ngay sau bộ thu hồi nhiệt nhằm loại bỏ bụi. Cyclone hoạt động dựa trên nguyên lý tạo dòng xoáy và va đập quán tính làm cho hạt bụi va đập vào thành cyclone mất quán tính rơi xuống ngăn thu bụi. Tiếp theo dòng khói

được đưa vào tháp lọc bụi ướt. Tại cửa vào của tháp lọc bụi ướt được thiết kế hệ thống phun nước để bao phủ toàn bộ dòng khói đi qua. Nhằm cho các hạt bụi và khí gặp nước, kết hợp với nhau tạo thành một hợp thể có trọng lượng lớn hơn trọng lượng của dòng khói. Khi đó, bụi và khí sẽ tách ra khỏi dòng khói rơi xuống đáy tháp theo lượng nước phun vào tạo thành hỗn hợp nước bùn và chảy ra hồ lắng. Trong hồ lắng, bùn và nước chuyển động theo tốc độ thấp, theo phương nằm ngang làm cho các hạt bụi lắng xuống đáy. Để tăng hiệu suất lắng bụi bằng cách làm vách ngăn trong hồ, có các cửa tràn đan chéo nhau. Dòng chuyển động của nước bùn bị thay đổi một cách đột ngột, làm cho các hạt bụi va vào thành của vách ngăn bị giảm động năng rồi rơi xuống đáy. Hỗn hợp nước bùn sau khi được lắng qua nhiều ngăn thì đến ngăn cuối cùng bụi đã được lọc khoảng 80%, nước này lại được bơm vào tháp lọc để tiếp tục xử lý khói thải và định kỳ được thay thế. Nước sau khi thay được chảy vào hồ lắng và chảy vào hệ thống thu gom nước thải và được xử lý trước khi thải ra môi trường. Bùn được lấy ra ngoài qua van xả của mỗi ngăn. Khí thải sau khi được xử lý còn lại một lượng khí khô theo dòng hút của quạt qua tháp lọc bụi khô. Tại tháp lọc bụi khô, sự thay đổi dòng chuyển động làm cho các hạt bụi và giọt ẩm va đập vào thành làm giảm động năng và rơi xuống đáy còn khí sạch được thải ra ngoài theo quạt hút.

Bảng 3.10. Danh sách thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ/hệ thống

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Quạt hút	Công suất: 90KW Cột áp: 3500 pa Lưu lượng: 60.000 m ³ /h	01 cái
2	Hệ thống ống dẫn	- Vật liệu: SS400 - Dày: 4 mm	HT
3	Bộ thu hồi nhiệt	Bộ hâm nước bằng Gang; diện tích tiếp nhiệt 200 m ² Bộ sấy không khí bằng ống thép SS400; diện tích tiếp nhiệt 150 m ²	
4	Cyclone	- Kích thước: 2,7x2,4x3m - Vật liệu: thép - Công suất: 45000 m ³ /h	01 cái
5	Tháp lọc bụi ướt	- Kích thước: DxRxC = 6x2,8x11m - Vật liệu: BTCT - Công suất: 45000 m ³ /h	01 cái
6	Tháp lọc bụi khô	- Kích thước: DxRxC = 6x2,8x11m - Vật liệu: BTCT - Công suất: 45000 m ³ /h	01 cái
7	Bể lắng tách cặn	- Kích thước: DxRxC = 6x3,4x2,1m - Vật liệu: BTCT	03

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
8	Ống thải	- Kích thước: H=21m , D=1.100mm (Ống xả khí thải phải đảm bảo cao hơn mái nhà xưởng từ 3-5m) - Vật liệu: thép	01 cái

Bảng 3.11. Danh sách thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ/hệ thống

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Quạt hút	Công suất: 55 kw Cột áp: 4 pa Lưu lượng: 32.000-36.000 m ³ /h	1 cái
2	Hệ thống ống dẫn	- Vật liệu: SS400 - Dây: 4 mm	HT
3	Bộ thu hồi nhiệt	Bộ hâm nước bằng Gang; diện tích tiếp nhiệt 150 m ² Bộ sấy không khí bằng ống thép SS400; diện tích tiếp nhiệt 100 m ²	
4	Cyclone	- Kích thước: 2,7x2,4x3m - Vật liệu: thép - Công suất: 18200 m ³ /h	01 cái
5	Tháp lọc bụi ướt	- Kích thước: DxRxC = 5x2,5x11m - Vật liệu: BTCT - Công suất 18200 m ³ /h	01 cái
6	Tháp lọc bụi khô	- Kích thước: DxRxC = 5x2,5x11m - Vật liệu: BTCT - Công suất 18200 m ³ /h	01 cái
7	Bể lắng tách cặn	- Kích thước: DxRxC = 5x3,4x1,6m - Vật liệu: BTCT	03

Khí thải sau khi xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ/hệ thống và 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ/hệ thống sẽ thoát ra ngoài môi trường bằng 01 ống khói có kích thước D1600 mm và chiều cao 24 m

Bảng 3.12. Danh sách thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 5 triệu Kcal/giờ/hệ thống

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Quạt hút	Công suất: 55 kw Cột áp: 4 pa Lưu lượng: 32.000-36.000 m ³ /h	1 cái
2	Hệ thống ống dẫn	- Vật liệu: thép - Dây 4 mm	HT
3	Bộ thu hồi nhiệt	Bộ hâm nước bằng Gang; diện tích tiếp nhiệt 150 m ² Bộ sấy không khí bằng ống thép SS400; diện tích tiếp nhiệt 100 m ²	
4	Cyclone	- Kích thước: 2,7x2,4x3m - Vật liệu: thép	01 cái

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
		- Công suất 18200 m ³ /h	
5	Tháp lọc bụi ướt	- Kích thước: DxRxC = 5x2,5x11m - Vật liệu: BTCT - Công suất 18200 m ³ /h	01 cái
6	Tháp lọc bụi khô	- Kích thước: DxRxC = 5x2,5x11m - Vật liệu: BTCT - Công suất 18200 m ³ /h	01 cái
7	Bể lắng tách cặn	- Kích thước: DxRxC = 5x3,4x1,6m - Vật liệu: BTCT	03

Khí thải sau khi xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 5 triệu Kcal/giờ/hệ thống sẽ thoát ra ngoài môi trường bằng 01 ống khói có kích thước D1.000mm và chiều cao 21 m

Bảng 3.13. Kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý khí thải năm 2023

Nguồn thải	Ngày	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
		P(m ³ /h)	°C	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/ Nm ³	mg/ Nm ³
Khí thải tại lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/h	03/04/2023	P<20.000	98	75	302,1	50,6	85,2
	27/06/2023	P<20.000	104	48	157,6	15,4	49,5
	18/09/2023	P<20.000	86	42	409,3	KPH(<IDL=2,62)	138,5
	09/12/2023	P<20.000	86	59	160,7	7,9	13,5
Khí thải tại lò hơi công suất 10 tấn/h	03/04/2023	P<20.000	95	80	338,9	55,8	83,1
	27/06/2023	P<20.000	96	92	305,6	25,6	102,4
	18/09/2023	P<20.000	87	76	485,6	KPH(<IDL=2,62)	60,0
	09/12/2023	P<20.000	91	76	470,8	KPH(<IDL=2,62)	16,0
Khí thải tại lò hơi công suất 15 tấn/h	03/04/2023	P<20.000	92	85	325,7	51,3	94,5
	27/06/2023	P<20.000	96	92	305,6	25,6	102,4
	18/09/2023	P<20.000	87	76	485,6	KPH(<IDL=2,62)	60,0
	09/12/2023	P<20.000	91	76	470,8	KPH(<IDL=2,62)	16,0
QCVN19:2009/ BTNMT (Giá trị giới hạn B)			-	200	1.000	500	850

Nhận xét: Kết quả phân tích khí thải tại nguồn cho thấy chỉ tiêu sau khi đo đặc đều thấp hơn quy chuẩn quy định QCVN 19:2009/BTNMT K_p = 0,8; K_v = 1. Từ kết quả trên cho thấy hệ thống xử lý khí thải hiện hữu vẫn đảm bảo chất lượng khí thải khi thoát ra

ngoài môi trường.



Hình 3.9. Khu vực lò hơi, lò dầu và hệ thống xử lý khí thải lò hơi

3.2.6. Khí thải từ hoạt động máy phát điện dự phòng

- Nguồn phát sinh: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nhà máy đã lắp đặt 07 máy phát điện dự phòng công suất như sau: 01 máy phát điện công suất 690 KVA, 03 máy phát điện công suất 800 kVA, 02 máy phát điện công suất 600 kVA, 01 máy phát điện công suất 625 kVA nhằm cung cấp điện cho nhà máy phòng trường hợp có sự cố mất điện với nhiên liệu là dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp ($S < 0,05\%$)

- Tính toán lượng khí thải phát ra từ máy phát điện:

- + Máy phát điện công suất 690 KVA

Lượng dầu DO tiêu thụ trong 1 giờ là khoảng 0,37 kg/KVA, lượng dầu DO tiêu thụ cho 1 máy phát điện công suất 690kVA là 255,3 kg/h. Lượng khí thải sinh ra từ quá trình đốt cháy 1 kg DO ở 25°C (298⁰K) là 23,6 m³/kg nên lưu lượng khí thải máy phát điện khi hoạt động thải ra môi trường là $255,3 \times 23,6 = 6.025 \text{ m}^3/\text{giờ}/1 \text{ máy phát điện}$.

- + Máy phát điện công suất 800 KVA

Lượng dầu DO tiêu thụ trong 1 giờ là khoảng 0,37 kg/KVA, lượng dầu DO tiêu thụ cho 1 máy phát điện công suất 800kVA là 296 kg/h. Lượng khí thải sinh ra từ quá trình đốt cháy 1 kg DO ở 25°C (298⁰K) là 23,6 m³/kg nên lưu lượng khí thải máy phát điện khi hoạt động thải ra môi trường là $296 \times 23,6 = 6.986 \text{ m}^3/\text{giờ}/1 \text{ máy phát điện}$.

- + Máy phát điện công suất 600 KVA

Lượng dầu DO tiêu thụ trong 1 giờ là khoảng 0,37 kg/KVA, lượng dầu DO tiêu thụ cho 1 máy phát điện công suất 600kVA là 222 kg/h. Lượng khí thải sinh ra từ quá trình đốt cháy 1 kg DO ở 25°C (298⁰K) là 23,6 m³/kg nên lưu lượng khí thải máy phát điện khi hoạt động thải ra môi trường là $222 \times 23,6 = 5.239 \text{ m}^3/\text{giờ}/1 \text{ máy phát điện}$.

+ Máy phát điện công suất 625 KVA

Lượng dầu DO tiêu thụ trong 1 giờ là khoảng 0,37 kg/KVA, lượng dầu DO tiêu thụ cho 1 máy phát điện công suất 625kVA là 231 kg/h. Lượng khí thải sinh ra từ quá trình đốt cháy 1 kg DO ở 25⁰C (298⁰K) là 23,6 m³/kg nên lưu lượng khí thải máy phát điện khi hoạt động thải ra môi trường là $231 \times 23,6 = 5.458 \text{ m}^3/\text{giờ}/1 \text{ máy phát điện}$.

- Do máy phát điện được vận hành trong trường hợp mất điện, nên nguồn ô nhiễm phát sinh từ máy phát điện chỉ mang tính chất gián đoạn. Tuy nhiên, do khí thải có nhiệt độ cao và hoạt động của máy gây ồn và rung nhiều, nên để giảm thiểu tác động nhà máy đã thực hiện các biện pháp sau:

+ Máy phát điện được bố trí tại khu vực riêng biệt có tường cách âm

+ Ống khói máy phát điện đặt hướng theo phương thẳng đứng và ở khu vực thoáng đãng, cuối hướng gió, ống khói có chiều cao khoảng 4 mét so với mặt đất, đường kính ống khói máy phát điện D90mm, nhằm để các chất khí này được pha loãng trong không khí. Trồng cây xanh bao quanh nhà máy để tăng mảng xanh và giảm thiểu tác động của khí thải, tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

+ Cửa gió thải và cửa lấy gió được gắn bộ giảm âm có kết cấu bằng khung tole/thép.

+ Hệ thống xả khí thải máy phát điện được gắn bộ giảm âm đảm bảo tiếng ồn phát sinh từ hệ thống ống thoát khí thải đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép.

+ Sử dụng nhiên liệu dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp (<0,05%) cho máy phát điện.

+ Máy phát điện được đặt trên đế quán tính đảm bảo chấn động khi máy phát hoạt động nằm trong giới hạn cho phép.

+ Định kỳ bảo dưỡng máy phát điện, sử dụng nhiên liệu vận hành từ các nhà cung cấp uy tín.

3.2.7. Khí thải từ hoạt động nấu nướng

Khí thải phát sinh từ hoạt động nấu nướng sử dụng nhiên liệu là khí đốt (gas) sẽ tạo ra một số ảnh hưởng không tốt đến nhân viên làm việc trực tiếp trong một thời gian dài. Để tạo môi trường làm việc thông thoáng cũng như đảm bảo an toàn vệ sinh, phòng chống cháy nổ, nhà máy đã áp dụng biện pháp thông thoáng và lắp đặt quạt hút mùi, hơi nóng sẽ được hút vào hệ thống và thải ra ngoài qua miệng ống xả đặt phía bên ngoài của nhà bếp.

Thông số kỹ thuật của hệ thống:

- Số lượng: 9
- Chụp hút
- + Kích thước: 2 x 2 x 0,7m
- + Loại chụp: inox 304
- Công suất quạt hút: 1.5 KW (2 quạt) và 2.2 KW (2 quạt)
- Ống khói của hệ thống:
- + Số lượng: 4
- + Chiều cao: 2 m cao hơn mái nhà nhà hàng, nồng độ gió pha loãng đáng kể
- + Kích thước: D300mm
- + Hướng ống khói: thẳng đứng



Hình 3.10. Thu gom mùi, hơi nóng của nhà bếp

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.4.1. Biện pháp quản lý, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt: của 7.000 công nhân viên, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình vào khoảng 0,9 kg/người/ngày (theo QCVN 01/2021/TT-BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng). Do đó, tổng chất thải sinh hoạt phát sinh của Nhà máy là: $7.000 \text{ công nhân viên} \times 0,9 \text{ kg/người/ngày} = 6.300 \text{ kg/ngày} = 1.890 \text{ tấn/năm}$.

Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh năm 2023 (theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023): 750,2 tấn/năm.

Các chất thải rắn loại này chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy và phát sinh với khối lượng khá lớn: Nếu lượng chất thải này không được lưu trữ và quản lý tốt thì nó sẽ là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián,... gây nên mùi hôi thối, làm mất vệ sinh và mỹ quan của nhà máy và ảnh hưởng đến sức khỏe của các công nhân viên tại nhà máy. Ngoài ra, nếu không được bảo

quản tốt, nước mưa chảy tràn qua khu vực, chứa chất thải rắn sinh hoạt cuốn theo các chất ô nhiễm thấm vào đất làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước mặt, nước ngầm.

Chất thải sinh hoạt được phân làm hai loại: vô cơ (vỏ đồ hộp, các loại chai nhựa, chai thủy tinh, túi nylon) và hữu cơ (thức ăn thừa, động thực vật thải bỏ). Hằng ngày chất thải sinh hoạt sau khi được phân loại sẽ được nhân viên vệ sinh thu gom về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt của nhà máy. Khu vực tập kết chất thải có bố trí xe đẩy rác chuyên dụng (loại có bánh xe, nắp đập che chắn) và phân chia theo từng loại để thuận tiện cho công tác bàn giao chất thải.

Cơ sở trang bị các thùng chứa rác chuyên dụng, có nắp đập kín, dung tích từ 220 lít tại các khu vực nhà ăn, khu vực văn phòng cuối mỗi ngày, công nhân vệ sinh sẽ tiến hành thu gom và đưa về khu vực lưu chứa chất thải sinh với diện tích 62,7m².

Công ty đã ký hợp đồng với Xí nghiệp công trình công cộng thị xã Bến Cát để chuyển giao, xử lý theo hợp đồng số 02/HĐTGVC/2023 ký ngày 03/01/2023, tần suất thu gom 3 lần/tuần.



Hình 3.11. Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt

3.4.2. Biện pháp quản lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án được nhân viên thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, đồng thời thực hiện phân loại chất thải để thuận tiện cho việc lưu trữ và bàn giao.
- Hiện nay, Công ty đã xây dựng kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 210 m² và xỉ than, bụi sẽ được thu gom và lưu giữ trong kho với diện tích 550 m². Kho chứa được xây dựng tường gạch bao quanh, mái kho lợp tôn và nền kho chứa được gia cố bằng xi măng. Diện tích kho chứa đảm bảo khả năng lưu trữ tạm thời toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất. Các khu vực chứa chất thải được kẻ vạch chia ô và gắn bảng tên.



Hình 3.12. Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp

Đồng thời, Công ty đã xây dựng khu vực chứa bùn thải (nằm trong nhà ép bùn) với diện tích 280 m². Khu vực chứa có tường gạch bao quanh và mái kho lợp tôn, nền kho được gia cố bằng bê tông. Hiện tại, bùn thải đã được Công ty bàn giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý là chuyển giao cho Công ty TNHH Tuấn Đạt theo hợp đồng số 02.2023/HĐKT-TĐ-Panko Vina ký ngày 31/12/2022 có hiệu lực đến ngày 31/12/2024.



Hình 3.13. Khu vực lưu chứa bùn thải

- Biện pháp xử lý: Công ty bàn giao toàn bộ phế liệu phát sinh tại dự án cho Công ty TNHH Tuấn Đạt tại Hợp đồng số 04.2023/HĐKT-TĐ-Panko Vina ngày 31/12/2022, có hiệu lực đến ngày 31/12/2024.

+ Xi than sẽ được chuyển giao cho Công ty TNHH TM – MT Thiên Phước theo hợp đồng 11/2023/XLCT/PCT-TP ngày 2/10/2023 có hiệu lực đến 02/10/2024

Bảng 3.14. Danh mục các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường năm 2023

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)
1	Tro đáy, xỉ than	Rắn	464,08
2	Vải vụn thải	Rắn	319,712
3	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	6.141,7
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	57,294
Tổng cộng			7.255,786

Vào thời điểm năm 2023, cơ sở bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế, nên đơn hàng nhận được không nhiều nên cơ sở chỉ hoạt động 30-40% công suất, vì vậy ước tính lượng chất thải rắn thông thường phát sinh khi đạt công suất tối đa 100% tăng 60-70% so với khối lượng phát sinh vào năm 2023.

Bảng 3.15. Danh mục các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)
1	Tro đáy, xỉ than	Rắn	1.392,24
2	Vải vụn thải	Rắn	959,136
3	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	18.425,1
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	171,882
Tổng cộng			20.948,3

Cơ sở bố trí công nhân thu gom và phân loại thành từng nhóm chất thải riêng, chứa trong bao PP riêng cho từng loại, đưa về nhà kho chứa chất thải thông thường

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chi tiết thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Dự án như sau:

Bảng 3.16. Danh mục chất thải nguy hại tại dự án

Stt	Loại chất thải	Mã Chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1.	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ ^(KS)	10 02 02	800	Rắn/lỏng
2.	Hộp mực in thải	08 02 04	24	Rắn
3.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	600	Rắn
4.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	150	Lỏng
5.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 01	1.700	Rắn
6.	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 03	36.500	Rắn
7.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	125.000	Rắn
8.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	2.800	Lỏng
9.	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	36	Rắn
TỔNG CỘNG			167.610	-

Ghi chú: (KS) là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy

định của Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2023 (theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023):

Bảng 3.17. Danh mục chất thải nguy hại tại dự án năm 2023

Stt	Loại chất thải	Mã Chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1.	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ ^(KS)	10 02 02	515	Rắn/lỏng
2.	Hộp mực in thải	08 02 04	24	Rắn
3.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	550	Rắn
4.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	35	Lỏng
5.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 01	1.000	Rắn
6.	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 03	12.090	Rắn
7.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	30.175	Rắn
8.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	2.118	Lỏng
9.	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	17	Rắn
TỔNG CỘNG			46.500	-

❖ **Công tác thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại:**

Bố trí kho chứa chất thải nguy hại: Công ty thực hiện phân khu riêng biệt từng loại CTNH và có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.
- Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.

Kết cấu công trình kho chứa chất thải nguy hại: Diện tích 150 m², được bố trí tách riêng với các khu vực khác và xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật như mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che bằng tôn, vách tường gạch bao quanh.

Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

Phương án thu gom chất thải nguy hại trong trường hợp bị tràn đổ:

- Lập tức sử dụng các phương tiện ứng phó phù hợp như cát, giẻ lau,... để cô lập nguồn ô nhiễm tránh sự cố tràn đổ lan ra diện rộng.
- Sau khi đã khoanh vùng, cô lập nguồn ô nhiễm thì sử dụng cát phủ lên bề mặt khu vực đã khoanh vùng để cát hấp thụ chất thải dạng lỏng.
- Sử dụng xẻng chuyên dụng để tiến hành thu gom lượng cát đã hấp thụ chất thải nguy hại dạng lỏng và cho vào thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng.
- Đậy kín và niêm phong thùng chứa chất thải rồi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.
- Tiến hành làm sạch lại khu vực nền kho bị tràn đổ chất thải nguy hại bằng hóa chất làm sạch chuyên dụng.

❖ ***Công tác quản lý chất thải nguy hại***

- Biện pháp xử lý: Công ty đã ký hợp đồng thu gom chất thải nguy hại với Công ty TNHH Tuấn Đạt theo Hợp đồng số 03.2023/HĐKT-TĐ-Panko Vina và phụ lục hợp đồng số 01-03.2023/HĐKT-TĐ-Panko Vina ngày 31/12/2022, có hiệu lực đến ngày 31/12/2024.
- Sử dụng chứng từ bàn giao chất thải nguy hại trong mỗi lần thực hiện chuyển giao chất thải nguy hại theo phụ lục hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Lưu trữ các chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại đã sử dụng và báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại định kỳ hằng năm kèm theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm của dự án.



Hình 3.14. Khu vực chất thải nguy hại

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

3.5.1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn trong hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Tuân thủ các quy định bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc, thiết bị sản xuất.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Quy định tốc độ xe máy, xe tải chở nguyên liệu và hàng hóa ra vào dự án không vượt quá 20 km/h.
- Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Không phân công hoặc tuyển dụng người lao động có tiền sử mắc bệnh suy nhược thần kinh, tổn thương thính giác hoặc bệnh tim mạch làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hằng năm theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.
- Thực hiện thăm, khám bệnh phát hiện bệnh điếc nghề nghiệp định kỳ, tối thiểu 1 lần/năm.
- Giảm thời gian làm việc tiếp xúc với tiếng ồn, trong ca làm việc cần bố trí khoảng nghỉ phù hợp ở khu vực yên tĩnh.

3.5.2. Biện pháp giảm thiểu độ rung trong hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu tác động của độ rung trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Định kỳ bảo dưỡng máy, thiết bị, dụng cụ và phương tiện làm việc để giảm độ rung.
- Thay đổi tính đàn hồi và khối lượng của các bộ phận máy móc sản xuất để thay đổi tần số dao động riêng của chúng tránh cộng hưởng.
- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

- Thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hằng năm theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.
- Thực hiện thăm, khám bệnh rung nghề nghiệp cho người lao động thường xuyên làm việc với các loại máy móc có độ rung cao. Thời gian thăm khám tối thiểu là 24 tháng/lần.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Đối với sự cố cháy nổ

Để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, Nhà máy đã ban hành và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ như sau:

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của nhà máy.
- Có quy định và phân công nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong nhà máy.
- Có văn bản đã thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thiết kế và thẩm duyệt về PCCC.
- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.
- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của nhà máy.
- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của nhà máy được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.
- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.
- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh.
- Nơi có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của nhà máy để xử lý khi sự cố xảy ra.

- Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, đội viên đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy của nhà máy theo các nội dung sau:

- + Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.
- + Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào quần chúng phòng cháy và chữa cháy.
- + Biện pháp phòng cháy.
- + Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy; biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.
- + Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.
- + Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết, cho một hoặc tất cả các đơn vị sau đây:

- + Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở tại nơi xảy ra cháy.
- + Đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy nơi gần nhất.
- + Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất.

Trang bị các phương tiện PCCC phải đảm bảo các điều sau:

- + Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy.
- + Phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.
- + Phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được phép của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh có thẩm quyền và được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Công an tỉnh.

- Những trang bị dùng để PCCC:

- + Các phương tiện chữa cháy thông dụng:

Các loại vòi, ống hút chữa cháy;

Các loại lăng chữa cháy;

Các loại trụ nước, cột lấy nước chữa cháy;

Các loại thang chữa cháy;

Các loại bình chữa cháy (kiểu xách tay, kiểu xe đẩy): bình bột, bình bọt, bình khí...

- + Chất chữa cháy: nước, các loại bột, khí chữa cháy, thuốc chữa cháy bột hòa không khí.

- + Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc, chỉ huy chữa cháy
 - + Các hệ thống báo cháy và chữa cháy:
 - Hệ thống báo cháy tự động, bán tự động;
 - Hệ thống chữa cháy tự động (bằng khí, nước, bột bột), hệ thống chữa cháy vách tường.
 - Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng.
- Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.
- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.
 - Các máy móc thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra.
 - Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu, hóa chất...), công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...
 - Lắp đặt hệ thống chống sét tại vị trí cao nhất.
 - Công ty đã lập Kế hoạch ứng phó sự cố khẩn cấp và lưu hành nội bộ nhà máy.
 - Nhà máy đã được cấp các văn bản về phòng cháy chữa cháy như sau:
 - + Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 325/PC23 ngày 07/10/2002 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho giai đoạn 1 của nhà máy
 - + Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy số 373/PC23 ngày 25/11/2002 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho khu nhà ở chuyên gia, nhà ở công nhân.
 - + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 311/TD-PCCC ngày 22/01/2007 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho kho vải, kho phụ kiện
 - + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 188/TD-PCCC ngày 22/04/2008 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho nhà xưởng, văn phòng, nhà nghỉ - giai đoạn 2
 - + Giấy chứng nhận thẩm định về thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 381/TD-PCCC ngày 13/10/2009 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho nhà kho
 - + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về thiết kế phòng cháy chữa cháy số 57/TD-PCCC ngày 18/01/2020 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho cải tạo hệ thống PCCC nhà kho
 - + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 311/TD-PCCC ngày

22/01/2007 do Công an tỉnh Bình Dương cấp cho kho vải, kho phụ kiện

Biện pháp ứng phó với sự cố cháy nổ:

- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa;

- Áp dụng các hướng dẫn xử lý sự cố cháy nổ hóa chất, sự cố tai nạn lao động theo khuyến cáo của nhà sản xuất;

- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được vận chuyển ra khỏi khu vực;

Phương tiện chữa cháy tại chỗ:

Bảng 3.18. Các phương tiện chữa cháy tại chỗ tại nhà máy

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí
1	Bình chữa cháy	Cái	1232	Khu vực các xưởng may 1,2,5,6 Khu vực xưởng nhuộm vải, nhuộm sợi Khu vực xưởng dệt Khu vực kho chất thải Khu vực nhà xe Khu vực kho chứa hàng Khu vực xử lý nước thải và lò hơi...
2	Hòm chữa cháy	Cái	214	Khu vực các xưởng may 1,2,5,6 Khu vực xưởng nhuộm vải, nhuộm sợi Khu vực xưởng dệt Khu vực kho chất thải Khu vực nhà xe Khu vực kho chứa hàng Khu vực xử lý nước thải và lò hơi...
3	Bao cát, thùng chứa cát	Cái	1	Khu vực kho rác nguy hại
4	Găng tay	Đôi	32	Kho lưu trữ thiết bị PCCC
5	Ủng	Đôi	26	Kho lưu trữ thiết bị PCCC
6	Chổi, giẻ lau	Cái	1	Khu vực kho rác nguy hại
7	Tủ thuốc sơ cấp cứu	Cái	53	Khu vực các xưởng may 1,2,5,6 Khu vực xưởng nhuộm vải, nhuộm sợi Khu vực xưởng dệt Khu vực canteen...

3.6.2. Sự cố tai nạn lao động

Để đảm bảo an toàn lao động trong nhà máy, các biện pháp sau đây đã được thực hiện:

Phòng ngừa tai nạn lao động:

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho người công nhân là không thể thiếu. Vì

vậy, Nhà máy phải quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

- Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị sản xuất và xử lý môi trường.
- Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.
- Về an toàn kỹ thuật điện: nhà máy sẽ chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.
- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.
- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, kính bảo vệ mắt, ủng,...
- Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ.
- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa,...

Ứng phó tai nạn lao động:

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết để sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.
- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ.
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

3.6.3. Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông

Để giảm thiểu tai nạn giao thông và hư hỏng đường sá tại khu vực Nhà máy sẽ áp dụng các biện pháp như sau:

- Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ công trường thi công được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện thi công công trình.

- Chờ đúng tải trọng quy định.
- Lập rào chắn cách ly các khu vực nguy hiểm như trạm biến thế, vật liệu dễ cháy nổ,...

3.6.4. Sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

- Các hóa chất phục vụ cho quá trình sản xuất đều được dán tem, nhãn để công nhân lưu ý khi sử dụng. Tính chất hóa học và cách thức sử dụng hóa chất được thông báo, hướng dẫn rõ ràng cho công nhân. Hóa chất được bảo quản trong các thùng chứa và đặt trong khu vực an toàn, cách ly với các khu vực nhạy cảm như văn phòng để tránh rò rỉ gây ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như không khí của khu vực nên khả năng xảy ra sự cố rò rỉ tại khu vực Nhà máy là rất thấp vì có khu vực bảo quản nhiên liệu, hóa chất an toàn, tránh gây nguy hại cho tính mạng và tài sản của Nhà máy.

Phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

- Ban hành quy trình vận hành an toàn từ khâu bốc dỡ, sắp xếp nguyên liệu từ xe vào kho chứa, khâu vận chuyển nguyên liệu sản xuất, thao tác trong quá trình sản xuất.
- Tuyển chọn công nhân lành nghề vận hành xe nâng để bốc dỡ và nạp nhiên liệu nhằm hạn chế tối đa việc rơi đổ hóa chất.
- Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thùng trong quá trình di chuyển.
- Tiến hành xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 điều 36 của Luật Hóa chất.
- Ban hành biện pháp và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu theo khoản 1, 2 điều 21 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.
- Bố trí kho chứa hóa chất và sản phẩm hợp lý, an toàn, độ cao vừa phải để tránh tình trạng hóa chất rơi, đổ ra ngoài.
- Lưu trữ, sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002 Tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng bảo quản và vận chuyển.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân bao gồm quần áo bảo hộ lao động, bao tay bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang than hoạt tính,... cho công nhân khi thao tác với hóa chất trong quá trình sản xuất.
- Công nhân làm việc trong Nhà máy phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa chất, biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố hóa chất xảy ra.

- Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.
- Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết.
- Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực Nhà máy.
- Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.

Ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

- Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng sản xuất. Khu vực sản xuất được đảm bảo sạch sẽ để hóa chất rò rỉ, rơi vãi sau khi thu gom có thể tái sử dụng được.
- Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.
- Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.
- Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.
- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ
 - + Dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát,...;
 - + Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất và khoanh vùng xảy ra sự cố;
 - + Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành thu gom, xử lý;
 - + Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín;
 - + Hóa chất tràn đổ và vật liệu dùng để thu gom hóa chất phải được chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.
- Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng
 - + Khi phát hiện sự cố tràn đổ, người phát hiện nhanh chóng dựng thùng hóa chất bị đổ (nếu có), dùng vải, mút xốp, cát,... ngăn chặn đầu nguồn tràn, vây xung quanh hóa chất bị tràn đổ, không cho hóa chất lan rộng, chảy xuống hệ thống cống nước mưa. Đồng thời báo cho ban giám đốc và phòng an toàn lao động để được hỗ trợ xử lý;
 - + Quản lý báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực sự cố. Nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm, tiến hành sơ cấp cứu rồi chuyển xuống phòng y tế cơ sở;
 - + Công nhân viên được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ mới được tham gia xử lý sự cố. Dùng những thiết bị thích hợp như bơm tay, bơm máy, dụng cụ khác,... để thu hóa chất

vào trong thùng chứa;

+ Ngăn không cho hóa chất tác động lên nhau gây cháy, nổ;

+ Dùng dây bao quanh khu vực sự cố treo biển “Cấm đến gần”;

+ Báo cáo Ban Quản lý KCN Mỹ Phước biết để hỗ trợ xử lý;

- Phòng an toàn lao động điều tra nguyên nhân, đưa ra phương pháp cải thiện và ngăn chặn tái phát sinh, lưu giữ hồ sơ liên quan và rút kinh nghiệm sau này.

Ứng phó sự cố cháy nổ hóa chất

- Sơ tán công nhân ra khỏi khu vực xảy ra cháy nổ.

- Gọi điện thoại khẩn cho công an phòng cháy chữa cháy .

- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại khu vực xưởng sản xuất, kho chứa nguyên nhiên liệu, thành phẩm,... cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa.

- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

- Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó, Nhà máy sẽ cùng với cơ quan hữu quan tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra, Nhà máy sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

- Các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hoá chất đã áp dụng tại Nhà máy mang lại hiệu quả cao, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Nhà máy đã xây dựng các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của Bộ Công Thương.

3.6.5. Phòng ngừa, ứng phó sự cố về bể tự hoại

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố bể tự hoại, Nhà máy sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.
- Nhà máy cam kết không thải, đổ các chất thải phát sinh xuống bể tự hoại. Tuân thủ nghiêm các công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

3.6.6. Phòng ngừa, ứng phó sự cố về hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: như hư máy bơm, vỡ hồ thu gom, thiết bị châm hóa chất, chế độ vận hành,... Tất cả các nguyên nhân này đều dẫn đến việc xử lý nước thải không đạt yêu cầu, ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

Để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối của KCN Mỹ Phước thì công ty đã có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải như sau:

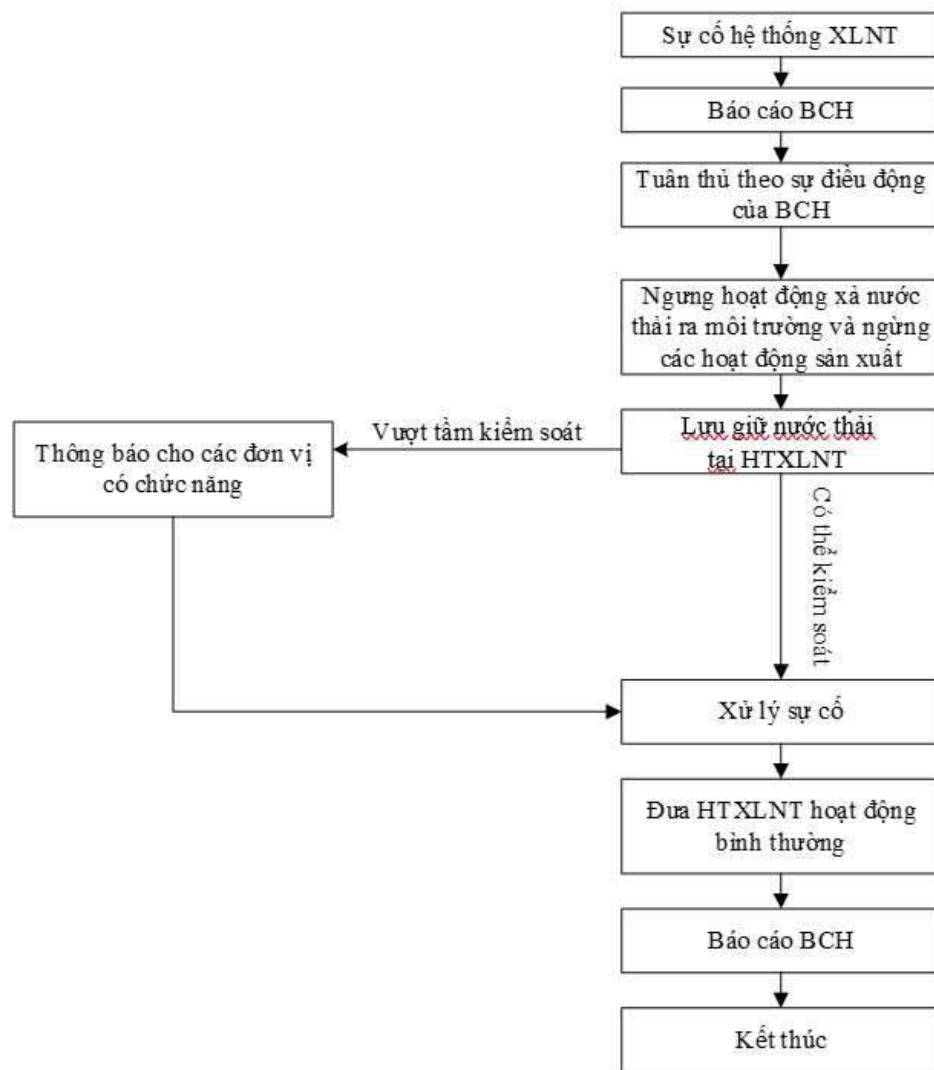
- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng HTXLNT.
- Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh.
- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải.
- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
- Định kỳ theo ca, ngày làm việc nhân viên vận hành hệ thống XLNT và bảo trì có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các thiết bị, các đường ống, tình trạng của các bể chứa, bể xử lý, các thiết bị xử lý để kịp thời xử lý khi có hiện tượng như rò rỉ, rách thùng, hư hại do quá trình vận chuyển, tuổi thọ công trình hoặc do va đập. Trường hợp phát hiện vị trí, nội dung bất thường, không phù hợp thông báo ngay cho quản lý xưởng, Phòng An toàn môi trường để báo Ban Giám đốc xử lý.

Bảng 3.19. Kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố nước thải

Stt	Khu vực kiểm tra	Tần suất kiểm tra		Trách nhiệm kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Bộ phận lưu giữ hồ sơ kiểm tra
		01 tháng/lần	Hàng ngày			
I	Hệ thống thu gom nước thải sản xuất	Quản lý xác nhận việc kiểm tra hoặc đột xuất kiểm tra	Nhân viên, bộ phận vận hành và bảo trì HTXLNT kiểm tra hàng ngày	Bộ phận vận hành hệ thống, Bộ phận bảo trì	Tăng cường kiểm tra giám sát các đường ống thu gom, mương dẫn kiểm tra rò rỉ xung quanh. Kiểm tra, giám sát tình hình xả thải từ khu vực phát sinh. Ghi nhận lưu lượng, chất lượng nước thải đầu vào bằng mắt thường, mực nước, nhiệt độ	Các biểu mẫu, bảng theo dõi kiểm tra hàng ngày được lập thành sổ theo dõi và do bộ phận bảo trì cùng bộ phận vận hành HTXLNT ký vào hàng ngày. Sổ theo dõi sẽ do bộ phận bảo trì lưu giữ để định kỳ làm báo cáo
II	Các hệ thống xử lý nước thải					
1	Hồ thu gom	Quản lý xác nhận việc kiểm tra hoặc đột xuất kiểm tra	Nhân viên, bộ phận vận hành và bảo trì HTXLNT kiểm tra hàng ngày	Bộ phận vận hành hệ thống, Bộ phận bảo trì	Kiểm tra hoạt động của các bơm. Kiểm tra rò rỉ xung quanh mặt bích. Hệ thống điều khiển của trạm xử lý nước thải. Lưu lượng nước vào HTXL	
2	Cụm xử lý hóa lý	Quản lý xác nhận việc kiểm tra hoặc đột xuất kiểm tra	Nhân viên, bộ phận vận hành và bảo trì HTXLNT kiểm tra hàng ngày	Bộ phận vận hành hệ thống, Bộ phận bảo trì	Thường xuyên kiểm tra tình trạng các cụm bể để kịp thời sửa chữa những hư hỏng. Kiểm tra thiết bị khuấy trộn Bơm định lượng hóa chất. Lưu lượng, nồng độ nước thải đầu vào	
3	Hệ thống đường ống phân phối nước	Quản lý xác nhận việc kiểm tra hoặc	Nhân viên, bộ phận vận hành và bảo	Bộ phận vận hành hệ thống,	Kiểm tra tình trạng mặt bích, van đường ống. Kiểm tra tình trạng hoạt động của bơm.	

Stt	Khu vực kiểm tra	Tần suất kiểm tra		Trách nhiệm kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Bộ phận lưu giữ hồ sơ kiểm tra
		01 tháng/lần	Hàng ngày			
		đột xuất kiểm tra	trì HTXLNT kiểm tra hàng ngày	Bộ phận bảo trì	Có hướng dẫn thao tác khi bom, bảo dưỡng hệ thống.	
4	Bể quan trắc, hệ thống mương ống xả thải.	Quản lý xác nhận kiểm tra hoặc đột xuất kiểm tra	Nhân viên, bộ phận vận hành và bảo trì HTXLNT kiểm tra hàng ngày	Bộ phận vận hành hệ thống, Bộ phận bảo trì	Tình trạng mương/ống xả thải. Kiểm tra, giám sát xả thải: lưu lượng, chất lượng nước thải tự động và định kỳ 3 tháng/lần	Các biểu mẫu, bảng theo dõi kiểm tra hàng ngày được lập thành sổ theo dõi và do bộ phận bảo trì cùng bộ phận vận hành HTXLNT ký vào hàng ngày. Sổ theo dõi sẽ do bộ phận bảo trì lưu giữ để định kỳ làm báo cáo

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, Công ty đã thành lập đội ứng phó sự cố môi trường với các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như sau:



Hình 3.15. Quy trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3.20. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT

Stt	Quy trình	Hành động
I	Phối hợp nội bộ	
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý nước thải	- Nhận biết được các thông tin sự cố: - Vị trí công đoạn gặp sự cố. - Mức độ, tình trạng gặp sự cố. - Nguyên nhân công đoạn của HTXL gặp sự cố. - Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố hay không? - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố;

Stt	Quy trình	Hành động
		- Thông báo sự cố cho Công ty; Báo cáo rõ ràng, chính xác về tình hình sự cố tại công đoạn hiện tại; - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình; - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố	- Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý nước thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố. - Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố và phạm vi tác động của sự cố ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất của nhà máy. - Chỉ đạo các nhân viên quản lý hệ thống xử lý nước thải thực hiện các nhiệm vụ sau: + Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố và thông báo cho bộ phận sản xuất ngừng sản xuất. + Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa chữa công đoạn gặp sự cố, mở van bơm nước thải về các hồ sự cố. + Bộ phận vận hành HTXLNT: kiểm tra các thông số vận hành liên tục để làm căn cứ xem xét sự cố đã được khắc phục hay chưa. - Bộ phận vận hành HTXLNT báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo công ty. - Bộ phận sản xuất: sau khi kiểm tra chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại.
II	Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của Công ty	
1	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của Công ty, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ.
2	Các đơn vị thi công, sửa chữa	Khi đến công Công ty sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. Thực hiện triển khai sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố

Bảng 3.21. Một số sự cố và biện pháp khắc phục thường gặp của HTXLNT

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân có thể	Hướng giải quyết
Bơm chìm	Bơm không hoạt động	Không có điện	Kiểm tra CB, khởi động từ, ...
		Cầu chì cháy	Thay cầu chì
		Lỏng mối nối điện	Kiểm tra và đấu lại
		Cánh bơm kẹt	Kiểm tra và khắc phục
		Rơ le nhiệt nhảy	Reset lại
	Bơm hoạt động nhưng không bơm	Không đủ nước trong bể	
		Gió chắn rác bị tắc	Vệ sinh
		Cánh bơm kẹt	Kiểm tra và khắc phục
		Cánh bơm hỏng	Sửa chữa hoặc thay thế

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân có thể	Hướng giải quyết
		Có không khí trong nước	Kiểm tra và khắc phục
		Trở lực quá lớn	Hạ bớt trở lực
	Bơm không dừng	-	Tắt nguồn điện
Bơm ly tâm trực ngang	Bơm không hoạt động (mô tơ không quay)	Không có điện	Kiểm tra contactor trên đường điện
		Không cắm phích	Kiểm tra đầu dây vào nguồn
		Cầu chì cháy	Reset và kiểm tra nguyên nhân
		Rơ le nhiệt nhảy	Reset lại
		Đầu điện sai	Kiểm tra bo đầu và panel điện
		Mô tơ hỏng	Liên hệ nhà cung cấp
		Bạc đạn hỏng (ồn)	Liên hệ nhà cung cấp
	Bơm không hoạt động (mô tơ quay)	Bộc lọc ở miệng hút nghẹt	Tháo và làm vệ sinh
		Lupé nghẹt	Vệ sinh và kiểm tra hoạt động lupé
		Không có nước trong bơm	Mồi bơm
		Áp lực quá thấp	Điều chỉnh van đầy
	Bơm hoạt động với lưu lượng thấp	Lupé nghẹt một phần	Vệ sinh và kiểm tra hoạt động lupé
		Mức nước quá thấp	Tắt bơm và hạ thấp lupé
		Chiều quay không đúng	Kiểm tra chiều quay
		Điện áp nguồn không đúng	Thay đúng điện áp nguồn
Bơm trực vít	Bơm hoạt động với lưu lượng thấp	Rò rỉ trên đường ống	Kiểm tra các chỗ nối
		Áp lực quá lớn	Kiểm tra hệ thống
	Bơm dừng sau khi hoạt động một lúc (rơ le nhiệt nhảy)	Nhiệt độ chất lỏng quá cao	Hạ dưới mức giới hạn cho phép
		Hỏng bên trong	Liên hệ nhà cung cấp
	Bơm dừng sau khi hoạt động một lúc (có dùng bộ booster)	Độ sai biệt áp lực tối đa và áp lực tối thiểu rất nhỏ	Tăng độ sai biệt áp lực này
	Bơm không dừng	Áp lực tối đa quá cao	Hạ thấp giá trị áp lực tối đa
	Bơm không hút	Chiều quay không đúng	Kiểm tra và đảo chiều
		Rò rỉ qua ống hút hoặc qua phốt trực	Hạn chế sự rò rỉ
		Cột áp hút quá cao	Tăng đường kính ống hút/ lupé
		Độ nhớt quá cao	Hạ dưới mức cho phép

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân có thể	Hướng giải quyết
		Hoạt động khô/quá ít chất lỏng	Chờ cho đủ/lắp bộ bảo vệ
		Tốc độ quá thấp	Tăng tốc lượng chất lỏng quá ít
		Tốc độ quá cao	Giảm tốc khi độ nhớt cao
		Vật lạ lọt vào bơm	Kiểm tra và loại bỏ
		Stator và Rotor bị vỡ	Kiểm tra và thay thế
		Hồng gioăng	Kiểm tra và thay thế
		Đường ống tắc một phần/hoàn toàn	Vệ sinh
		Nhiệt độ chất lỏng quá cao/ Stator giãn quá mức	Kiểm tra và thay tator nhỏ hơn
		Vòng đệm quá chặt hoặc rách/vỡ	Xiết chặt/nới lỏng hoặc thay thế
		Hàm lượng hoặc cỡ chất rắn quá lớn	Giảm tốc/ dùng lưới/ chia dòng
		Chất rắn đông cứng khi bơm không hoạt động	Vệ sinh bằng vòi phun
		Chất lỏng hóa rắn khi nhiệt độ hạ thấp	Cung cấp nhiệt cho bơm
Bơm định lượng	Bơm truyền tải	Rò rỉ qua ống hút hoặc qua phốt trực	Hạn chế sự rò rỉ
	Bất thường	Cột áp hút quá cao	Tăng đường kính ống hút/lupé
		Độ nhớt quá cao	Hạ dưới mức cho phép
		Chất lỏng có khí	Hạn chế
		Hoạt động không/quá ít chất lỏng	Chờ cho đủ/lắp bộ bảo vệ
		Tốc độ quá cao	Giảm tốc khi độ nhớt cao
	Công suất tải không đủ	Cột áp quá lớn	Tăng ĐK, giảm chiều dài ống có áp
		Hoạt động không/quá ít chất lỏng	Chờ cho đủ/lắp bộ bảo vệ
		Tốc độ quá thấp	Tăng tốc lượng chất lỏng quá ít
		Vật lạ lọt vào bơm	Kiểm tra và loại bỏ
		Stator và Rotor bị vỡ	Kiểm tra và thay thế
Máy thổi khí	Không đủ áp lực	Stator và rotor bị vỡ	Kiểm tra và thay thế
	Bơm không khởi động	Stator và rotor kẹt nhau	Bôi trơn bằng xà phòng và quay
		Tốc độ bơm không đúng	Chỉnh cho đúng tốc độ
	Áp suất đẩy quá cao	Van đẩy bị khóa	Mở van đẩy
	Dòng điện quá cao	Ống đẩy bị tắc	Vệ sinh đường ống

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân có thể	Hướng giải quyết
	Độ rung và tiếng ồn	Sự cố van an toàn	Sửa lại van an toàn
	Bất thường	Sự cố đồng hòa áp lực	Sửa chữa hoặc thay thế
	Quá tải, nhiệt độ quá cao	Ma sát giữa roto và buồng thổi khí hoặc giữa các roto	Kiểm tra bên trong và điều chỉnh các chi tiết tiếp xúc
		Sự cố thiết bị đo dòng	Kiểm tra lại
		Áp lực đẩy cao hơn so với tiêu chuẩn	Hạ thấp mức tiêu chuẩn
		Rò rỉ nhớt/dầu mỡ hoặc tắc ống	Châm thêm/loại bỏ chi tiết gây tắc
	Rò rỉ nhớt	Hỏng đệm buồng nhớt	Thay thế
		Lỏng đồng hồ nhớt	Dùng teflon lam kín
		Do ma sát phốt	Thay phốt
		Lỏng nút xả nhớt	Xiết chặt
		Quá nhiều nhớt	Điều chỉnh lại
	Hỏng	Bị sốc quá mức	Thay thế chi tiết hỏng

❖ **Hệ thống đường ống kỹ thuật, hệ thống bể xử lý**

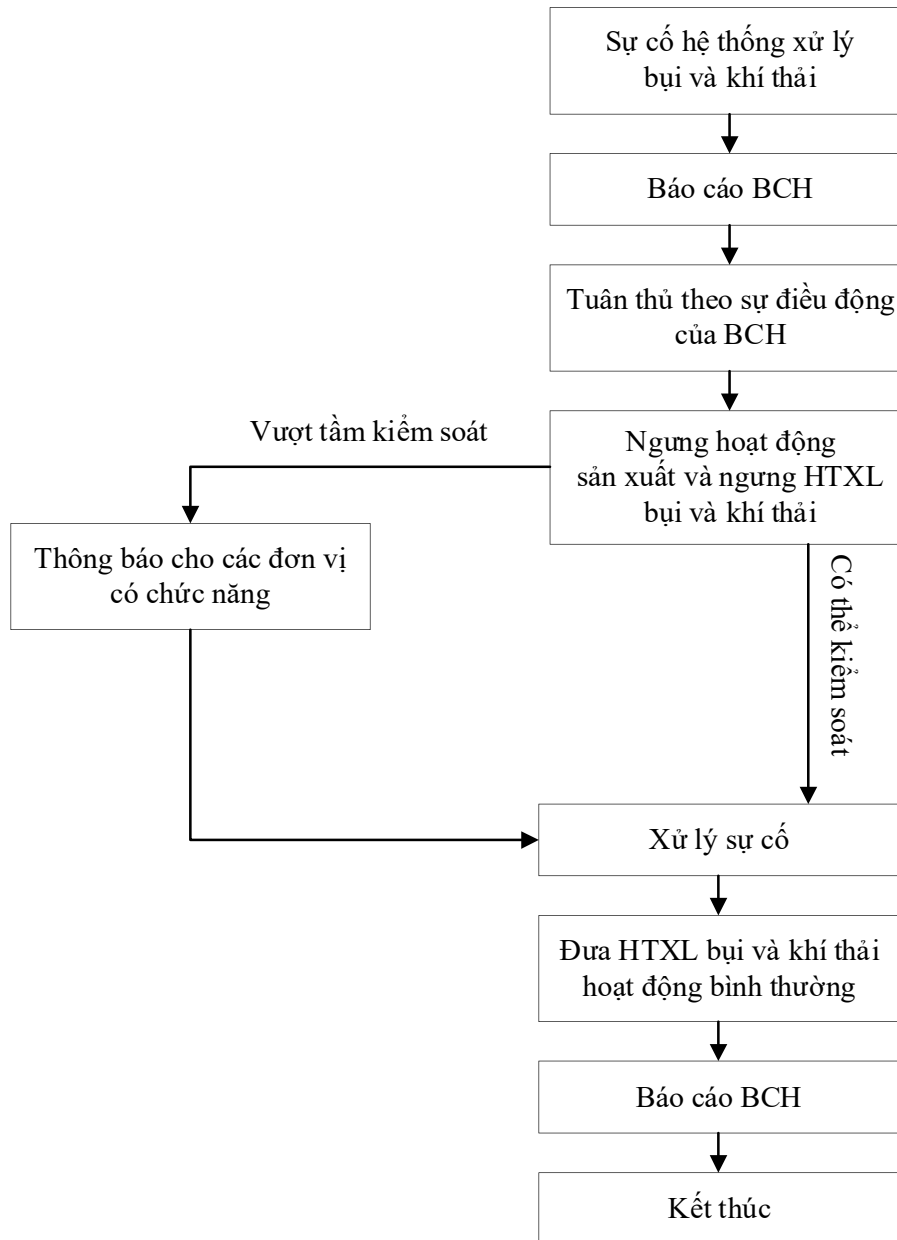
- Để tránh tắc nghẽn đường ống dẫn nước thải cần phải thường xuyên kiểm tra và làm sạch rác ở hầm bơm vào bể tiếp nhận nước thải.
- Vớt lá cây, giẻ, bao nylon, vật lạ rơi vào các bể chứa.
- Định kỳ vệ sinh xung quanh các bể chứa.
- Khi ngừng hoạt động hệ thống xử lý, cần hút hết nước và làm sạch tất cả các bể, sau đó bơm nước sạch vào và chứa lại để đảm bảo các bể không bị hỏng do thời tiết.
- Để tránh tắc nghẽn các đường ống dẫn hóa chất: Phải loại bỏ ngay các vật lạ ra khỏi hóa chất trước khi pha trộn, cũng như các vật lạ rơi vào các thùng chứa hóa chất.

3.6.7. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải

Để kiểm soát chất lượng khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT. Công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra các chi tiết của hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, chụp hút,... khi có phát hiện có thiết bị hư hỏng sẽ kịp thời sửa chữa và thay thế.
- Định kỳ theo ca, ngày làm việc nhân viên vận hành hệ thống XLNT và bảo trì có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các thiết bị, các đường ống, tình trạng của các thiết bị xử lý để kịp thời xử lý khi có hiện tượng như rò rỉ, rách thùng, hư hại do quá trình vận chuyển, tuổi thọ công trình hoặc do va đập. Trường hợp phát hiện vị trí, nội dung bất thường, không phù hợp thông báo ngay cho quản lý xưởng, Phòng An toàn môi trường để báo Ban Giám đốc xử lý

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, Công ty đã thành lập đội ứng phó sự cố môi trường với các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố đối với các hệ thống xử lý bụi và khí thải như sau:



Hình 3.16. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải

Bảng 3.22. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải

Stt	Quy trình	Hành động
I	Phối hợp nội bộ	

Stt	Quy trình	Hành động
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý bụi và khí thải	- Nhận biết được các thông tin sự cố: Vị trí khí thải rò rỉ, phát tán. Mức độ khí thải rò rỉ, phát tán ra bên ngoài. Nguyên nhân khí thải bị rò rỉ. Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố khí thải không? - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố. - Thông báo sự cố cho Tổng Giám đốc Công ty - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình. - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố	- Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý khí thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố rò rỉ bụi và khí thải. - Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm, tìm kiếm cứu hộ người bị nạn tới khu vực an toàn. - Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố rò rỉ khí thải và phạm vi tác động ô nhiễm của khí thải rò rỉ. Đánh giá mức độ leo thang của sự cố bụi và khí thải rò rỉ. - Chỉ đạo các đội viên trong Đội ứng phó sự cố thực hiện các nhiệm vụ sau: + Dừng hoạt động sản xuất tại công đoạn phát sinh bụi và khí thải đang gặp sự cố. + Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa chữa vị trí rò rỉ bụi và khí thải. + Tiến hành thông thoáng khu vực xảy ra sự cố rò rỉ bụi và khí thải hay thực hiện thông gió cưỡng bức + Bộ phận y tế tiến hành kiểm tra tình trạng sức khỏe của các nhân viên đang làm việc trong khu vực xảy ra sự cố. Thực hiện cấp cứu nếu có nhân viên bị ngạt, ngộ độc và chuyển đến trung tâm y tế gần nhất. + Sau khi khắc phục xong: - Liên hệ với đơn vị có chức năng tiến hành lấy mẫu, phân tích xác định nồng độ bụi và khí thải trong không khí (nếu có ảnh hưởng) khu vực sự cố. - Bộ phận vận hành các hệ thống bụi và khí thải tiến hành khởi động lại hoạt động hệ thống. - Bộ phận môi trường báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo công ty. - Bộ phận sản xuất: sau khi kết quả lấy mẫu khí thải đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại, người điều hành trực

Stt	Quy trình	Hành động
		tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ
II	Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của Công ty	
1	Người điều hành trực	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của Công ty.
2	Các lực lượng hỗ trợ bên ngoài (Ban Quản lý các Khu chế xuất và khu công nghiệp, đơn vị lấy mẫu,...)	- Khi đến công Công ty sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. - Thực hiện triển khai ứng cứu tại các khu vực cụ thể xảy ra sự cố rò rỉ khí thải. - Xác định các đối tượng bị ảnh hưởng. - Lấy mẫu giám định, kiểm tra chất lượng không khí xung quanh bị ảnh hưởng từ việc rò rỉ bụi và khí thải.
3	Cơ quan Y tế	- Trực tiếp sơ cứu và cấp cứu người bị ngạt, ngộ độc do khí thải gây ra.

3.6.8. Biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải

- Thiết kế nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.
- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ CTNH, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.
- CTNH được dán bảng hiệu có hình minh họa để việc tập kết chất thải được dễ dàng. Khu vực chứa CTNH được xây bờ bao, bên trên có đặt các bệ chứa để thu gom chất thải khi bị rò rỉ, bên dưới có chứa cát và được xây bao lại. Khi có sự cố tràn đổ CTNH, cát sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH.
- Đối với việc vận chuyển CTNH: Hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển CTNH

3.6.9. Biện pháp phòng ngừa đối với sự cố lò hơi

- Dừng lò hoàn toàn: Dừng lò hoàn toàn nên có kế hoạch, thông thường vận hành 1-3 tháng phải dừng lò 1 lần, khi dừng lò phải chú ý an toàn và bảo vệ thiết bị, sau khi dựa theo các bước dừng lò tạm thời để dừng lò, đợi khi nhiệt độ trong lò giảm đến 50°C trở xuống, mới có thể dừng bơm nước xoay chuyển.
- Dừng lò khẩn cấp: lò đang vận hành, nhất thời gặp phải tình huống sau thì chọn lấy

dừng lò khẩn cấp, đồng thời thông báo các bộ phận liên quan.

- + Toàn bộ thiết bị cấp liệu mất tác dụng.
- + Tất cả các đồng hồ nhiên liệu, van an toàn, trong đó có một loại mất tác dụng toàn bộ.
- + Linh kiện chủ yếu của lò hơi phát sinh sự cố.
- + Vách lò hư hỏng nghiêm trọng, đe dọa nghiêm trọng đến lò hơi vận hành.
- Thực hiện kiểm định định kỳ với tần suất 1 lần/2 năm. Đối với các yêu cầu về tình trạng bên trong và bên ngoài của lò như tình trạng mối hàn, bề mặt kim loại các bộ phận chịu áp lực của lò phải đáp ứng các quy định theo mục 8 của TCVN 7704:2007 và mục 5 của TCVN 7704:2007. Ngoài ra, thực hiện kiểm định lò theo TCVN 7704: Lò hơi – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về thiết kế, kết cấu, chế tạo, lắp đặt, sử dụng và sửa chữa; TCVN 6008- 1995: Thiết bị áp lực – Mối hàn yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra; TCVN 6413:1998 (ISO 5730:1992): Nồi hơi cố định ống lò ống lửa cấu tạo hàn (trừ nồi hơi ống nước).

3.6.10. Phương án kiểm soát, khắc phục sự cố trong trường hợp thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục báo nồng độ nước thải vượt ngưỡng quy định

- Khi thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục phát thông tin thông báo về việc nồng độ nước thải có biểu hiện vượt ngưỡng quy định, phương án kiểm soát và khắc phục được thực hiện lần lượt theo các bước sau:

- + Bước 1: Nhân viên theo dõi hoạt động của trạm quan trắc thông báo tình hình sự cố đến quản lý Công ty, bộ phận vận hành hệ thống xử lý nước thải;
- + Bước 2: Nhân viên vận hành cho dừng hoạt động các hoạt động phát sinh nước thải vào hệ thống xử lý nước thải
- + Bước 3: Nhanh chóng nhận diện được hệ thống xử lý nước thải nào đang gặp sự cố thông qua kết quả quan trắc nước thải tự động hiển thị nồng độ nước thải vượt ngưỡng hay nằm trong ngưỡng quy định;
- + Bước 4: Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải tiến hành kiểm tra và khắc phục sự cố hoặc sửa chữa bảo trì đối với hệ thống xử lý khí thải đang gặp sự cố
- + Bước 5: Sau khi khắc phục sự cố, cho vận hành hệ thống xử lý nước thải để kiểm tra xác nhận sự cố đã được khắc phục hoàn toàn hay chưa.
- + Bước 6: Lập và lưu biên bản nội bộ.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Không có

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)

Chi tiết các nội dung thay đổi của dự án đầu tư so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

Bảng 3.22. Nội dung thay đổi của dự án với Quyết định phê duyệt ĐTM đã được cấp

Hạng mục	Theo Quyết định phê duyệt ĐTM	Thực tế đã xây dựng, lắp đặt
Khí thải từ lò hơi	Lắp đặt 03 hệ thống xử lý khí thải lò hơi và 02 hệ thống xử lý khí lò dầu tải nhiệt Quy trình xử lý: Khí thải -> Ống dẫn -> Cyclone lọc bụi -> Bộ thu nhiệt -> Tháp lọc bụi ướt -> Tháp lọc bụi khô -> <i>Ống thoát khí</i> Khí thải xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT (Kp=1 và Kv=0,8) Số lượng ống khói: + 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ: 01 ống khói + 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ: 01 ống khói + 02 hệ thống xử lý khí lò dầu tải nhiệt: 01 ống khói	Vì để giảm chi phí trong quá trình quan trắc môi trường định kỳ, nhà máy đã tiến hành gom 02 ống khói của 03 hệ thống xử lý khí thải lò hơi thành 01 ống. Số lượng ống khói: + 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ và 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ: 01 ống khói + 02 hệ thống xử lý khí lò dầu tải nhiệt: 01 ống khói
Bụi từ công đoạn trong quá trình sản xuất	Công ty không đề xuất việc lắp đặt hệ thống xử lý bụi cho công đoạn này.	Hiện tại, đã lắp đặt 23 hệ thống thu hồi bụi cho công đoạn công đoạn trong quá trình sản xuất thành phẩm cho quá trình may mặc Quy trình xử lý: <i>Bụi → Hệ thống đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → khí sạch</i> Khí thải xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT (Kp=1 và Kv=0,8)
Chất thải rắn sinh hoạt	Đề xuất xây dựng kho chứa chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 60m ² .	Đã xây dựng kho chứa chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 62,7m ² .
Chất thải rắn sản xuất	Đề xuất xây dựng kho chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 210 m ² . Bùn thải với diện tích 280 m ² Xi than, bụi với diện tích 550 m ²	Đã xây dựng hoàn thiện kho chứa chất thải công nghiệp thông thường với diện tích 210m ² . Bùn thải với diện tích 280 m ² Xi than, bụi với diện tích 550 m ²

Hạng mục	Theo Quyết định phê duyệt ĐTM	Thực tế đã xây dựng, lắp đặt
Chất thải nguy hại	Đề xuất xây dựng kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 150 m ² .	Hiện nay, Công ty đã xây dựng hoàn thiện kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 150 m ² .

3.9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này)

Không có

3.10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

Không có

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nội dung cấp phép nước thải

4.1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ công nhân, nhân viên tại nhà máy và từ quá trình nấu ăn cho công nhân viên

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh tại dự án sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của khu công nghiệp sẽ đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập của khu công nghiệp Mỹ Phước, không xả ra môi trường).

- Nguồn số 02: Nước thải từ quy trình nhuộm của nhà máy

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xả cặn đáy lò hơi

- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò tải nhiệt

- Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn giặt của quy trình may mặc.

4.1.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Thị Tính.

- Vị trí xả nước thải: Rạch nhỏ → Sông Thị Tính, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

+ Toạ độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0):

X (m)= 1.230.932, Y (m)= 592.203.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 6.000 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số Kf = 0,9; Kq = 0,9) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột A, hệ số Kf = 0,9; Kq = 0,9)

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT		
1	Lưu lượng	m ³			Tần suất 3 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	40	40		
3	Độ pH ở 25°C	-	6 - 9	6 - 9		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	60,75	60,75		
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40,5	40,5		
6	Hàm lượng tổng nitơ tổng	mg/L	16,2	KQĐ		Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định Điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
7	Độ màu	Pt.Co	50	40,5		
8	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mg/L	24,3	24,3		
9	Hàm lượng asen (As)	mg/L	0,00405	KQĐ		
10	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/L	0.00405	KQĐ		
11	Hàm lượng chì (Pb)	mg/L	0,81	KQĐ		
12	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	0,0405	KQĐ		
13	Hàm lượng crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,0405	0,0405		
14	Hàm lượng crôm III (Cr ³⁺)	mg/L	0,162	KQĐ		
15	Hàm lượng đồng (Cu)	mg/L	1,62	KQĐ		
16	Hàm lượng kẽm (Zn)	mg/L	2,43	KQĐ		
17	Hàm lượng sắt (Fe)	mg/L	0,81	KQĐ		
18	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	0,567	0,567		
19	Tổng phenol/ chỉ số phenol	mg/L	0,081	KQĐ		
20	Hàm lượng chlorine/ Tổng Clo dư	mg/L	0,81	0,81		
21	Tổng số coliform	CFU/ 100mL	KQĐ	KQĐ		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT		
22	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh)	mg/L	KQĐ	4,05		

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

4.1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ công nhân, nhân viên tại nhà máy được thu gom xử lý sơ bộ tại 40 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 2.415m³) sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Mỹ Phước tại 03 hố ga trên đường số N7, D1, D9.

- Nước thải từ nhà ăn được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ (thể tích 36m³) sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Mỹ Phước tại 01 hố ga trên đường số D9.

- Nước thải từ quy trình nhuộm của nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm để xử lý trước thải ra Sông Thị Tính

- Nước thải từ quá trình xả cặn đáy lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm để xử lý trước thải ra Sông Thị Tính

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò tải nhiệt được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm để xử lý trước thải ra Sông Thị Tính

- Nước thải từ công đoạn giặt của quy trình may mặc được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm để xử lý trước thải ra Sông Thị Tính

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Bể tự hoại

- + Số lượng: 40 bể.
- + Tổng thể tích: 2.415m³
- Bể tách dầu mỡ
- + Số lượng: 01 bể.
- + Tổng thể tích: 36m³
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất
- + Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình sản xuất → hầm bơm → Máy thu hồi nhiệt → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 3 → Sông Thị Tính.
- + Công suất thiết kế: 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm
- + Hoá chất sử dụng: FeCl₂, NaOH, Polymer Cation, H₂SO₄ 40%, NaOCl, VMBO, VMBC.

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt)
- Vị trí lắp đặt: tại mương quan trắc nước thải trước khi xả ra môi trường
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01
- Camera theo dõi: đã lắp đặt 02 bộ camera giám sát với 01 camera giám sát lắp đặt tại nhà trạm và 01 camera giám sát lắp đặt tại vị trí cửa xả nước thải
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải được dẫn truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để theo dõi, giám sát.

d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Công ty đã trang bị các thiết bị phân tích nhanh các chỉ tiêu cơ bản của nước thải như: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD để phân tích kiểm tra định kỳ chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời điều chỉnh các thông số vận hành của hệ thống, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý luôn đạt yêu cầu. Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục để tăng cường giám sát các thông số Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD.
- Đảm bảo cung cấp điện cho các thiết bị được hoạt động liên tục.
- Vận hành hệ thống xử lý theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống

đảm bảo các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khí an toàn.

- Bố trí nhân viên quản lý vận hành trạm xử lý nước thải. Yêu cầu người quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải phải có trình độ chuyên môn cần thiết và nắm bắt được một số nguyên tắc, thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật về quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải.

- Lập nhật ký vận hành với đầy đủ thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, lượng hóa chất sử dụng và lượng bùn thải của hệ thống xử lý nước thải.

- Nếu có bất kỳ nguyên nhân nào làm một hạng mục/thiết bị hoặc toàn bộ hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động, khi đó Công ty sẽ giảm thiểu tối đa lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất không cần thiết, có giải pháp thu gom và liên hệ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV để được hỗ trợ xử lý, không để nước thải chảy ra môi trường.

4.1.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a. Thời gian vận hành thử nghiệm: 3 tháng (từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm)

b. Công trình xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm

- Vị trí lấy mẫu:

- + Đầu vào: tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm.

- + Đầu ra: tại hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải công suất 4.500m³/ngày.đêm và 1.500m³/ngày.đêm

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

- + Các chất ô nhiễm: Nhiệt độ, Độ màu, pH, Chất rắn lơ lửng, COD, BOD₅ (20⁰C), Hàm lượng asen (As), Hàm lượng thủy ngân (Hg), Hàm lượng chì (Pb), Hàm lượng Cadimi (Cd), Hàm lượng crôm VI (Cr⁶⁺), Hàm lượng crôm III (Cr³⁺), Hàm lượng đồng (Cu), Hàm lượng kẽm (Zn), Hàm lượng sắt (Fe), Hàm lượng cyanua tổng (CN⁻), Tổng phenol/ chỉ số phenol, Hàm lượng tổng nitơ tổng, Hàm lượng chlorine/ Tổng Clo dư, Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh), Tổng số coliform

- + Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT- cột A và QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A

c. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT,

cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đặc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào tại bể thu gom và đầu ra tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải)

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh. Tần suất quan trắc tối thiểu là 01 ngày/lần (đo đặc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom và ít nhất 07 mẫu nước thải đầu ra tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) *(Vì dự án không hoạt động vào Chủ Nhật nên sẽ lấy ngày liền kề tiếp theo)*

4.1.2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa; Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Phước, không được phép xả thải trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Mỹ Phước.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nội dung cấp xả khí thải

4.2.1.1. Nguồn phát sinh khí thải

a. Các nguồn khí thải có hệ thống xử lý khí thải

- + Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ số 01, lưu lượng 36.000 m³/giờ.

- + Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ số 02, lưu lượng 36.000 m³/giờ.

- + Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ, lưu lượng 60.000 m³/giờ..

- + Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/giờ số 01, lưu lượng 36.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/giờ số 02, lưu lượng 36.000 m³/giờ.

b. Các nguồn khí thải không có hệ thống xử lý khí thải

+ Nguồn số 06: Từ máy phát điện số 01, công suất 690 KVA

+ Nguồn số 07: Từ máy phát điện số 02, công suất 800 kVA

+ Nguồn số 08: Từ máy phát điện số 03, công suất 800 kVA

+ Nguồn số 09: Từ máy phát điện số 04, công suất 800 kVA

+ Nguồn số 10: Từ máy phát điện số 05, công suất 600 kVA

+ Nguồn số 11: Từ máy phát điện số 06, công suất 600 kVA

+ Nguồn số 12: Từ máy phát điện số 07, công suất 625 kVA

+ Nguồn số 13: Từ khu vực nhà bếp 01

+ Nguồn số 14: Từ khu vực nhà bếp 02

+ Nguồn số 15: Từ khu vực nhà bếp 03

+ Nguồn số 16: Từ khu vực nhà bếp 04

4.2.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

❖ Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ số 01 và 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ thoát ra tại 01 ống thải với tọa độ X=1.230.886, Y=592.334 (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

- Dòng khí thải số 02: Khí thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/giờ thoát ra tại 01 ống thải với tọa độ X=1.230.887, Y=592.351 (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

Vị trí xả khí thải của các dòng khí thải tại Lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

❖ Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải tối đa là 132.000 m³/h (dựa theo công suất quạt hút của nhà xưởng đã lắp đặt)

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải tối đa là 72.000 m³/h (dựa theo công suất quạt hút của nhà xưởng đã lắp đặt)

+ Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu

cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,9, Kv=1)

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 19: 2009/ BTNMT (cột B, Kp =0,9 và Kv = 1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01, 02					
1	Áp suất	Pa	-	Tần suất 6 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	O ₂	mg/Nm ³	-		
3	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
4	Nhiệt độ	°C	-		
5	Bụi	mg/Nm ³	200		
6	CO	mg/Nm ³	1		
7	SO ₂	mg/Nm ³	500		
8	NO ₂	mg/Nm ³	850		

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

4.2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

a. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05: Được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của từng lò hơi và lò dầu để xử lý.

- Nguồn số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16: Được thải ra môi trường qua ống thoát khí

b. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Quy trình công nghệ:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ, 15 tấn/giờ (nhiên liệu than đá): Khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt → Xyclon đa cấp → Tháp lọc ướt → Tháp lọc khô → Quạt hút khói → Ống khói.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/giờ (nhiên liệu dầu tải nhiệt): Khí thải lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt → Xyclon đa cấp → Tháp lọc ướt → Tháp lọc khô → Quạt hút khói → Ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, dầu tải nhiệt

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Số lượng: 02 hệ thống

- Vị trí lắp đặt: Tại 02 ống khói quan trắc khí thải trước khi xả ra môi trường, gồm: 01 ống khói 03 lò hơi; 01 ống khói 02 lò dầu tải nhiệt

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 02

- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải được dẫn truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để theo dõi, giám sát.

d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý. Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra. Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Tạm dừng sản xuất tại các dây chuyền có đường ống hút khí, dẫn khí hoặc quạt hút hoặc hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng để chờ sửa chữa, nhằm hạn chế tối đa tác động từ quá trình sản xuất đến môi trường làm việc của công nhân.

4.2.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 3 tháng từ sau khi được cấp Giấy phép môi trường
- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:
 - + 03 công trình xử lý khí thải tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
 - + 02 công trình xử lý khí thải tại hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.
- Vị trí lấy mẫu:
 - Dòng khí thải số 01: Khí thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ số 01 và 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ thoát ra tại 01 ống thải với tọa độ $X=1.230.886$, $Y=592.334$ (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)
 - Dòng khí thải số 02: Khí thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/giờ thoát ra tại 01 ống thải với tọa độ $X=1.230.887$, $Y=592.351$ (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)
- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định.

- Tần suất lấy mẫu:

Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất

- + Thời gian: 75 ngày kể từ khi vận hành thử nghiệm.
- + Tần suất: 05 đợt (mỗi đợt cách nhau tối thiểu 15 ngày).
- + Loại mẫu: Mẫu tổ hợp.
- + Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí (Khí thải đầu ra tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải).

Giai đoạn vận hành ổn định

- + Thời gian: 07 ngày liên tiếp sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm điều chỉnh hiệu suất (Vì dự án không hoạt động vào Chủ Nhật nên sẽ lấy ngày liền kề tiếp theo)
- + Tần suất: 01 ngày/lần
- + Loại mẫu: Mẫu đơn.
- + Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí (Khí thải đầu ra tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải).

4.2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra môi trường.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công

trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

- + Nguồn số 01: từ lò hơi 10 tấn/giờ số 01
 - + Nguồn số 02: từ lò hơi 10 tấn/giờ số 01
 - + Nguồn số 03: từ lò hơi 15 tấn/giờ
 - + Nguồn số 04: từ lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/giờ số 01
 - + Nguồn số 05: từ lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/giờ số 02
 - + Nguồn số 06: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải 4.500 m³/h
 - + Nguồn số 07: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải 1.500 m³/h
 - + Nguồn số 08: Từ máy phát điện số 01, công suất 690 KVA
 - + Nguồn số 09: Từ máy phát điện số 02, công suất 800 kVA
 - + Nguồn số 10: Từ máy phát điện số 03, công suất 800 kVA
 - + Nguồn số 11: Từ máy phát điện số 04, công suất 800 kVA
 - + Nguồn số 12: Từ máy phát điện số 05, công suất 600 kVA
 - + Nguồn số 13: Từ máy phát điện số 06, công suất 600 kVA
 - + Nguồn số 14: Từ máy phát điện số 07, công suất 625 kVA
 - + Nguồn số 15: Từ khu vực xưởng may 01
 - + Nguồn số 16: Từ khu vực xưởng may 02
 - + Nguồn số 17: Từ khu vực xưởng may 05
 - + Nguồn số 18: Từ khu vực xưởng nhuộm sợi
 - + Nguồn số 19: Từ khu vực xưởng nhuộm vải
 - + Nguồn số 20: Từ máy nén khí
- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:
- + Nguồn số 01: X(m)= 1.230.870, Y(m)=592.356
 - + Nguồn số 02: X(m)= 1.230.869, Y(m)=592.350

- + Nguồn số 03: X(m)= 1.230.869, Y(m)=592.337
- + Nguồn số 04: X(m)= 1.230.869, Y(m)=592.327
- + Nguồn số 05: X(m)= 1.230.867, Y(m)=592.311
- + Nguồn số 06: X(m)= 1.230.857, Y(m)=593.234
- + Nguồn số 07: X(m)= 1.230.859, Y(m)=592.289
- + Nguồn số 08: X(m)= 1.230.555, Y(m)=592.394
- + Nguồn số 09: X(m)= 1.230.558, Y(m)=592.383
- + Nguồn số 10: X(m)= 1.230.560, Y(m)=592.405
- + Nguồn số 11: X(m)= 1.230.911, Y(m)=592.436
- + Nguồn số 12: X(m)= 1.230.904, Y(m)=592.415
- + Nguồn số 13: X(m)= 1.230.904, Y(m)=592.403
- + Nguồn số 14: X(m)= 1.230.907, Y(m)=592.404
- + Nguồn số 15: X(m)= 1.230.593, Y(m)=592.320
- + Nguồn số 16: X(m)= 1.230.676, Y(m)=592.294
- + Nguồn số 17: X(m)= 1.230.748, Y(m)=592.504
- + Nguồn số 18: X(m)= 1.230.798, Y(m)=592.280
- + Nguồn số 19: X(m)= 1.230.870, Y(m)=592.502
- + Nguồn số 20: X(m)= 1.230.870, Y(m)=592.378

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn) , độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Bảng 4.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường về tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

+ Độ rung: QCVN 27:2010/BTMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Bảng 4.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức	Tần suất quan	Ghi chú
----	-------------------------------------	---------------	---------

	gia tốc rung cho phép, dB		trắc định kỳ	
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.
- Bố trí các máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý đồng thời thường xuyên kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.
- Công nhân trực tiếp sản xuất phải được trang bị bảo hộ lao động

4.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.4.1. Quản lý chất thải nguy hại

a. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

Bảng 4.5. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Loại chất thải	Mã Chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1.	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ ^(KS)	10 02 02	800
2.	Hộp mực in thải	08 02 04	24
3.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	600
4.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	150
5.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 01	1.700
6.	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 03	36.500
7.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	125.000
8.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	2.800
9.	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	36
TỔNG CỘNG			167.610

- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 4.6. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)
1	Tro đáy, xỉ than	Rắn	1.392,24
2	Vải vụn thải	Rắn	959,136

3	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	18.425,1
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	171,882
Tổng cộng			20.948,3

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Bảng 4.7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Loại chất thải rắn sinh hoạt	Quy mô	Khối lượng chất thải (tấn/năm)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt: thức ăn thừa, bao nilong, lá cây....	7.000 người	1.890	Ước tính phát sinh 0,9 kg/người/ngày
Tổng			1.890	

b. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

b1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- *Thiết bị lưu chứa:* Thùng, phuy có nắp đậy chứa riêng đối với từng loại chất thải, có dán mã chất thải.

- *Kho lưu chứa:*

+ Diện tích: 150 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường xây gạch, nền được tráng xi măng chống thấm, mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; trong kho được trang bị các khay nhựa có gờ chống tràn nhằm ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất, dầu nhớt; có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định

b2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- *Thiết bị lưu chứa:* Thùng nhựa HDPE, bao PP chứa riêng đối với từng loại chất thải.

- *Kho lưu chứa:*

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 210 m²

+ Xi than, bụi sẽ được thu gom và lưu giữ trong kho với diện tích 550 m².

+ Khu vực chứa bùn thải (nằm trong nhà ép bùn) với diện tích 280 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: có kết cấu tường xây gạch, nền được tráng xi măng chống thấm, mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ và có biển cảnh báo.

b3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng nhựa đựng chất thải sinh hoạt chuyên dụng, có nắp đậy.

- *Kho lưu chứa:*

+ Diện tích: 62,7m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: có mái tôn kiên cố đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông cốt thép được tráng xi măng.

4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 02/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

Chương V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 5.1. Thời gian vận hành thử nghiệm của dự án

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian vận hành thử nghiệm	Công suất	
			Thiết kế	Thời điểm kế thúc vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	03 tháng (kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm)	4.500 m ³ /ngày.đêm	4.500 m ³ /ngày.đêm
2	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất		1.500 m ³ /ngày.đêm	1.500 m ³ /ngày.đêm
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ		36.000 m ³ /h	36.000 m ³ /h
3	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ		36.000 m ³ /h	36.000 m ³ /h
4	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ		60.000 m ³ /h	60.000 m ³ /h
5	Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/giờ		36.000 m ³ /h	36.000 m ³ /h
6	Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 5 triệu Kcal/giờ		36.000 m ³ /h	36.000 m ³ /h

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

5.1.2.1. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ Nhà máy dự kiến phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy trình của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện.

+Đơn vị phân tích: Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3

+ Địa chỉ: 49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

+ Điện thoại: 028 382 942 74

+ Đại diện: Nguyễn Thái Hùng

Chức vụ: Giám Đốc

+ Giấy chứng nhận Vilas số 404 do Văn phòng công nhận chất lượng (BoA) cấp ngày 11/ 11/ 2025.

5.1.2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 5.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý

STT	Loại mẫu chất thải	Thời điểm lấy mẫu, phân tích
1	Giám sát nước thải	<i>Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất</i> + Thời gian: 75 ngày kể từ khi vận hành thử nghiệm. + Tần suất: 05 đợt (mỗi đợt cách nhau tối thiểu 15 ngày). + Loại mẫu: Mẫu tổ hợp. + Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí (nước thải đầu vào tại bể thu gom và đầu ra tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải). <i>Giai đoạn vận hành ổn định</i> + Thời gian: 07 ngày liên tiếp sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm điều chỉnh hiệu suất <i>(Vị dự án không hoạt động vào Chủ Nhật nên sẽ lấy ngày liền kề tiếp theo)</i> + Tần suất: 01 ngày/lần (01 mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom và 07 mẫu nước thải đầu ra tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải) + Loại mẫu: Mẫu đơn. + Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí (nước thải đầu vào tại bể thu gom và đầu ra tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải).
2	Giám sát khí thải	<i>Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất</i> + Thời gian: 75 ngày kể từ khi vận hành thử nghiệm. + Tần suất: 05 đợt (mỗi đợt cách nhau tối thiểu 15 ngày). + Loại mẫu: Mẫu tổ hợp. + Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí (Khí thải đầu ra tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải). <i>Giai đoạn vận hành ổn định</i> + Thời gian: 07 ngày liên tiếp sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm điều chỉnh hiệu suất. <i>(Vị dự án không hoạt động vào Chủ Nhật nên sẽ lấy ngày liền kề tiếp theo)</i> + Tần suất: 01 ngày/lần + Loại mẫu: Mẫu đơn. + Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí (Khí thải đầu ra tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải).

Bảng 5.3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

Stt	Vị trí quan trắc	Thông số giám sát	Số lượng mẫu	Thời gian lấy mẫu	
Giai đoạn vận hành thử nghiệm					
I. Nước thải sản xuất					
1	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Lưu lượng, Nhiệt độ, Độ màu, pH, Chất rắn lơ lửng, COD, BOD ₅ (20 ⁰ C), Hàm lượng asen (As), Hàm lượng thủy ngân (Hg),Hàm lượng chì (Pb), Hàm lượng Cadimi (Cd), Hàm lượng crôm VI (Cr ⁶⁺), Hàm lượng crôm III (Cr ³⁺), Hàm lượng đồng (Cu), Hàm lượng kẽm (Zn), Tổng Hàm lượng sắt (Fe), Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻), Tổng phenol/ chỉ số phenol, Hàm lượng tổng nito tổng, Hàm lượng chlorine/ Tổng Clo dư, Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh), Tổng số coliform	Mẫu tổ hợp đầu vào tại bể thu gom và đầu ra tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải	03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	
II. Khí thải					
1	Khí thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lưu lượng; Bụi tổng, nhiệt độ, SO ₂ , CO, NO _x	Mẫu tổ hợp đầu ra tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải		
2	Khí thải hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	Lưu lượng; Bụi tổng, nhiệt độ, SO ₂ , CO, NO _x			
Giai đoạn vận hành ổn định					
I. Nước thải sản xuất					
1	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Lưu lượng, Nhiệt độ, Độ màu, pH, Chất rắn lơ lửng, COD, BOD ₅ (20 ⁰ C), Hàm lượng asen (As), Hàm lượng thủy ngân (Hg),Hàm lượng chì (Pb), Hàm lượng Cadimi (Cd), Hàm lượng crôm VI (Cr ⁶⁺), Hàm lượng crôm III (Cr ³⁺), Hàm lượng đồng (Cu), Hàm lượng kẽm (Zn), Hàm lượng sắt (Fe), Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻), Tổng phenol/ chỉ số phenol, Hàm lượng tổng nito tổng, Hàm lượng chlorine/	1 mẫu đơn nước thải đầu vào tại bể thu gom 7 mẫu đơn nước thải đầu ra tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải		

Stt	Vị trí quan trắc	Thông số giám sát	Số lượng mẫu	Thời gian lấy mẫu
		Tổng Clo dư, Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh), Tổng số coliform		
II. Khí thải				
1	Khí thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lưu lượng; nhiệt độ, Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x	Mẫu đơn đầu ra tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải	
2	Khí thải hệ thống xử lý khí thải lò dầu tái nhiệt	Lưu lượng; nhiệt độ, Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x		

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

5.2.1.1. Quan trắc môi trường nước thải định kỳ

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải (NT01): tại hố ga đầu nối vào cống thải để thoát ra sông Thị Tính.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, Nhiệt độ, Độ màu, pH, Chất rắn lơ lửng, COD, BOD₅ (20°C), Hàm lượng asen (As), Hàm lượng thủy ngân (Hg), Hàm lượng chì (Pb), Hàm lượng Cadimi (Cd), Hàm lượng crôm VI (Cr⁶⁺), Hàm lượng crôm III (Cr³⁺), Hàm lượng đồng (Cu), Hàm lượng kẽm (Zn), Hàm lượng sắt (Fe), Hàm lượng cyanua tổng (CN⁻), Tổng phenol/ chỉ số phenol, Hàm lượng tổng nitơ tổng, Hàm lượng chlorine/ Tổng Clo dư, Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh), Tổng số coliform
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13:2015/BTNMT cột A

5.2.1.2. Quan trắc môi trường khí thải định kỳ

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải (KT01): tại 01 ống khói sau 03 hệ thống xử lý khí thải lò hơi và 01 mẫu nước thải (KT02): tại 01 ống khói sau 02 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.
- Thông số giám sát: Lưu lượng; Bụi tổng, nhiệt độ, SO₂, CO, NO_x
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009 cột B, Kv=0,8, Kp=1,0

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Quan trắc nước thải:

- + Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD.
- + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13:2015/BTNMT cột A

Hệ thống quan trắc nước thải thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

- Quan trắc khí thải:

- + Thông số quan trắc: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, Bụi, SO₂, NO_x, CO.
- + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2009 cột B, Kv=0,8, Kp=1,0

Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án đầu tư.

Không có

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Bảng 5.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

STT	Hạng mục	Tần suất	Chi phí	Tổng chi phí năm
1	Quan Trắc môi trường định kỳ	4	10.800.000	43.200.000
2	Quan trắc nước thải và bùn định kỳ	4	16.500.000	66.000.000
3	Quan trắc nước thải hằng tháng	12	4.500.000	54.000.000
	Tổng			163.200.000

Chương VI. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Trong quá trình hoạt động dự án đã được Phòng Cảnh Sát môi trường Công an tỉnh Bình Dương kiểm tra vào ngày 22/11/2022 theo Quyết định số 130/QĐ-KT về kiểm tra chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và Công ty đã nhận được kết luận kiểm tra số 43/KLKT-PC05-Đ1 ngày 24/03/2023 của Phòng Cảnh Sát môi trường Công an tỉnh Bình Dương (*đính kèm phụ lục*)

Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Panko Vina cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện.
- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.
- Tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động của cơ sở:
 - + Thực hiện đúng Luật Bảo vệ môi trường;
 - + Thực hiện đúng các Nghị định, Thông tư, các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan đến hoạt động chuẩn bị và xây dựng của cơ sở.
 - + Thực hiện nghiêm túc chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã trình bày trong báo cáo về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện

trong giai đoạn hoạt động của cơ sở, quản lý các công trình xử lý nước thải và thu gom chất thải rắn theo đúng phương án đã đề ra.

- Các nguồn thải sẽ được kiểm soát chặt chẽ và nồng độ các chất ô nhiễm phát thải vào môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép:

- + Vận hành thường xuyên, liên tục hệ thống xử lý nước thải.

- + Độ ồn khu vực xung quanh khu dân cư đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT;

- + Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn không nguy hại được phân loại, thu gom và xử lý theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- + Chất thải nguy hại phát sinh từ Cơ sở được phân loại, thu gom và xử lý theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- + Nước thải phát sinh tại cơ sở được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13:2015/BTNMT cột A trước khi xả ra ngoài môi trường tiếp nhận.

- + Khí thải phát sinh tại máy phát điện đạt QCVN 19:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 24:2016/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- + Chất lượng không khí trong khu vực làm việc đạt QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- + Chất lượng không khí xung quanh và độ ồn theo QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Thực hiện chương trình quan trắc môi trường theo phương án đã đề ra trong báo cáo này và trình nộp cơ quan quản lý môi trường theo quy định

PHỤ LỤC BÁO CÁO

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN
BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8764323537

Chứng nhận lần đầu : ngày 12 tháng 8 năm 2002

Chứng nhận thay đổi lần thứ 11: ngày 13 tháng 4 năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 751/TTg ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 462043000346 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 8 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 02 năm 2015; Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8764323537 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 8 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ công văn số 3163/UBND-KTTH ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh tăng quy mô công suất dệt nhuộm của Công ty TNHH Panko Vina;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH PANKO VINA nộp ngày 26 tháng 3 năm 2020, bổ sung ngày 13 tháng 4 năm 2020,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận

Dự án đầu tư NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH PANKO VINA, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8764323537 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 8 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 9 năm 2015,

Được đăng ký điều chỉnh:

- Thay đổi thông tin hộ chiếu của Ông Choi Youngjoo;
- Bổ sung mục tiêu và quy mô dự án.



Nhà đầu tư:

PANKO CORPORATION, giấy phép thành lập số 110111-0390239 do Phòng Đăng ký thương mại tại Seoul cấp ngày 01 tháng 02 năm 1985.

Địa chỉ trụ sở chính: (Deungchon-dong, Panko Tower), 396, Gangseo-ro, Gangseo-gu, Seoul, Hàn Quốc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Choi Youngjoo**, sinh ngày 05 tháng 10 năm 1943, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số M76780579 cấp ngày 08 tháng 12 năm 2016 tại Bộ Ngoại giao Hàn Quốc, địa chỉ thường trú tại số 37-22 Samseong-Dong, Gangnam-Gu, Seoul, Hàn Quốc, chỗ ở hiện nay tại lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, số điện thoại: +820222100702, địa chỉ email: ism@panko.co.kr, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH PANKO VINA, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700443820 do Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 8 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2016.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH PANKO VINA**

2. Mục tiêu dự án:

- Mục tiêu dự án đã đăng ký: Sản xuất gia công dệt, nhuộm, may mặc quần áo các loại.

- Mục tiêu dự án đăng ký bổ sung ngày 13 tháng 4 năm 2020: Sản xuất, gia công sản xuất khẩu trang vải.

- Mục tiêu hoạt động thương mại đăng ký bổ sung ngày 13 tháng 4 năm 2020: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Quy mô dự án:

- Quy mô dự án đã đăng ký: Sản xuất, gia công sản xuất dệt 9.000 tấn/năm; nhuộm 12.000 tấn/năm; may mặc quần áo các loại 39,6 triệu sản phẩm/năm.

- Quy mô dự án đăng ký bổ sung ngày 13 tháng 02 năm 2015: May mặc quần áo các loại 25,4 triệu sản phẩm/năm.

- Quy mô dự án đăng ký bổ sung ngày 24 tháng 9 năm 2015: Sản xuất dệt 11.000 tấn/năm; nhuộm 8.000 tấn/năm.



- Quy mô dự án đăng ký bổ sung ngày 13 tháng 4 năm 2020: Sản xuất, gia công sản xuất khẩu trang vải 100.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy mô hoạt động thương mại đăng ký bổ sung ngày 13 tháng 4 năm 2020: Doanh thu thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) 32.000.000 đôla Mỹ/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 183.200 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án:

Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 24 tháng 9 năm 2015: 45.369.341.483 (bốn mươi lăm tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu ba trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm tám mươi ba) đồng tương đương 2.083.673 (hai triệu không trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi ba) đôla Mỹ.

Tổng vốn đầu tư của dự án sau khi mở rộng: 798.474.769.808 (bảy trăm chín mươi tám tỷ bốn trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm linh tám) đồng, tương đương 43.902.925 (bốn mươi ba triệu chín trăm linh hai nghìn chín trăm hai mươi lăm) đôla Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 557.929.415.485 (năm trăm năm mươi bảy tỷ chín trăm hai mươi chín triệu bốn trăm mười lăm nghìn bốn trăm tám mươi lăm) đồng, tương đương 32.819.252 (ba mươi hai triệu tám trăm mười chín nghìn hai trăm năm mươi hai) đôla Mỹ, chiếm tỷ lệ 74,75% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

PANKO CORPORATION góp 557.929.415.485 (năm trăm năm mươi bảy tỷ chín trăm hai mươi chín triệu bốn trăm mười lăm nghìn bốn trăm tám mươi lăm) đồng, tương đương 32.819.252 (ba mươi hai triệu tám trăm mười chín nghìn hai trăm năm mươi hai) đôla Mỹ, bằng ngoại tệ, chiếm 100% tỷ lệ vốn góp. Tiến độ góp vốn: Đến năm 2010.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến ngày 14 tháng 6 năm 2052.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Sản xuất chính thức: Tháng 8 năm 2002.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các ưu đãi được hưởng:

Đối với mục tiêu quy mô của dự án đã đăng ký: Thuế thu nhập hằng năm bằng 10% lợi nhuận thu được trong suốt thời hạn thực hiện dự án đầu tư. Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (bốn) năm kể



từ năm kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 4 (bốn) năm tiếp theo.

Đối với mục tiêu và quy mô của dự án bổ sung ngày 13 tháng 02 năm 2015 và ngày 24 tháng 9 năm 2015: Thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 16, Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, các nội dung điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư liên quan đến ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được áp dụng theo quy định về thuế hiện hành.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

- Điều kiện hưởng ưu đãi: Địa bàn ưu đãi đầu tư.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

- Các ưu đãi được hưởng:

Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của pháp luật tại Khoản 11, Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Điều kiện hưởng ưu đãi: Địa bàn ưu đãi đầu tư.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Không có

- Điều kiện hưởng ưu đãi: Không có



4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư: Không có

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Cục Thống kê tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật.

5. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8764323537 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 8 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 9 năm 2015

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 2 (hai) bản gốc; 1 (một) bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 1 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương.

TRƯỞNG BAN



Bùi Minh Trí

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700443820

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 08 năm 2002

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 19 tháng 09 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PANKO VINA CORPORATION

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3566.467

Fax: 0274.3566.470

Email: tamnhu@pankovina.com.vn

Website: <http://panko.co.kr>

3. Vốn điều lệ

732.910.071.337 đồng

Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi hai tỷ chín trăm mười triệu không trăm bảy mươi một nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng

trương đương 40.819.252 USD (Bốn mươi triệu tám trăm mười chín nghìn hai trăm năm mươi hai đô la mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: PANKO CORPORATION.

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 110111-0390239

Ngày cấp: 01/02/1985 Nơi cấp: Phòng Đăng ký thương mại tại Seoul

Địa chỉ trụ sở chính: Deungchon-dong, Panko Tower 396, Gangseo-ro, Gangseo-gu, Seoul, HAN QUỐC

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CHOI YOUNG JOO

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 05/10/1943

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M35839999

Ngày cấp: 18/03/2021

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: Số 37-22 Sangseong-Dong, Gangnam-Gu, Seoul, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, Khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY TMĐT & PT
BECAMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc

(*호지 일대 계약서*)
HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
LAND LEASE AGREEMENT

- Căn cứ vào pháp lệnh Hợp đồng kinh tế ngày 25/9/1989 của Hội đồng nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành của các cấp, các ngành.

Pursuant to the Ordinance on Economic contracts dated September, 25th 1989 of State council and guiding legal documents of relevant levels and agencies.

- Căn cứ vào Nghị định số 17/HĐBT ngày 16/01/1990 của Hội Đồng Bộ Trưởng (nay là Chính phủ) quy định chi tiết thi hành pháp lệnh hợp đồng kinh tế.

Pursuant to Decree No 17/HĐBT dated 16th January 1990 of Ministers' Council (now is as Government), providing guidance on the implementation of the Ordinance on Economic Contracts;

- Căn cứ vào luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội phê chuẩn ngày 12/11/1996 và các sửa đổi bổ sung ngày 9/6/2000 của Luật này và các quy định hiện hành có liên quan, và

Pursuant to the Law on foreign Investment passed by the National Assembly dated 12th November and the Law on amendments and supplements a number of articles of the Law on foreign Investment dated 9th June 2000 and other current relevant regulations; and

- Căn cứ vào Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 14/06/2002 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập khu công nghiệp Mỹ Phước.

Pursuant to Decision No 452 dated June 14th 2002 of Prime Minister regarding the establishment of the My Phuoc Industrial Zone.

Hôm nay, ngày 08 tháng 07 năm 2002, chúng tôi gồm có :

Today is 8th July 2002, We include:

Bên cho thuê/ *The Lessor*

CÔNG TY THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN (BECAMEX CORP.)
TRADE – INVESTMENT & DEVELOPMENT CORPORATION

Địa chỉ : 99, Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Address 99, Binh Duong Avenue, Thu Dau Mot Town, Binh Duong province.

Điện thoại /Tel: 84.650-822655 Fax : 84.650-/822713

Tài khoản : 7301.0309F tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Bình Dương
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam.

Account No.7301.0309F opened at Bank for Investment and Development of Vietnam.Binh Duong Branch.

Do ông : **Nguyễn Văn Hùng** Chức vụ : Tổng Giám đốc làm đại diện
Represented by **Mr Nguyen Van Hung**. Position : General Director

Bên thuê / The lessee

PANKO CORPORATION

Điện thoại /Tel : (02) 2243-7896 Fax : (02) 2217-0222

Địa chỉ/ Address : SEUNGWON B/D, 416-5 JANGAN- 1 DONG,
DONGDAEMUN – KU, SEOUL 130-101 KOREA.

Do Ông : **Soon Hak Kwon** Chức vụ : Chủ tịch

Represented by **Soon Hak Kwon**. Position : President.

THỎA THUẬN/ COVENANTS

Điều 1 : Nội dung ký hợp đồng

Article 1 : Subject matter of the Agreement

- 1.1 Bên cho thuê đồng ý cho Bên thuê thuê lại quyền sử dụng đất lô I-CN = 183.200 m² (Một trăm tám mươi ba ngàn hai trăm mét vuông) (458m dài x 400m ngang) tọa lạc tại Khu Công Nghiệp Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương để Bên thuê đầu tư xây dựng nhà xưởng văn phòng để hoạt động sản xuất theo Giấy phép đầu tư (kèm theo sơ đồ vị trí lô đất và biên bản bàn giao đất)

The Lessor agrees to sublease to the Lessee the land use right of the land lot I-CN with the use area of 183,200m² (One hundred eighty three thousand and two hundred meter Squares) (458 meter long x 400 meter wide), located in the My Phuoc Industrial Zone, Ben Cat District, Binh Duong Province in the order of for the lessee to build the factory and the office to operate manufacturing activities in accordance with the investment license (the map of the lease land lot and the minutes of the land hand over are attached).

- 1.2 Lô đất thuê theo hợp đồng này phải được xây dựng theo đúng quy hoạch phát triển Khu Công Nghiệp Mỹ Phước.(đính kèm quy hoạch phát triển Khu công nghiệp Mỹ Phước.

The leased land lot relating to the Agreement must be constructed in compliance with the development plan of the My Phuoc Industrial Zone (the development plan of the My Phuoc Industrial Zone is attached).

- 1.3 Thời hạn cho thuê sẽ bắt đầu từ ngày Bên thuê nhận được Giấy phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền cho đến ngày Bên thuê kết thúc hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam (50 năm).
The lease term will commence from the date the Lessee obtains the investment license from the competent authorities and will continue until the date of operation termination of the Lessee under the regulations of Vietnamese Laws. (50 years).

Điều 2 : Công trình hạ tầng công cộng trong Khu Công Nghiệp

Article 2 : Public infrastructure works in the Industrial Zone

- 2.1 Công trình hạ tầng công cộng Khu Công Nghiệp bao gồm :

Public infrastructure works in Industrial Zone include :

- a. **Đường giao thông** : đường giao thông trong nội bộ Khu Công Nghiệp rộng 15 m làm bằng bê tông nhựa nóng, mỗi bên có hành lang rộng 5 m và nối liền với Quốc lộ 13 tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.
① Internal Roads : the internal road in the Industrial Zone is fifteen meter wide, made by bitumen concrete, each side has a pavement five meter wide and is linked with the 13th National Highway to form the smooth transport system.
- b. **Hệ thống điện** : cung cấp đường dây điện trung thế lưới quốc gia dọc theo đường giao thông chính để bên thuê tự hạ thế đưa nguồn điện vào sử dụng cho nhà máy.
② Electric system: Supply the HT reticulation electricity line along the main transportation road in order that the Lessee can install low-transformer station to transform the power to the factory.
- c. **Hệ thống cấp nước** : Trong giai đoạn đầu mới hình thành Khu Công Nghiệp, Bên cho thuê sẽ giúp Bên thuê xin giấy phép khai thác nước ngầm tạm sử dụng cho nhà máy tối đa là 03 năm. Khi có hệ thống cấp nước chung của Khu Công Nghiệp dọc theo đường giao thông, Bên thuê phải ký hợp đồng mua nước sử dụng với cơ quan quản lý chuyên ngành này và không được tiếp tục khai thác nước ngầm nữa. Đồng thời chịu chi phí lắp đặt đầu nối từ đường giao thông vào bên trong nhà xưởng sử dụng.
③ Water supply system : during the beginning period of the newly established Industrial Zone, the Lessor must obtain a permit from the competent authorities for the Lessee to temporarily use the underground water for use in the factory within the maximum three years. When the common water supply system of the Industrial Zone is available along the main

transportation road, the Lessee directly enter into an agreement with the authorized water supply enterprise concurrently bear the cost of water pipe installation from the main transportation road to the inner factory.

- d. **Hệ thống thoát nước** : cung cấp hệ thống cống ngầm hay mương hở dọc theo hành lang đường giao thông và đảm bảo hệ thống thoát nước thông suốt với hệ thống thoát nước chung ngoài khu vực.

④ **Drainage system** : the Lessor must supply the underground drain system or the open drain running along the pavement of the main transportation road to ensure that the drainage system joints thoroughly with the common drainage system outside the area.

- e. **Hệ thống viễn thông** : Bên thuê phải trả tất cả chi phí có liên quan đến việc xin lắp đặt và cung cấp các đường dây và mạng lưới viễn thông tới khu đất.

⑤ **Telecommunication system** : The Lessee must pay expenses relating to the installation of telecommunication network from the common telecommunication system of the Industrial Zone to the leased land lot.

- 2.2 Nếu công suất sử dụng công trình công cộng của Bên thuê vượt quá công suất công trình công cộng và kết cấu hạ tầng của Khu Công Nghiệp đã được phê duyệt và lắp đặt sẵn, thì Bên thuê sẽ phải tham khảo ý kiến của Bên cho thuê để tăng công suất bằng nguồn kinh phí của Bên thuê.

If the use capacity of the Lessee in respect of the public works of the Lessee exceeds the use capacity of the public infrastructure works and structure of the Industrial Zone which are approved and ready installed, the Lessee has to consult with the Lessor in order to increase the use capacity at the Lessee's expenses.

Điều 3 : Quản lý trật tự và cơ sở hạ tầng

Article 3 : Security and infrastructure management

- 3.1 Bên cho thuê đảm bảo cung cấp đội ngũ bảo vệ để quản lý trật tự an ninh ngoài hàng rào khu đất của Bên thuê và hướng dẫn giao thông thuận lợi không bị ùn tắc trong Khu Công Nghiệp. Trường hợp Bên cho thuê không đảm bảo trật tự an ninh bên ngoài Khu Công Nghiệp mà ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên thuê, Bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại này.

The Lessor ensures to supply guard teams to manage the order outside the boundary of the leased land lot and guide the vehicle stream to avoid traffic jams in the Industrial Zone. In case the Lessor cannot ensure in the order outside the Industrial Zone, which may influence the Lessee's manufacturing activities, the Lessor must be responsible for these damages.

- 3.2 Bên cho thuê luôn duy trì các công trình hạ tầng công cộng ở điều 2 của Hợp đồng này trong tình trạng tốt và phải sửa chữa những hư hỏng (nếu có).

The Lessor always maintains public infrastructure works stipulated at Article 2 of this Agreement in the good condition and must be repair the damages (if any).

Điều 4 : Giá cả cho thuê và phí quản lý

Article 4 : *Land Lease fees and management fees*

- 4.1 Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng cho lô đất được thuê là 12 USD/ m² (*Mười hai đô la Mỹ/ mét vuông*) cho hết thời hạn của Hợp đồng này.

The cost for compensations to take space and construction of infrastructure for the area of the leased land lot is USD 12/m² (Twelve US Dollars per meter square) for the whole term of this Agreement.

- (a) Diện tích đất thuê là 183.200 m²

(*Một trăm tám mươi ba ngàn hai trăm mét vuông*)

The area of leased land lot is :183,200 m²

(*One hundred eighty three thousand and two hundred meter square*)

- (b) Tổng cộng số tiền đền bù là 183.200 m² x 12 USD = 2.198.400 USD

(*Hai triệu một trăm chín mươi tám ngàn bốn trăm đô la Mỹ*).

The total amount of the compensations is :

183,200m² x 12 USD = USD 2,198,400.00

(*US Dollars Two million one hundred ninety eight thousand and four hundred*)

4.2 Tiền thuê quyền sử dụng đất:

Land lease fee:

- a) Tiền thuê đất phải trả là 0,15 USD/ m² / 01 năm.(Mười lăm cent/ 1m² /mỗi năm).

The land lease fee is 0,15USD/m²/year (fifteen cents/one metre square/ one year).

- b) Giá cho thuê đất phải ổn định trong một kỳ là 5 năm. Sau mỗi một kỳ 5 năm, nếu có sự thay đổi giá theo quy định của nhà nước, thì mỗi lần tăng giá không vượt quá 15% so với giá của kỳ 5 năm trước đó, và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lại. Giá thuê đất được điều chỉnh được ổn định trong thời hạn ít nhất là 05 năm.

The land lease fee is stable for a period at least five years. After this five year period, if there is any change in accordance with the State's regulations, each time of fee increase will not exceed fifteen percent of the land lease fee of the following previous lease period, and is only entitled to increase the fees for the remaining payment periods The adjusted land fee shall be stable for a period at least 5 years.

4.3 Tiền phí quản lý / *Management fees*

- a) Phí quản lý phải trả hàng tháng cho Bên cho thuê là 0,01 USD/ m²/ tháng (Một cent/ một mét vuông/ một tháng).

The monthly management fee payable for the Lessor is 0.01 USD/m²/month (one cent/one meter square/one month).

- b) Phí quản lý không bao gồm chi phí xử lý nước thải và được tính trên diện tích đất thuê.

The management fees do not include the cost for ^{sewage} disposal and is calculated based on the actual area of leased land.

- c) Mức phí quản lý phải được ổn định trong một kỳ là 5 năm. Sau mỗi một kỳ 5 năm, nếu có tăng giá phí quản lý, thì mỗi lần tăng giá không vượt quá 20% so với giá phí của kỳ 5 năm trước đó, và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lại. Phí quản lý được điều chỉnh được ổn định trong thời hạn ít nhất là 05 năm.

The management fees must be stable for the period at least five years. After the five year period, if there is an increase of land lease fee, each period of fee increase will not exceed twenty percents of the land lease fee of the following previous lease period, and is only entitled to increase the management fee for the remaining payment period. The adjusted management fee shall be stable for a period at least 5 years.

4.4 Chi phí xử lý nước thải :

Sewage treatment fees

- Bên thuê phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ trong nhà máy, và việc xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại B theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp.

The lessee must construct internal sewage treatment unit, to ensure that the treatment must be attained to minimum grade B as stipulated by Vietnamese Laws before draining to common sewage system of industrial park.

- Từ nước thải loại B, nhà máy xử lý nước thải của bên cho thuê sẽ tiếp tục xử lý ra loại A để thoát ra ngoài môi trường tự do. Bên thuê sẽ nộp khoản chi phí xử lý nước thải từ loại B ra loại A là 0,2 USD/m³ (Số lượng được tính thực tế qua đồng hồ nước).

At grade B, the lessor's sewage treatment plant will continue to treat to catch up to grade A before flowing out to the free environment. The costs for the treatment from grade B to grade A is 0.2 USD/m³ and shall be born by the lessee. (Based on the water metering unit).

Điều 5 : Phương thức thanh toán

Article 5 : Methods of payment

5.1 Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí xây dựng hạ tầng.

The compensations for the taking space and the cost of infrastructure construction.

- (a) Bước 1 : Bên thuê sẽ thanh toán 879.360 USD (Tám trăm bảy mươi chín ngàn ba trăm sáu mươi Đô la Mỹ) trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

Stage 1: The Lessee will pay 879,360 USD (Eight hundred seventy nine thousand three hundred and sixty US Dollars) within fifteen working days from the date of signed Land Lease Agreement.

- (b) Bước 2 : Bên thuê sẽ thanh toán 879.360 USD (Tám trăm bảy mươi chín ngàn ba trăm sáu mươi Đô la Mỹ) trong vòng 08 tháng kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

879.360 (25. JAN 2002)
879.360 (10. MAR 2003)
439.680 (10 JUL 2003)
2.198.400



FAL


Stage 3: The Lessee will pay 879,360 USD (Eight hundred seventy nine thousand three hundred and sixty US Dollars) within ~~six~~ months, commencing from the date of signed Land Lease Agreement.

- (c) Bước 3 : Bên thuê sẽ thanh toán 439.680 USD (Bốn trăm ba mươi chín ngàn sáu trăm tám mươi đô la Mỹ) trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

Stage 3: The Lessee will pay 439,680 USD (Four hundred thirty nine thousand six hundred and eighty US Dollars) within twelve months, commencing from the date of signed Land Lease Agreement.

- 5.2 Trong những trường hợp bất khả kháng mà không do lỗi của hai bên, chẳng hạn Bên thuê không nhận được Giấy phép đầu tư, Bên cho thuê sẽ trả lại tiền đợt 1 cho Bên thuê ngay lập tức.

In the cases of force majeure which are not due to the faults of either or both parties for example the Lessee can not obtain the investment license, the Lessor must return the 1st payment to the Lessee immediately.

5.3 Phương thức thanh toán / *The method of payment*

- (a) Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được thanh toán 06 tháng /1 lần (trước ngày 10/01 và 10/07 hàng năm). Đối với năm thuê đầu tiên, Bên thuê phải thanh toán tiền thuê đất một lần được tính từ ngày nhận giấy phép đầu tư đến 31/12. Đối với năm thuê cuối cùng, tiền thuê đất sẽ được tính từ 1/1 đến ngày chấm dứt hoạt động kinh doanh của Bên thuê trong Khu Công Nghiệp.

The land lease fees

The land lease fee is paid on a six month basis (before the 10th day of January and July annually). For the first year of lease, the Lessee must pay the land lease fee one off from the date of obtaining the investment license up to 31 December. For the last year of lease, the land lease fee will be calculated from 1 January to the date of terminating the Lessee's business activities in the Industrial Zone.

- (b) Phí quản lý

Phí quản lý được thanh toán hàng tháng vào ngày 30 mỗi tháng.

Nếu Bên thuê thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam, thì tỷ giá thanh toán được tính theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam vào thời điểm thanh toán.

Như Bên cho thuê đã cam kết, Bên thuê sẽ được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 07 (bảy) năm, bắt đầu từ ngày nhận Giấy phép đầu tư với điều kiện sản phẩm may mặc của Bên thuê phải xuất khẩu trên 80% trở lên trong suốt thời gian thực hiện dự án. Trường hợp Bên thuê có tỷ lệ xuất khẩu trên 80% mà không được miễn 07 (bảy) năm tiền thuê đất, Bên cho thuê cam kết trả lại tiền thuê đất cho bên thuê trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận giấy xác nhận của các cấp có thẩm quyền.

The management fees

The management fee is paid on a monthly basis on the 30th day each month.

If the payment from the Lessee is made in Vietnamese Dong, the exchange rate will be the selling price of US Dollars of the Bank of Investment and Development of Vietnam at the date of payment.

As committed by the Lessor, the Lessee will be free from the land rental for the period of seven years, commencing from the date of obtaining the investment license provided that the Lessee's products would be exported at least 80% during the operation of project.

In case, the Lessee's products to be exported more than 80% but the exemption of seven years is not available, the Lessor commits to refund the land lease fees for the Lessee within seven days from the date of such confirmation is obtained from the competent authorities.

c) **Phí xử lý nước thải :**

Phí xử lý nước thải được thanh toán vào ngày 30 mỗi tháng.

Sewage treatment fees.

Sewage treatment fee will be paid on 30th every month.

Điều 6 : Quản lý việc xây dựng khu nhà máy

Article 6 : Management of the factory construction

- 6.1 Bên thuê phải xây dựng nhà máy và văn phòng trong phạm vi lô đất bàn giao, và tuân thủ các qui định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của nhà nước ban hành.

The Lessee shall build the factory and office within the lease land lot and is in compliance with regulation on management of basis infrastructure construction of the State.

- 6.2 Bên thuê sẽ cho phép Bên cho thuê cùng với các đại diện của mình vào khu đất mọi thời điểm thích hợp để kiểm tra và thăm dò lô đất, các công việc xây dựng thực hiện trên lô đất và tiến độ xây dựng nhưng phải thông báo trước cho Bên thuê bằng văn bản. Trong tất cả các trường hợp, Bên cho thuê phải đảm bảo không gây phiền phức đến hoạt động sản xuất bình thường của Bên thuê. Nếu vấn đề này xảy ra, Bên cho thuê phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.

The Lessor is entitled to enter together or solely with their representatives into the leased land lot at appropriate times to check and explore the leased land lot and construction works onto the leased land lot and the progress of construction but must inform the Lessee in advance. In all circumstances the Lessor must ensure that they do not disturb the normal manufacturing activities of the Lessee. If such events occur, the Lessor is fully responsible for such events.

- 6.3 Bên cho thuê phải chuẩn bị mặt bằng đất của lô đất được thuê trong vòng 20 (Hai mươi) ngày kể từ ngày Bên thuê nhận được Giấy phép đầu tư. Nếu giao mặt bằng đất không đúng hạn, thì Bên thuê sẽ chấm dứt hợp đồng này và Bên cho thuê phải bồi thường cho Bên thuê theo Điều 5.1a của Hợp đồng này.

The Lessor is generally required to prepare the land leveling of the leased land lot within twenty days from the date of receiving the Investment license. If the land leveling is not made within the due date, the lessor is entitled to terminate this Agreement and the Lessor is required to compensate for the Lessee according to Article 5-1a of this Agreement.

Điều 7 : Nhượng và cho thuê lại

Article 7 : Transfer and sub-lease

- 7.1 Trong thời hạn của Hợp đồng, Bên thuê được quyền chuyển nhượng từng phần hay toàn bộ lô đất đã thuê cho bên thứ 3 “ Bên nhận chuyển nhượng”. Tuy nhiên, Bên thuê phải xin ý kiến Bên cho thuê bằng văn bản trước khi chuyển nhượng.

During the lease term, the Lessee is entitled to transfer the leased land lot for a third party (the Transferee). However, the Lessee must consult with the Lessor in writing prior to the transfer.

- 7.2 Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực trong thời gian bên thuê làm các thủ tục chuyển nhượng cho Bên nhận chuyển nhượng.
This Agreement is still in validity in the duration that the Lessee proceeds the procedures for transfer to the transferee.
- 7.3 Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng này kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực.
The transferee will have all rights, benefits and liabilities in relation to this agreement from the effective date of the transfer agreement
- 7.4 Bên thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thương lượng và thoả thuận những khoản nợ của Bên thuê, phát sinh trong Hợp đồng này để Bên nhận chuyển nhượng tiếp tục thanh toán cho Bên cho thuê (Nếu có).
The Lessee and the Transferee can negotiate and agree on the outstanding debts of the Lessee, incurring from the Agreement in order that the Transferee can continuously settle them for the Lessor (if any).
- 7.5 Bên thuê được phép chuyển nhượng hoặc bán cho Bên nhận chuyển nhượng nhà xưởng và tất cả đồ trang trí nội thất và các công trình xây dựng trên lô đất thuê mà do Bên thuê đã lắp đặt.
The Lessee is also entitled to transfer or sell to the Transferee the factory and all furniture and construction works onto the leased land lot which were installed by the Lessee.
- 7.6 Bên cho thuê và Bên thuê phối hợp thực hiện mọi thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng này.
The Lessor and the Lessee shall co-ordinate to process all necessary formalities for the transfer.

Điều 8 : Trách nhiệm của Bên cho thuê

Article 8 : The Lessor's liabilities

- 8.1 Bên cho thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này, các sửa đổi và bổ sung (nếu có) liên quan đến Hợp đồng để bên thuê có thể sử dụng lô đất thuê và các công trình hạ tầng trong Khu Công Nghiệp một cách hợp pháp và ổn định.
The Lessor commits to carry out the provisions sated in this Agreement, any amendments and supplement (if any) from time to time in relation to this Agreement in order that the Lessee can

use the leased land lot and public infrastructure works thereon in the Industrial Zone legally and stably.

- 8.2 Bên cho thuê phải xin quyền sử dụng đất cho Bên thuê theo đúng với luật định và chịu các chi phí liên quan.

The Lessor must apply the land use right for the Lessee in a strict compliance manner with the laws and is liable for any relevant expenses.

- 8.3 Bên cho thuê phải cung cấp cho Bên thuê các thông tin liên quan đến chính sách và luật liên quan đến đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà có liên quan đến dự án đầu tư của Bên thuê trong thời hạn thuê đất của Hợp đồng này.

The Lessor must provide for the Lessee information in relation to the policies and laws on foreign investment in Vietnam which are related to the investment project of the Lessee during the lease term of this Agreement.

- 8.4 Bên cho thuê phải cung cấp các dịch vụ hành chính miễn phí cho công ty sẽ được thành lập tại Việt Nam của Bên thuê, bao gồm

The Lessor must supply administrative services at no charge to the company which will be established in Vietnam by the Lessee, including:

- (a) Lập dự án xin giấy phép đầu tư;

To prepare the application for investment license.

- (b) Xin Giấy phép đầu tư;

To apply for the investment license

- (c) Đăng ký Hội đồng quản trị và ban Giám đốc;

To register a list of the Board of Management and the Board of Directors.

- (d) Khắc dấu;

To make seal.

- (e) Đăng ký mã số thuế; và

To register for tax cod, and

- (f) Đăng ký mã số hải quan; và

To register for customs cod, and

- (g) Đăng ký chế độ kế toán, và

To register the accounting system.

Điều 9 : Trách nhiệm của bên thuê

Article 9 : The Lessee's liabilities

- 9.1 Bên thuê cam kết thanh toán tiền thuê đất và phí quản lý đúng hạn.
The Lessee commit to pay the land lease fees and management fees in due date.
- 9.2 Bên thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng, Phụ lục 1 đính kèm theo Hợp đồng này và các sửa đổi hoặc bổ sung (nếu có).
The Lessee commits to carry out the provisions stated in this Agreement, Appendix 1 attached to this Agreement and any amendments or supplement (if any) thereof.
- 9.3 Bên thuê chịu trách nhiệm các phương hại xảy ra trên lô đất được thuê mà do lỗi của Bên thuê.
The Lessee is liable for all breakdowns on the leased land lot which are due to the Lessee' faults.
- 9.4 Bên thuê chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí cho việc lắp đặt hạ thế để đưa nguồn điện vào sử dụng cho nhà máy và văn phòng.
The Lessee is liable to pay expenses for installing the lower electricity transformer to transform the power source for use in the factory and office.
- 9.5 Bên thuê chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống dẫn chất thải trong nhà xưởng để dẫn nguồn nước thải của nhà máy và văn phòng vào hệ thống xử lý chung của khu công nghiệp nhưng nước thải phải đảm bảo vệ sinh môi trường.
The Lessee is liable to build the sewage conducting system in the factory in order to conduct the sewage of the factory and office to the common sewage system of the Industrial Zone but sewage must be ensured sanitary environment.
- 9.6 Bên thuê phải xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng chống cháy nổ đúng theo quy định của luật pháp Việt Nam.
The Lessee must build and install a system of anti-fire and fire extinguishments in compliance with the Vietnamese laws.
- 9.7 Bên thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên cho thuê để Bên cho thuê xin các thủ tục hành chính cần thiết như đã đề cập ở Điều 8.4 của Hợp đồng này.

The lessee must provide necessary documents for the Lessor in order that the Lessor can prepare necessary administrative procedures as referred at Article 8-4 of this Agreement.

Điều 10 : Các trách nhiệm khi vi phạm Hợp đồng

Article 10 : *Liabilities upon breaching the Agreement's provisions*

- 10.1 Trường hợp Bên thuê không thanh toán đúng hạn tiền thuê đất và phí quản lý cho Bên cho thuê, thì Bên thuê phải chịu phạt với mức lãi suất là 1% / tháng trên số tiền quá hạn.

In case the Lessee does not pay the land lease fee and the management fee in due date, the Lessee will be subject to an overdue interest of one percent per month on the overdue amount.

- 10.2 Nếu việc thanh toán trễ xảy ra trong 03 tháng liên tục, Bên cho thuê phải nhắc Bên thuê bằng văn bản. Trường hợp Bên thuê vẫn không thanh toán số tiền nợ đúng hạn, Bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này.

If the late payments are made in the subsequent three months, the Lessor is required to remind the Lessee in writing. In case the Lessee remains not to pay the outstanding fees in due time. The Lessor is entitled to unilaterally terminate this Agreement.

Điều 11 : Thu hồi đất

Article 11 : *Land withdrawal*

- 11.1 Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam yêu cầu thu hồi lại lô đất cho mục đích an ninh quốc gia hoặc những mục đích khác theo luật định, thì Hợp đồng này sẽ chấm dứt theo đúng thủ tục và các bước quy định của luật pháp.

In case the Vietnamese Government requests to withdraw the leased land lot for the purpose of security of national defense or any purposes in accordance with the laws, this Agreement will be terminated in accordance with the procedures and steps stipulated in the laws.

- 11.2 Bất kỳ số tiền nào hoặc bồi thường của Chính phủ Việt Nam cho lô đất thuê nói trên và nhà máy, văn phòng sẽ thuộc về Bên thuê.

Any amount of money or compensations paid by Vietnamese Government for the leased land lot and the office and factory thereon will belong to the Lessee.

- 11.3 Trường hợp có quy định của Chính phủ, chẳng hạn tiền thuê đất trong khu công nghiệp phải được thực hiện trực tiếp giữa Bên thuê và Cơ quan quản lý đất đai của tỉnh Bình Dương, thì trách nhiệm của Bên cho thuê trong trường hợp này như sau :

In case there is a regulation of the Government i.e. the land lease in the Industrial Zone must be entered into directly between the Lessee and the land management body of Binh Duong Province, the Lessor's liabilities in this regard are as follows:

- (a) Bên cho thuê phải làm các thủ tục cần thiết cho sự thay đổi và chịu mọi chi phí liên quan; và

The Lessor must prepare all necessary procedures for the changes and is liable for all relevant expenses; and

- (b) Nếu tiền thuê đất của việc thay đổi này nhiều hơn tiền thuê đất của Bên cho thuê như trong Điều 4.2a của Hợp đồng này vào thời điểm thay đổi theo quy định, tiền thuê đất ghi trong Điều 4.2b sẽ được áp dụng vào ngày chuyển đổi.

If the land lease fees of these changes are more than the leased land fee of the Lessor stated in Article 4-2a of this Agreement at the date of application of this regulation, the land lease fees stated at Article 4-2b will continuously be applied at the date of conversion.

Điều 12 : CHẤM DỨT THUÊ

Atricle 12 : TERMINATION OF LAND LEASE AGREEMENT

Hợp đồng sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau :

This Agreement will be terminated in the following cases:

- 12.1 Bên thuê không thanh toán tiền thuê đất và/ hoặc phí quản lý hoặc có thanh toán nhưng không đúng hạn như quy định tại Điều 10.2 của Hợp đồng này.

The Lessee has not paid the land lease fees and/or the management fees or have been paid but not on the due dates as stated at Article 10-2 to this Agreement.

- 12.2 Bên thuê không gia hạn giấy phép đầu tư hoặc ngày hết hiệu lực của Giấy phép đầu tư.

The Lessee cannot extend the investment license or at the expiry date of the investment license.

- 12.3 Bên thuê chấm dứt các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam do những yêu cầu của các nhà đầu tư.

Trường hợp, vì không có nhu cầu của thị trường về các sản phẩm của bên thuê tại một thời điểm của Hợp đồng này, Bên thuê phải tạm thời dừng các hoạt động kinh doanh trong lô đất thuê nhưng tất cả tiền thuê đất và phí quản lý vẫn trả đúng hạn, thì Hợp đồng này sẽ không chấm dứt và vẫn tiếp tục duy trì.

The Lessee ceases the business activities in Vietnam at the investor(s) request.

In case due to the lack of market needs of Lessee's products at a certain point of time of this Agreement, the Lessee must temporarily ceases its business activities in the leased land lot but all land lease fees and management fees are still paid in due date, this Agreement will not be terminated but will continue as it used to.

Điều 13 : Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

Article 13 : Governing Laws and dispute resolution

- 13.1 Trường hợp tranh cãi giữa hai bên liên quan đến Hợp đồng này, vấn đề này trước hết được dàn xếp bằng thương lượng và hoà giải giữa hai bên.

In case there is a dispute between two parties in relation to this Agreement, the case must be firstly settled through the negotiation and conciliations between the two parties.

- 13.2 Trong trường hợp thương lượng và hoà giải không thành, vấn đề này sẽ được phân xử bởi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và luật pháp Việt Nam sẽ được áp dụng. Trong trường hợp một trong hai bên hoặc hai bên không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân Bình dương thì có quyền kháng cáo vụ việc lên Toá án nhân dân tối cao Việt Nam để phân xử. Quyết định của Tòa án tối cao là chung quyết và hai bên phải tuân thủ và thực hiện. Bên thua sẽ chịu phí toà án.

In case the negotiation or consolidation is unsuccessful, the case will be judged by the People's Court of Binh Duong Province in accordance with the Vietnamese Laws. In case either or both parties disagree with the Binh Duong Court's verdict, either or both parties are entitled to bring the lawsuit to the Supreme

Court of Vietnam for settlement. The Supreme Court's verdict is final and conclusive and two parties are required to obey and implement. The loser to the lawsuit will pay the Court fee.

- 13.3 Các điều khoản trong Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực cho các bên có liên quan để thực hiện và tuân theo trong quá trình các tranh chấp do Tòa án đang thụ lý.

The provisions of this Agreement are continuously effective binding the concerning parties to implement and obey during the process that the disputes are being handled by the Courts.

Điều 14 : Điều khoản bổ sung

Article 14 : Additional Provisions

- 14.1 Hợp đồng này sẽ vẫn còn hiệu lực đối với người thừa hưởng, người nhận thế chấp và người chuyển nhượng của hai bên.

This Agreement will be still in effect in respect of the inheritor, the mortgager and the transferor of both parties.

- 14.2 Trường hợp có bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này, kể cả các phụ lục, điều chỉnh và bổ sung không còn hiệu lực do luật pháp hoặc chính sách của Nhà nước Việt Nam vào tại thời điểm đó, thì chỉ có điều khoản hoặc phụ lục hoặc điều chỉnh và bổ sung đó không có giá trị. Các điều khoản, sửa đổi và bổ sung khác của Hợp đồng này vẫn còn giá trị thực thi.

In case there is any provision in the Agreement, including any appendix or amendment and supplement thereof is invalid due to the laws or the policies of the Vietnamese State at that time, only this provision or the appendix or amendment and supplement are invalid. Other provision, appendices, amendments and supplements of this Agreement will remain in validity.

Điều 15 : Thời hiệu của hợp đồng

Article 15 : The Agreement prescription

- 15.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

This agreement will be effective from the signing date.

- 15.2 Mọi sửa đổi bổ sung cho Hợp đồng này chỉ có giá trị bằng văn bản có ký xác nhận của 02 (hai) bên.

Any amendments or supplements to this Agreement will be only effective upon being made in writing and being signed by both parties.

- 15.3 Hợp đồng này được lập thành 08 (tám) gốc tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 04 (bốn) bản tiếng Việt và tiếng Anh để thực hiện.

This Agreement is made into four original bilingual Vietnamese and English version, all version are in the same validity, each party keeps four versions for implementation.

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN, Bên cho thuê và Bên thuê đã ký kết và giao hợp đồng vào ngày đã được ghi ở trên.

IN WITNESS WHEREOF, The Lessor and the Lessee have duly executed and delivered the Agreement as of the date first set forth above.

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ
LESSEE'S REPRESENTATIVE

S.H. Kwon



ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ
LESSOR'S REPRESENTATIVE



Nguyễn Văn Hùng



PHỤ LỤC 1
APPENDIX 1

CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ
LESSEE'S COMMITMENTS

Bên thuê cam kết với Bên cho thuê như sau :

The lessee hereby covenants with the Lessor as follows :

1. **Tiền thuê đất và phí quản lý :**

Bên thuê không được giữ lại, hoặc trừ đi bất kỳ khoản nào mà phải thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên cho thuê tiền thuê đất, phí quản lý và các khoản phí khác (nếu có) .

The land lease fees, management fees: *The Lessee is not entitled to keep or withhold any amount but has to pay in full to the Lessor the land lease fees, management fees and other payable fees (if any) in due date.*

2. **Xâm phạm ranh giới lô đất :**

Nếu vào bất kỳ thời điểm nào của Hợp đồng này mà Bên cho thuê nhận thấy rằng Bên thuê đã xâm phạm ra ngoài ranh giới của lô đất được thuê, Bên thuê được yêu cầu sửa chữa để hoàn trả đất như hiện hữu theo yêu cầu của Bên cho thuê.

Breach of the leased land lot's boundary: *At any time during the land lease term of this Agreement that the Lessor realizes that the Lessee breach the boundary of the leased land lot, the Lessee is required to repair in order to restore the land to the existing status at the Lessor's request.*

3. **Lắp đặt máy móc và thiết bị:**

Bên thuê không lắp đặt trên lô đất thuê bất kỳ máy móc, thiết bị vượt quá trọng lượng của máy móc, thiết bị mà đã được Bên cho thuê quy định rõ ràng bằng văn bản hoặc tiếng ồn vượt quá quy định cho phép của cơ quan quản lý môi trường địa phương. Trong các trường hợp này, Bên cho thuê được quyền yêu cầu Bên thuê lắp đặt các máy móc thiết bị nêu trên sau cho phù hợp với hướng dẫn của kỹ sư chuyên ngành do Bên cho thuê chỉ định. Mọi chi phí phát sinh liên quan do Bên thuê chịu.

Installation of machinery and equipment: *The Lessee is not entitled to install on the leased land lot any machinery, equipment which exceed the weight of machinery, equipment stipulated clearly by the Lessor in writing or the noise thereof exceeds those stipulated by the local competent environment protection body. In such cases, the Lessor is entitled to request the Lessee to install the above machinery and equipment in accordance with the guidance of the specialized engineers appointed by the Lessor. Any expenses relating to these changes will be borne by the Lessee.*

4. **Kiểm tra lô đất cho thuê:**

Bên thuê phải cho phép Bên cho thuê, hoặc giám sát viên, hoặc các đại diện của Bên cho thuê cùng với công nhân của các thành viên này được vào khu đất cho thuê tại thời điểm hợp lý (nhưng Bên cho thuê phải thông báo trước cho Bên thuê bằng văn bản) để:

Inspection of the leased land lot: *The Lessee must permit the Lessor, or the surveyors or representatives of the Lessor and workers of these personnel to visit the leased land lot at appropriate times (But the Lessor is required to inform the Lessee in writing) in order to:*

- a) Để kiểm tra tình trạng của lô đất cho thuê, các thiết bị và các công trình lắp đặt trong đó, và bất kỳ nhu cầu cần sửa chữa hoặc việc vi phạm cam kết nào. Bên cho thuê có thể, bằng việc một thông báo bằng văn bản liên quan vi phạm và tất cả yêu cầu sửa chữa và và Bên thuê phải thực hiện các công việc cần thiết liên quan đến vấn đề này trong thời gian hợp lý và mọi chi phí phát sinh liên quan do Bên thuê chịu, và
- Inspect the status of the leased land lot, machinery, equipment and other construction works installed, need for repair or checking any breaches to the provision of this Agreement (if any). The Lessor is required to inform the Lessee in writing regarding the breaches and requirements for repair or restore the original status and the Lessee must carry out necessary works relating to this matter and all relevant expenses will be borne by the Lessee; and*
- b) Để thực hiện mọi công việc bảo dưỡng, làm mới, dọn dẹp, hoặc bổ sung, sửa chữa hoặc các công việc khác đối bất kỳ phần nào của lô đất được thuê.

Carry out the works of maintenance, renewal, clearance, supplements, or repair or other work to any parts of the leased land lot.

5. Tuân thủ luật pháp :

Compliance with Law : To

Thực hiện và tuân thủ các điều khoản của các Luật có liên quan đến lô đất được thuê.

Law compliance: *The lessee must comply with the provision of the laws, which are relevant to the leased land lot.*

6. Thông báo cho Bên cho thuê

Notices to the Lessor

- a. Bên thuê sẽ ngay lập tức gửi thông báo bằng văn bản cho Bên cho thuê về bất kỳ hư hỏng hoặc phá huỷ hoặc tai nạn, hoặc mất mát nào tại Lô đất thuê, hoặc trong nhà xưởng, hoặc đối với các đồ đạc, thiết bị và các công trình được lắp đặt trên đó ngay khi Bên thuê biết được điều này;

The Lessee is required to inform in writing to the Lessor any damages, destroys, accidents or lost at the leased land lot or in the factory or on any furniture, machinery, equipment and construction work installed thereon right after the Lessee is aware of the matters, and

- b. Khi nhận được bất kỳ thông báo, mệnh lệnh, hướng dẫn hay bất kỳ yêu cầu gì từ bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào liên quan đến lô đất được thuê, và nhà máy, Bên thuê sẽ phải gửi ngay cho Bên cho thuê một bản sao của những thông báo, mệnh lệnh, hướng dẫn hay yêu cầu đó.

Upon receipt of any report, order, guidance or request from the relevant competent authorities of Vietnam relating to the leased land lot and the factory, the Lessee must forward to the Lessor a copy of such report, other, guidance or request.

7. Quyền được sử dụng :

Bên thuê được quyền sử dụng hệ thống cơ sở hạ tầng trong suốt thời gian thuê như sau : không bị gián đoạn dẫn và truyền các đường dây điện, nước, nước thải, các đường điện thoại, fax và các dịch vụ khác trong Khu công nghiệp.

Right to use : *The Lessee is entitled to use the basic infrastructure system during the lease term as follows: not be interrupted the transforming of the line of the electricity, water,*

sewage, Telephone, faxes and other services in the Industrial Zone.

8. **Tuân thủ các tiêu chuẩn về xử lý chất thải**

Trong trường hợp Bên thuê thực hiện việc xả các chất thải từ khu đất được thuê để thoát ra cống hở hoặc bất kỳ phần nào của Khu công nghiệp hoặc bất kỳ nơi nào, Bên thuê phải tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường của chính quyền địa phương. Bên thuê phải bồi thường cho Bên cho thuê khỏi mọi khiếu nại, yêu cầu, phạt và các chi phí phát sinh mà Bên cho thuê có thể phải thanh toán liên quan đến từ việc không tuân thủ của Bên thuê đối với các luật pháp Việt Nam.

Compliance with sewage treatment standards : *In case the Lessee has to carry out the disposal of sewage of the factory from the leased land lot to the open drains or any place in the Industrial Zone or any other places, The Lessee must comply with the environment standards of the local competent authorities. The Lessee must pay compensation to the Lessor for any arguments, requests, fines or other expenses that the Lessor must pay in relation to the non-compliance of Vietnamese laws of the Lessee.*

9. **Xây dựng lối vào khu đất :** Bên thuê sẽ xây dựng đường vào lô đất thuê và cống ngầm chạy dọc ranh giới của khu đất, mặt đường làm bằng bê tông nhựa nóng hoặc bê tông cốt thép. Đường vào và cống ngầm này sẽ không tạo thành một phần của lô đất thuê theo Hợp đồng này nhưng Bên thuê phải duy trì đúng trong điều kiện tốt bằng chi phí của Bên thuê trong suốt thời hạn.

To construct the entrance : *The lessee shall construct the entrance way to the Lease Land Lot and the culvert running along the boundary of the Lease Land Lot with asphalt, concrete or other hard surface materials. The entrance way and culvert shall not form part of the Leased Land Lot hereunder but the Lessee must maintain the same in good condition at the Lessee's own cost during the Lease Term.*

TRANG THI HÀNH
EXECUTION PAGE

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN Hợp đồng Thuê này đã được ký kết bởi các bên hoặc đại diện của các bên dưới đây :

In witness of which the Lease Agreement has been executed by or on behalf of the Parties hereto

Đại diện Bên cho thuê : For the Lessor

CÔNG TY THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
TRADE INVESTMENT & DEVELOPMENT CORPORATION

Tên /Name : **Mr. Nguyễn Văn Hùng**

Chức vụ /Title: **Tổng Giám đốc**

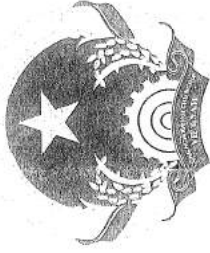


Đại diện Bên thuê : For the Lessee

PANKO CORPORATION

Tên /Name **Mr SOON HAK KWON/ President**

Tên /Name **Mr G.W. PARK/ Vice President**



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC Gắn liền với ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PANKO VINA

Giấy chứng nhận đầu tư số 462043000346

Chứng nhận lần đầu ngày 12/8/2002

Chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 28/9/2010

do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp

Địa chỉ: Lô F-1, 2, 3, 4-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Chứng thực bản sao

Đứng 30.06.2005
chứng thực... 05/7/BS

Ngày... 09.11.14

Trưởng Phòng Quản lý Tài Xả Thuận An

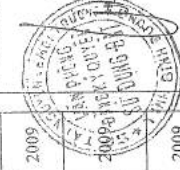


BD 560290

Võ Thị Ngọc Thủy

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

PHÓ GIÁM ĐỐC
23/11

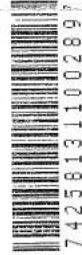


Phạm Thanh Hùng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Nhà nghỉ chuyên gia	1.312	2.668	Móng, cột, dầm và sàn, mái BTCT. Tường gạch. Nền, sàn lát gạch.	III	02	2009
Nhà nghỉ CN (6 nhà)	3.690	22.140	Móng, cột dầm, sàn BTCT, tường xây gạch, mái lợp tole. Nền, sàn lát gạch.	III	03	2009
Nhà ăn	3.503	3.503	Móng, dầm, tường BTCT, Tường gạch. Mái tole. Cột, khung, kèo thép. Nền, sàn, lát gạch.	III	01	2009
Kho than, P. nổi hơi	4.600	4.600	Móng, dầm, tường BTCT. Tường lửng trên ôp tole. Mái lợp tole. Vỉ thép. Nền BT.	III	01	2009
P. máy phát điện	366.2	366.2	Móng, cột, dầm, tường BTCT. Tường xây gạch. Mái lợp tole. Vỉ thép. Nền BT.	IV	01	2009
Nhà bảo vệ	124	124	Móng, cột, dầm, mái BTCT. Tường xây. Nền gạch ceramic	IV	01	2009

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 425 813 1100289

II. Thừa di sản, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

I. Thia dot.

- a) **Thửa đất số:** 352, 456, tờ bản đồ số: 36, 6
b) **Địa chỉ:** KCN Mỹ Phước, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
c) **Diện tích:** 137400,0 m², (bằng chữ: Một trăm ba mươi bảy ngàn bốn trăm phải không mét vuông)
d) **Hình thức sử dụng:** riêng: 137400,0 m²; chung: -/- không m²
đ) **Mục đích sử dụng:** Đất khu công nghiệp
e) **Thời hạn sử dụng:** đến tháng 6/2052 (SKK)
g) **Nguồn gốc sử dụng:** Thuê lại đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp
- Nhà ở:** -/-

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Thuê lại quyền sử dụng đất của Tổng Công ty Dầu tu và Phát triển Công nghiệp - TNHH một thành viên

III. Sơ đồ thừa kế đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Hạng mục CT	DT xây dựng m ²	DT sàn công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp CT	Số tầng	Năm HT XD
Xương may (4 xưởng)	8.127	32.508	Móng cột, đá BTCT. Tường xây lững trên ốp tole. Mái lợp tole, vì kèo thép Nền BT.	III	01	2009
Xương in bóng	6.911	6.911	Móng cột, đá BTCT. Tường xây lững trên ốp tole. Mái lợp tole, vì kèo thép Nền BT.	III	01	2009
Nhà văn phòng	1.038	2.076	Móng, cột, đá và sàn, mái BTCT. Tường gạch, Nền, sàn lát gạch.	III	02	2009

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Chúng nhận quyền sở hữu công trình: nhà xưởng, nhà văn phòng và các hạng mục phụ của Công ty TNHH Panko Vina.

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Thủ Dầu Một, ngày 21... tháng 11... năm 2011

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT00025

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 352,456
Số phát hành GCN: BD 560290

Tờ bản đồ số: 36, 6
Số vào sổ cấp GCN: CT 00025

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Liên doanh ShinhanVina - Chi nhánh Bình Dương theo hồ sơ số 579/quyển số 02/2011.	<i>Phạm Thanh Tùng</i> GIAM ĐỐC
Thay thế bên nhận thế chấp thành: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo đơn yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký ngày 09/3/2012 - hồ sơ số 228/quyển số 01/2012.	<i>Đỗ Thị Ngọc Dung</i> GIAM ĐỐC

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Số: 34 /QĐ-BQL

Bình Dương, ngày 02 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và tăng công suất nhuộm từ 12.000 tấn/năm lên 20.000 tấn/năm”
của Công ty TNHH Panko Vina tại lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về Quy hoạch bảo vệ môi trường, Đánh giá môi trường chiến lược, Đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Đánh giá môi trường chiến lược, Đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền một số nhiệm vụ cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và tăng công suất nhuộm từ 12.000 tấn/năm lên 20.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Panko Vina họp ngày 24 tháng 12 năm 2015 tại hội trường Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và tăng công suất nhuộm từ 12.000 tấn/năm lên 20.000 tấn/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản giải trình số 01/2016/CV-MT ngày 22 tháng 01 năm 2016 của Công ty TNHH Panko Vina;



Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và tăng công suất nhuộm từ 12.000 tấn/năm lên 20.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Panko Vina với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, ngành nghề, quy mô hoạt động:

1.1 Vị trí thực hiện: lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.2 Ngành nghề hoạt động: sản xuất gia công dệt, nhuộm và may mặc quần áo các loại.

1.3 Quy mô, công suất:

- Sản xuất các sản phẩm may mặc: 38.000.000 sản phẩm/năm;
- Sản xuất, gia công nhuộm chỉ, vải: 20.000 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1 Các yêu cầu về xử lý chất thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt.

- Nước thải phải được thu gom xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$) trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Mỹ Phước.

- Khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi thải ra môi trường.

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT).

- Chất thải rắn các loại phải được thu gom, quản lý và xử lý theo đúng quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

- Các chất thải nguy hại phải được quản lý, xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.2 Các yêu cầu về lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải:

Công ty phải lắp đặt thiết bị đo lưu lượng tự động và máng đo thủy lực theo quy định tại Điều 28 và phải lắp đặt thiết bị quan trắc chất lượng nước thải tự động, xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 29 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2.3 Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố:

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2.4 Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải:

Tổ chức giám sát chất thải với tần suất 03 tháng 01 lần và định kỳ tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương.

4. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng dự án.

5. Thiết kế, xây lắp các công trình bảo vệ môi trường theo đúng nội dung đã đề xuất trong báo cáo Đánh giá tác động môi trường.

6. Thông báo bằng văn bản kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành của dự án với cơ quan phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; tổ chức vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.

7. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Phòng Quản lý Môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị xã Bến Cát;
- Trung tâm CNTT – Lưu trữ TNMT;
- Lưu: VT, MT (T).

TRƯỞNG BAN



Trần Văn Liễn

Số: 2030 /GP-BTNMT

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Panko Vina và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Panko Vina có địa chỉ tại Lô I-1,2,3,4-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Thị Tính tại thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2. Vị trí xả nước thải:

2.1. Vị trí nơi xả nước thải: Khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2.2. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000)

- Tọa độ tại vị trí cửa xả ra cống thoát nước mưa của KCN Mỹ Phước:

$$X = 1230850 \quad Y = 674068$$

- Tọa độ tại vị trí xả ra sông Thị Tính:

$$X = 1230783 \quad Y = 673350$$

3. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý tự chảy ra cống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Mỹ Phước, sau đó đổ ra sông Thị Tính theo phương thức tự chảy, xả mặt.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục, 24 giờ/ngày đêm.



5. Lưu lượng nước thải lớn nhất: 6.000 m³/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải:

Thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT: 2015/BTNMT, cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$. Cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số		Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
1	Nhiệt độ		0C	40
2	pH		-	6 - 9
3	BOD ₅ ở 20 ⁰ C		mg/l	24,3
4	COD	Áp dụng từ thời điểm cấp phép đến ngày 31/12/2019	mg/l	81
		Áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến hết thời hạn của Giấy phép		60,8
5	Độ màu (pH=7)	Áp dụng từ thời điểm cấp phép đến ngày 31/12/2019	Pt-Co	60,8
		Áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến hết thời hạn của Giấy phép		40,5
6	Chất rắn lơ lửng (SS)		mg/l	40,5
7	Crom (VI)		mg/l	0,04
8	Crom (III)		mg/l	0,16
9	Clo dư		mg/l	0,08
10	Tổng Xyanua		mg/l	0,06
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt		mg/l	4
12	Đồng		mg/l	1,62
13	Sắt		mg/l	0,8
14	Kẽm		mg/l	2,4
15	Tổng Phenol		mg/l	0,08
16	Tổng Nitơ		mg/l	16,2
17	Coliform		vi khuẩn/100ml	3000

7. Thời hạn của giấy phép: mười (10) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Panko Vina:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

3. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

3.1. Quan trắc nước thải:

a) Quan trắc tự động nước thải sau xử lý tại vị trí trước khi xả ra công thoát nước mưa của Khu công nghiệp Mỹ Phước với các thông số quan trắc là: lưu lượng, pH, SS, COD và độ màu.

b) Quan trắc định kỳ theo tần suất một (01) tháng/lần lưu lượng, chất lượng nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải và nước thải sau xử lý tại vị trí cửa xả nước thải trước khi ra công thoát nước mưa của Khu công nghiệp Mỹ Phước với các thông số quy định tại Bảng 1, Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này.

3.2. Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

a) Vị trí quan trắc: hai (02) vị trí trên sông Thị Tính, cách điểm xả từ công thoát nước mưa của Khu công nghiệp Mỹ Phước ra sông Thị Tính 100m về phía thượng và hạ lưu.

b) Thông số quan trắc: các thông số như Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2008/BTNMT.

c) Tần suất quan trắc: 03 (ba) tháng/lần.

4. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế, quy trình nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép, cơ quan chức năng ở địa phương trong trường hợp có sự cố gây ô nhiễm nguồn nước do việc xả nước thải gây ra.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 của Giấy phép này.

Điều 3. Công ty TNHH Panko Vina được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi ngày (90) trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Panko Vina còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung như Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Panko Vina (02);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Thanh tra Bộ;
- Tổng Cục môi trường;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, VPMC, Hồ sơ cấp phép (02), TNN.

Phu *Phu*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thái Lai

Bình Dương, ngày 03 tháng 11 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 74.000614.T

(Cấp lần 7)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Panko Vina.

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3566468

Fax: 0650.3566470

Giấy chứng nhận đầu tư số: 462043000346

Ngày cấp (chứng nhận thay đổi lần thứ 9): ngày 13 tháng 02 năm 2015

Nơi cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH : 74.000614.T cấp lần 6 ngày 14 tháng 8 năm 2011.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Panko Vina;

- Lưu: VT, QLCT, Trh4



Tào Mạnh Quân



74.000614.T (03.11.2015)

Trang 2/5

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.000614.T do
Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 7 ngày 03 tháng 11 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH (cấp lại):

Tên: Công ty TNHH Panko Vina.

Địa chỉ: lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3566468

Fax: 0650.3566470

1.1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	24	08 02 04	-
2	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Rắn	660	10 02 02	Tăng
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	600	16 01 06	-
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	120	17 02 04	-
5	Bao bì mềm thải	Rắn	1.200	18 01 01	-
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	2.400	18 01 02	-
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	36.000	18 01 03	-
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	120.000	18 02 01	-
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	36	19 06 01	-



Tổng số lượng :	161.040 kg
-----------------	------------

2. Cơ sở phát sinh CTNH (cấp lại):

Tên: Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina - Phân xưởng 5.

Địa chỉ: lô J_4B_CN, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3595016/018

2.1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	5	08 02 04	-
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	24	16 01 06	-
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	50	17 02 04	-
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	15	18 01 03	-
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	120	18 02 01	-
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	12	19 06 01	-
Tổng số lượng:			226 kg		

3. Cơ sở phát sinh CTNH (cấp lại):

Tên: Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina - Phân xưởng dệt.

Địa chỉ: lô M_7D_CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3595991/993

Fax: 0650.3595991/993

3.1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	6	08 02 04	-
2	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	Rắn	60	11 04 02	-
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	36	16 01 06	-
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	100	17 02 04	-
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	720	18 01 03	-
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 01	-
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	12	19 06 01	-
Tổng số lượng:			1.084 kg		

4. Cơ sở phát sinh CTNH (cấp mới):

Tên: Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina - Phân xưởng 7.

Địa chỉ: lô E_1A_CN, khu công nghiệp Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3566480

4.1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	6	08 02 04

	Bong đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	24	16 01 06
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	50	17 02 04
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	15	18 01 03
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	100	18 02 01
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
Tổng số lượng:			205 kg	

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI
NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 277/CV-TTQT-TĐ

V/v: Xác nhận kết nối số liệu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 28 tháng 12 năm 2012

Kính gửi: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Căn cứ theo công văn số 04QTS/CV-PK ngày 27/11/2012 của Công Ty TNHH Panko Vina về việc xin chấp nhận kết nối dữ liệu từ Trạm quan trắc chất lượng nước thải tự động đặt tại Công ty về Trạm điều hành trung tâm tại Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

Ngày 27 tháng 12 năm 2012, Trung tâm đã hoàn tất việc truyền dữ liệu quan trắc từ Hệ thống quan trắc nước thải tự động do Công ty lắp đặt về Trạm điều hành trung tâm. Số liệu hiển thị tại Trạm trung tâm khớp với số liệu đo tại hệ thống của Công ty. Trung tâm sẽ tiếp nhận và quản lý những số liệu này để làm cơ sở báo cáo cho Sở Tài Nguyên và Môi trường Bình Dương.

Trung tâm đề nghị quý Công ty vận hành hệ thống liên tục để bảo đảm số liệu truyền về đầy đủ và chính xác nhất.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- PGĐ Sở (C. Hạnh) (để báo cáo)
- CCBVMT (để biết)
- Giám đốc TT (để báo cáo)
- Lưu: VT, Sơn(7)



Là Thị Phú

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
Tổng công ty ĐT & PT Công nghiệp
TNHH MTV
PEOPLE'S COMMITTEE OF
BINH DUONG PROVINCE
Becamex IDC Corp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

-----oOo-----

-----oOo-----

BIÊN BẢN THỎA THUẬN

(Quy trình xả thải nước thải loại A và kết nối hạ tầng)

AGREEMENT MINUTES

(Process of discharging level A waste water and connecting infrastructure facilities)

- Căn cứ vào Hợp Đồng Thuê Lại Đất ký ngày 08/07/2002 về việc thuê lại đất tại Khu Công Nghiệp Mỹ Phước giữa Panko Corporation và Công Ty Thương Mại Đầu Tư và Phát Triển nay là Tổng Công Ty Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp TNHH MTV ("Becamex IDC Corp.");

Based on the Land Lease Agreement 08 July 2002 between Panko Corporation and Trade – Investment & Development Corporation now as Investment and Industrial Development Corporation ("Becamex IDC Corp.");

- Căn cứ vào Hợp Đồng Thuê Lại Đất ký ngày ngày 30/10/2003 về việc thuê lại đất tại Khu Công Nghiệp Mỹ Phước giữa Công ty TNHH Panko Vina và Công Ty Thương Mại Đầu Tư và Phát Triển nay là Tổng Công Ty Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp TNHH MTV ("Becamex IDC Corp.");

Based on the Land Lease Agreement 30 October 2003 between Panko Vina Corporation and Trade – Investment & Development Corporation now as Investment and Industrial Development Corporation ("Becamex IDC Corp.");

- Căn cứ Phụ Lục điều chỉnh số 03 ký ngày 18/08/2010 Công ty TNHH Panko Vina và Tổng Công Ty Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp TNHH MTV ("Becamex IDC Corp.");

Based on the Annex no. 03 signed on 18 August 2010 between Panko Vina Corporation and Investment and Industrial Development Corporation ("Becamex IDC Corp.");

Hôm nay, ngày 13 tháng 07 năm 2015, tại văn phòng Becamex IDC Corp., chúng tôi gồm có:

Today, 13 July 2015, at Becamex IDC Corp.'s office, we including:

BÊN CHO THUÊ/THE LESSOR:

Tổng Công Ty Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp TNHH MTV

Investment and Industrial Development Corporation ("Becamex IDC Corp.")

- | | |
|--|--|
| - Ông Nguyễn Văn Hùng | Chức vụ: Tổng Giám Đốc |
| <i>Represented by Mr. Nguyen Van Hung</i> | <i>Position: General Director</i> |
| - Ông Phạm Ngọc Thuận | Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc |
| <i>Represented by Mr. Pham Ngoc Thuan</i> | <i>Position: Deputy General Director</i> |
| - Bà Lê Thị Kim Xuyên | Chức vụ: Phó Giám Đốc Tiếp Thị |
| <i>Represented by Le Thi Kim Xuyen</i> | <i>Position: Marketing Deputy Director</i> |
| - Ông Nguyễn Thanh Hải | Chức vụ: Phó Giám Đốc Xí nghiệp Mỹ Phước |
| <i>Represented by Mr. Nguyen Thanh Hai</i> | <i>Position: Deputy Director – My Phuoc Enterprise</i> |

BÊN THUÊ/THE LESSEE:

Công Ty TNHH Panko Vina

Panko Vina Corporation, LTD.

- | | |
|--|--|
| - Ông Choi Jae Ho | Chức vụ: Phó Giám đốc - Nhà máy |
| <i>Represented by Mr. Choi Jae Ho</i> | <i>Position: Deputy Director – Factory</i> |
| - Ông Trần Hữu Phú | Chức vụ: Trưởng phòng Tổng vụ |
| <i>Represented by Mr. Trần Hữu Phú</i> | <i>Position: General Affairs</i> |

Cùng nhau bàn bạc, thỏa thuận và đi đến thống nhất ký Biên Bản Thỏa Thuận gồm các điều khoản như sau:

Have mutually discussed and agreed to enter into the Agreement Minutes under the following provisions:

Điều I: Nội dung thống nhất

Article I: Agreement content

- Để đáp ứng nhu cầu thị trường Việt Nam hiện nay, Bên Thuê có nhu cầu mở rộng và tăng công suất sản xuất, dẫn đến nhu cầu xả thải nước thải đã đạt tiêu chuẩn loại A sẽ tăng theo.
In order to meet the current market demand in Vietnam, the Lessee wishes to expand its operation and increase production capacity, leading to increasing discharged volume of waste water to be obtained level A standard.

- Bên Cho Thuê ủng hộ kế hoạch mở rộng và tăng công suất sản xuất của Bên Thuê, nhưng việc xả thải nước thải của Bên Thuê phải đạt tiêu chuẩn loại A theo qui định của nhà nước, và phải được thực hiện nghiêm túc theo Quy Trình Xả Thải và Kết Nối Hạ Tầng của Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, được hai bên thống nhất theo qui định dưới đây.

The Lessor supports the Lessee's plan in respect of expanding business and increasing in production capacity provided that discharging the waste water obtained level A standard of the Lessee must be in accordance with stipulation of the state and be seriously implemented according to the Process of My Phuoc Industrial Park 1 on Discharge and Infrastructure Connection which have been agreed by both parties upon the regulations below.

- Bên Thuê cam kết thực hiện xả thải nước thải đã qua xử lý đạt tiêu chuẩn loại A theo qui định hiện hành của nhà nước và sẽ phối hợp với Bên Cho Thuê trong quá trình triển khai xây dựng hệ thống xả thải nước thải tiêu chuẩn loại A.

The Lessee undertakes to discharge the treated waste water which is reached the level A standard in accordance with the current stipulation of the state. The Lessee has to co-operate with the Lessor in the process of building the system of discharging the level A waste water.

- Vì Khu Công Nghiệp đã xây dựng hoàn chỉnh, do đó tất cả chi phí phát sinh do cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng Khu Công Nghiệp để phục vụ việc mở rộng sản xuất của Bên Thuê, thì Bên Thuê phải chịu trách nhiệm thanh toán.

Because the Industrial Park has completely constructed, all expenses incurred due to re-constructing and upgrading the infrastructure of the Industrial Park to meet production expansion will be borne by the Lessee.

Quy Trình Xả Thải và Kết Nối Hạ Tầng

Process on Discharging and Connecting the Infrastructure

- a. Bên Thuê cam kết tự xử lý nước thải (sinh hoạt và công nghiệp) đạt tiêu chuẩn loại A theo quy định pháp luật Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường hiện hành. Vì vậy Bên Thuê không cần thanh toán chi phí xử lý nước thải cho Bên Cho Thuê. Giấy phép xử lý nước thải đạt loại A và cho phép xả thải (theo các bước qui định cụ thể tại Quy Trình dưới đây) phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép cho Bên Thuê.

The Lessee undertakes to treat its waste water (industrial and non-industrial) to get the level A standard in accordance with the current laws and regulations of Vietnam in regard to environmental protection. So the Lessee shall not be required to pay the

146
C
RAI
HU
ANA
17-7

sewage treatment fee to the Lessor. The Lessee has to obtain a permit / written approval from the competent authority as to treating and discharging the level A standard waste water (in compliance with the specific steps mentioned at the Process below).

- b. Bên Thuê cam kết tự xây dựng hệ thống xử lý nước thải (công nghiệp và sinh hoạt) trong Nhà Máy, và việc xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn loại A (lý tính và hóa tính) theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của Khu Công Nghiệp.

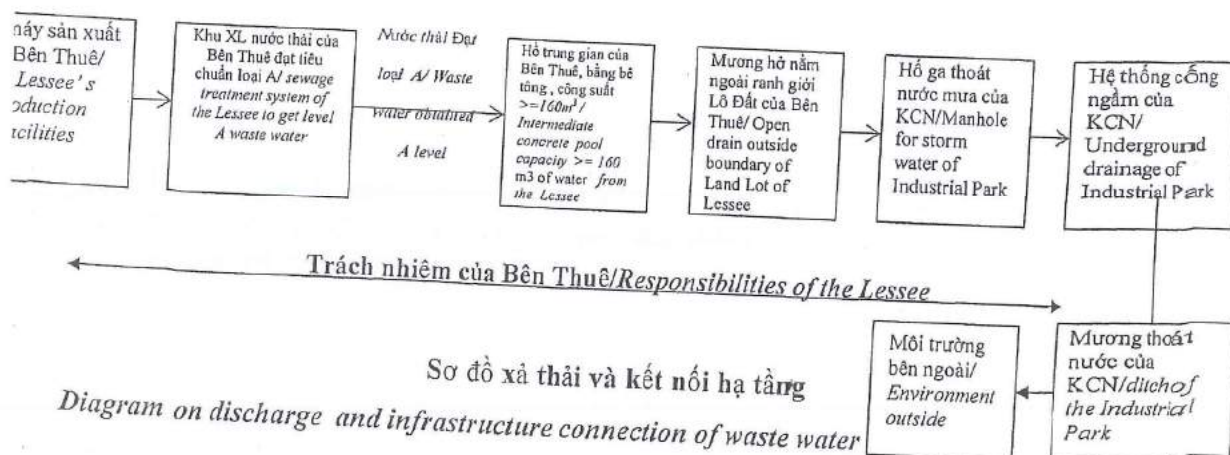
The Lessee has to build a sewage treatment system (industrial and non-industrial) in its Land Lot and make sure that its waste water must be treated into the level A standard (physical and chemical) in accordance with the laws and regulations of Vietnam before being released to the common drainage system of the Industrial Park.

- c. Bằng kinh phí của mình, Bên Thuê phải lắp đặt hệ thống quan trắc kết nối với Sở Tài Nguyên Môi Trường Bình Dương (hoặc Ban Quản Lý các Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương tùy theo qui định tỉnh Bình Dương) và Ban Quản lý dự án của Bên Cho Thuê để theo dõi và giám sát. Bên Thuê phải đầu tư xây dựng: khu xử lý nước thải (để nước thải sau xử lý đạt loại A) – hồ trung gian trong khuôn viên Lô Đất của mình; mương hở bên ngoài ranh giới Lô Đất của Bên Thuê, nhưng vẫn nằm trong khu vực hành lang đường nội bộ Khu Công Nghiệp.

Nước thải sau khi xử lý đạt loại A theo quy định pháp luật Việt Nam về môi trường, Bên Thuê không được trực tiếp thải vào hệ thống nước mưa của Khu Công Nghiệp mà phải thải ra hồ trung gian làm bằng bê tông có diện tích và kích thước như sau: tổng diện tích bề mặt là 100 m². Hồ phải đảm bảo dung tích lưu nước là $\geq 160 \text{ m}^3$ trong quá trình hoạt động (đính kèm bản vẽ chi tiết thiết kế hồ). Vị trí xây dựng hồ là nằm trong Lô Đất của Bên Thuê tại góc đường D1 và N7, thành hồ sát hàng rào hở của Bên Thuê. Bên Thuê phải chừa lối để Bên Cho Thuê có thể đi vào khu vực hồ trung gian kiểm tra chất lượng nước thải tại hồ chứa trung gian này. Nước từ hồ này đầu nối vào mương hở trước khi đầu nối vào hố ga nước mưa của Khu Công Nghiệp, cuối cùng sẽ đi tiếp ra kênh cửa xả của Khu Công Nghiệp. Trong trường hợp, nước thải Bên Thuê thải ra không đạt tiêu chuẩn loại A, Bên Cho thuê có quyền tạm ngưng không cho phép Bên Thuê đầu nối, để Bên Thuê tiến hành khắc phục xong, nước thải đã xử lý đạt tiêu chuẩn loại A thì Bên Cho thuê sẽ cho đầu nối trở lại bình thường.

The Lessee, at its own costs, has to install a monitoring system which is connected with the tracking and supervising system from the Binh Duong Department of Natural Resources and Environment (or Binh Duong Industrial Zone Authority). This depends upon the stipulation of Binh Duong People's Committee) and from the project Management Board of the Lessor. The Lessee undertakes to invest and build the following: a sewage treatment system (to get the waste water after treatment to be obtained the level A) – an intermediate pool in its Land Lot; an open drain which is outside its Land Lot, but still in internal road corridor zone of the Industrial Park.

Although the waste water is treated by the Lessee into the level A standard in compliance with the laws and regulations of Vietnam, the Lessee is not allowed to directly discharge them into the storm water drainage of the Industrial Park. The Lessee engages to discharge such level A waste water into such intermediate concrete pool with the following area and size: total surface area of pool is $100m^2$. It is ensured that the pool capacity can hold $\geq 160^3$ of water during the Lessee's operation (detailed design of pool in attached layout). This pool will be located at the corner of the Land Lot of the Lessee, roads D1 and N7, and the pool wall is close to its see-through fence. The Lessee has to leave an entry so that the Lessee can come there for checking the quality of waste water from this intermediate pool. The level A waste water from this pool will be discharged into an open drain, then into manhole for storm water in the Industrial Park, finally into an discharging channel of the Industrial Park. In case the waste water of the Lessee can not obtain the level A, the Lessor is entitled to temporarily stop receiving the waste water of the Lessee. Right after the Lessee completely takes remedial measures to get the level A waste water, the Lessor will receive back normally.



- d. Trong trường hợp nước thải của Bên Thuê không đạt tiêu chuẩn loại A theo quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường, hai bên nên thảo luận kịp thời nhằm tạo điều kiện cho Bên Thuê khắc phục sự cố. Nếu Bên Thuê không thể xử lý được nước thải đạt loại A, Bên Cho Thuê có quyền đóng nắp đầu nổi ra hồ giám sát trung gian và không cho Bên Thuê kết nối hạ tầng Khu Công Nghiệp, để Bên Thuê khắc phục sự cố nhằm đảm bảo công tác bảo vệ môi trường.

In case the waste water from the Lessee can not reach the level A standard in compliance with the current laws and regulations of Vietnam in regard to environmental protection, both parties must have prompt discussions for providing support so that the Lessee can take remedial actions against waste water issue. In case the Lessee can not treat the waste water to reach the level A, the Lessor is entitled to turn off receiving valve for protecting environment so that the Lessee remedies the waste water issue.

- e. Bên Cho Thuê đồng ý để Bên Thuê xây dựng mương hở bên ngoài ranh giới Lô Đất của Bên Thuê, nhưng vẫn nằm trong khu vực hành lang đường nội bộ của Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1. Bên Thuê phải phối hợp và cung cấp bản vẽ thiết kế sơ đồ xử lý nước thải - kết nối hạ tầng cho Bên Cho Thuê thỏa thuận trước khi thực hiện.

The Lessor has agreed that the Lessee build an open drain outside the Land Lot boundary of the Lessee but still inside the internal road corridor zone of My Phuoc Industrial Park 1 of the Lessor. The Lessee has to co-ordinate and provide the Lessor with diagram on waste water treatment - infrastructure connection to get the Lessor's consent prior to implementation.

- f. Bên Cho Thuê, chủ đầu tư khu công nghiệp, cũng có trách nhiệm theo dõi và giám sát việc xả thải của Bên Thuê và chi phí phát sinh cho công việc này gọi là Phí Giám Sát Kiểm Tra Xử Lý Nước Thải đạt tiêu chuẩn loại A ('phí Giám Sát Kiểm Tra XLNT'). Vì vậy, Bên Thuê đồng ý thanh toán cho Bên Cho Thuê phí Giám Sát Kiểm Tra XLNT là 1.100 VND/m³ (tỷ giá tạm tính 22.000 VND/USD) tương đương 0,05 USD/m³ (Chưa bao gồm thuế GTGT) (tính trên lưu lượng thực tế xả thải ra mỗi ngày).

The Lessor, the developer of industrial parks, has responsibility to check and supervise the waste water discharge of the Lessee. Fee incurred for this work is named the Fee on Supervision and Check on the waste water to be treated into the level A (the 'Supervision and Check Fee on WWT'). So, the Lessee agrees to make payment to the Lessor the Fee of VND 1,100/m³ (temporary exchange rate of VND/USD 22,000) equivalent to USD 0.05/m³ (Exclusive of VAT) (based on actual flow to be daily discharged).

Phí Giám Sát Kiểm Tra XLNT phải được ổn định trong một kỳ là 05 năm kể từ ngày 01/01/2016. Sau mỗi một kỳ 05 năm, nếu Bên Cho Thuê muốn thay đổi mức phí Giám Sát Kiểm Tra XLNT, thì mức tăng sẽ không vượt quá hai mươi phần trăm (20%) so với giá phí này của kỳ 05 năm trước đó, và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lại.

The Supervision and Check Fee on WWT is fixed for each period of five (05) years as from 01 January 2016. After each of such 5 year periods, if there is any change of the Supervision and Check Fee on WWT, the increase will not exceed twenty percent (20%) of this Fee applicable in immediately preceding period of 05 years, and the increase is only applied for the remaining periods.

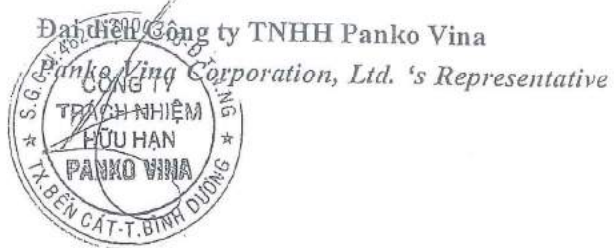
- g. Bên Thuê cung cấp địa chỉ IP để Bên Cho Thuê có thể truy xuất dữ liệu (bao gồm các chỉ tiêu theo qui định của Sở Tài Nguyên Môi Trường Bình Dương) về tình hình chất lượng nước thải của Bên Thuê.

It is requested the Lessee provides the Lessor with the IP address so that the Lessor can access data (including norms as regulated by the Binh Duong Department of Natural Resources and Environment) on the waste water quality and quantity of the Lessee

Điều II: Cam kết chung

Article II: General commitment

- Hai bên thống nhất thực hiện đầy đủ nội dung đã thỏa thuận trong Biên Bản này.
Both parties have agreed to implement fully all the provisions mentioned in this Minutes.
- Biên bản được lập thành 06 bản, song ngữ Việt – Anh có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản, 01 bản gửi Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Bình Dương, 01 bản gửi Ban Quản Lý Các Khu Công Nghiệp Bình Dương để cùng giám sát và phối hợp thực hiện.
The Minutes is made into 06 copies in both Vietnamese and English languages at the same validity. In order to have co-supervision and co-operation in implementation, each party shall keep 02 copies and the rest 02 copies will be kept by the Binh Duong Industrial Zones Authority and Binh Duong Department of Natural Resources and Environment.
- Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký.
This Minutes comes into effect upon the signing date.



CHOI JAE HO

Trần Hữu Phú



NGUYỄN VĂN HÙNG

NG

UBND THỊ XÃ BẾN CÁT
XÍ NGHIỆP
CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /HĐTGVVC/2023

HỢP ĐỒNG

Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày tháng năm 2023, tại Xí nghiệp Công trình công cộng Bến Cát, đại diện các bên gồm:

BÊN A: XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT

Đại diện Ông: **Nguyễn Văn Tuấn** Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 02743.565091

Địa chỉ: Khu phố 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế: 3700274883

Số tài khoản: 5503201006364.

Tại Ngân hàng: Agribank Bến Cát

Đơn vị thụ hưởng: Xí nghiệp Công trình công cộng thị xã Bến Cát

BÊN B: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Đại diện Ông: **Ryu Kyung Hun**

Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 0938.967692

Địa chỉ: Lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, KCN Mỹ Phước, P.Mỹ Phước, TX.Bến Cát, T.Bình Dương

Mã số thuế: 3700443820

Gmail nhận hóa đơn: hangtran@pankovina.com.vn

Hợp đồng này được lập trên cơ sở hai Bên đã thống nhất khối lượng, đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thỏa thuận như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

Bên A nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Bên B tại địa điểm sau: Lô I-1,2,3,4-CN, đường N6, KCN Mỹ Phước, P.Mỹ Phước, TX.Bến Cát, T.Bình Dương.

Bên B không được để chất thải nguy hại, chất thải từ hoạt động xây dựng, bùn thải, cây, ván, đá, vật cứng... lẫn trong chất thải rắn sinh hoạt. Đồng thời Bên B phải tập trung chất thải rắn sinh hoạt tại một điểm trong thùng chứa, đảm bảo thuận tiện để xe của Bên A đến thu gom nhanh gọn và đảm bảo vệ sinh môi trường.



Điều 2. Khối lượng, giá trị, phương thức và thời hạn thanh toán

- Khối lượng ước thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng tháng cho bên B là 18.000 kg/tháng; Nếu vượt quá khối lượng này, hai bên cùng thống nhất xác định lại khối lượng và bên B phải thanh toán phần tăng thêm cho Bên A;

- Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn cho Bên B phải thanh toán cho Bên A mỗi tháng như sau:

STT	Nội dung	Số tiền
1	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	27.810.000 đồng/tháng
Giá trên chưa bao gồm thuế VAT		

(Số tiền bằng chữ: Hai mươi bảy triệu, tám trăm mười ngàn đồng)

- Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán phí thu gom, vận chuyển và xử lý cho Bên A từ ngày 05 đến ngày 20 hàng tháng, thông qua tài khoản tại ngân hàng Agribank Bến Cát, Bên A xuất hóa đơn tài chính cho Bên B ngay khi nhận được thông báo chuyển khoản từ ngân hàng.

- Thời gian làm việc: Sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ (trừ Chủ nhật, Lễ, Tết).

- Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản

Điều 3. Thời gian thực hiện:

Bên A thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho Bên B vào khoảng thời gian từ 6 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút (từ thứ 2 đến thứ 7), bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Điều 4. Điều khoản chung:

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng, không bên nào tự ý hủy Hợp đồng. Trong khi thực hiện nếu có trở ngại, khó khăn, hai bên cùng nhau bàn bạc trên tinh thần hợp tác.

Trường hợp Bên B để chất thải nguy hại, chất thải từ hoạt động xây dựng, bùn thải và vật cứng (cây, ván, đá ...) lẫn trong chất thải rắn sinh hoạt thì Bên A sẽ lập biên bản vi phạm và không nhận thu gom, vận chuyển loại rác này, khi đó Bên B vẫn phải thanh toán phí vệ sinh cho Bên A theo điều 2 của Hợp đồng.

Hợp đồng tự thanh lý khi khi Bên B thanh toán dứt điểm cho Bên A, thời gian Hợp đồng sẽ chấm dứt hiệu lực. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023, được lập hai bản, mỗi bên giữ một bản, có cùng nội dung và giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A**Nguyễn Văn Tuấn****ĐẠI DIỆN BÊN B****RYU KYUNG HUN**



CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Đ/c: An Điền – Bến Cát – Bình Dương
ĐT: 02743.554.341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 04.2023/HĐKT-TĐ-Panko Vina

(V/v: Vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường)

Căn cứ:

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Bộ luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 số 70/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 369/GPMT-BTNMT do Bộ TN&MT cấp ngày 26 tháng 12 năm 2022 cho Công ty TNHH Tuấn Đạt
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 3700754784 đăng ký lần đầu ngày 17/10/2006, đăng ký thay đổi lần năm ngày 07/05/2020
- Căn cứ nhu cầu của Công ty TNHH Panko Vina;

Hôm nay, Ngày **31 tháng 12 năm 2022**, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH PANKO VINA

- Địa chỉ : Lô I-1,2,3,4-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại : 0274.3566.467-9 Fax: 0274.3566.470
- Mã số thuế : 3700443820
- Đại diện : Ông RYU KYUNG HUN Chức vụ: Giám đốc điều hành

BÊN B (Bên tiếp nhận): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã Số Thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4



– Đại diện : Ông Trần Minh Ngọc Vũ

Chức vụ: Phó Giám đốc

Hai Bên cùng thoả thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo những điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý giao cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường cụ thể là: giấy carton, nilong, ống chỉ nhựa, vải phế liệu các loại được thải từ hệ thống dây chuyền sản xuất (sau đây gọi là “chất thải”);
- Thời gian: Theo yêu cầu của Bên A, thực hiện vào các ngày trong tuần trừ chủ nhật và các ngày nghỉ lễ.
- Thời hạn hợp đồng: 02 năm
- Địa điểm thu gom: Tại kho chứa chất thải của Bên A ở các nhà máy. Chi tiết như sau:
 - + Nhà máy 1: Lô I-1,2,3,4-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, TX Bến Cát, Bình Dương;
 - + Nhà máy 2: Lô J-4B-CN, Đường D9, KCN Mỹ Phước, TX Bến Cát, Bình Dương;
 - + Nhà máy 3: Lô M-7D-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, TX Bến Cát, Bình Dương;
 - + Nhà máy 4: Lô E-1A-CN, Đường D15, KCN Mỹ Phước, TX Bến Cát, Bình Dương;
- Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng của Bên B;
- Địa điểm xử lý: chất thải công nghiệp thông thường được phân loại, tái chế hoặc xử tại Nhà máy xử lý chất thải của bên B hoặc nhà máy xử lý chất thải của đơn vị thứ 3 mà bên B liên kết chuyển giao đảm bảo chức năng phù hợp.

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá xử lý:

- Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng biên bản bàn giao chất thải rắn thông thường theo số cân thực tế giao nhận giữa hai bên;
- Đơn giá bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải được quy định tại phụ lục kèm theo hợp đồng này.

2.2. Phương thức thanh toán:

- Bên A sẽ thanh toán 100% chi phí vận chuyển và xử lý cho Bên B trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn Tài chính của Bên B phát hành;
- Hình thức thanh toán: Tiền đồng Việt Nam theo phương thức tiền mặt hoặc chuyển khoản;

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Phân loại, đóng gói và lưu giữ tạm thời chất thải thành từng loại riêng biệt để lẫn các chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải và quản lý chất thải theo quy định của nhà nước; Bên B có quyền từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng nếu bị lẫn các loại chất thải khác;
- Nếu chất thải chuyển giao mà để lẫn các chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong danh mục chất thải chuyển giao theo Điều 3 Khoản 3.1 của Hợp đồng thì
- Phát hành và phối hợp với bên B kê khai đầy đủ, chính xác các thông tin trên biên bản bàn giao chất thải công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao theo biểu mẫu đã được 02 bên xác nhận thống nhất các thông tin
- Phối hợp với Bên B trong quá trình giao nhận chất thải để công việc tiến hành một cách an toàn và nhanh chóng;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên của Bên B thực hiện hợp đồng;
- Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu Bên A có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho Bên B biết. Nếu không, mọi sai sót về sau Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm;
- Chịu hoàn toàn các trách nhiệm pháp luật liên quan và khắc phục hậu quả phát sinh khi tự ý chuyển giao chất thải cho Bên Thứ Ba không trực thuộc sở hữu của Bên B;
- Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo điều 2 của Hợp đồng;

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Vận chuyển chất thải từ kho chứa của Bên A về nhà máy của Bên B để thực hiện việc xử lý theo quy định hiện hành về quản lý chất thải của Nhà nước Việt Nam;
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của Bên A;
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã thoả thuận, cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với chất thải đã đưa ra ở Khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng;
- Phối hợp với Bên A kê khai và ký nhận vào biên bản bàn giao chất thải theo quy định của pháp luật;
- Đảm bảo các phương tiện, thiết bị vận chuyển khi thực hiện giao nhận chất thải đúng yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;
- Trong trường hợp xe hư hỏng Bên B sẽ sắp xếp thay thế phương tiện để thu gom, vận chuyển chất thải cho Bên A trong thời gian sớm nhất (24 giờ);
- Xuất hoá đơn xử lý, xác nhận số lượng đúng theo biên bản bàn giao chất thải cho Bên A;

- Đơn phương chấm dứt hợp đồng, lập thủ tục thanh lý hợp đồng và thông báo cho Bên A khi: Bên A không thực hiện chuyển giao chất thải trong vòng 03 tháng kể từ lần chuyển giao gần nhất hoặc phát hiện Bên A tự ý chuyển giao chất thải cho Bên Thứ Ba;

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

- Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng chất thải tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho Bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết;
- Đối với Bên B, trong trường hợp phương tiện vận chuyển gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho Bên A và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để tình trạng chất thải ứ đọng làm ảnh hưởng đến vệ sinh, môi trường trong khu vực của Bên A;

ĐIỀU 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết;
- Trường hợp không đạt được thoả thuận giữa các Bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hoà giải, trọng tài hoặc toà án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam;

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Các Bên cùng đồng ý thực hiện đúng, đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, các Bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và các Bên đều có lợi. Nếu một trong các Bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết trước 30 ngày;
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày **31 tháng 12 năm 2022** đến ngày **31 tháng 12 năm 2024**. Khi hợp đồng hết hạn nếu các Bên không còn nợ nhau hợp đồng xem như tự thanh lý, nếu có yêu cầu các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới;
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau;



RYU KYUNG HUN



TRẦN MINH NGỌC VŨ



CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Đ/c: An Điền – Bến Cát – Bình Dương
ĐT: 02743.554.341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01-04.2023/HĐKT -TD-Panko Vina

(V/v: Vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường)

Hôm nay, Ngày 31 tháng 12 năm 2022, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH PANKO VINA

- Địa chỉ : Lô I-1,2,3,4-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại : 0274.3566.467-9 Fax: 0274.3566.470
- Mã số thuế : 3700443820
- Đại diện : Ông RYU KYUNG HUN Chức vụ: Giám đốc điều hành

BÊN B (Bên tiếp nhận): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã Số Thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4
- Đại diện : Ông Trần Minh Ngọc Vũ Chức vụ: Phó Giám đốc

Hai Bên cùng thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng thống nhất đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải không nguy hại (chất thải công nghiệp thông thường) như sau:

STT	TÊN CHẤT THẢI	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
01	Chất thải công nghiệp thông thường (vải vụn, giấy carton, nilong...)	100.000.000 VNĐ/tháng (Một trăm triệu đồng trên tháng)	Hợp đồng dạng khoán trọn gói

- Đơn giá trên chưa bao gồm 10% VAT;
- Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng kinh tế số **04.2023/HĐKT -TD-Panko Vina** ngày 31 tháng 12 năm 2022 và có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau



RYU KYUNG HUN



TRẦN MINH NGỌC VŨ



CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Đ/c: An Điền – Bến Cát – Bình Dương
ĐT: 02743.554.341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 03.2023/HĐKT-TĐ-Panko Vina

(V/v: Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

Căn cứ:

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Bộ luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 số 70/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 369/GPMT-BTNMT do Bộ TN&MT cấp ngày 26 tháng 12 năm 2022 cho Công ty TNHH Tuấn Đạt
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 3700754784 đăng ký lần đầu ngày 17/10/2006, đăng ký thay đổi lần năm ngày 07/05/2020
- Căn cứ nhu cầu của Công ty TNHH Panko Vina;

Hôm nay, Ngày **31 tháng 12 năm 2022**, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH PANKO VINA

- Địa chỉ : Lô I-1,2,3,4-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại : 0274.3566.467-9 Fax: 0274.3566.470
- Mã số thuế : 3700443820
- Đại diện : Ông RYU KYUNG HUN Chức vụ: Giám đốc điều hành

BÊN B (Bên tiếp nhận): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã Số Thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4

– Đại diện : Ông Trần Minh Ngọc Vũ

Chức vụ: Phó Giám đốc

Hai Bên cùng thoả thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo các điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây gọi là “CTNH”) phát sinh trong hoạt động sản xuất của Bên A
- Danh mục chất thải được nêu trong bảng dưới đây:

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Điều kiện lưu trữ
01	Bóng đèn quỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Bao PE
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	Thùng chứa
03	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	Bao PE
04	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại	10 02 02	Bao PE
05	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kho chứa
06	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	Kho chứa
07	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Bao PE
08	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Bao PE
09	Pin, Ắc quy chì thải	19 06 01	Thùng chứa
10	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	11 04 02	Thùng chứa

- Thời gian: Theo yêu cầu của Bên A, thực hiện vào các ngày trong tuần trừ chủ nhật và các ngày nghỉ lễ.
- Địa điểm thu gom: Tại kho chứa chất thải của Bên A ở các nhà máy. Chi tiết như sau:
 - + Nhà máy 1: Lô I-1,2,3,4-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, TX Bến Cát, Bình Dương;
 - + Nhà máy 2: Lô J-4B-CN, Đường D9, KCN Mỹ Phước, TX Bến Cát, Bình Dương;
 - + Nhà máy 3: Lô M-7D-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, TX Bến Cát, Bình Dương;

- + Nhà máy 4: Lô E-1A-CN, Đường D15, KCN Mỹ Phước, TX Bến Cát, Bình Dương;
- Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng của Bên B;
- Địa điểm xử lý: CTNH được thu gom, vận chuyển và xử tại Nhà máy xử lý chất thải của bên B tại địa chỉ ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Thời hạn hợp đồng: 02 năm

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá xử lý:

- Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng chứng từ chất thải nguy hại theo thực tế giao nhận có chữ ký xác nhận Các bên. Khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilogram.
- Đơn giá bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải được quy định tại phụ lục kèm theo hợp đồng này.

2.2. Phương thức thanh toán:

- Số tiền thanh toán = Đơn giá từng loại x trọng lượng từng loại;
- Bên A sẽ thanh toán 100% chi phí vận chuyển và xử lý cho Bên B trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn Tài chính của Bên B phát hành;
- Hình thức thanh toán: Tiền đồng Việt Nam theo phương thức tiền mặt hoặc chuyển khoản;

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Phân loại, đóng gói, dán tem nhãn, lưu giữ tạm thời CTNH thành từng loại riêng biệt theo danh mục chất thải được nêu ở Điều 1 của Hợp đồng và quản lý các CTNH theo quy định của nhà nước về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại cơ sở phát sinh CTNH;
- Khi bàn giao chất thải nguy hại, Bên A phải in 01 bộ “Chứng từ chất thải nguy hại” theo phụ lục 03 thông tư 02/2022/TT-BTNMT do Bên B lập và Bên A ký tên, đóng dấu ở mục 06 và giao cho Bên B trong ngày thu gom chất thải.
- Phối hợp với Bên B trong quá trình giao nhận CTNH để công việc tiến hành một cách an toàn và nhanh chóng;
- Cử nhân sự hỗ trợ, hướng dẫn Bên B khi Bên B thu gom CTNH tại địa điểm thu gom do Bên A quản lý.
- Cùng Bên B xác nhận khối lượng CTNH (xác nhận tại địa điểm thu gom bên A) để làm cơ sở nghiệm thu thanh toán. Phối hợp với Bên B kê khai đầy đủ và chính xác thông tin chứng từ CTNH vào mỗi lần chuyển giao chất thải.

1784-C.7
CÔNG TY
CH NHIỆM
CỬ HẠN
AN ĐÀ
T. BÌNH
13820-C.7
CÔNG TY
T. BÌNH
NHO VIK'A
T. BÌNH

- Thanh toán theo điều khoản của Hợp đồng;
- Thông báo cho Bên B khi có bất kỳ sự thay đổi như: Tên công ty, mã số thuế, địa chỉ và các sự thay đổi khác. Nếu không thông báo cho Bên B, các sai sót về phát sinh Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm;
- Chịu hoàn toàn các trách nhiệm pháp luật liên quan và khắc phục hậu quả phát sinh khi tự ý chuyển giao CTNH cho Bên Thứ Ba không trực thuộc sở hữu của Bên B;

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Cung cấp đầy đủ giấy tờ pháp lý còn hiệu lực về chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH cho Bên A.
- Thu gom, vận chuyển CTNH từ kho chứa của Bên A về nhà máy của Bên B để thực hiện việc xử lý theo quy định hiện hành về quản lý CTNH của Nhà nước Việt Nam;
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của Bên A;
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã thoả thuận, cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với danh mục chất thải đã nêu Điều 1 của Hợp đồng;
- Lập 01 bộ “Chứng từ chất thải nguy hại” theo phụ lục 03 thông tư 02/2022/TT-BTNMT cho Bên A vào mỗi đợt thu gom, mỗi Bên giữ các liên chứng từ theo quy định.
- Phối hợp với Bên A kê khai đầy đủ và giao nhận chứng từ chất thải theo quy định của pháp luật;
- Đảm bảo các phương tiện, thiết bị vận chuyển khi thực hiện giao nhận chất thải đúng theo danh mục đã được đăng ký và cấp phép với cơ quan chức năng liên quan;
- Xuất hóa đơn xử lý, xác nhận số lượng, phương pháp xử lý đúng theo biên bản và chứng từ CTNH (các liên chứng từ CTNH) và bàn giao các liên cho Bên A theo đúng quy định;
- Đơn phương chấm dứt hợp đồng, lập thủ tục thanh lý hợp đồng và thông báo cho Bên A khi: Bên A không thực hiện chuyển giao CTNH trong vòng 03 tháng kể từ lần chuyển giao gần nhất hoặc phát hiện Bên A tự ý chuyển giao CTNH cho Bên Thứ Ba;

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

- Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng chất thải tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho Bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết;
- Đối với Bên B, trong trường hợp phương tiện vận chuyển gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho Bên A và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để tình trạng chất thải ứ đọng làm ảnh hưởng đến vệ sinh, môi trường trong khu vực của Bên A;

ĐIỀU 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết;
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các Bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hoà giải, trọng tài hoặc toà án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam;

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Các Bên cùng đồng ý thực hiện đúng, đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, các Bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và các Bên đều có lợi. Nếu một trong các Bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết trước 30 ngày;
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày **31 tháng 12 năm 2022** đến ngày **31 tháng 12 năm 2024**. Khi hợp đồng hết hạn nếu các Bên không còn nợ nhau hợp đồng xem như tự thanh lý, nếu có yêu cầu các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới;
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau;



RYU KYUNG HUN



TRẦN MINH NGỌC VŨ



CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Đ/c: An Điền – Bến Cát – Bình Dương
ĐT: 02743.554.341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01-03.2023/HĐKT -TD-Panko Vina

(V/v: Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

Hôm nay, Ngày **31 tháng 12 năm 2022**, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH PANKO VINA

- Địa chỉ : Lô I-1,2,3,4-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại : 0274.3566.467-9 Fax: 0274.3566.470
- Mã số thuế : 3700443820
- Đại diện : Ông RYU KYUNG HUN Chức vụ: Giám đốc điều hành

BÊN B (Bên tiếp nhận): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã Số Thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4
- Đại diện : Ông Trần Minh Ngọc Vũ Chức vụ: Phó Giám đốc

Hai Bên cùng thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng thống nhất đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) như sau:

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Đơn vị	Đơn giá (vnđ)
01	Bóng đèn quỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	kg	8,000
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	kg	8,000
03	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	kg	8,000
04	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại	10 02 02	kg	8,000
05	Bao bì mềm thải	18 01 01	kg	8,000
06	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	kg	8,000
07	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	kg	8,000

08	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	kg	8,000
09	Pin, Ắc quy chì thải	19 06 01	kg	8,000
10	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	11 04 02	kg	8,000

- Đơn giá trên chưa bao gồm 10% VAT;
- Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng kinh tế số **03.2023/HĐKT -TĐ-Panko Vina** ngày 31 tháng 12 năm 2022 và có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau



ĐẠI DIỆN BÊN A

RYU KYUNG HUN



ĐẠI DIỆN BÊN B

TRẦN MINH NGỌC VŨ



CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Đ/c: An Điền – Bến Cát – Bình Dương
ĐT: 02743.554.341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 02.2023/HĐKT -TĐ-Panko Vina

(V/v: Vận chuyển và xử lý bùn thải không nguy hại)

Căn cứ:

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Bộ luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 số 70/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 369/GPMT-BTNMT do Bộ TN&MT cấp ngày 26 tháng 12 năm 2022 cho Công ty TNHH Tuấn Đạt
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 3700754784 đăng ký lần đầu ngày 17/10/2006, đăng ký thay đổi lần năm ngày 07/05/2020
- Căn cứ nhu cầu của Công ty TNHH Panko Vina;

Hôm nay, Ngày **31 tháng 12 năm 2022**, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH PANKO VINA

- Địa chỉ : Lô I-1,2,3,4-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại : 0274.3566.467-9 Fax: 0274.3566.470
- Mã số thuế : 3700443820
- Đại diện : Ông RYU KYUNG HUN Chức vụ: Giám đốc điều hành

BÊN B (Bên tiếp nhận): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã Số Thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4
- Đại diện : Ông Trần Minh Ngọc Vũ Chức vụ: Phó Giám đốc

Hai Bên cùng thoả thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý bùn thải công nghiệp thông thường theo những điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý giao cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải công nghiệp thông thường cụ thể là bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh trong hoạt động sản xuất của Bên A tại nhà máy 01 (sau đây gọi là “chất thải”).
- Thời gian thu gom: Theo yêu cầu của Bên A, thực hiện vào các ngày trong tuần trừ chủ nhật và các ngày nghỉ lễ.
- Thời hạn hợp đồng: 02 năm
- Địa điểm thu gom: Tại kho chứa bùn thải của Bên A ở Lô I-1,2,3,4-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng của Bên B.
- Địa điểm xử lý: tại Nhà máy xử lý chất thải của bên B hoặc nhà máy xử lý chất thải của đơn vị thứ 3 mà bên B liên kết chuyển giao đảm bảo chức năng phù hợp.

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá xử lý:

- Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng biên bản bàn giao chất thải rắn thông thường theo số cân thực tế giao nhận giữa hai bên;
- Đơn giá bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải được quy định tại phụ lục kèm theo hợp đồng này.

2.2. Phương thức thanh toán:

- Bên A sẽ thanh toán 100% chi phí vận chuyển và xử lý cho Bên B trong vòng 10 (Mười) ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn Tài chính của Bên B phát hành.
- Hình thức thanh toán: Tiền đồng Việt Nam theo phương thức tiền mặt hoặc chuyển khoản.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Chuyển giao bùn thải công nghiệp không nguy hại theo đúng điều khoản hợp đồng và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu hàm lượng chất ô nhiễm có trong bùn thải vượt ngưỡng nguy hại theo quy chuẩn Việt Nam QCVN 50:2013/BTNMT và các quy chuẩn mới nhất có liên quan được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Cung cấp sổ chủ nguồn thải hoặc giấy phép môi trường hoặc giấy tờ pháp lý có liên quan đến công tác phân định, phân loại bùn thải đã được cơ quan có chức năng thẩm quyền phù hợp xác nhận bùn thải được quản lý theo chất thải rắn công nghiệp thông thường. Cung cấp phiếu kết quả phân tích mẫu bùn thải định kỳ 3 tháng 1 lần cho bên B lưu hồ sơ.
- Nếu bùn thải chuyển giao mà để lẫn các chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong danh mục chất thải chuyển giao đính kèm Hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó;
- Phát hành và phối hợp với bên B kê khai đầy đủ, chính xác các thông tin trên biên bản bàn giao chất thải công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao theo biểu mẫu đã được 02 bên xác nhận thống nhất các thông tin
- Phối hợp với Bên B trong quá trình giao nhận chất thải để công việc tiến hành một cách an toàn và nhanh chóng;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên của Bên B thực hiện hợp đồng;
- Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu Bên A có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho Bên B biết. Nếu không, mọi sai sót về sau Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm;
- Chịu hoàn toàn các trách nhiệm pháp luật liên quan và khắc phục hậu quả phát sinh khi tự ý chuyển giao chất thải cho Bên Thứ Ba không trực thuộc sở hữu của Bên B;
- Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo điều 2 của Hợp đồng;

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Vận chuyển chất thải từ kho chứa của Bên A đến địa điểm xử lý để thực hiện việc xử lý theo quy định hiện hành về quản lý chất thải của Nhà nước Việt Nam;
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của Bên A;
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã thoả thuận, cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với chất thải đã đưa ra ở Khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng;
- Phối hợp với Bên A kê khai và ký nhận vào biên bản bàn giao chất thải theo quy định của pháp luật;
- Đảm bảo các phương tiện, thiết bị vận chuyển khi thực hiện giao nhận chất thải đúng yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;
- Trong trường hợp xe hư hỏng Bên B sẽ sắp xếp thay thế phương tiện để thu gom, vận chuyển chất thải cho Bên A trong thời gian sớm nhất (24 giờ);
- Xuất hoá đơn xử lý, xác nhận số lượng đúng theo biên bản bàn giao chất thải cho Bên A;

- Đơn phương chấm dứt hợp đồng, lập thủ tục thanh lý hợp đồng và thông báo cho Bên A khi: Bên A không thực hiện chuyển giao chất thải trong vòng 03 tháng kể từ lần chuyển giao gần nhất hoặc phát hiện Bên A tự ý chuyển giao chất thải cho Bên Thứ Ba;

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

- Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng chất thải tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho Bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyển để giải quyết;
- Đối với Bên B, trong trường hợp phương tiện vận chuyển gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho Bên A và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để tình trạng chất thải ứ đọng làm ảnh hưởng đến vệ sinh, môi trường trong khu vực của Bên A;

ĐIỀU 5. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các Bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết;
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các Bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hoà giải, trọng tài hoặc toà án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam;

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Các Bên cùng đồng ý thực hiện đúng, đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, các Bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và các Bên đều có lợi. Nếu một trong các Bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 30 ngày;
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày **31 tháng 12 năm 2022** đến ngày **31 tháng 12 năm 2024**. Khi hợp đồng hết hạn nếu các Bên không còn nợ nhau hợp đồng xem như tự thanh lý, nếu có yêu cầu các Bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới;
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau;





CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
Đ/c: An Điền – Bến Cát – Bình Dương
ĐT: 02743.554.341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01-02.2023/HĐKT -TĐ-Panko Vina

(V/v: Vận chuyển và xử lý bùn thải không nguy hại)

Hôm nay, Ngày 31 tháng 12 năm 2022, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH PANKO VINA

- Địa chỉ : Lô I-1,2,3,4-CN, Đường N6, KCN Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại : 0274.3566.467-9 Fax: 0274.3566.470
- Mã số thuế : 3700443820
- Đại diện : Ông RYU KYUNG HUN Chức vụ: Giám đốc điều hành

BÊN B (Bên tiếp nhận): CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

- Địa chỉ : thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 02743.554.341
- Mã Số Thuế : 3 7 0 0 7 5 4 7 8 4
- Đại diện : Ông Trần Minh Ngọc Vũ Chức vụ: Phó Giám đốc

Hai Bên cùng thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng thống nhất đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải không nguy hại (chất thải công nghiệp thông thường) như sau:

STT	TÊN CHẤT THẢI	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
01	Bùn thải không nguy hại	Kg	1.250 VNĐ (Một ngàn hai trăm năm mươi đồng)	

- Đơn giá trên chưa bao gồm 10% VAT;
- Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng kinh tế số **02.2023/HĐKT -TĐ-Panko Vina** ngày 31 tháng 12 năm 2022 và có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau

ĐẠI DIỆN BÊN A

RYU KYUNG HUN

ĐẠI DIỆN BÊN B

TRẦN MINH NGỌC VŨ

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP KHÔNG NGUY HẠI

Số: 11/2023/XLCT/PCT-TP

- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005 có hiệu lực thi hành 01/01/2006.
- Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 có hiệu lực thi hành 01/01/2017.
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/11/2020 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Thông tư số 2/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài Nguyên Và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022.
- Căn cứ Giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.037.VX cấp ngày 30/12/2021 do Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường cấp cho Công ty TNHH Thương Mại – Môi Trường Thiên Phước.

Hôm nay, ngày 02 tháng 10 năm 2023, tại Công ty TNHH Thương Mại – Môi Trường Thiên Phước, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – MÔI TRƯỜNG THIÊN PHƯỚC
Địa chỉ: 11/02/19 KP 11, đường Nguyễn Văn Tiên, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại: 02513.997461 Fax:02513.997461
Mã số thuế: 3600630665
Tài khoản: 050079834030 NH. TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) PGD Tân Phong, Đồng Nai.
Người đại diện: Ông **NGUYỄN NGỌC BÉ** Chức vụ: CTHĐTV K.Giám Đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ PHÚ CƯỜNG THỊNH
Địa chỉ: Số 30A/20,KP4,Ph Hố Nai,Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại: 02513. 880708 Fax:02513.880937
Mã số thuế: 3600650686
Người đại diện: Ông **NGUYỄN NGỌC HIẾU** Chức vụ: **Giám Đốc**

Các bên cùng thống nhất ký hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG THỎA THUẬN

- Bên B đồng ý giao cho Bên A làm đối tác trong việc xử lý các loại chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên B tại địa chỉ các khách hàng Bên B đã ký hợp đồng.
- Bên B thu gom chất thải công nghiệp không hại tại khu lưu giữ chất thải của Bên B và vận chuyển chất thải đến nhà máy xử lý của Bên A, tại xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai để tiến hành xử lý tiêu hủy toàn bộ chất thải theo đúng quy định pháp luật.



- Địa điểm tiếp nhận chất thải: Tại khu xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương Mại – Môi Trường Thiên Phước.
- Việc tiếp nhận chất thải được thực hiện theo lịch cố định hoặc theo yêu cầu của Bên B.

ĐIỀU II: GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

STT	LOẠI CHẤT THẢI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Chất thải công nghiệp không nguy hại (xi lò hơi, xỉ than đá, bụi tro)	Kg	300	Chất thải đã được phân loại và lưu giữ đúng quy định

- Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm VAT.
- Đơn giá trên bao gồm chi phí lưu giữ, bảo quản, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại.
- Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới và có sự thỏa thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai bên.
- Căn cứ vào khối lượng chất thải Bên A tiếp nhận thực tế tại trạm cân của Bên A, được hai bên xác nhận bằng phiếu cân hoặc biên bản giao nhận chất thải, Bên A sẽ xuất hóa đơn cho Bên B.
- Hình thức thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản, sau 10 (mười) ngày khi Bên B nhận được bộ chứng từ và hóa đơn tài chính hợp lệ của Bên A. Phí chuyển khoản do Bên B thanh toán.
- Nếu quá thời hạn trên mà Bên B không thanh toán cho Bên A thì Bên B phải thanh toán với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU III: QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1 Trách nhiệm của Bên A:

- Trong quá trình thực hiện lưu giữ, bảo quản, xử lý chất thải Bên A tuyệt đối phải tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật
- Có trách nhiệm ký vào biên bản xác nhận khối lượng để làm cơ sở thanh toán.

3.2 Trách nhiệm của Bên B:

- Bên B có trách nhiệm giám sát quá trình thu gom, vận chuyển để đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường.
- Sau mỗi lần tiếp nhận chất thải, đại diện hai bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán.
- Chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của hợp đồng này.

ĐIỀU IV: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng này, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản giữa hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Hai bên chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Khi có tranh chấp xảy ra các bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự ý giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa Án để giải quyết và phán quyết của Tòa Án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

ĐIỀU V: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có giá trị kể từ ngày ký 02/10/2023 đến hết 02/10/2024.
- Khi hợp đồng hết hạn, nếu không có hợp đồng mới để thay thế, hợp đồng này sẽ xem như tự động chuyển sang thanh lý hợp đồng.
- Hợp đồng trên được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

NGUYỄN NGỌC BÉ



ĐẠI DIỆN BÊN B

NGUYỄN NGỌC HIẾU



CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/KLKT-PC05-Đ1

Bình Dương, ngày 24 tháng 3 năm 2023

KẾT LUẬN KIỂM TRA
Việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường
của Công ty TNHH Panko Vina

Thực hiện quy định của pháp luật và yêu cầu đảm bảo an ninh, trật tự trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm; ngày 22/11/2022, Phòng Cảnh sát môi trường Công an tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 130/QĐ-KT về kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và tiến hành kiểm tra theo quyết định này trong ngày 22/11/2022 đối với Công ty TNHH Panko Vina (Công ty Panko Vina), địa chỉ: Đường N6, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Báo cáo kết quả kiểm tra số 48/BC-PC05-Đ1 ngày 22/3/2023 của Đoàn kiểm tra - Phòng Cảnh sát môi trường; Kết quả thử nghiệm số 5385/KQ-TTQTKT ngày 01/12/2022 của Trung tâm quan trắc – kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương; các tài liệu có trong hồ sơ, Phòng Cảnh sát môi trường Công an tỉnh Bình Dương kết luận như sau:

I. NỘI DUNG KẾT LUẬN

1. Hiện trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh

Tên tổ chức: Công ty TNHH Panko Vina;

Địa chỉ: Đường N6, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

- Ngành nghề: Sản xuất, gia công dệt, nhuộm, may mặc quần áo cáo loại; công suất dệt 9.000 tấn/năm, nhuộm 12.000 tấn/năm, may mặc quần áo cáo loại: 39.6 triệu sản phẩm/năm;

- Người đại diện theo pháp luật: Choi Young Joo, giới tính: Nam, sinh ngày 05/10/1943; Quốc tịch: Hàn Quốc; Hộ chiếu nước ngoài: Số M05782205, nơi cấp: Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc; ngày cấp: 16/7/2013; chức danh: Tổng Giám đốc;

- Hiện nay, tổng số công nhân viên: 6.200 người, hoạt động 02 ca/ngày (mỗi ngày 08 giờ, 06 ngày/tuần, chủ nhật không làm việc);

- Tại thời điểm kiểm tra, Công ty Panko Vina đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường với 04 nhà xưởng:

+ Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina: Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; diện tích: 183.200 m²;

+ Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina –Phân xưởng 5 (Công ty gọi là Xưởng may số 6): Lô J_4B_CN, đường D9 KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; diện tích: 16.987,6 m²;

+ Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina –Phân xưởng 7 (Công ty gọi là Xưởng may số 7): Lô E_1A_CN, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; diện tích: 20.000 m²;

+ Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina –Phân xưởng dệt (Công ty gọi là Xưởng dệt): Lô M_7D_CN, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; diện tích: 45.400 m²;

- Nguồn nước sử dụng: Công ty sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước của KCN Mỹ Phước. Tổng lưu lượng nước sử dụng là 153.151m³/tháng tương đương 5890m³/ngày (theo hóa đơn tiền nước tháng 08, 09 năm 2022); trong đó:

+ Nước cấp cho Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina (Lô I-1, 2, 3, 4-CN): 5441 m³/ngày (24 giờ);

+ Nước cấp cho Xưởng may số 6 (Lô J_4B_CN): 215 m³/ngày (24 giờ);

+ Nước cấp cho Xưởng may số 7 (Lô E_1A_CN): 146 m³/ngày (24 giờ);

+ Nước cấp cho Xưởng dệt (Lô M_7D_CN): 89 m³/ngày (24 giờ);

2. Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Về hồ sơ môi trường

- Công ty Panko Vina hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700443820 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 12/8/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20/01/2016;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 462043000346, do Ban Quản lý các KCN Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 12/8/2002, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 13/4/2020 (cấp cho Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina; địa chỉ: Lô I-1, 2, 3, 4-CN);

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 46222000963, do Ban Quản lý các KCN Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 22/01/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 08/11/2013 (cấp cho Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina – Phân xưởng 5 (Công ty gọi là Xưởng may số 6), địa chỉ: Lô J_4B_CN);

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 46222001208, do Ban Quản lý các KCN Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 27/3/2015 (cấp cho Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina –Phân xưởng 7 (Công ty gọi là Xưởng may số 7), địa chỉ: Lô E_1A_CN);

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 46222001018, do Ban Quản lý các KCN Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 03/10/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 17/4/2014 (cấp cho Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina – Phân xưởng dệt (Công ty gọi là Xưởng dệt), địa chỉ: Lô M_7D_CN);

- Công ty Panko Vina có Hợp đồng thuê đất với Công ty Thương mại đầu tư và phát triển (Becamex Corp);

- Công ty Panko Vina đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất và gia công may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và tăng công suất nhuộm từ 12.000 tấn/năm lên 20.000 tấn/năm” địa chỉ: Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương và được phê duyệt theo Quyết định số 34/QĐ-BQL ngày 02/02/2016 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương;

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy dệt vải, công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm”, địa chỉ: Lô M_7D_CN, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương và được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt theo Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương;

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc với công suất 15.000.000 sản phẩm/năm”, địa chỉ: Lô J_4B_CN, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương và được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 13/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương;

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, gia công may mặc quần áo các loại, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm”, địa chỉ: Lô E_1A_CN, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương và được phê duyệt theo Quyết định số 136/QĐ-BQL ngày 14/8/2015 của Ban Quản lý các KCN Bình Dương;

- Công ty Panko Vina đã đăng ký và được Chi cục Bảo vệ môi trường cấp (lần 7) Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 03/11/2015, mã số Quản lý chất thải nguy hại: 74.000.614.T (cấp lần 1);

- Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 560/HĐ/SV-2022 ký ngày 10/6/2022 giữa Công ty Panko Vina và Công ty TNHH môi trường Sen Vàng;

- Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 04.2022/HĐKT-TĐ-PANKOVINA ngày 31/12/2021 ký giữa Công ty Panko Vina và Công ty TNHH Tuấn Đạt;

- Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại số 05.2022/HĐKT-TĐ-PANKOVINA và số 06.2022/HĐKT-TĐ-PANKOVINA ngày 31/12/2021 ký giữa Công ty Panko Vina và Công ty TNHH Tuấn Đạt;

- Hợp đồng vận hành hệ thống xử lý nước thải số 009VMPK/HĐKT-22 ngày 15/3/2022 ký giữa Công ty Panko Vina và Công ty TNHH kỹ thuật – đo đạc và môi trường Việt Malay;

- Hợp đồng kinh tế số 01-19HDT/PCT-PK ký ngày 06/4/2019 giữa Công ty Panko Vina và Công ty TNHH TM DV Phú Cường Thịnh;

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 của 04 nhà xưởng; kết quả quản trắc môi trường đến quý III/2022;

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2030/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên & Môi trường cấp ngày 12/8/2015, thời hạn 10 năm.

* Công ty được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất và gia công may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và tăng công suất nhuộm từ 12.000 tấn/năm lên 20.000 tấn/năm” địa chỉ: Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương và được phê duyệt theo Quyết định số 34/QĐ-BQL ngày 02/02/2016 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương. Tuy nhiên, Công ty chưa báo cáo và được cơ quan chức năng xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina; địa chỉ: Lô I-1, 2, 3, 4-CN.

* Đồng thời, Công ty Panko Vina thừa nhận: Lò hơi tại Nhà xưởng số 6 và số 7, đang sử dụng nhiên liệu đốt là than đá, không đúng với nội dung cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

b) Về nước thải

Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty Panko Vina tại 04 xưởng như sau:

- Nước thải tại Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina (Lô I-1, 2, 3, 4-CN): Nước thải phát sinh được xử lý theo quy trình như sau:

Nước thải → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể xử lý hóa lý 1 → Bể lắng đứng 1 → Bể aerotank (sục khí kéo dài) → Bể lắng đứng 2 → Bể xử lý hóa lý 2 → Bể lắng đứng 3 → Bể chứa nước sau xử lý → Thải ra môi trường (theo Giấy phép xả thải số 2030/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên & Môi trường cấp ngày 12/8/2015).

Qua tài liệu thu thập, Công ty Panko Vina cung cấp chỉ số đồng hồ theo dõi lưu lượng nước thải ngày 22/11/2022 là 4.817 m³/ngày;

- Nước thải tại Xưởng may số 6 (Lô J_4B_CN): Nước thải phát sinh được thu gom, xử lý qua bể tự hoại, sau đó đầu nối vào hệ thống thu nước thải của KCN Mỹ Phước. Lưu lượng ước tính bằng 80% lượng nước cấp tương đương với 172 m³/ngày (24 giờ);

- Nước thải tại Xưởng may số 7 (Lô E_1A_CN): Nước thải phát sinh được thu gom, xử lý qua bể tự hoại, sau đó đầu nối vào hệ thống thu nước thải của KCN Mỹ Phước. Lưu lượng ước tính bằng 80% lượng nước cấp tương đương với 117 m³/ngày (24 giờ);

- Nước thải tại Xưởng dệt (Lô M_7D_CN): Nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt, được thu gom, xử lý qua bể tự hoại, sau đó đầu nối vào hệ thống thu nước thải của KCN Mỹ Phước. Lưu lượng ước tính bằng 80% lượng nước cấp tương đương với 71 m³/ngày (24 giờ); Tại thời điểm kiểm tra, nước thải phát sinh chảy rất ít, không thành dòng về hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Phước, không đủ điều kiện thu mẫu nước thải để phân tích, kiểm nghiệm.

c) Về khí thải

Công ty Panko Vina có các nguồn khí thải như sau:

- Khí thải tại Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina (Lô I-1, 2, 3, 4-CN): Tại phân xưởng này có 01 lò dầu tải nhiệt có công suất 5.000.000 Kcal và 02 lò hơi có công suất 10 tấn hơi/giờ, 03 lò đều sử dụng nhiên liệu than đá để cấp nhiệt cho sản

xuất; trong đó 02 lò hơi xả khí thải chung 01 ống khói, còn lò dầu tải nhiệt thải riêng 01 ống khói; khí thải từ lò dầu tải nhiệt và lò hơi được xử lý như sau:

Khí thải → Ống dẫn → Cylone đa cấp lọc bụi → Bộ thu hồi nhiệt → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Phát tán ra môi trường.

- Khí thải tại Xưởng may số 6 (Lô J_4B_CN): Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu than đá cấp nhiệt cho quá trình sản xuất; khí thải được xử lý với quy trình như sau:

Khí thải → Chụp hút, ống hút → Cylone ướt → Phát tán ra môi trường.

- Khí thải tại Xưởng may số 7 (Lô E_1A_CN): Công ty sử dụng 01 lò hơi sử dụng nhiên liệu than đá công suất 2,5 tấn hơi/giờ; khí thải được xử lý với quy trình như sau:

Khí thải → Chụp hút, ống hút → Cylone ướt → Phát tán ra môi trường.

- Khí thải tại Xưởng dệt (Lô M_7D_CN): Hoạt động tại xưởng dệt không phát sinh khí thải.

Kiểm tra thực tế, Đoàn kiểm tra ghi nhận chỉ có 01 lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ đang hoạt động, các lò hơi khác không hoạt động do Công ty không có đơn hàng để sản xuất nên tạm ngưng hoạt động các lò hơi cho đến khi có đơn hàng mới.

d) Về chất thải rắn

Chất thải rắn phát sinh tại Công ty Panko Vina được thu gom xử lý như sau:

- Chất thải nguy hại (CTNH): Công ty Panko Vina đã đăng ký và được Chi cục Bảo vệ môi trường cấp Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 03/11/2015, mã số Quản lý chất thải nguy hại: 74.000.614.T; Hiện tại, chất thải nguy hại được chuyển giao cho Công ty TNHH môi trường Sen Vàng theo Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 560/HĐ/SV-2022 ký ngày 10/6/2022;

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường gồm giấy carton thải, vải vụn, dây đai phế thải...; chất thải này được thu gom bởi Công ty TNHH Tuấn Đạt theo Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại số 05.2022/HĐKT-TĐ-PANKOVINA ký ngày 31/12/2021; và Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại (bùn từ hệ thống xử lý nước thải) số 06.2022/HĐKT-TĐ-PANKOVINA ký ngày 31/12/2021;

- Sau khi hết hạn giấy phép xử lý, Công ty Tuấn Đạt ký hợp đồng xử lý với Công ty cổ phần môi trường Thái Tuấn (Công ty Thái Tuấn) và Công ty cổ phần kho vận giao nhận ngoại thương Mộc An Châu (Công ty Mộc An Châu). Phần chất thải sau phân loại thu hồi, Công ty Tuấn Đạt ký hợp đồng số 001-12/2021/TD-GD ngày 30/12/2021 và chuyển giao, bán cho Công ty cổ phần Green Daily; địa chỉ: 125/19 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, các loại chất thải này được Công ty Green Daily bán lại cho Công ty TNHH xây dựng Sunrise City (Công ty Sunrise City); địa chỉ: 1714/1 Nguyễn Duy Trinh, KP Tam Đa, phường Trường Thạnh, quận 9, Tp Hồ Chí Minh. Công ty Sunrise City có chức năng sản xuất, may gia công các loại trang phục; Công ty

Sunrise City tận dụng các loại vải thu mua này để may gia công các mặt hàng khi có khách hàng yêu cầu.

đ) Về kết quả kiểm nghiệm mẫu vật môi trường

Theo phiếu kết quả thử nghiệm nước thải số 5385/KQ-TTQTKT ngày 01/12/2022 của Trung tâm quan trắc kỹ thuật và tài nguyên môi trường Bình Dương lấy mẫu và phân tích mẫu, kết quả như sau:

- Mẫu nước thải tại điểm đầu nối nước thải từ Xưởng may số 7 (Lô E_1A_CN) trước khi thải ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Phước có 04 thông số vượt Tiêu chuẩn đầu nối của KCN Mỹ Phước (áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT cột B); cụ thể: Thông số Amoni vượt 4,55 lần (45,5/10 mg/L), Thông số Tổng Nitơ vượt 1,40 lần (56/40 mg/L), Thông số Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày vượt 1,32 lần (66/50 mg/L), Thông số Nhu cầu oxy hóa học vượt 1,03 lần (154/150 mg/L). Lưu lượng nước thải tại thời điểm lấy mẫu được xác định là 117 m³/ngày (24 giờ);

- Mẫu nước thải tại điểm đầu nối sau hệ thống xử lý của Nhà máy Công ty TNHH Panko Vina (Lô I-1, 2, 3, 4-CN) trước khi thải ra môi trường, đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải dệt nhuộm - QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A; và mẫu nước thải tại Xưởng may số 6 (Lô J_4B_CN) trước khi đầu nối vào hệ thống thu nước thải của KCN Mỹ Phước đạt Tiêu chuẩn đầu nối của KCN Mỹ Phước (áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT cột B);

- Mẫu khí thải sau hệ thống xử lý tại ống khói lò hơi đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT cột B);

3. Hành vi vi phạm

Căn cứ vào kết quả xác minh, Công ty Panko Vina đã có các hành vi vi phạm như sau:

Hành vi 1: Công ty Panko Vina không có giấy phép môi trường theo quy định; cụ thể: Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất và gia công may mặc, công suất 38.000.000 sản phẩm/năm và tăng công suất nhuộm từ 12.000 tấn/năm lên 20.000 tấn/năm” và được phê duyệt theo Quyết định số 34/QĐ-BQL ngày 02/02/2016 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương. Quá trình hoạt động, Công ty đã chuyển đổi nhiên liệu đốt từ củi sang than đá của lò hơi tại Nhà xưởng số 6 và số 7 không đúng với nội dung được phê duyệt, chưa có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định (Căn cứ Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Công ty thuộc đối tượng có giấy phép môi trường). Hành vi này đã vi phạm Điểm c Khoản 3 Điều 14 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, khung tiền phạt đối với cá nhân từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng. Căn cứ Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, khung tiền phạt đối với tổ chức gấp 02 lần mức tiền phạt của cá nhân tương đương với khung tiền phạt từ 300.000.000 đồng đến 340.000.000 đồng.

Hành vi 2: Công ty Panko Vina không xử lý sơ bộ nước thải phát sinh theo điều kiện văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư khu công nghiệp trước khi đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom để tiếp tục xử lý theo quy định; cụ thể: Nước thải tại Nhà xưởng số 7 được xử lý qua bể tự hoại, tuy nhiên kết quả phân tích vượt Tiêu chuẩn đầu nối của KCN Mỹ Phước (áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT cột B). Hành vi này đã vi phạm Điểm c Khoản 5 Điều 15 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, khung tiền phạt đối với cá nhân từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng. Căn cứ Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, khung tiền phạt đối với tổ chức gấp 02 lần mức tiền phạt của cá nhân tương đương với khung tiền phạt từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

II. NHỮNG NỘI DUNG CHUYỂN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG GIẢI QUYẾT THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 68, Khoản 2 Điều 58 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm nêu trên thuộc Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường. Phòng Cảnh sát môi trường thông báo hành vi trên cho Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xử phạt theo quy định.

III. NHỮNG NỘI DUNG PHÒNG CẢNH SÁT MÔI TRƯỜNG GIẢI QUYẾT THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT: Không.

IV. VIỆC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Phòng Cảnh sát môi trường thông báo và phối hợp Thanh tra Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bình Dương lập Biên bản vi phạm hành chính đối với Công ty Panko Vina về hành vi vi phạm nêu trên;

2. Biện pháp xử phạt áp dụng đối với Công ty Panko Vina:

- Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền, khung tiền phạt là từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng.

- Hình thức phạt bổ sung: Không.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Không.

Trên đây là Kết luận kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty Panko Vina, Phòng Cảnh sát môi trường có trách nhiệm công bố và bàn giao Kết luận này, phối hợp Thanh tra Sở Tài nguyên & Môi trường xử lý vi phạm theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục C05;
- Giám đốc Công an tỉnh;
- Công ty Panko Vina;
- Lưu: PC05(Đ1, Sg, 4b).



NGƯỜI KẾT LUẬN

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Thiếu tá Trần Ngọc Phương

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: PK - 04 / 2024 / 534 / GPMT - BTNMT					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT		Số GPMT/Mã số QLCTNH: 574 / GPMT - BTNMT					
Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3554.341							
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3554.341							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:		Số GPMT/Mã số QLCTNH:					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH PANKO VINA		Mã số QLCTNH: 74.000614.T					
Địa chỉ văn phòng: N6, Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3566.467-9					
Địa chỉ cơ sở: Lô I-1,2,3,4-CN, N6, KCN Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3566.467-9					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	80	TĐ
02	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	x			18 01 02	250	Súc rửa
03	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1250	Súc rửa
04	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	1850	TĐ
05	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại	x	x		10 02 02	0	
06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	20	PT - HR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 04	-	
08	Hộp mực in thải	x			08 02 04	-	
09	Pin, ắc quy thải	x			19 06 01	-	
10	Phế liệu kim loại lẫn dầu hoặc nhựa than đá	x			11 04 02	-	
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 510-1240-1					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Lê Hoàng Thuận		Ký: Thuận		Ngày: 24/01/2024			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2024				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2023			
 RYU KYUNG HUN				 Trần Minh Ngọc Vũ			
⑥ Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ 3 ☐ - 4 ☒							
Ghi chú :							

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: PK - QĐ /2024/574/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Số GPMT/Mã số QLCTNH: 574/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3554.341

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3554.341

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Mã số QLCTNH: 74.000614.T

Địa chỉ văn phòng: N6, Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3566.467-9

Địa chỉ cơ sở: Lô I-1,2,3,4-CN, N6, KCN Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3566.467-9

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	85	TĐ
02	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	x			18 01 02	300	Súc rửa
03	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	1100	Súc rửa
04	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	1680	TĐ
05	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại	x	x		10 02 02	55	TĐ
06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	50	PT - HR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 04	-	
08	Hộp mực in thải	x			08 02 04	-	
09	Pin, ắc quy thải	x			19 06 01	-	
10	Phế liệu kim loại lẫn dầu hoặc nhựa than đá	x			11 04 02	-	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: QĐ-05935

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Trần Minh Nguyệt Minh Ký: Ngày: 13/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 13 tháng 03 năm 2024



HAN CHUL JOON

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày 21 tháng 03 năm 2024



Trần Minh Ngọc Vũ

@Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□

Ghi chú :



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1C24TCC

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Số: 00000018

Mã CQT: 004A0919CB15DF484E9180181BD3E4A163

Đơn vị bán hàng: XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT

Mã số thuế: 3700274883

Địa chỉ: Khu Phố 2, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02743557910 - Fax :

Số tài khoản: -

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Mã số thuế: 3700443820

Hình thức thanh toán: TM/CK

Địa chỉ: Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tháng 01/2024	Tháng	1,00	22.330.000	22.330.000
Cộng tiền hàng:					22.330.000
Thuế suất GTGT: 8 % Tiền thuế GTGT:					1.786.400
Tổng tiền thanh toán:					24.116.400

Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi bốn triệu một trăm mười sáu nghìn bốn trăm đồng chẵn.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT

Ký ngày: 22/01/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: DBC9IPE_W52

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1C24TCC

Ngày 16 tháng 02 năm 2024

Số: **00000237**

Mã CQT: 001DBF39E4CC10414487E270B4B415CCF1

Đơn vị bán hàng: XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT

Mã số thuế: **3700274883**

Địa chỉ: Khu Phố 2, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02743557910 - Fax :

Số tài khoản: -

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Mã số thuế: 3700443820

Hình thức thanh toán: TM/CK

Địa chỉ: Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tháng 02/2024	Tháng	1,00	22.330.000	22.330.000
Cộng tiền hàng:					22.330.000
Thuế suất GTGT:			8 %	Tiền thuế GTGT:	1.786.400
Tổng tiền thanh toán:					24.116.400

Số tiền viết bằng chữ: **Hai mươi bốn triệu một trăm mười sáu nghìn bốn trăm đồng chẵn.**

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: **XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT**

Ký ngày: **16/02/2024**

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: M9C2TM0Q92L

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1C24TCC

Ngày 19 tháng 03 năm 2024

Số: 00000463

Mã CQT: 009875399A9E37435A8B61F1DE52781E3D

Đơn vị bán hàng: XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT

Mã số thuế: 3700274883

Địa chỉ: Khu Phố 2, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02743557910 - Fax :

Số tài khoản: -

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Mã số thuế: 3700443820

Hình thức thanh toán: TM/CK

Địa chỉ: Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tháng 03/2024	Tháng	1,00	22.330.000	22.330.000
Cộng tiền hàng:					22.330.000
Thuế suất GTGT: 8 % Tiền thuế GTGT:					1.786.400
Tổng tiền thanh toán:					24.116.400

Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi bốn triệu một trăm mười sáu nghìn bốn trăm đồng chẵn.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT

Ký ngày: 19/03/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: X5C9C4JN5NGQ

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 20 tháng 04 năm 2024
Mã CQT: 0023E7292E65C24DFA88D2B25576B54FEB

Ký hiệu: 1C24TCC

Số: 00000783

Đơn vị bán hàng: **XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT**

Mã số thuế: 3700274883

Địa chỉ: Khu Phố 2, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02743557910 - Fax :

Số tài khoản: -

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Mã số thuế: 3700443820

Hình thức thanh toán: TM/CK

Địa chỉ: Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tháng 04/2024	Tháng	1,00	22.330.000	22.330.000
Cộng tiền hàng:					22.330.000
Thuế suất GTGT: 8 % Tiền thuế GTGT:					1.786.400
Tổng tiền thanh toán:					24.116.400

Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi bốn triệu một trăm mười sáu nghìn bốn trăm đồng chẵn.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ký bởi: **XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BẾN CÁT**

Ký ngày: 20/04/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: A0C6HA84W0BM

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm MeInvoice.vn - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 01/2024/TD-PK/NMI	
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT: Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	1,666	51D-124.21
2	Giấy vụn, carton thải	294	
	Tổng khối lượng	1,960	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 02 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Nguyễn Phan Hoàng Nhi		Bình Dương, ngày 02 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Thủy Trúc	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG		
Bình Dương	Số: 01/2024/TĐ-PK/NM3		
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA			
Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương			ĐT:
Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương			ĐT:
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt			
Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương			ĐT: 0274.3554341
Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương			ĐT: 0274.3554341
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	5023.50	51D-344.15
2	Giấy vụn, carton thải	886.50	
	Tổng khối lượng	5,910	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 02 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Nguyễn Phan Hoàng Nhi		Bình Dương, ngày 02 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Thuý Trúc	

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

SỐ:02/2024/TĐ-PK/NM1

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

* ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	5,325	51D-542.09
2	Giấy vụn, carton thải	1,775	
	Tổng khối lượng	7,100	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 06 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Phan Hoàng Nhi

Bình Dương, ngày 06 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Nguyễn Phú Đức

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương	BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 03/2024/TĐ-PK/NMI
------------------------------	---

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,112.00	51C-641.62
2	Giấy vụn, carton thải	778.00	
	Tổng khối lượng	3,890	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 06 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA  Nguyễn Phan Hoàng Nhi	Bình Dương, ngày 06 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT  Nguyễn Thụy Bức
---	--

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
Bình Dương	Số: 02/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2,691	51D-117.90
2	Giấy vụn, carton thải	299	
	Tổng khối lượng	2,990	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 06 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Phan Hoàng Nhi

Bình Dương, ngày 06 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Nguyễn Thủy Quốc



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274.355.43.41 - 0274.651.27.27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 04/2024/TĐ-PK/NM1

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,392	51D-302.24
2	Giấy vụn, carton thải	848	
	Tổng khối lượng	4,240	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Phan Hoàng Nhi

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Nguyễn Tuấn Đạt

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 03/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2,683	51D-659.11
2	Giấy vụn, carton thải	847	
	Tổng khối lượng	3,530	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Phan Hoàng Nhi

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Nguyễn Tuấn Đạt

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 05/2024/TĐ-PK/NMI
------------------------------	---

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,040	51D-124.21
2	Giấy vụn, carton thải	760	
	Tổng khối lượng	3,800	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Phan Hoàng Nhi

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Nguyễn Thủy Đức

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 04/2024/TĐ-PK/NM3		
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT: Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyên giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2,417	51D-302.24
2	Giấy vụn, carton thải	393	
	Tổng khối lượng	2,810	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Nguyễn Phan Hoàng Nhi		Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Quý Đức	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 06/2024/TĐ-PK/NM1

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,114	51D-124.21
2	Giấy vụn, carton thải	346	
	Tổng khối lượng	3,460	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Phan Hoàng Nhi

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Nguyễn Thuý Trúc

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
Bình Dương	Số: 05/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2,064	51C-641.62
2	Giấy vụn, carton thải	336	
	Tổng khối lượng	2,400	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Phan Hoàng Nhi

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Nguyễn Thùy Trúc



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274.355.43.41 - 0274.651.27.27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RÁC CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 07/2024/TĐ-PK/NM1

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,807	50H-059.35
2	Giấy vụn, carton thải	423	
	Tổng khối lượng	4,230	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Phan Hoàng Nhi

Bình Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Nguyễn Thủy Trúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 06/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2,331	51D-124.21
2	Giấy vụn, carton thải	379	
	Tổng khối lượng	2,710	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA



Nguyễn Phan Hoàng Nhi

Bình Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT


Nguyễn Thủy Trúc



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274.355.43.41 - 0274.651.27.27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RÁN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
Bình Dương		Số: 08/2024/TĐ-PK/NM1	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA			
Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt			
Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	6,422	51D-542.09
2	Giấy vụn, carton thải	268	
	Tổng khối lượng	6,690	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Nguyễn Phan Hoàng Nhi		Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Thụy Trúc	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 09/2024/TĐ-PK/NM1	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT: Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,264	51D-124.21
2	Giấy vụn, carton thải	576	
	Tổng khối lượng	3,840	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Nguyễn Phan Hoàng Nhi		Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Tuấn Đạt	

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 07/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	1,672	51C-641.62
2	Giấy vụn, carton thải	318	
	Tổng khối lượng	1,990	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA



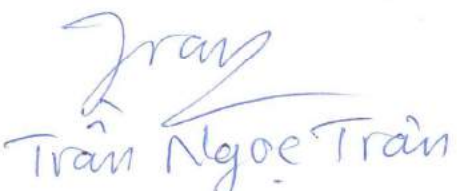
Nguyễn Phan Hoàng Nhi

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT


Nguyễn Tuấn Đạt



TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG		
Bình Dương	Số: 22/2024/TĐ-PK/NM1		
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA  Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT: Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	6,422.00	51D-34540
2	Giấy vụn, carton thải	338.00	
	Tổng khối lượng	6,760	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 01 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA 		Bình Dương, ngày 01 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT  ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3706754784 Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 19/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2016	51D-65911
2	Giấy vụn, cartton thải	504	
	Tổng khối lượng	2,520	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 01 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 01 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 23/2024/TĐ-PK/NM1		
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT: Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	4,055	51D-65911
2	Giấy vụn, carton thải	125	
	Tổng khối lượng	4,180	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 05 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 05 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754764 Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
Bình Dương		Số: 20/2024/TĐ-PK/NM3	
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA			
Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt			
Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	1,029	51D-30224
2	Giấy vụn, carton thải	182	
	Tổng khối lượng	1,210	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 05 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 05 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Thị Anh Hồng	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
Bình Dương		Số: 24/2024/TĐ-PK/NM1	
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA			
Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt			
Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thái	3,563	51C-64162
2	Giấy vụn, carton thái	188	
	Tổng khối lượng	3,750	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 09 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 09 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT ĐT: 0274 355 4341 - MST: 3700754784 Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
Bình Dương		Số: 21/2024/TĐ-PK/NM3	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA			
Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt			
Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2,632	50H-05935
2	Giấy vụn, carton thải	658	
	Tổng khối lượng	3,290	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 09 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 09 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT 	



CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274.355.43.41 - 0274.651.27.27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
Bình Dương		Số: 25/2024/TĐ-PK/NM1	
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA			
Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt			
Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	5,839	51D-34540
2	Giấy vụn, carton thải	181	
	Tổng khối lượng	6,020	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Thị Anh Hằng	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG		
Bình Dương	Số: 22/2024/TĐ-PK/NM3		
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT: Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2,099	51C-52018
2	Giấy vụn, cartton thải	461	
	Tổng khối lượng	2,560	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT 	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 26/2024/TĐ-PK/NMI

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,152	51H-05935
2	Giấy vụn, carton thải	788	
	Tổng khối lượng	3,940	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 355 43 41 - MST: 3700754784
Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 23/2024/TĐ-PK/NM3	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT: Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	1,832	51D-12421
2	Giấy vụn, cartton thải	458	
	Tổng khối lượng	2,290	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Thị Anh Hồng	



TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
Bình Dương		Số: 27/2024/TD-PK/NM1	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT: Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,715	51H-05935
2	Giấy vụn, cartton thải	656	
	Tổng khối lượng	4,370	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 23 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 23 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Thị Anh Đào	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 24/2024/TĐ-PK/NM3	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT: Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	1,426	51D-12421
2	Giấy vụn, cartton thải	334	
	Tổng khối lượng	1,760	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 23 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 23 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Thị Anh Hồng	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
Bình Dương		Số: 28/2024/TĐ-PK/NM1	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA			
Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt			
Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,434	51D-11790
2	Giấy vụn, cartton thải	106	
	Tổng khối lượng	3,540	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Đình Anh Hoàng	



TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 25/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	1,024	51D-30224
2	Giấy vụn, carton thải	256	
	Tổng khối lượng	1,280	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274.355.4341 - MĐT: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 10/2024/TĐ-PK/NM1

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	4,952	51D-344.15
2	Giấy vụn, carton thải	1,238	
	Tổng khối lượng	6,190	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 02 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 02 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT

ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784

Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,

Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Nguyễn Thùy Trúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

SỐ: 08/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	1555.50	51C-520.18
2	Giấy vụn, carton thải	274.50	
	Tổng khối lượng	1,830	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 02 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 02 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274.355.4341 - MST: 7700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG		
Bình Dương	Số: 11/2024/TĐ-PK/NMI		
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT: Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	2,907	51D-124.21
2	Giấy vụn, cartton thải	153	
	Tổng khối lượng	3,060	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 06 tháng 02 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 06 tháng 02 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT ĐT: 0274 355 4341 - MST: 3700754784 Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 09/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thái	4,464	51D-345.40
2	Giấy vụn, carton thái	496	
	Tổng khối lượng	4,960	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 06 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA


Trần Ngọc Trân

Bình Dương, ngày 06 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT


ĐT: 0274.335 4341 - MST: 3796754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 12/2024/TD-PK/NM1

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	2,760.0	51D-124.21
2	Giấy vụn, carton thải	690.0	
	Tổng khối lượng	3,450	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

0274 355 43 41 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 10/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2,067	50H-059.35
2	Giấy vụn, cartton thải	653	
	Tổng khối lượng	2,720	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 355 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 13/2024/TĐ-PK/NMI

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,304	51C-520.18
2	Giấy vụn, carton thải	826	
Tổng khối lượng		4,130	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

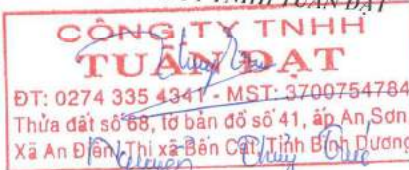
Bình Dương, ngày 23 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA


Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 23 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT


ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 11/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2,468	50H-059.35
2	Giấy vụn, cartton thải	402	
	Tổng khối lượng	2,870	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 23 tháng 02 năm 2024

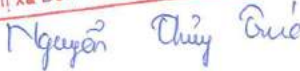
CÔNG TY TNHH PANKO VINA


Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 23 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

ĐT: 0274 355 4341 MST: 03123700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương


Nguyễn Thủy Quốc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 14/2024/TĐ-PK/NMI

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,080	51D-117.90
2	Giấy vụn, carton thải	770	
	Tổng khối lượng	3,850	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024

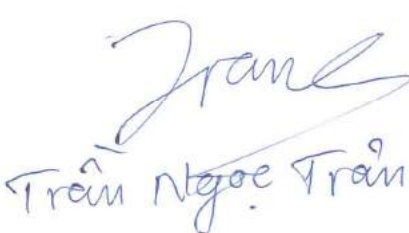
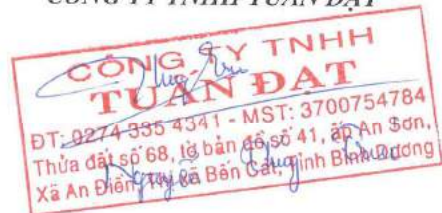
CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 12/2024/TĐ-PK/NM3		
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT: Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	1,410	51C-641.62
2	Giấy vụn, carton thải	230	
	Tổng khối lượng	1,640	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA  Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT 	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 15/2024/TD-PK/NM1

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,552.00	51D-659.11
2	Giấy vụn, carton thải	888.00	
	Tổng khối lượng	4,440	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trân

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 355 43 41 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 13/2024/TĐ-PK/NM3		
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT: Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2541.50	50H-059.35
2	Giấy vụn, cartton thải	448.50	
	Tổng khối lượng	2,990	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Đức CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT ĐT: 0274 355 4341 - MST: 3700754784 Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 16/2024/TĐ-PK/NM1	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT: Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	4,190	51D-659.11
2	Giấy vụn, cartton thải	221	
	Tổng khối lượng	4,410	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA 		Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT 	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 14/2024/TĐ-PK/NM3	
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT: Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	1,800	51C-520.18
2	Giấy vụn, carton thải	200	
	Tổng khối lượng	2,000	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784 Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
Bình Dương		Số: 13/2024/TĐ-PK/NM1	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA			
Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		ĐT:	
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt			
Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương		ĐT: 0274.3554341	
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,424.0	51D-117.90
2	Giấy vụn, carton thải	856.0	
	Tổng khối lượng	4,280	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT [Chữ ký] CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT ĐT: 0274 355 4341, MST: 3200754784 Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 14/2024/TĐ-PK/NM1	
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT: Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	5,192	51C-542.09
2	Giấy vụn, carton thải	1,298	
	Tổng khối lượng	6,490	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Duy Đức	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 15/2024/TĐ-PK/NM3	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương ĐT: Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương ĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2,143	50D-659.11
2	Giấy vụn, cartton thải	677	
	Tổng khối lượng	2,820	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT 	



CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 15/2024/TĐ-PK/NMI

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,592	51D-659.11
2	Giấy vụn, cartton thải	898	
	Tổng khối lượng	4,490	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 355 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 16/2024/TĐ-PK/NM3	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương ĐT: Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương ĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	1,918	51C-520.18
2	Giấy vụn, cartton thải	312	
	Tổng khối lượng	2,230	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT 	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 16/2024/TĐ-PK/NM1	
1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT: Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương DT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,762	51D-659.11
2	Giấy vụn, cartton thải	418	
	Tổng khối lượng	4,180	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT 	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 17/2024/TĐ-PK/NM3

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	2,778	51D-302.24
2	Giấy vụn, carton thải	452	
	Tổng khối lượng	3,230	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

ĐT: 0274.3554341 MS: 370754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 17/2024/TĐ-PK/NM1

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Vải vụn thải	3,492	51D-641.62
2	Giấy vụn, carton thải	388	
	Tổng khối lượng	3,880	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 355 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 9001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ Bình Dương		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 18/2024/TĐ-PK/NM3	
1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT: Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình DươngĐT:			
2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341 Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình DươngĐT: 0274.3554341			
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Sợi, vải vụn thải	3,135	51C-520.18
2	Giấy vụn, carton thải	165	
	Tổng khối lượng	3,300	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH PANKO VINA Trần Ngọc Trần		Bình Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2024 CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT Nguyễn Tuấn Đạt	



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 09-12/2023/TĐ-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25,320	51C-656.93.....
	Tổng khối lượng	25,320	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

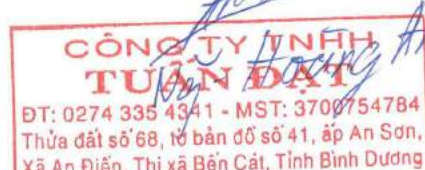
Bình Dương, ngày 27 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TNHH PANKO VINA


Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 27 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT



ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 335 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 01 - 01 /2024/TD-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	23860	51C-656.93.....
	Tổng khối lượng	23860	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 3 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 3 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Nguyễn Hoàng Anh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 02 - 01 /2023/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25750 kg	GIC - 365.91.....
	Tổng khối lượng	25750 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 355 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Hoàng Văn Tấn



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 02 - 01 / 2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyên giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	24 880	51C-704 58.....
	Tổng khối lượng	24.880	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 08 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 8 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Nguyễn Văn Sang



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 04...01.../2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25290	51C - 656 93.....
	Tổng khối lượng	25290	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 2... tháng 1... năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 2... Tháng 1... năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 05-01/2024/TĐ-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	96360 kg	61C-365 91
	Tổng khối lượng	96360 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Hoàng Văn Kiên



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 335 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 06 - 01 /2024/TĐ-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	24840	51C-356.93.....
	Tổng khối lượng	24840	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 12 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 12 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 335 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 07-01/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	24850	61C-36149.....
	Tổng khối lượng	24850	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Kim Sang

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 08...01.../2024/TD-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25.410	510 - 704.58.....
	Tổng khối lượng	25.410	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

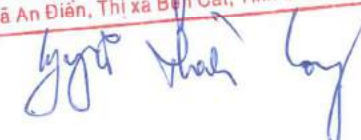
Bình Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA


Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT


CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương




CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 14001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 09/01/2024/TD-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	24860 kg	GIC - 365.91.....
	Tổng khối lượng	24860 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Kim Sương

Bình Dương, ngày 18 Tháng 1 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 235 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Hoàng Văn Tuấn



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 10 - 01 /2024/TĐ-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	24910	610 - 36149.....
	Tổng khối lượng	24910	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Lương Văn Thuận

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 11 - 01 /2024/TĐ-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25,540	51C-656.93.....
	Tổng khối lượng	25,540	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 22 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA


Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 22 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT


CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274.355.43.41 – 0274.651.27.27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 12 - 01 /2024/TD-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25960	GIC-36149
	Tổng khối lượng	25960	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA


Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT


CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274.355.4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 13-01/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	24.880	510 - 704.58.....
	Tổng khối lượng	24.880	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Nguyễn Văn Sang



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 14..01../2024/TĐ-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

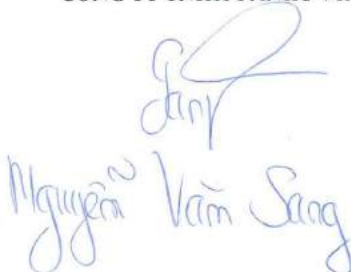
3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25,510	51C - 65C.93.....
	Tổng khối lượng	25,510	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 29 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA


Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 29 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT


Hoàng Anh
CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 15/01/2024/TĐ-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25240	61C-361.49.....
	Tổng khối lượng	25240	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 335 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 01-02/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25.790	51C - 704 58
	Tổng khối lượng	25.790	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 21 tháng 2 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Nguyễn Khắc Long



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 14001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: M.03 /2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

ĐT:

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	26.260	SIC-704.58
	Tổng khối lượng	26.260	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 14001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 10-03/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25 830	51C-656.93.....
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 09.03/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25980	GIC - 36.1.49.....
	Tổng khối lượng	25980	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274.335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 335 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số:.....-03../2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25570kg	64C - 365.91.....
	Tổng khối lượng	25570kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 18.. tháng 03.. năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 18.. tháng 03.. năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341, MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Trần Văn Tuấn



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 14001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 07-03/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	26450	GIC-36149
	Tổng khối lượng	26450	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 335 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 06...03.../2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25630	51C-656.93.....
	Tổng khối lượng	25630	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 13 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trinh

Bình Dương, ngày 13 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 353 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 05-03/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	24920kg	6.1C-365.91
	Tổng khối lượng	24920kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 11 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 353 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Hoàng Văn Tuấn



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 14001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274.355.43.41 - 0274.651.27.27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 04.03/2024/TĐ-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25650	51C - 656.93
	Tổng khối lượng	25650	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 8 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 8 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Nguyễn Hoàng Anh
CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 03/03/2024/TD-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	26680	GIC - 36149
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3790754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274.355.43.41 – 0274.651.27.27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 02-03/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25770kg	GLC - 365.91.....
	Tổng khối lượng	25770kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 05. tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 05. tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Hoàng Văn Tuấn



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 01/03/2024/TD-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25790	51C - 656.93
	Tổng khối lượng	25790	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 4 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 4 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Trần Hoàng Anh

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 355 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 04 - 02 / 2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	24900 kg	GIC - 36591
	Tổng khối lượng	24900 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trân

Bình Dương, ngày 29 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 43 41 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274-355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 03.....-02../2024/TĐ-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

T	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25.820	51C - 704 58
	Tổng khối lượng	25.820	

Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 27 tháng 2 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Lương Văn Thuận

Bình Dương, ngày 27 tháng 2 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 14001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274.355.43.41 - 0274.651.27.27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 01/02/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25030	5K-6.56.93.....
	Tổng khối lượng	25030	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 26 tháng 2 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Kim Sang

Bình Dương, ngày 26 tháng 2 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274.355.4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 11.....04./2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	26060	51C - 65693
	Tổng khối lượng	26060	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 23 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trinh

Bình Dương, ngày 23 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 43 41 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 335 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 10 - 04 /2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

T	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25070	GIC - 36149
	Tổng khối lượng	25070	

ên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 22 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trân
Trần Ngọc Trân

Bình Dương, ngày 22 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

**CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT**
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274.355.43.41 – 0274.651.27.27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 15.04 /2024/TĐ-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25090	GIC - 36149
	Tổng khối lượng	25090	

Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 17 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 17 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

**CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT**
ĐT: 0274.335.4341 / MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 08...04.../2024/TĐ-PK

1. Bên giao : Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở : KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25710kg	51C-70A58.....
	Tổng khối lượng	25710kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 16 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trân

Bình Dương, ngày 16 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 355 43 41 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Hoàng Văn Tuấn



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 07...04.../2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25.930	51C - 70458.....
	Tổng khối lượng	25.930	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

* Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CỘNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 43 41 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Trần Ngọc Trần



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 06.....04./2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải		<u>SIC - 36.149</u>
	Tổng khối lượng	<u>26060</u>	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 10 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

**CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT**
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274.355.43.41 – 0274.651.27.27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 05/04/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25160	51C-10458
	Tổng khối lượng	25160	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 9 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 9 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 14001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 04/04/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	24760	GIC - 36149
	Tổng khối lượng	24760	

Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 8... tháng 4... năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 8... tháng 4... năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 14001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 335 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 03 - 04 /2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	24.910	51C - 70458
	Tổng khối lượng	24.910	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 05 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trân

Bình Dương, ngày 05 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Nguyễn Thanh Long



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 02-04 /2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	26240 kg	610-365 91
	Tổng khối lượng	26240 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 02 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 02 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 355 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Hoàng Văn Tuấn



CTY TNHH TUẤN ĐẠT - ISO 14001:2015
An Điền - Bến Cát - Bình Dương
0274 355 43 41 - 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 01/01/2024/TD-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	25.720	51C-704.58
	Tổng khối lượng	25.720	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 01 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 01 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Nguyễn Văn Long



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 335 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 14.03/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	24960	51C-656.93.....
	Tổng khối lượng	24960	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Trần Ngọc Trần

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 335 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Bình Dương

Số: 13-03/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

ĐT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	26770	61C-36149
	Tổng khối lượng	26770	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Nguyễn Văn Sang

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274.335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương



CTY TNHH TUẤN ĐẠT – ISO 14001:2015
An Điền – Bến Cát – Bình Dương
0274 355 43 41 – 0274 651 27 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Bình Dương

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 12-05/2024/TĐ-PK

1. Bên giao: Công ty TNHH PANKO VINA

Địa chỉ văn phòng: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

ĐT:

2. Bên nhận: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn, xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Bình Dương DT: 0274.3554341

3. Khối lượng: Chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTR công nghiệp thông thường chuyển giao (kg)	Ghi chú
	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
	Chất thải phải xử lý: Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	26410kg	61C-365.91
	Tổng khối lượng	26410kg	

n giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH TUẤN ĐẠT

Trần Ngọc Trần

CÔNG TY TNHH
TUẤN ĐẠT
ĐT: 0274 335 4341 - MST: 3700754784
Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 41, ấp An Sơn,
Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Trần Văn Tuấn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 19/12/2023 đến ngày: 18/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 362778

Ký hiệu: 1K24TTN Số: 368897

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.
DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.0100.14		01/2024	0	519.282	521.748	2.466
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.466	13.800	34.030.800		Tiền nước: 34.030.800 Tiền thuế GTGT 5% : 1.701.540 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 35.732.340				Ngày 23 tháng 01 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 23/01/2024 10:23:13		
Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn ba trăm bốn mươi đồng						

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 18/12/2023 đến ngày: 17/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 332176

Ký hiệu: 1K24TTN Số: 330343

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.
DCLD: . ĐƯỜNG D09-KCN MỸ PHƯỚC1

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.1000.66		01/2024	0	3.687.378	3.709.971	22.593
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 22.593	13.800	311.783.400		Tiền nước: 311.783.400 Tiền thuế GTGT 5% : 15.589.170 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 327.372.570				Ngày 18 tháng 01 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 18/01/2024 08:41:29		
Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm bảy mươi đồng						

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/12/2023 đến ngày: 8/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 315921

Ký hiệu: 1K24TTN Số: 314227

Tên Khách Hàng: CONG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1,2,3,4-CN, ĐƯỜNG N6, KCN MỸ PHƯỚC, THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG.
DCLD: DUONGD1-N6 KCN MỸ PHƯỚC 1 -P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
6220.0310.00		01/2024	0	867.131	873.979	6.848
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 6.848	13.800	94.502.400		Tiền nước: 94.502.400 Tiền thuế GTGT 5% : 4.725.120 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 99.227.520				Ngày 17 tháng 01 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 17/01/2024 09:20:18		
Bằng chữ: Chín mươi chín triệu hai trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm hai mươi đồng						

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 19/12/2023 đến ngày: 18/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 362780

Ký hiệu: 1K24TTN Số: 368899

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.
DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.0100.54		01/2024	0	5.783.969	5.802.787	18.818
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 18.818	13.800	259.688.400		Tiền nước: 259.688.400 Tiền thuế GTGT 5% : 12.984.420 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 272.672.820				Ngày 23 tháng 01 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn tám trăm hai mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 23/01/2024 10:23:13		

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/12/2023 đến ngày: 3/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 315882

Ký hiệu: 1K24TTN Số: 314188

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.
DCLD: . ĐƯỜNG N06-KCN MỸ PHƯỚC1-H.B.CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.2000.49		01/2024	0	280.655	282.906	2.251
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.251	13.800	31.063.800		Tiền nước: 31.063.800 Tiền thuế GTGT 5% : 1.553.190 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 32.616.990				Ngày 17 tháng 01 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 17/01/2024 09:20:17		
Bằng chữ: Ba mươi hai triệu sáu trăm mười sáu ngàn chín trăm chín mươi đồng						

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 19/12/2023 đến ngày: 18/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 362782

Ký hiệu: 1K24TTN Số: 368901

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.
DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.0100.59		01/2024	0	6.820.083	6.838.439	18.356
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 18.356	13.800	253.312.800		Tiền nước: 253.312.800 Tiền thuế GTGT 5% : 12.665.640 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 265.978.440 Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi tám ngàn bốn trăm bốn mươi đồng				Ngày 23 tháng 01 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 23/01/2024 10:23:13		

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 726270

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M³ Tiêu thụ
8401.0100.14		02/2024	0	521.748	524.423	2.675
M³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.675	13.800	36.915.000		Tiền nước: 36.915.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.845.750 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả:				Ngày 21 tháng 02 năm 2024		
Bằng chữ: Ba mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi ngàn bảy trăm năm mươi đồng				TỔNG GIÁM ĐỐC		

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 726278

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D09-KCN MỸ PHƯỚC1

Mã số thuế KH: 3700443820

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.1000.66		02/2024	0	3.709.971	3.729.413	19.442
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 19.442	13.800	268.299.600		Tiền nước: 268.299.600 Tiền thuế GTGT 5% : 13.414.980 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 281.714.580				Ngày 21 tháng 02 năm 2024		
Bằng chữ: Hai trăm tám mươi một triệu bảy trăm mười bốn ngàn năm trăm tám mươi đồng				TỔNG GIÁM ĐỐC		

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 726303

Tên Khách Hàng: CONG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1,2,3,4-CN, ĐƯỜNG N6, KCN MỸ PHƯỚC, THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG.
DCLD: DUONGDI-N6 KCN MỸ PHƯỚC 1 -P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M³ Tiêu thụ
6220.0310.00		02/2024	0	873.979	879.505	5.526
M³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 5.526	13.800	76.258.800		Tiền nước: 76.258.800 Tiền thuế GTGT 5% : 3.812.940 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 80.071.740				Ngày 21 tháng 02 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Tám mươi triệu không trăm bảy mươi một ngàn bảy trăm bốn mươi đồng						

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 726272

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.0100.54		02/2024	0	5.802.787	5.817.553	14.766
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 14.766	13.800	203.770.800		Tiền nước: 203.770.800 Tiền thuế GTGT 5% : 10.188.540 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả:		213.959.340		Ngày 21 tháng 02 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Hai trăm mười ba triệu chín trăm năm mươi chín ngàn ba trăm bốn mươi đồng						

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương**

**Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Số BL: 726295

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

**Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.**

DCLD: . ĐƯỜNG N06-KCN MỸ PHƯỚC1-H.B.CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3700443820

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M³ Tiêu thụ
8401.2000.49		02/2024	0	282.906	284.961	2.055
M³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.055	13.800	28.359.000		Tiền nước: 28.359.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.417.950 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 29.776.950				Ngày 21 tháng 02 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Hai mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi đồng						

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 726274

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M³ Tiêu thụ
8401.0100.59		02/2024	0	6.838.439	6.862.558	24.119
M³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 24.119	13.800	332.842.200		Tiền nước: 332.842.200 Tiền thuế GTGT 5% : 16.642.110 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả:		349.484.310		Ngày 21 tháng 02 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm tám mươi tư ngàn ba trăm mười đồng						

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1096613

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D09-KCN MỸ PHƯỚC1

Mã số thuế KH: 3700443820

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chi số cũ	Chi số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.1000.66		03/2024	0	3.729.413	3.750.512	21.099
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 21.099	13.800	291.166.200		Tiền nước: 291.166.200 Tiền thuế GTGT 5% : 14.558.310 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả:				Ngày 20 tháng 03 năm 2024		
Bằng chữ: Ba trăm lẻ năm triệu bảy trăm hai mươi tư ngàn năm trăm mười đồng				TỔNG GIÁM ĐỐC		

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1096659

Tên Khách Hàng: CONG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1,2,3,4-CN, ĐƯỜNG N6, KCN MỸ PHƯỚC, THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG.
DCLD: DUONGDI-N6 KCN MỸ PHƯỚC 1 -P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M³ Tiêu thụ
6220.0310.00		03/2024	0	879.505	885.524	6.019
M³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 6.019	13.800	83.062.200		Tiền nước: 83.062.200 Tiền thuế GTGT 5% : 4.153.110 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 87.215.310				Ngày 20 tháng 03 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Tám mươi bảy triệu hai trăm mười lăm ngàn ba trăm mười đồng						

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1096608

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.0100.54		03/2024	0	5.817.553	5.831.250	13.697
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 13.697	13.800	189.018.600		Tiền nước: 189.018.600 Tiền thuế GTGT 5% : 9.450.930 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 198.469.530				Ngày 20 tháng 03 năm 2024		
Bằng chữ: Một trăm chín mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm ba mươi đồng				TỔNG GIÁM ĐỐC		

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1110793

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG N06-KCN MỸ PHƯỚC1-H.B.CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3700443820

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M³ Tiêu thụ
8401.2000.49		03/2024	0	284.961	287.035	2.074
M³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.074	13.800	28.621.200		Tiền nước: 28.621.200 Tiền thuế GTGT 5% : 1.431.060 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 30.052.260				Ngày 22 tháng 03 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Ba mươi triệu không trăm năm mươi hai ngàn hai trăm sáu mươi đồng						

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1110790

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M³ Tiêu thụ
8401.0100.59		03/2024	0	6.862.558	6.911.585	49.027
M³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 49.027	13.800	676.572.600		Tiền nước: 676.572.600 Tiền thuế GTGT 5% : 33.828.630 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 710.401.230				Ngày 22 tháng 03 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Bảy trăm mười triệu bốn trăm lẻ một ngàn hai trăm ba mươi đồng						

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không phải hóa đơn)

SX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1096606

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chi số cũ	Chi số mới	M³ Tiêu thụ
8401.0100.14		03/2024	0	524.423	528.081	3.658
M³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 3.658	13.800	50.480.400		Tiền nước: 50.480.400 Tiền thuế GTGT 5% : 2.524.020 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả:				Ngày 20 tháng 03 năm 2024		
Bằng chữ: Năm mươi ba triệu không trăm lẻ tư ngàn bốn trăm hai mươi đồng				TỔNG GIÁM ĐỐC		

Xin quý khách vui lòng đến thanh toán tại CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 18/3/2024 đến ngày: 17/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số:
1459453

Số BL: 1460657

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D09-KCN MỸ PHƯỚC1

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.1000.66		04/2024	0	3.750.512	3.773.756	23.244
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 23.244	13.800	320.767.200		Tiền nước: 320.767.200 Tiền thuế GTGT 5% : 16.038.360 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 336.805.560				Ngày 20 tháng 04 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Ba trăm ba mươi sáu triệu tám trăm lẻ năm ngàn năm trăm sáu mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 20/04/2024 09:12:55		

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 9/3/2024 đến ngày: 8/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số:
1459568

Số BL: 1460772

Tên Khách Hàng: CONG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1,2,3,4-CN, ĐƯỜNG N6, KCN MỸ PHƯỚC, THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG.
DCLD: DUONGD1-N6 KCN MỸ PHƯỚC 1 -P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
6220.0310.00		04/2024	0	885.524	893.369	7.845
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 7.845	13.800	108.261.000		Tiền nước: 108.261.000 Tiền thuế GTGT 5% : 5.413.050 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 113.674.050				Ngày 20 tháng 04 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Một trăm mười ba triệu sáu trăm bảy mươi tư ngàn không trăm năm mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 20/04/2024 09:12:58		

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 19/3/2024 đến ngày: 18/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số:
1459447

Số BL: 1460651

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.0100.54		04/2024	0	5.831.250	5.847.205	15.955
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 15.955	13.800	220.179.000		Tiền nước: 220.179.000 Tiền thuế GTGT 5% : 11.008.950 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 231.187.950				Ngày 20 tháng 04 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Hai trăm ba mươi một triệu một trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm năm mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 20/04/2024 09:12:54		

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/3/2024 đến ngày: 3/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số:
1459499

Số BL: 1460703

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG N06-KCN MỸ PHƯỚC1-H.B.CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.2000.49		04/2024	0	287.035	287.279	244
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 244	13.800	3.367.200		Tiền nước: 3.367.200 Tiền thuế GTGT 5% : 168.360 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 3.535.560				Ngày 20 tháng 04 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 20/04/2024 09:12:56		
Bằng chữ: Ba triệu năm trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm sáu mươi đồng						

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 19/3/2024 đến ngày: 18/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số:
1459449

Số BL: 1460653

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.0100.59		04/2024	0	6.911.585	6.981.470	69.885
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 69.885	13.800	964.413.000		Tiền nước: 964.413.000 Tiền thuế GTGT 5% : 48.220.650 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 1.012.633.650				Ngày 20 tháng 04 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 20/04/2024 09:12:55		
Bằng chữ: Một tỉ không trăm mười hai triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn sáu trăm năm mươi đồng						

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 19/3/2024 đến ngày: 18/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số:
1459445

Số BL: 1460649

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH PANKO VINA

Địa chỉ KH: LÔ I-1, 2, 3, 4-CN, ĐƯỜNG N6, KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC , P.MỸ PHƯỚC, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG,
VIỆT NAM.

DCLD: . ĐƯỜNG D01-KCN MỸ PHƯỚC1-P.MỸ PHƯỚC

Mã số thuế KH: 3700443820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8401.0100.14		04/2024	0	528.081	530.172	2.091
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.091	13.800	28.855.800		Tiền nước: 28.855.800 Tiền thuế GTGT 5% : 1.442.790 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 30.298.590				Ngày 20 tháng 04 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 20/04/2024 09:12:54		
Bằng chữ: Ba mươi triệu hai trăm chín mươi tám ngàn năm trăm chín mươi đồng						

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : NOVACRON® BLACK NN QQ

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN HUNTSMAN (SINGAPORE) PTE LTD
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ : Văn phòng 19, tầng 9, tòa nhà Khu phức hợp Cantavil An Phú,
số 1, Đường Song Hành, Xa Lộ Hà Nội, phường An Phú, quận
2
Ho Chi Minh City,
Việt Nam
Điện thoại : +84 28 3622 7088
Telefax : +84 28 3622 7055
Công ty : Archroma Singapore, Pte. Ltd
Địa chỉ : 1 International Business Park #06-01 The Synergy
609917
Singapore
Điện thoại : +65 63906448
Địa chỉ e-mail : Global_Product_EHS_TE@huntzman.com
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : Europe: +32 35751234
Americas: +1 703 527 3887
USA & Canada: 800 424 9300
Africa: +32 35751234
Asia & Pacific: +65 6336 6011
China: +86 20 39377888
+86 532 83889090
India: + 91 22 42 87 5333

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Dệt nhuộm
Hạn chế khi sử dụng : Chỉ dùng trong công nghiệp

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 1
Nhạy cảm với hô hấp : Cấp 1
Nhạy cảm với da : Cấp 1

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 3

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H402 Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**
P261 Tránh hít phải bụi.
P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.
P284 Mang thiết bị bảo vệ hô hấp.
Biện pháp ứng phó:
P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.
P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở.
P305 + P354 + P338 + P317 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Ngay lập tức rửa với nước trong vòng vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Xin trợ giúp y tế.
P333 + P317 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Xin trợ giúp y tế.
P342 + P316 Nếu gặp các triệu chứng về hô hấp: Xin cấp cứu y tế ngay lập tức.
P362 + P364 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm độc và giặt sạch trước khi sử dụng.
Lưu trữ:
Không có sẵn.
Việc thải bỏ:
P501 Xử lý thùng chứa/ hóa chất cho một cơ sở đã được phê duyệt theo quy định của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Được biết là chưa xảy ra.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate	17095-24-8	$\geq 50 - < 70$
ORANGE DER 8068	187026-95-5	$\geq 10 - < 20$
2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts	214362-06-8	$\geq 3 - < 10$
white mineral oil	8042-47-5	$\geq 1 - < 10$

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Tham vấn bác sĩ.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Điều trị theo triệu chứng.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chống độc ngay lập tức.
Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Một lượng nhỏ bắn vào mắt cũng có thể gây mù hoặc tổn thương mô không thể phục hồi.
Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước và hỏi ý kiến bác sĩ.
Tiếp tục rửa mắt trên đường đến bệnh viện.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
Ngay lập tức đưa nạn nhân đi bệnh viện.
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Được biết là chưa xảy ra.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779	Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Điều trị theo triệu chứng.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HÒA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp	: Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
Các phương tiện chữa cháy không thích hợp	: Tia nước dung tích lớn
Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy	: Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	: Carbon ôxit Ôxit lưu huỳnh Formaldehyd
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	: Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung. Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	: Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố	: Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tạo ra bụi. Tránh hít bụi. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tham khảo các biện pháp bảo hộ liệt kê trong phần 7 và 8.
Các cảnh báo về môi trường	: Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố	: Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ	: Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành.
------------------------------------	---

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm :
- Tránh tạo ra các bụi hô hấp.
 - Không được hít hơi/bụi.
 - Tránh phơi nhiễm - tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
 - Tránh tiếp xúc với da và mắt.
 - Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
 - Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
 - Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
 - Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen suyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản :
- Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
 - Các bình chứa đã mở phải được đóng gấn lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
 - Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng.
- Các chất cần tránh bảo quản chung :
- Đối với các tài liệu không tương thích, vui lòng tham khảo Phần 10 của SDS này.
- Thêm thông tin về độ ổn định kho lưu trữ :
- Đề tại nơi khô ráo.
 - Ổn định trong các điều kiện thông thường.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
white mineral oil	8042-47-5	TWA	300 mg/m3	VN OEL
Thông tin khác: Nhóm 2A: Có thể gây ung thư ở người				
		TWA (Hơi sương)	5 mg/m3	VN OEL
		STEL (Hơi sương)	10 mg/m3	VN OEL
		TWA (Bụi hạt hít phải qua phổi)	5 mg/m3	ACGIH

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp :
- Trong trường hợp có bụi được tạo ra, sử dụng mặt nạ phòng độc có bộ lọc đủ tiêu chuẩn.
 - Cần đeo mặt nạ chống bụi khi nồng độ bụi vượt quá 10mg/m3.
- Bảo vệ tay
- Ghi chú :
- Cần thảo luận với nhà sản xuất gắng tay bảo hộ về mức độ thích hợp với từng nơi làm việc cụ thể.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

- Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết
Kính bảo hộ vừa khít
Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường.
- Bảo vệ da và cơ thể : Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
- Các biện pháp vệ sinh : Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.
Không hút thuốc khi sử dụng.
Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái : bột
- Màu sắc : màu đen
- Mùi đặc trưng : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Ngưỡng mùi : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Độ pH : 4 - 5
Nồng độ: 20 g/l
- Điểm nóng chảy : 220 °C
- Điểm sôi : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Điểm cháy : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Tỷ lệ hóa hơi : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Tính dễ cháy (chất lỏng) : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Áp suất hóa hơi : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Tỷ trọng hơi tương đối : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Tỷ trọng tương đối : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
- Mật độ : 0.64 g/cm³
Mật độ lớn

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

Độ hòa tan
Độ hòa tan trong nước : 100 g/l (20 °C)
Độ hòa tan trong các dung môi khác : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Hệ số phân tán: n-octanol/nước : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Nhiệt độ tự bốc cháy : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Nhiệt độ phân hủy : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Nhiệt độ thúc đẩy sự phân hủy nội tại (SADT) : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Độ nhớt : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Đặc tính cháy nổ : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Đặc tính ôxy hóa : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Kích thước hạt : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.

10. MỨC ỒN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Tính ổn định : Ổn định trong các điều kiện thông thường.
Phản ứng nguy hiểm : Bụi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ trong không khí.
Các điều kiện cần tránh : Được biết là chưa xảy ra.
Vật liệu không tương thích : Được biết là chưa xảy ra.
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Carbon dioxide (CO₂)
carbon monoxit
Ôxit lưu huỳnh
FORMALDEHYD

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng : Ước lượng độc tính cấp: > 5,000 mg/kg
Phương pháp: Phương pháp tính toán

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 5,000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2,000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2,000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

white mineral oil:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5,000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): > 5 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 2,000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da
Ghi chú: Không phát hiện thấy hiện tượng tử vong ở liều lượng này.

Ăn mòn/kích ứng da

Sản phẩm:

Phương pháp : Phương pháp tính toán.
Kết quả : Không gây kích ứng da

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

ORANGE DER 8068:

Loài : Thỏ
Đánh giá : Không gây kích ứng da
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazot2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts:

Loài : Thỏ
Thời gian phơi nhiễm : 4 h
Đánh giá : Không gây kích ứng da
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

white mineral oil:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm:

Kết quả : Ăn mòn
Phương pháp : Phương pháp tính toán.

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Loài : Thỏ
Kết quả : Không gây kích ứng mắt

ORANGE DER 8068:

Loài : Thỏ
Kết quả : Những vết đôi mắt
Đánh giá : Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazot2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts:

Loài : Thỏ
Kết quả : Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt
Đánh giá : Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

white mineral oil:

Loài : Thỏ
Kết quả : Không gây kích ứng mắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Phương pháp : Phương pháp tính toán.
Kết quả : Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Đường tiếp xúc : Da
Loài : Chuột lang
Đánh giá : Không gây miễn cảm đối với động vật thí nghiệm.
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả : Không gây kích ứng da.

: Da
: Con người
: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
: Thử độ nhạy cảm dị ứng trong 24h (thử nghiệm Patch)
: Gây miễn cảm.

: Đường hô hấp
: Chuột lang
: Có thể gây miễn cảm khi hít phải.
: Có thể gây miễn cảm khi hít phải.

ORANGE DER 8068:

Đường tiếp xúc : Da
Loài : Chuột lang
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả : Không gây kích ứng da.

2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts:

Đường tiếp xúc : Da
Loài : Chuột lang
Đánh giá : Không gây kích ứng da.
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả : Không gây kích ứng da.

Đánh giá : Không gây kích ứng da, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15
1.1	2022/12/27	400001020779	Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

Không gây kích ứng da.

white mineral oil:

Đường tiếp xúc	:	Da
Loài	:	Chuột lang
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả	:	Không gây kích ứng da.

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	:	Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471 Kết quả: Âm tính
--	---	--

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể	:	Loại tế bào: Thuộc thể bào xôma Lộ trình ứng dụng: Đường miệng Liều lượng: 5000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473 Kết quả: Âm tính
--	---	---

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474
Kết quả: Âm tính

Loài: Chuột đồng Trung quốc (Đực và cái)
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 475
Kết quả: Âm tính

ORANGE DER 8068:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	:	Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473 Kết quả: Âm tính
--	---	---

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính

2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	:	Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames Hệ thống thử nghiệm: Salmonella tryphimurium and E. coli Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
--	---	--

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779	Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: Các tế bào của chuột đồng Trung quốc
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473

Kết quả: Dương tính

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào phổi của chuột đồng Trung Quốc

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể

: Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân

Loài: Chuột nhắt (Đực và cái)

Loại tế bào: Tủy xương

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Liều lượng: 200, 670 and 2000 mg/kg

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá

: Thử nghiệm trên động vật không cho thấy ảnh hưởng gây đột biến nào.

white mineral oil:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

: Nồng độ: 12 - 60 ug/plate

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Sự hoạt hóa trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Nồng độ: 1000 ug/plate

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể

: Loại tế bào: Thuộc thể bào xoma

Lộ trình ứng dụng: Bơm vào trong màng bụng

Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Liều lượng: 1 - 5 g/kg

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

Tác nhân gây ung thư

Thành phần:

white mineral oil:

Loài : Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng : Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm : 24 tháng
Liều lượng : 1200 mg/kg
Số ca điều trị : 7 Mỗi ngày
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 453
Kết quả : Âm tính

Độc tính sinh sản

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: 1,000 mg/kg trọng lượng cơ thể
Kết quả: Không gây quái thai.

ORANGE DER 8068:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 415
Kết quả: Các thí nghiệm thú vật cho thấy không có tác hại đến khả năng sinh sản.

2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Liều lượng: 0, 100, 300, 1000 mg/kg
Số ca điều trị: 7 Ngày/tuần
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: > 1,000 mg/kg trọng lượng cơ thể
Tính độc hại chung F1: NOAEL: > 1,000 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 421
Kết quả: Các thí nghiệm thú vật cho thấy không có tác hại đến khả năng sinh sản.

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Liều lượng: 0, 100, 300, 1000 mg/kg
Số ca điều trị: 7 Ngày/tuần
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: > 1,000 mg/kg trọng

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779	Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

lượng cơ thể
Độc tính đối với sự phát triển: NOAEL: > 1,000 mg/kg trọng
lượng cơ thể
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 421
Kết quả: Không gây hại.

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Không có bằng chứng về các ảnh hưởng có hại đối với chức năng sinh dục, sinh sản hay đối với sự phát triển, dựa vào các thực nghiệm trên động vật.

white mineral oil:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Da
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 415
Kết quả: Kiểm chứng cho thấy không tác hại đến khả năng sinh sản và phát triển phôi thai giai đoạn sớm.

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột, con cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: >= 5,000 mg/kg trọng lượng cơ thể
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
Kết quả: Không gây quái thai.

STOT - Tiếp xúc một lần

chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc lặp lại

chưa có dữ liệu

Lượng độc lặp lại

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Loài	: Chuột
NOAEL	: 250 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 2,160 h
Phương pháp	: Độc tính gần mãn tính

ORANGE DER 8068:

Loài	: Chuột
NOEL	: 200 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 28 Days
Phương pháp	: Độc tính gần cấp

Loài	: Chuột
NOEL	: > 1000 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 90 Days

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

Phương pháp : Độc tính gần mãn tính

2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfoxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts:

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : > 1000 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : bằng miệng (đưa vào dạ dày)
Thời gian phơi nhiễm : 28 d
Số lần phơi nhiễm : daily
Liều lượng : 0, 100, 300, 1000 mg/kg
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 421

Loài : Chuột, Đực và cái
NOEL : 200 mg/kg
NOAEL : 200 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : bằng miệng (đưa vào dạ dày)
Thời gian phơi nhiễm : 28 d
Số lần phơi nhiễm : daily
Liều lượng : 0, 50, 200 and 1000 mg/kg
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 407

Lượng độc lặp lại - Đánh giá : Không gây kích ứng da, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Không phát hiện thấy các ảnh hưởng xấu trong các thử nghiệm độc tính lâu dài.

white mineral oil:

Loài : Chuột, Đực và cái
NOEC : 50 mg/m³
Lộ trình ứng dụng : Hít phải
Không khí kiểm nghiệm : bụi / hơi sương
Thời gian phơi nhiễm : 4 Weeks
Số lần phơi nhiễm : 7 d
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 412

Loài : Chuột, Đực và cái
NOAEL : >= 2000 mg/kg
Lộ trình ứng dụng : Tiếp xúc với da
Thời gian phơi nhiễm : 13 Weeks
Số lần phơi nhiễm : 7 d
Phương pháp : Độc tính gần mãn tính

Độc tính hô hấp

Thành phần:

white mineral oil:

Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải.

Kinh nghiệm với phơi nhiễm trên người

chưa có dữ liệu

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

Độc tố học, Trao đổi chất, Phân bố

chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng lên thần kinh

chưa có dữ liệu

Thông tin khác

chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Sản phẩm:

Độc đối với cá : LC50 : > 100 mg/l

Phương pháp: Phương pháp tính toán.

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50: > 100 mg/l
Phương pháp: Phương pháp tính toán.

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : EC50: 49.01 mg/l
Phương pháp: Phương pháp tính toán.

Độc tính đối với các vi sinh vật : IC50: > 320 mg/l
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Độc đối với cá : LC50 (Oryzias latipes (Cá nhỏ màu vàng đỏ)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Chất thử: Nước ngọt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

LC50 : > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 336 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy
Chất thử: Nước ngọt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 204

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 748 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Chất thử: Nước ngọt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : NOEC (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 3.2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Chất thử: Nước ngọt

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779	Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

EC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 25.5 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (Oryzias latipes (Cá nhỏ màu vàng đỏ)): >= 1,000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 14 d
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 204

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 1.25 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Chất thử: Nước ngọt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50: > 5,000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h

ORANGE DER 8068:

Độc đối với cá : LC0 : 45 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

LC50 : > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : EC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc tính đối với các vi sinh vật : IC50: > 320 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209

2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts:

Độc đối với cá : LC50 (Brachydanio rerio (cá vằn)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779	Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

xương sống thủy sinh khác : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : EC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc tính đối với các vi sinh vật : IC50 (Than hoạt tính): > 1,000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Loại kiểm nghiệm: Nước ngọt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209

Đánh giá độc tố sinh thái học

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Chưa có ảnh hưởng về mặt độc tố sinh thái nào của sản phẩm này được phát hiện.

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Chưa có ảnh hưởng về mặt độc tố sinh thái nào của sản phẩm này được phát hiện.

white mineral oil:

Độc đối với cá : LL50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): >= 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Chất thử: Nước ngọt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : LL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): >= 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Chất thử: Nước ngọt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : NOECr (Selenastrum capricornutum (tảo lục)): >= 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Chất thử: Nước ngọt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): >= 1,000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Chất thử: Nước ngọt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211

Đánh giá độc tố sinh thái học

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Chưa có ảnh hưởng về mặt độc tố sinh thái nào của sản phẩm này được phát hiện.

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Chưa có ảnh hưởng về mặt độc tố sinh thái nào của sản phẩm này được phát hiện.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Tính phân hủy sinh học : Tiêm chủng: Than hoạt tính
Nồng độ: 13 mg/l
Phân hủy sinh học: 0 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 302B

ORANGE DER 8068:

Tính phân hủy sinh học : Phân hủy sinh học: 6 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301A

Phân hủy sinh học: 6 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 302B

Nhu cầu Oxy Sinh hoá (BOD) : 19 mgO₂/g
Thời gian ủ bệnh: 5 d
Phương pháp: Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, C.5.

Nhu cầu Oxy Hoá học (COD) : 699 mgO₂/g

Ổn định trong nước : Phương pháp: Không có thông tin.
GLP: Không có thông tin.

Phương pháp: Không có thông tin.
GLP: Không có thông tin.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 111
GLP: Không có thông tin.

2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts:

Tính phân hủy sinh học : Tiêm chủng: Than hoạt tính
Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Phân hủy sinh học: 6 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301A

Kết quả: Không có khả năng phân hủy sinh học sẵn có.
Phân hủy sinh học: 4 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 302B

Nhu cầu Oxy Sinh hoá (BOD) : 0 mgO₂/g
Thời gian ủ bệnh: 5 d

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779	Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

Phương pháp: Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, C.5.

Nhu cầu Oxy Hoá học (COD) : 880 mgO₂/g

white mineral oil:

Tính phân hủy sinh học : Tiêm chủng: Than hoạt tính
Kết quả: Có khả năng phân huỷ sinh học sẵn có.
Phân hủy sinh học: 31 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F

Phân hủy quang học : Loại kiểm nghiệm: Nước
Sự thoái hóa (quang phân trực tiếp): 50 %
Phương pháp: QSAR

Khả năng tích lũy sinh học

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Tính tích lũy sinh học : Loài: Cyprinus carpio (cá chép)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): < 11
Ghi chú: Không tích lũy sinh học

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: < -4.34

ORANGE DER 8068:

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: -5.5 (20 °C)
Phương pháp: Hệ số phân tán

2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts:

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: -4.5 (20 °C)
Phương pháp: Hệ số phân tán

Độ linh động trong đất

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Koc: < 1.25
Phương pháp: Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, C.19.

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác : Metal content under the ETAD recommended limits.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779	Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Thành phần:

Sodium 4-Amino-5-hydroxy-3,6-bis[[4-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]phenyl]azo]-2,7-naphthalenedisulfonate:

Halogen hữu cơ hấp phụ
(AOX) : 0 %

ORANGE DER 8068:

Halogen hữu cơ hấp phụ
(AOX) : 0 %

2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-Naphthalenesulfonic acid, 7-amino-4-hydroxy-, coupled with diazotized 2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]ethyl hydrogen sulfate and diazotized 2-amino-5-[[2-(sulfooxy)ethyl]sulfonyl]benzenesulfonic acid, potassium sodium salts:

Halogen hữu cơ hấp phụ
(AOX) : 0 %

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vớt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép
Thải loại như đối với chất thải nguy hại khi đã tuân thủ các quy định địa phương và quốc gia.
Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN	: Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp	: Không áp dụng được
Hạng	: Không áp dụng được
Nhóm phụ số	: Không áp dụng được

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779 Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15

Ngày in 2023/05/18

Nhóm hàng : Không áp dụng được
Nhãn : Không áp dụng được

IATA-DGR

Số UN/ID : Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp : Không áp dụng được
Hạng : Không áp dụng được
Nhóm phụ số : Không áp dụng được
Nhóm hàng : Không áp dụng được
Nhãn : Không áp dụng được
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : Không áp dụng được
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : Không áp dụng được

Mã IMDG

Số hiệu UN : Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp : Không áp dụng được
Hạng : Không áp dụng được
Nhóm phụ số : Không áp dụng được
Nhóm hàng : Không áp dụng được
Nhãn : Không áp dụng được
Mã EmS : Không áp dụng được
Chất ô nhiễm đại dương : Không áp dụng được

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Ghi chú : Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Phụ lục IV) : Không áp dụng được

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

DSL : Sản phẩm này có chứa một hoặc một số thành phần không được liệt kê trong các danh sách DSL và NDSL do Canada ban hành.

AIIC : Tất cả các thành phần được liệt kê trên khoảng không quảng cáo, các nghĩa vụ / hạn chế quy định sẽ được áp dụng. Vui lòng liên hệ với đại diện bán hàng của bạn để biết thêm thông tin trước khi nhập khẩu vào Úc

NZIoC : Không tuân thủ với bản kiểm kê

ENCS : Đã thông báo. Chỉ được phép nhập khẩu/sản xuất bởi các trình thông báo. Vui lòng liên hệ đại diện bán hàng Huntsman của

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NOVACRON® BLACK NN QQ

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001020779	Ngày ban hành cuối cùng: 2021/10/15 Ngày ban hành đầu tiên: 2021/10/15
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

bạn để biết thêm thông tin.

KECI	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
PICCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
IECSC	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
TCSI	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
TSCA	: Trong hoặc tuân thủ với phần hoạt động trong bản kiểm kê TSCA

Các kiểm kê

AIIC (Úc), DSL (Canada), IECSC (Trung Quốc), REACH (Liên minh Châu Âu), ENCS (Nhật Bản), ISHL (Nhật Bản), KECI (Hàn Quốc), NZIoC (New Zealand), PICCS (Philippin), TCSI (Đài Loan), TECI (Thái Lan), TSCA (Hoa Kỳ)

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÌNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2022/12/27
gần nhất

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

ACGIH	: Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH
VN OEL	: Quyết định của bộ trưởng bộ y tế - Hoá chất - giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc

ACGIH / TWA	: 8 giờ, trung bình tính theo thời gian
VN OEL / TWA	: Trung bình về thời gian
VN OEL / STEL	: Từng lần tối đa

Mặc dù thông tin và những khuyến cáo trong tài liệu này là những thông tin và hiểu biết chính xác nhất theo chúng tôi biết vào ngày công bố ấn phẩm, KHÔNG CÓ GÌ DƯỚI ĐÂY ĐƯỢC HIỂU LÀ SỰ BẢO ĐẢM, THỂ HIỆN HOẶC KHÁC. (TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, NÓ LÀ).

Thương hiệu trên đều là tài sản của Huntsman Corporation, một chi nhánh nào đó.

KHÔNG MỘT TỔ CHỨC HOẶC CÁ NHÂN NÀO TRỪ NHÂN VIÊN CÓ NHIỆM VỤ CỦA HUNTSMAN ĐƯỢC QUYỀN CUNG CẤP HOẶC TẠO SẴN CÁC TRANG DỮ LIỆU CHO CÁC SẢN PHẨM CỦA HUNTSMAN. CÁC TRANG DỮ LIỆU TỪ CÁC NGUỒN KHÔNG CHÍNH THỨC CÓ THỂ CHỨA NHỮNG THÔNG TIN KHÔNG CÒN TỒN TẠI HOẶC KHÔNG CHÍNH XÁC.

BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (Liên minh Châu Âu) 1907/2006 điều 31

SYNO WHITE E-RN 300%

Phiên bản: 1

Ngày lập phiên bản: 21/12/2022

MỤC 1: Nhận dạng chất/ hỗn hợp và công ty/ doanh nghiệp	
1.1. Nhận dạng sản phẩm	
Tên sản phẩm	SYNO WHITE E-RN 300%
1.2. Các trường hợp sử dụng chất hay hỗn hợp theo chỉ định và các trường hợp chống chỉ định	
Mô tả	Chỉ số màu (C.I.) Phân tán Không xác định Thuốc nhuộm dùng trong ngành dệt.
1.3. Thông tin chi tiết về bên cung cấp bảng chỉ dẫn an toàn	
Công ty Địa chỉ Web ĐT Fax Email Địa chỉ email của người phụ trách	Saithanh Chemical Co., LTD 29/36 Ngo Gia Tu, Thu Dau Mot, Binh Duong, Vietnam www.hoachatsaithanh.com 84-274-3617-778~79 84-274-3617-780 info@hoachatsaithanh.com info@hoachatsaithanh.com
Bên cung cấp tại địa phương	
Công ty Địa chỉ Web ĐT Fax Email Địa chỉ email của người phụ trách	Saithanh Chemical Co., LTD 29/36 Ngo Gia Tu, Thu Dau Mot, Binh Duong, Vietnam www.hoachatsaithanh.com 84-274-3617-778~79 84-274-3617-780 info@hoachatsaithanh.com info@hoachatsaithanh.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp							
Số điện thoại khẩn cấp		84-274-3617-778~79					
Công ty		Saithanh Chemical Co., LTD					
		24 giờ					
		Email: info@hoachatsaithanh.com					
		Email (Người phụ trách): info@hoachatsaithanh.com					
MỤC 2: Nhận diện mối nguy hại							
2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp							
2.1.1. Phân loại – 67/548/EEC		Xi; R43					
		Biểu tượng: Xi: Irritant (chất kích thích)					
Mối nguy hại chính		Có thể gây nhạy cảm qua việc tiếp xúc với da.					
2.1.2. Phân loại – EC 1272/2008		Da nhạy cảm 1 ; H317					
2.2. Yếu tố nhãn mác							
Biểu tượng nguy hiểm							
Chữ báo hiệu		Cảnh báo					
Xác nhận nguy hại		Nhạy cảm da. 1:H317 - Có thể gây phản ứng dị ứng da					
Xác nhận lưu ý: Phòng chống		P261-Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi phun P272-Trang phục làm việc bị phơi nhiễm không được để ngoài nơi làm việc. P280- Mặc/ mang gang tay/ trang phục bảo hộ/ đồ bảo vệ mắt/ đồ bảo vệ mặt.					
Xác nhận lưu ý: Đôi phỏ		P302+P352 - NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. P321-Xử lý cụ thể (xem sơ cấp trên nhãn này) P333+P313 - Nếu kích ứng hay phát ban: Nhờ tư vấn/ hỗ trợ y tế.					
Xác nhận nguy hại Xử lý phế thải		P501 -Xử lý chất phế thải/ dụng cụ chứa bị phế thải tại nhà máy xử lý phế thải được phê duyệt.					
MỤC 3: Thành phần cấu tạo/ Thông tin về các thành phần							
3.1. Các chất							
67/548/EEC / 1999/45/EC							
Tên hóa chất	Chỉ số	CAS số	EC số	Số đăng ký REACH	Conc. (%w/w)	Phân loại	Yếu tố M
4-[(1-amino-9,10-dihydro-4-hydroxy- 9,10-dioxo-2-anthryl)oxy]-N-(3-ethoxypropyl)benzenesulphona mide		72363-26-9	276-602-4		50-60%		

DISPERSE ADDITIVE -STN		26545-58-4	247-785-8		30-40%		
CHẤT CHỐNG BỤI		10024-47-2	233-022-6		1-10%		
EC 1272/2008							
Tên hóa chất	Chỉ số	CAS số	EC số	Số đăng ký REACH	Conc. (%w/w)	Phân loại	Yếu tố M
4-[(1-amino-9,10-dihydro-4-hydroxy- 9,10-dioxo-2-anthryl)oxy]-N-(3-ethoxypropyl)benzenesulphonamide		72363-26-9	276-602-4		50-60%		
DISPERSE ADDITIVE -STN		26545-58-4	247-785-8		30-40%		
CHẤT CHỐNG BỤI		10024-47-2	233-022-6		1-10%		

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả biện pháp sơ cứu

Hít phải	Chuyển người hít phải đến nơi có không khí trong lành. Nhờ tư vấn/ hỗ trợ y tế nếu vẫn còn dị ứng hay triệu chứng.
Tiếp xúc với mắt	Rửa ngay với nhiều nước trong 15 phút trong khi mí mắt mở. Nhờ tư vấn/ hỗ trợ y tế nếu vẫn còn dị ứng hay triệu chứng.
Tiếp xúc với da	Bỏ trang phục bị phơi nhiễm. Nhờ tư vấn/ hỗ trợ y tế nếu vẫn còn dị ứng hay triệu chứng. Rửa ngay với nhiều xà phòng và nước.
Tiêu hóa	Nếu đã nuốt, súc miệng bằng nước (chỉ khi còn tỉnh táo). Uống từ 1 đến 2 ly nước. Nếu thấy không khỏe, nhờ tư vấn y tế (mang nhãn ra nếu có thể)

Thông tin tổng quát

	Xem mục 16 để biết thêm thông tin.
--	------------------------------------

MỤC 5: Biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

	Sử dụng thích hợp: Máy phun nước, Bọt, Bọt chữa cháy, Carbon dioxide (CO2).
--	---

5.3. Khuyến nghị đối với nhân viên chữa cháy

	Mang thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp khi cần.
--	--

MỤC 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Lưu ý đối với cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình cấp cứu

	Mặc/ mang thiết bị bảo hộ phù hợp, găng tay và đồ bảo vệ mặt/ mắt.
--	--

6.2. Lưu ý đối với môi trường

	Không có yêu cầu nào về mặt môi trường.
6.3. Phương pháp và chất liệu dùng để chứa và vệ sinh	
	Trường hợp đổ tràn ít: Rửa sạch hoàn toàn khu vực bị đổ tràn bằng nhiều nước. Trường hợp đổ tràn nhiều: Máy phun nước. Tránh làm bụi thêm. Rửa sạch cống bằng nhiều nước.
MỤC 7: Xử lý và bảo quản	
7.1. Lưu ý xử lý an toàn	
	Kiểm soát nghề nghiệp. Tránh tiếp xúc mắt và da. Không hít bụi.
7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm mọi sự không tương thích	
	Bảo quản tại khu vực thoáng mát, khô. Đóng kín đồ/ thùng chứa. Tránh xa nước.
MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm / Bảo vệ cá nhân	
8.1. Chỉ số kiểm soát	
	Quy định quốc gia và địa phương - Không có dữ liệu.
8.2. Kiểm soát phơi nhiễm	
	
8.2.1. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Sử dụng biện pháp cách ly quy trình, thông khí thải nội bộ hay kiểm soát kỹ thuật khác để điều tiết mức độ không khí dưới hạn mức phơi nhiễm.
Bảo vệ mắt/ mặt	Mang đồ bảo vệ mắt/ mặt.
Bảo vệ da- bảo vệ tay	Mang găng tay phù hợp.
Bảo vệ da - Khác	Mặc đồ bảo hộ phù hợp.
Bảo vệ đường hô hấp	Mặc/ mang đồ bảo vệ đường hô hấp.
MỤC 9: Tính chất vật lý và hóa học	
9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản	
Hình dạng	Nước
Màu sắc	Trắng
Mùi	Không mùi
pH	Không có dữ liệu
Điểm nóng chảy	Không có dữ liệu
Điểm đông	Không có dữ liệu
Điểm bắt đầu sôi	Không có dữ liệu
Điểm bốc cháy	Không có dữ liệu

Tính cháy (chất rắn, khí)	Không có dữ liệu
Áp suất hơi	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Độ sệt	Không có dữ liệu
Tính chất oxy hóa	Không có dữ liệu
Tính hòa tan	Hòa tan trong nước
MỤC 10: Tính ổn định và phản ứng	
10.1. Phản ứng	
	Ổn định trong điều kiện thông thường.
10.2. Tính ổn định hóa học	
	Ổn định trong điều kiện thông thường.
10.3. Khả năng phản ứng độc hại	
	Tránh tiếp xúc với: Chất khử, dung dịch kiềm.
10.4. Tình trạng cần phòng tránh	
	Không. Ổn định trong điều kiện thông thường.
10.5. Chất liệu không tương thích	
	Ổn định trong điều kiện thông thường.
MỤC 11: Thông tin độc tính	
11.1. Thông tin về tác động từ độc tính	
Nhạy cảm	Có thể gây nhạy cảm qua việc tiếp xúc với da.
Nhạy cảm da hay hô hấp	Có thể gây nhạy cảm qua việc tiếp xúc với da.
Đột biến tế bào mầm	Không có tác động đột biến nào được báo cáo.
Phơi nhiễm lại hay kéo dài	Xem mục 16 để biết thêm thông tin.
11.1.4. Thông tin về độc tính	
	Không có dữ liệu
MỤC 12: Thông tin về sinh thái	
12.1. Độc tính	
	Không có dữ liệu
Thông tin khác	
BOD5	Không có dữ liệu đối với sản phẩm này.
COD	Không có dữ liệu đối với sản phẩm này.
Hàm lượng kim loại	Hàm lượng kim loại dưới hạn mức khuyến nghị ETAD. Cromium (Cr) Không. Cobalt (Co) Không. Đồng (Cu) Không.

Hàm lượng Phosphorous AOX	< 0.1% Không có dữ liệu đối với sản phẩm này.
MỤC 13: Việc xử lý phế thải	
Thông tin chung	
	Xử lý theo đúng quy định quốc gia và địa phương.
Các phương pháp xử lý phế thải	
	Có thể được tiêu hủy theo đúng quy định quốc gia và địa phương. Có thể được chuyển đến bãi rác theo đúng quy định quốc gia và địa phương.
Xử lý bao bì	
	Có thể được tiêu hủy theo đúng quy định quốc gia và địa phương. Dụng cụ chưa có thể được chuyển đến bãi rác sau khi vệ sinh theo đúng quy định quốc gia và địa phương.
MỤC 14: Thông tin vận tải	
14.1. UN số	
	Sản phẩm không bị phân loại vào nhóm nguy hiểm đối với việc vận chuyển.
14.2. Tên vận chuyển thích hợp UN	
	Sản phẩm không bị phân loại vào nhóm nguy hiểm đối với việc vận chuyển.
14.3. Nhóm nguy hại vận tải [ADR/RID, IMDG, IATA]	
	Sản phẩm không bị phân loại vào nhóm nguy hiểm đối với việc vận chuyển.
14.4. Nhóm đóng gói	
	Sản phẩm không bị phân loại vào nhóm nguy hiểm đối với việc vận chuyển.
14.5. Nguy hại đối với môi trường	
	Sản phẩm không bị phân loại vào nhóm nguy hiểm đối với việc vận chuyển.
14.6. Lưu ý đặc biệt đối với người sử dụng	
	Sản phẩm không bị phân loại vào nhóm nguy hiểm đối với việc vận chuyển.
14.7. Vận tải hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC	
	Sản phẩm không bị phân loại vào nhóm nguy hiểm đối với việc vận chuyển.

MỤC 15: Thông tin pháp quy	
15.1. Quy định/ luật an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hay hỗn hợp	
Quy định của Đạo luật về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp	Không áp dụng
Quy định của Đạo luật Kiểm soát Hóa chất	Không áp dụng
Quy định của Đạo luật Kiểm soát An toàn các Chất nguy hiểm	Không áp dụng
Quy định của Đạo luật kiểm soát Chất thải	Không áp dụng
Đạo luật Kiểm soát Chất ô nhiễm hữu cơ Khó phân hủy	Không áp dụng
Thông tin Quản lý của Hoa Kỳ (Quy định OSHA)	Không áp dụng
Thông tin Quản lý của Hoa Kỳ (Quy định CERCLA)	Không áp dụng
Thông tin Quản lý của Hoa Kỳ (Quy định EPCRA 302)	Không áp dụng
Thông tin Quản lý của Hoa Kỳ (Quy định EPCRA 304)	Không áp dụng
Thông tin Quản lý của Hoa Kỳ (Tài liệu theo Nghị định thư Montreal)	Không áp dụng
Thông tin Quản lý của Hoa Kỳ (Tài liệu của Công ước Rotterdam)	Không áp dụng
MỤC 16: Thông tin khác	
Thông tin khác	
Phiên bản	Văn bản này khác với phiên bản trước ở những khía cạnh sau: 15 - Đạo luật về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp 15 - Đạo luật Kiểm soát Hóa chất 15 - Đạo luật Kiểm soát An toàn các Chất nguy hiểm 15 - Đạo luật kiểm soát Chất thải 15- Đạo luật Kiểm soát Chất ô nhiễm hữu cơ Khó phân hủy
Nguồn dữ liệu	Cơ sở Dữ liệu Hóa chất, Khoa Hóa học tại Đại học Akron (http://ull.chemistry.uakron.edu/erd) (Mô tả (trạng thái)) Cơ sở Dữ liệu Hóa chất, Khoa Hóa học tại Đại học Akron (http://ull.chemistry.uakron.edu/erd) (Màu sắc)

Cơ sở Dữ liệu Hóa chất, Khoa Hóa học tại Đại học
(<http://ull.chemistry.uakron.edu/erd>) (Mùi)

Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa
chất (IUCLID) (<http://ecb.jrc.it/esis>) (Điểm nóng chảy/
Điểm đông)

Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa
chất (IUCLID) (<http://ecb.jrc.it/esis>) (Điểm sôi ban đầu
& Phạm vi điểm sôi)

Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất
(IUCLID) (<http://ecb.jrc.it/esis>) (Điểm bốc cháy)

Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa
chất (IUCLID) (<http://ecb.jrc.it/esis>) (Giới hạn trên/ thấp
gây cháy/ nổ)

Học viện Công nghệ và Thăm định Quốc gia (NITE)
(http://www.safe.nite.go.jp/ghs/h18_bunrui.html) (Áp
suất hơi)

Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa
chất (IUCLID) (<http://ecb.jrc.it/esis>) (Tính hòa tan)

Chương trình Quốc tế về An toàn Hóa chất (IPCS
INCHEM)(<http://www.inchem.org/>) (Mật độ hơi)

Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất
(IUCLID) (<http://ecb.jrc.it/esis>) (Trọng lượng riêng)

Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất
(IUCLID) (<http://ecb.jrc.it/esis>) (hệ số phân tán n-
octanol / nước)

Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất
(IUCLID) (<http://ecb.jrc.it/esis>) (Nhiệt độ tự bốc cháy)

Cơ sở Dữ liệu Hóa chất, Khoa Hóa học tại Đại học
Akron(<http://ull.chemistry.uakron.edu/erd>) (Phân tử
lượng)

Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất
(IUCLID) (<http://ecb.jrc.it/esis>) (Miệng)

Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất
(IUCLID) (<http://ecb.jrc.it/esis>) (Da)

Bộ Dữ liệu Thông tin Sàng lọc OECD ([http://cs3-
hq.oecd.org/scripts/hpv/](http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/)) (Ăn mòn hoặc kích ứng da)

Bộ Dữ liệu Thông tin Sàng lọc OECD ([http://cs3-
hq.oecd.org/scripts/hpv/](http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/)) (Kích ứng hay tổn thương mắt
nghiêm trọng)

Bộ Dữ liệu Thông tin Sàng lọc OECD ([Bản quyền © 2020 ChemSoft Limited.
Tất cả quyền được bảo hộ.](http://cs3-</p>
</div>
<div data-bbox=)

	hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Nhạy cảm da) Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất (IUCLID) (http://ecb.jrc.it/esis) (Nhạy cảm da) Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất (IUCLID) (http://ecb.jrc.it/esis) (Đột biến) Bộ Dữ liệu Thông tin Sàng lọc OECD (http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Đột biến tế bào mầm) Bộ Dữ liệu Thông tin Sàng lọc OECD (http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Độc tính sinh sản) Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất (IUCLID) (http://ecb.jrc.it/esis) (Độc tính sinh sản) Bộ Dữ liệu Thông tin Sàng lọc OECD (http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Độc tính đối với Cơ quan bị phơi nhiễm (Phơi nhiễm một lần)) Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất (IUCLID) (http://ecb.jrc.it/esis) (Độc tính đối với Cơ quan bị phơi nhiễm (Phơi nhiễm một lần)) Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất (IUCLID) (http://ecb.jrc.it/esis) (Độc tính đối với Cơ quan bị phơi nhiễm (Phơi nhiễm lặp lại)) Bộ Dữ liệu Thông tin Sàng lọc OECD (http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Độc tính đối với Cơ quan bị phơi nhiễm (Phơi nhiễm lặp lại)) SIDS (Cá) SIDS (Loài giáp xác) SIDS (Tảo) Cơ sở Dữ liệu Quốc tế Thống nhất về Thông tin Hóa chất (IUCLID) (http://ecb.jrc.it/esis) (Tính bền) Bộ Dữ liệu Thông tin Sàng lọc OECD (http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Phân hủy sinh học).
Nội dung xác nhận mối nguy hại trong Mục 3	Nhạy cảm da. 1:H317 - Có thể gây phản ứng dị ứng da
Thông tin khác	
	Thông tin được cung cấp trong Bảng chỉ dẫn an toàn này chỉ dùng để hướng dẫn sử dụng, lưu trữ và xử lý an toàn sản phẩm. Thông tin này là đúng theo nhận thức và niềm tin tốt nhất của chúng tôi vào ngày xác nhận; tuy nhiên, không có đảm bảo nào đối với tính chính xác của thông tin. Thông tin này chỉ liên quan đến chất liệu cụ thể được chỉ định và có thể không có giá trị đối với chất

	liệu được sử dụng kết hợp với chất liệu khác hay trong bất kỳ quy trình nào khác.
--	---

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

UVITEX® BHT 180%

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001005514 Ngày ban hành cuối cùng: 2018/04/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/04/17

Ngày in 2023/05/18

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : UVITEX® BHT 180%

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : VẦN PHÒNG ĐẠI DIỆN HUNTSMAN (SINGAPORE) PTE LTD
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ : Văn phòng 19, tầng 9, tòa nhà Khu phức hợp Cantavil An Phú,
số 1, Đường Song Hành, Xa Lộ Hà Nội, phường An Phú, quận
2
Ho Chi Minh City,
Việt Nam
Điện thoại : +84 28 3622 7088
Telefax : +84 28 3622 7055
Công ty : Archroma Singapore, Pte. Ltd
Địa chỉ : 1 International Business Park #06-01 The Synergy
609917
Singapore
Điện thoại : +65 63906448
Địa chỉ e-mail : Global_Product_EHS_TE@huntzman.com
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : Europe: +32 35751234
Americas: +1 703 527 3887
USA & Canada: 800 424 9300
Africa: +32 35751234
Asia & Pacific: +65 6336 6011
China: +86 20 39377888
+86 532 83889090
India: + 91 22 42 87 5333

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Hóa chất dệt may

Hạn chế khi sử dụng : Chỉ dùng trong công nghiệp

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

Các yếu tố nhãn theo GHS

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

Các lưu ý phòng ngừa : Biện pháp phòng ngừa:

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

UVITEX® BHT 180%

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001005514	Ngày ban hành cuối cùng: 2018/04/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/04/17
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

Tránh ăn, hít, da và mắt.

Biện pháp ứng phó:

Không có sẵn.

Lưu trữ:

Cất trữ phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Việc thải bỏ:

P501 Vứt bỏ hóa chất còn lại / thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Được biết là chưa xảy ra.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Thành phần nguy hiểm

Không có thành phần nguy hiểm

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- | | |
|--|--|
| Lời khuyên chung | : Điều trị theo triệu chứng.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp | : Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da | : Rửa bằng nước và xà phòng để phòng ngừa. |
| Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt | : Rửa kỹ bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài. |
| Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa | : Giữ sạch đường hô hấp.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ. |
| Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này | : Được biết là chưa xảy ra. |
| Bảo vệ người sơ cứu | : Không cần thiết có sẵn các biện pháp phòng bị cho nhân viên cấp cứu.
Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. |
| Lưu ý đối với bác sỹ điều trị | : Điều trị theo triệu chứng. |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

UVITEX® BHT 180%

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001005514	Ngày ban hành cuối cùng: 2018/04/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/04/17
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HOÀ HOẠN

- | | |
|--|--|
| Các phương tiện chữa cháy thích hợp | : Bụi nước
Bọt chịu cồn.
Carbon điôxit (CO2)
Hóa chất khô |
| Các phương tiện chữa cháy không thích hợp | : Thận trọng khi sử dụng vòi phun nước với khối lượng lớn bởi nó có thể phân tán và truyền lửa |
| Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy | : Không có thông tin. |
| Các chất độc được sinh ra khi bị cháy | : Amoniac
Nitơ ôxit (NOx)
Carbon ôxit |
| Các phương pháp cứu hỏa cụ thể | : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
| Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa | : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết. |

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- | | |
|--|---|
| Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố | : Tránh tạo ra bụi.
Tham khảo các biện pháp bảo hộ liệt kê trong phần 7 và 8. |
| Các cảnh báo về môi trường | : Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan. |
| Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố | : Thu gom và tiêu hủy mà không tạo ra bụi bẩn.
Quét và dọn sạch bằng xẻng.
Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy. |

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

- | | |
|---|---|
| Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ | : Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm | : Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp | : Không bắt buộc có điều kiện lưu giữ đặc biệt. |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

UVITEX® BHT 180%

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001005514	Ngày ban hành cuối cùng: 2018/04/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/04/17
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

dụng khi bảo quản : Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng.

Các chất cần tránh bảo quản : Đối với các tài liệu không tương thích, vui lòng tham khảo
chung Phần 10 của SDS này.

Thêm thông tin về độ ổn định : Ổn định trong các điều kiện thông thường.
kho lưu trữ

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp trừ khi có hệ thống
thông gió nội bộ phù hợp hoặc việc đánh giá chứng tỏ rằng
sự tiếp xúc nằm trong giới hạn phơi nhiễm đề xuất.

Bộ lọc loại : Loại hạt

Bảo vệ tay :
Vật liệu : cao su butyl
Thời gian thấm : < 1 h

Ghi chú : Cần thảo luận với nhà sản xuất găng tay bảo hộ về mức độ
thích hợp với từng nơi làm việc cụ thể.
Ghi chép các thông tin do nhà sản xuất cung cấp về tính
thấm và thời gian thấm cũng như các điều kiện đặc biệt tại
nơi làm việc (sức căng cơ học, thời lượng tiếp xúc).

Bảo vệ mắt : Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên

Bảo vệ da và cơ thể : Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy
hiểm tại nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Biện pháp vệ sinh công nghiệp chung.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái : Bột mịn

Màu sắc : màu kem nhạt, màu vàng

Mùi đặc trưng : không mùi

Ngưỡng mùi : Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.

Độ pH : 9 - 11
Nồng độ: 10 g/l

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

UVITEX® BHT 180%

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001005514 Ngày ban hành cuối cùng: 2018/04/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/04/17

Ngày in 2023/05/18

Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Điểm sôi	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Điểm cháy	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Tỷ lệ hóa hơi	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Tính dễ cháy (chất lỏng)	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Tốc độ cháy	: Sản phẩm này chống cháy và không làm lan rộng đám cháy.
Tự bốc cháy	: > 600 °C Phương pháp: BAM
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Áp suất hóa hơi	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Tỷ trọng hơi tương đối	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Tỷ trọng tương đối	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Mật độ	: 1 g/cm ³
Độ hòa tan	
Độ hòa tan trong nước	: 5 g/l (30 °C)
Độ hòa tan trong các dung môi khác	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Nhiệt độ tự bốc cháy	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Nhiệt độ phân hủy	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Nhiệt độ thúc đẩy sự phân hủy nội tại (SADT)	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Độ nhớt	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Đặc tính cháy nổ	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.
Đặc tính ôxy hóa	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

UVITEX® BHT 180%

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001005514	Ngày ban hành cuối cùng: 2018/04/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/04/17
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

Độ nhạy với va đập	: Không ảnh hưởng đến độ nhạy
Kích thước hạt	: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	: Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Tính ổn định	: Ổn định trong các điều kiện thông thường.
Phản ứng nguy hiểm	: Bụi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ trong không khí.
Các điều kiện cần tránh	: Được biết là chưa xảy ra.
Vật liệu không tương thích	: Được biết là chưa xảy ra.
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	: Nitơ ôxit (NOx) Ammonia Carbon dioxit (CO2) carbon monoxit

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng	: LD50 (Chuột): > 5,000 mg/kg GLP: không
-------------------------------	---

Ăn mòn/kích ứng da

chưa có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

chưa có dữ liệu

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Đường tiếp xúc	: Da
Loài	: Chuột lang
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả	: Không gây kích ứng da.

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

chưa có dữ liệu

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

UVITEX® BHT 180%

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001005514	Ngày ban hành cuối cùng: 2018/04/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/04/17
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc một lần

chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc lặp lại

chưa có dữ liệu

Lượng độc lặp lại

chưa có dữ liệu

Độc tính hô hấp

chưa có dữ liệu

Kinh nghiệm với phơi nhiễm trên người

chưa có dữ liệu

Độc tố học, Trao đổi chất, Phân bố

chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng lên thân kinh

chưa có dữ liệu

Thông tin khác

chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Sản phẩm:

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 300 mg/l

Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Độc tính đối các loài giáp xác : EC0 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l

và các động vật không Thời gian phơi nhiễm: 48 h

xương sống thủy sinh khác Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

GLP: không

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Sản phẩm:

Nhu cầu Oxy Sinh hoá : 0 mgO₂/g
(BOD)

Nhu cầu Oxy Hoá học (COD) : 570 mgO₂/g

Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

UVITEX® BHT 180%

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001005514	Ngày ban hành cuối cùng: 2018/04/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/04/17
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Halogen hữu cơ hấp phụ
(AOX) : 0 %

Các thông tin sinh thái khác : Metal content under the ETAD recommended limits.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn : Vứt bỏ hóa chất còn lại / thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN	: Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp	: Không áp dụng được
Hạng	: Không áp dụng được
Nhóm phụ số	: Không áp dụng được
Nhóm hàng	: Không áp dụng được
Nhãn	: Không áp dụng được

IATA-DGR

Số UN/ID	: Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp	: Không áp dụng được
Hạng	: Không áp dụng được
Nhóm phụ số	: Không áp dụng được
Nhóm hàng	: Không áp dụng được
Nhãn	: Không áp dụng được
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay)	: Không áp dụng được
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay)	: Không áp dụng được

Mã IMDG

Số hiệu UN	: Không áp dụng được
Tên vận chuyển thích hợp	: Không áp dụng được
Hạng	: Không áp dụng được
Nhóm phụ số	: Không áp dụng được
Nhóm hàng	: Không áp dụng được
Nhãn	: Không áp dụng được
Mã EmS	: Không áp dụng được
Chất ô nhiễm đại dương	: Không áp dụng được

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

UVITEX® BHT 180%

Phiên bản 1.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001005514 Ngày ban hành cuối cùng: 2018/04/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/04/17

Ngày in 2023/05/18

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Ghi chú : Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Phụ lục IV) : Không áp dụng được

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

DSL : Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều có trong Danh sách DSL do Canada ban hành

AIIC : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

NZIoC : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

ENCS : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

KECI : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

PICCS : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

IECSC : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

TCSI : Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

TSCA : Tất cả các chất được liệt kê là hoạt động trong bản kiểm kê TSCA

Các kiểm kê

AIIC (Úc), DSL (Canada), IECSC (Trung Quốc), REACH (Liên minh Châu Âu), ENCS (Nhật Bản), ISHL (Nhật Bản), KECI (Hàn Quốc), NZIoC (New Zealand), PICCS (Philippin), TCSI (Đài Loan), TECI (Thái Lan), TSCA (Hoa Kỳ)

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất : 2022/12/27

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

UVITEX® BHT 180%

Phiên bản 1.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2022/12/27	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 400001005514	Ngày ban hành cuối cùng: 2018/04/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2018/04/17
------------------	--	---	---

Ngày in 2023/05/18

Mặc dù thông tin và những khuyến cáo trong tài liệu này là những thông tin và hiểu biết chính xác nhất theo chúng tôi biết vào ngày công bố ấn phẩm, KHÔNG CÓ GÌ DƯỚI ĐÂY ĐƯỢC HIỂU LÀ SỰ BẢO ĐẢM, THỂ HIỆN HOẶC KHÁC. (TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, NÓ LÀ).

Thương hiệu trên đây là tài sản của Huntsman Corporation, một chi nhánh nào đó.

KHÔNG MỘT TỔ CHỨC HOẶC CÁ NHÂN NÀO TRỪ NHÂN VIÊN CÓ NHIỆM VỤ CỦA HUNTSMAN ĐƯỢC QUYỀN CUNG CẤP HOẶC TẠO SẴN CÁC TRANG DỮ LIỆU CHO CÁC SẢN PHẨM CỦA HUNTSMAN. CÁC TRANG DỮ LIỆU TỪ CÁC NGUỒN KHÔNG CHÍNH THỨC CÓ THỂ CHỨA NHỮNG THÔNG TIN KHÔNG CÒN TỒN TẠI HOẶC KHÔNG CHÍNH XÁC.



Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

Theo Quy định (EU) 2020/878

SYNOLON NAVY BLUE S-GLS 01

Sửa đổi

5

Ngày sửa đổi

2022-07-22

PHẦN 1: Xác định chất / hỗn hợp và công ty

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	SYNOLON NAVY BLUE S-GLS 01
--------------	----------------------------

1.2 Các ứng dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và cách sử dụng đã được khuyến dùng

Sự miêu tả	C.I. Disperse Unknown. Thuốc nhuộm vải.
------------	--

1.3 Thông tin chi tiết của nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Công ty Cổ phần Kyungin yangheng
Địa chỉ nhà	Kyung-In Synthetic Corporation 112-31, Yeomchang-Dong Kangseo-gu, Seoul, Korea
Web	www.kyungin.co.kr
Số điện thoại	82-2-3660-7873
Số fax	82-2-3660-7887
Địa chỉ email	kisco@kyungin.co.kr

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Số điện thoại khẩn cấp	82-2-3660-7873
Công ty	C/ty Cổ phần Kyungin yangheng 24 giờ
Địa chỉ email	kisco@kyungin.co.kr

PHẦN 2: Nhận diện mối nguy hiểm

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Nguy hiểm chính	Không có cảnh báo nguy hiểm đáng kể
-----------------	-------------------------------------

PHẦN 3: Thành phần / Thông tin về thành phần

3.1 vật chất

EC 1272/2008

Tên hóa học	CAS No.	EC No.	Conc. (%w/w)	Phân loại
Dispersing Agent	36290-04-7	609-228-0	50 - 60%	
2,2'-[[5-acetamido-4-[(2-bromo-4,6-dinitrophenyl)azo]-2-methoxyphenyl]imino]diethyl diacetate	3618-72-2	222-813-1	40 - 50%	
ANTIDUSTING AGENT	10024-47-2	233-022-6	1 - 10%	

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Di chuyển người tiếp xúc sang không khí trong lành. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu có sự kích thích hoặc triệu chứng.
Giao tiếp bằng mắt	Rửa ngay với nhiều nước trong vòng 15 phút giữ cho mí mắt mở. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu có sự kích thích hoặc triệu chứng.
Tiếp xúc với da	Loại bỏ quần áo bị ô nhiễm Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu có sự kích thích hoặc triệu chứng. Rửa ngay bằng xà phòng và nước.
Tiêu hóa	Nếu nuốt phải, rửa miệng bằng nước (chỉ khi người đó tỉnh) Uống từ 1 đến 2 ly nước. Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm lời khuyên y tế (hiển thị nhãn nếu có thể)

Thông tin chung

	Xem phần 16 để biết thêm thông tin.
--	-------------------------------------

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện truyền thông dập tắt

	Sử dụng phun nước thích hợp, bọt, bột, carbon dioxide (CO2).
--	--

5.2 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

	Mang thiết bị hô hấp thích hợp khi cần thiết.
--	---

PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và các thủ tục khẩn cấp

	Mang quần áo bảo hộ, găng tay và bảo vệ mắt / mặt thích hợp.
--	--

6.2 Những phòng ngừa thuộc về môi trường

	Không có yêu cầu về môi trường.
--	---------------------------------

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

	Đối với những sự cố nhỏ : Làm sạch khu vực tràn kỹ lưỡng với rất nhiều nước. Đối với sự cố tràn lớn: Tránh để bụi. Tuôn xuống cống với nhiều nước.
--	---

PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

7.1 Chú ý xử lý an toàn

	Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp. Tránh tiếp xúc với mắt và da. Không hít bụi.
--	---

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích

Lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát. Giữ bình đựng kín. Tránh xa nước.

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Kiểm soát phơi nhiễm



Các biện pháp bảo vệ cá nhân

Tránh tiếp xúc với mắt và da. Không hít bụi.

Bảo vệ hô hấp

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp.

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Mang thiết bị bảo hộ thích hợp.

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin về các tính chất cơ lý và hóa học cơ bản

Tiểu bang	Bột
Màu sắc	Màu đen
Mùi hôi	Không mùi
pH	7 - 9
Độ nóng chảy	Không có dữ liệu
Điểm đóng băng	Không có dữ liệu
Điểm sôi	Không có dữ liệu
Điểm sáng	Không có dữ liệu
Giới hạn khả năng cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Oxy hóa	Không có dữ liệu
Áp suất hơi	Không có dữ liệu
Độ nhớt	Không có dữ liệu
Tính dễ cháy của hơi	Không có dữ liệu
Độ hòa tan	Có thể trộn trong nước

PHẦN 10: Tính ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Ổn định trong điều kiện bình thường.

10.2 Ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bình thường.

10.3 Khả năng phản ứng nguy hiểm

Tránh tiếp xúc với: Giảm chất, dung dịch kiềm.

10.4 Điều kiện cần tránh

Không.

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
10.5 Vật liệu không tương thích	
	Ổn định trong điều kiện bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc hại	
Nhạy cảm	Có thể gây ra nhạy cảm khi tiếp xúc với da.
Nhạy cảm hô hấp hoặc da	Có thể gây ra nhạy cảm khi tiếp xúc với da.
Năng gây đột biến tế bào mầm	Không có tác dụng gây đột biến báo cáo.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Xem phần 16 để biết thêm thông tin
Thông tin về độc tính	
	Không có dữ liệu

PHẦN 12: Thông tin sinh thái

12.1 Độc tính	
	Không có dữ liệu
Thêm thông tin	
BOD5	Không có dữ liệu có sẵn trên sản phẩm này.
COD	Không có dữ liệu có sẵn trên sản phẩm này.
Hàm lượng kim loại	Hàm lượng kim loại dưới ETAD khuyến cáo giới hạn.
	Chromium (Cr) Không có.
	Cobalt (Co) Không có.
	Đồng (Cu) Không có.
AOX	Không có dữ liệu có sẵn trên sản phẩm này.

PHẦN 13: Phương pháp xử lý chất thải

Thông tin chung	
	Việc thải bỏ tuân thủ tất cả các quy định của địa phương và quốc gia.
Phương pháp xử lý	
	Có thể được đốt nếu phù hợp với quy định của địa phương và quốc gia Có thể được gửi đến bãi chôn lấp nếu phù hợp với các quy định của địa phương và quốc gia.
Xử lý bao bì	
	Có thể được đốt nếu phù hợp với quy định của địa phương và quốc gia Các thùng chứa rỗng có thể được gửi tới bãi chôn lấp sau khi vệ sinh, nếu phù hợp với các quy định của địa phương và quốc gia.

PHẦN 14: Thông tin vận tải

ADR/RID	
	Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm để vận chuyển.
IMDG	

	Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm để vận chuyển.
IATA	
	Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm để vận chuyển.

PHẦN 15: Thông tin về các quy định

15.1 Các quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất hoặc hỗn hợp

Các chất cấm theo qui định REACH	Không áp dụng
Các chất cần xin phép theo qui định REACH	Không áp dụng
REACH SVHC	Không áp dụng
Thông tin quản lý của Mỹ (Quy định OSHA)	Không áp dụng.
Thông tin quản lý của Mỹ (Quy định CERCLA)	Không áp dụng.
Thông tin quản lý của Mỹ (Quy định EPCRA 302)	Không áp dụng.
Thông tin quản lý của Mỹ (Quy định EPCRA 304)	Không áp dụng.
Thông tin quản lý của Mỹ(Vật chất bởi Nghị định thư Montreal)	Không áp dụng.
Thông tin quản lý của Mỹ(Vật chất theo Công ước Rotterdam)	Không áp dụng.

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin khác

Nguồn dữ liệu	The Chemical Database, The Department of Chemistry at the University of Akron(http://ull.chemistry.uakron.edu/erd) (Mô tả (tiểu bang)) The Chemical Database, The Department of Chemistry at the University of Akron(http://ull.chemistry.uakron.edu/erd) (Màu) The Chemical Database, The Department of Chemistry at the University of Akron(http://ull.chemistry.uakron.edu/erd) (Mùi hôi) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Điểm nóng chảy / Điểm đông) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Điểm sôi ban đầu và dãy điểm sôi) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Điểm sáng) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Upper / Lower cháy hoặc giới hạn nổ) National Institute of Technology and Evaluation(NITE) (http://www.safe.nite.go.jp/ghs/h18_bunrui.html) (Áp suất hơi) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Độ hòa tan) International Programme on Chemical Safety(IPCS INCHEM)(http://www.inchem.org/) (Mật độ hơi) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis)
---------------	--

	(Trọng lượng riêng) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Hệ số phân chia n-octanol / nước) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Nhiệt độ tự bốc cháy) The Chemical Database, The Department of Chemistry at the University of Akron(http://ull.chemistry.uakron.edu/erd) (Trọng lượng phân tử) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Miếng) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Da) OECD Screening Information Data Set(http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/)Corrosion or (Kích ứng da) OECD Screening Information Data Set(http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Tổn thương mắt nghiêm trọng hoặc Kích ứng) OECD Screening Information Data Set(http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Da nhạy cảm) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Da nhạy cảm) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Đột biến) OECD Screening Information Data Set(http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Năng gây đột biến tế bào mầm) OECD Screening Information Data Set(http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Độc tính sinh sản) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Độc tính sinh sản) OECD Screening Information Data Set(http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Độc tính của các bộ phận cơ thể mục tiêu cụ thể (tiếp xúc đơn)) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Độc tính của các bộ phận cơ thể mục tiêu cụ thể (tiếp xúc đơn)) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) (Độc tính của các bộ phận cơ thể mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm lặp lại)) OECD Screening Information Data Set(http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Độc tính của các bộ phận cơ thể mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm lặp lại)) SIDS (Cá) SIDS (Động vật có vỏ) SIDS (Rong biển) International Uniform Chemical Information Database(IUCLID)(http://ecb.jrc.it/esis) Sự cố chấp OECD Screening Information Data Set(http://cs3-hq.oecd.org/scripts/hpv/) (Biodegradability)
--	---

Thêm thông tin

	Thông tin được cung cấp trong Tài liệu An toàn này chỉ được thiết kế để hướng dẫn sử dụng, cất giữ và vận chuyển sản phẩm một cách an toàn. Thông tin này đúng theo sự hiểu biết và niềm tin của chúng tôi vào thời điểm công bố nhưng không đảm bảo tính chính xác của nó. Thông tin này chỉ liên quan đến tài liệu cụ thể được chỉ định và có thể không có giá trị đối với tài liệu được sử dụng kết hợp với bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quá trình khác.
--	--

KT3-03296BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

10/07/2023
Trang/ Page 01 / 03

- Tên mẫu : MẪU BÙN THẢI
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - Dạng mẫu: sệt;
Form: viscous;
 - Số đơn vị/mẫu: 2 kg;
Unit/sample: 2 kg;
 - Dụng cụ chứa: hũ nhựa;
Container: plastic jar;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 30/06/2023
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 30/06/2023 – 10/07/2023
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Customer
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thanh Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dlh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dlh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03296BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT



10/07/2023

Page 02 / 03

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngâm chiết	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng arsen (As) ⁽¹⁾ Arsenic content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	2	KPH	0,5
7.2	Hàm lượng bari (Ba) ⁽¹⁾ Barium content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	100	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng bạc (Ag) ⁽¹⁾ Silver content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	5	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng cadimi (Cd) ⁽¹⁾ Cadmium content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	0,5	KPH	0,01
7.5	Hàm lượng chì (Pb) ⁽¹⁾ Lead content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	15	KPH	0,5
7.6	Hàm lượng coban (Co) ⁽¹⁾ Cobalt content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	80	KPH	0,5
7.7	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ Zinc content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	250	< 1,0 (**)	0,5
7.8	Hàm lượng niken (Ni) ⁽¹⁾ Nickel content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	70	KPH	0,5
7.9	Hàm lượng selen (Se) ⁽¹⁾ Selenium content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	1	KPH	0,05
7.10	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾ Mercury content	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 3112B:2017	0,2	KPH	0,02

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và tq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and tq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03296BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

10/07/2023

Page 03 / 03

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngấm chiết	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.11	Hàm lượng crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium VI content	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 3500 Cr B:2017	5	KPH	0,08
7.12	Hàm lượng tổng dầu ⁽¹⁾ Total oil content	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 5520B:2017	50	KPH	20
7.13	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾ Phenol content	mg/L	US EPA Method 1311 & US EPA Method 8041A	1000	KPH	0,5
7.14	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾ Benzene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	0,5	KPH	0,05
7.15	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾ Chlorbenzene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	70	KPH	0,05
7.16	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾ Toluene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	1000	KPH	0,05
7.17	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾ Naphthalene content	mg/L	US EPA Method 1311 và US EPA Method 5021 A	KQĐ	KPH	0,05

Ghi chú/ Notice:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

US EPA: United States Environmental Protection Agency

QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngấm chiết : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, nồng độ ngấm chiết/ National Technical Regulation on Hazardous Thresholds for Sludges from Water Treatment Process

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

KQĐ: Không quy định/ Not specified

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03296BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

10/07/2023
Trang/ Page 01 / 02

- Tên mẫu : **MẪU BÙN THẢI**
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - Dạng mẫu: sệt;
Form: viscous;
 - Số đơn vị/mẫu: 2 kg;
Unit/sample: 2 kg;
 - Dụng cụ chứa: hũ nhựa;
Container: plastic jar;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 30/06/2023
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 30/06/2023 – 10/07/2023
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY TNHH PANKO VINA**
Customer
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phạm Thanh Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phản bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03296BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT



10/07/2023

Page 02 / 02

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	(A)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) ⁽¹⁾ Total cyanide content	mg/kg (ppm)	US EPA method 9013A + US EPA method 9010C + US EPA method 9213	113,58	KPH	5,0
7.2	Tỷ số T ⁽²⁾ Ratio of T	-	TCVN 6648:2000	KQĐ	0,15	-

Ghi chú/ Notice:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

⁽²⁾: Tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải/
 Ratio of dry solid waste component in the waste sludge sample to the total weight of waste sludge sample.

QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, hàm lượng tuyệt đối/ National Technical Regulation on Hazardous Thresholds for Sludges from Water Treatment Process

KPH: Không phát hiện/ Not detected

KQĐ: Không quy định/ Not specified

(A): Giá trị Htc được tính theo hướng dẫn tại mục 2.3 của QCVN 50:2013/BTNMT./ The value of Htc is calculated according to the instructions in section 2.3 of QCVN 50: 2013/BTNMT

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn trong ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tr@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tr@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05022BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023
Trang/ Page 01 / 03

- Tên mẫu : MẪU BÙN THẢI
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: mềm;
- Số đơn vị/mẫu: 2 kg;
Unit/sample: 2 kg;
- Dụng cụ chứa: hũ nhựa;
Container: plastic jar;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 29/09/2023
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 29/09/2023 – 09/10/2023
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Customer
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05022BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023

Trang/ Page 02 / 03

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngâm chiết	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng arsen (As) ⁽¹⁾ Arsenic content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	2	KPH	0,5
7.2	Hàm lượng bari (Ba) ⁽¹⁾ Barium content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	100	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng bạc (Ag) ⁽¹⁾ Silver content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	5	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng cadimi (Cd) ⁽¹⁾ Cadmium content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	0,5	KPH	0,01
7.5	Hàm lượng chì (Pb) ⁽¹⁾ Lead content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	15	KPH	0,5
7.6	Hàm lượng coban (Co) ⁽¹⁾ Cobalt content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	80	KPH	0,5
7.7	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ Zinc content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	250	KPH	0,5
7.8	Hàm lượng niken (Ni) ⁽¹⁾ Nickel content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	70	KPH	0,5
7.9	Hàm lượng selen (Se) ⁽¹⁾ Selenium content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	1	KPH	0,05
7.10	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾ Mercury content	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 3112B:2017	0,2	KPH	0,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05022BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023
 Trang/ Page 03 / 03

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngâm chiết	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.11	Hàm lượng crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium VI content	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 3500 Cr B:2017	5	KPH	0,08
7.12	Hàm lượng tổng dầu ⁽¹⁾ Total oil content	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 5520B:2017	50	KPH	20
7.13	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾ Phenol content	mg/L	US EPA Method 1311 & US EPA Method 8041A	1000	KPH	0,5
7.14	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾ Benzene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	0,5	KPH	0,05
7.15	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾ Chlorbenzene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	70	KPH	0,05
7.16	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾ Toluene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	1000	KPH	0,05
7.17	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾ Naphthalene content	mg/L	US EPA Method 1311 và US EPA Method 5021 A	KQĐ	KPH	0,05

Ghi chú/ Notice:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

US EPA: United States Environmental Protection Agency

QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngâm chiết : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, nồng độ ngâm chiết/ National Technical Regulation on Hazardous Thresholds for Sludges from Water Treatment Process

KPH: Không phát hiện/ Not detected

KQĐ: Không quy định/ Not specified

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05022BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023
Trang/ Page 01 / 02

- Tên mẫu : **MẪU BÙN THẢI**
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - Dạng mẫu: mềm;
 - Số đơn vị/mẫu: 2 kg;
Unit/sample: 2 kg;
 - Dụng cụ chứa: hũ nhựa;
Container: plastic jar;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 29/09/2023
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 29/09/2023 – 09/10/2023
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY TNHH PANKO VINA**
Customer
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05022BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023
 Trang/ Page 02 / 02

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	(A)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng cyanua tổng (CN) ⁽¹⁾ Total cyanide content	mg/kg (ppm)	US EPA method 9013A + US EPA method 9010C + US EPA method 9213	102,37	KPH	5,0
7.2	Tỷ số T ⁽²⁾ Ratio of T	-	TCVN 6648:2000	KQĐ	0,13	-

Ghi chú/ Notice:

Giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method

(1): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(2): Tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải/
 Ratio of dry solid waste component in the waste sludge sample to the total weight of waste sludge sample.

QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, hàm lượng tuyệt đối/ National Technical Regulation on Hazardous Thresholds for Sludges from Water Treatment Process

KPH: Không phát hiện/ Not detected

(A): Giá trị Htc được tính theo hướng dẫn tại mục 2.3 của QCVN 50:2013/BTNMT./ The value of Htc is calculated according to the instructions in section 2.3 of QCVN 50: 2013/BTNMT

2

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản bộ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-07020BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

08/01/2024
Trang/ Page 01 / 03

- Tên mẫu : MẪU BÙN THẢI
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: mềm;
Form: soft;
- Số đơn vị/mẫu: 1,3 kg;
Unit/sample: 1,3 kg;
- Dụng cụ chứa: hũ nhựa;
Container: plastic jar;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 29/12/2023
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 29/12/2023 – 08/01/2024
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Customer
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thanh Trung



KT3-07020BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

08/01/2024

Page 02 / 03



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngâm chiết	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng arsen (As) ⁽¹⁾ Arsenic content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	2	KPH	0,5
7.2	Hàm lượng bari (Ba) ⁽¹⁾ Barium content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	100	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng bạc (Ag) ⁽¹⁾ Silver content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	5	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng cadimi (Cd) ⁽¹⁾ Cadmium content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	0,5	KPH	0,01
7.5	Hàm lượng chì (Pb) ⁽¹⁾ Lead content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	15	KPH	0,5
7.6	Hàm lượng coban (Co) ⁽¹⁾ Cobalt content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	80	KPH	0,5
7.7	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ Zinc content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	250	KPH	0,5
7.8	Hàm lượng niken (Ni) ⁽¹⁾ Nickel content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	70	KPH	0,5
7.9	Hàm lượng selen (Se) ⁽¹⁾ Selenium content	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	1	KPH	0,05
7.10	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾ Mercury content	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 3112B:2017	0,2	KPH	0,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-07020BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

08/01/2024

Page 03 / 03

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngấm chết	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.11	Hàm lượng crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium VI content	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 3500 Cr B:2017	5	KPH	0,08
7.12	Hàm lượng tổng dầu ⁽¹⁾ Total oil content	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 5520B:2017	50	KPH	20
7.13	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾ Phenol content	mg/L	US EPA Method 1311 & US EPA Method 8041A	1000	KPH	0,5
7.14	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾ Benzene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	0,5	KPH	0,05
7.15	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾ Chlorbenzene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	70	KPH	0,05
7.16	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾ Toluene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	1000	KPH	0,05
7.17	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾ Naphthalene content	mg/L	US EPA Method 1311 và US EPA Method 5021 A	KQĐ	KPH	0,05

Ghi chú/ Notice:

(1): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

US EPA: United States Environmental Protection Agency

QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngấm chết: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, nồng độ ngấm chết/ National Technical Regulation on Hazardous Thresholds for Sludges from Water Treatment Process

KPH: Không phát hiện/ Not detected

KQĐ: Không quy định/ Not specified

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-07020BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

08/01/2024
Trang/ Page 01 / 02

- Tên mẫu : MẪU BÙN THẢI
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: mềm;
Form: soft;
- Số đơn vị/mẫu: 1,3 kg;
Unit/sample: 1,3 kg;
- Dụng cụ chứa: hũ nhựa;
Container: plastic jar;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 29/12/2023
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 29/12/2023 – 08/01/2024
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Customer
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thanh Trung



KT3-07020BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

08/01/2024

Trang / Page 02 / 02



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	(A)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) ⁽¹⁾ Total cyanide content	mg/kg (ppm)	US EPA method 9013A + US EPA method 9010C + US EPA method 9213	158,42	KPH	5,0
7.2	Tỷ số T ⁽²⁾ Ratio of T	-	TCVN 6648:2000	KQĐ	0,23	-

Ghi chú/ Notice:

KQĐ: Không quy định/ Not specified

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

⁽²⁾: Tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải/
Ratio of dry solid waste component in the waste sludge sample to the total weight of waste sludge sample.

KPH: Không phát hiện/ Not detected

(A): Giá trị Htc được tính theo hướng dẫn tại mục 2.3 của QCVN 50:2013/BTNMT./ The value of Htc is calculated according to the instructions in section 2.3 of QCVN 50: 2013/BTNMT

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01299BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

30/03/2023
Trang/ Page 01 / 03

- Tên mẫu : MẪU BÙN THẢI
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu
Description
do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: Rắn;
Form: Solid;
- Số đơn vị/mẫu: 1,5 kg;
Unit/sample: 1,5 kg;
- Dụng cụ chứa: hũ nhựa;
Container: plastic jar;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 22/03/2023
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 22/03/2023 – 30/03/2023
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Customer
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.





KT3-01299BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

30/03/2023

Trang/ Page 02 / 03

STT No.	Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Mức chất lượng <i>Specified level</i> QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngâm chiết	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>
7.1	Hàm lượng arsen (As) ⁽¹⁾ <i>Arsenic content</i>	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	2	KPH	0,5
7.2	Hàm lượng bari (Ba) ⁽¹⁾ <i>Barium content</i>	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	100	KPH	0,5
7.3	Hàm lượng bạc (Ag) ⁽¹⁾ <i>Silver content</i>	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	5	KPH	0,5
7.4	Hàm lượng cadimi (Cd) ⁽¹⁾ <i>Cadmium content</i>	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	0,5	KPH	0,01
7.5	Hàm lượng chì (Pb) ⁽¹⁾ <i>Lead content</i>	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	15	KPH	0,5
7.6	Hàm lượng coban (Co) ⁽¹⁾ <i>Cobalt content</i>	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	80	KPH	0,5
7.7	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ <i>Zinc content</i>	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	250	1,83	-
7.8	Hàm lượng niken (Ni) ⁽¹⁾ <i>Nickel content</i>	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	70	KPH	0,5
7.9	Hàm lượng selen (Se) ⁽¹⁾ <i>Selenium content</i>	mg/L	US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7	1	KPH	0,05
7.10	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾ <i>Mercury content</i>	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 3112B:2017	0,2	KPH	0,02

2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Questest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@questest3.com.vn và rq.tn@questest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Questest 3 at the email addresses dh.cs@questest3.com.vn and rq.tn@questest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01299BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

30/03/2023

Page 03 / 03

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngấm chiết	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.11	Hàm lượng crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium VI content	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 3500 Cr B:2017	5	KPH	0,08
7.12	Hàm lượng tổng dầu ⁽¹⁾ Total oil content	mg/L	US EPA Method 1311 & SMEWW 5520B:2017	50	KPH	20
7.13	Hàm lượng phenol ⁽¹⁾ Phenol content	mg/L	US EPA Method 1311 & US EPA Method 8041A	1000	KPH	0,5
7.14	Hàm lượng benzen ⁽¹⁾ Benzene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	0,5	KPH	0,05
7.15	Hàm lượng clobenzen ⁽¹⁾ Chlorobenzene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	70	KPH	0,05
7.16	Hàm lượng toluen ⁽¹⁾ Toluene content	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A	1000	KPH	0,05
7.17	Hàm lượng naptalen ⁽¹⁾ Naphthalene content	mg/L	US EPA Method 1311 và US EPA Method 5021 A	KQĐ	KPH	0,05

Ghi chú/ Notice:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

US EPA: United States Environmental Protection Agency

QCVN 50:2013/BTNMT Nồng độ ngấm chiết : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, nồng độ ngấm chiết/ National Technical Regulation on Hazardous Thresholds for Sludges from Water Treatment Process

KPH: Không phát hiện/ Not detected

KQĐ: Không quy định/ Not specified

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và ng.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and ng.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01299BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

30/03/2023
Trang/ Page 01 / 02

- Tên mẫu : MẪU BÙN THẢI
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - Dạng mẫu: Rắn;
Form: Solid;
 - Số đơn vị/mẫu: 1,5 kg;
Unit/sample: 1,5 kg;
 - Dụng cụ chứa: hũ nhựa;
Container: plastic jar;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 22/03/2023
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 22/03/2023 – 30/03/2023
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Customer
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01299BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/03/2023

Trang/ Page 02 / 02

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	(A)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) ⁽¹⁾ Total cyanide content	mg/kg (ppm)	US EPA method 9013A + US EPA method 9010C + US EPA method 9213	130,39	KPH	5,0
7.2	Tỷ số T ⁽²⁾ Ratio of T	-	TCVN 6648:2000	KQĐ	0,18	-

Ghi chú/ Notice:

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

⁽²⁾: Tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu chất thải trên tổng khối lượng mẫu chất thải/
Ratio of dry solid waste component in the waste sludge sample to the total weight of waste sludge sample.

QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, hàm lượng tuyệt đối/ National Technical Regulation on Hazardous Thresholds for Sludges from Water Treatment Process

KPH: Không phát hiện/ Not detected

KQĐ: Không quy định/ Not specified

(A): Giá trị Htc được tính theo hướng dẫn tại mục 2.3 của QCVN 50:2013/BTNMT./ The value of Htc is calculated according to the instructions in section 2.3 of QCVN 50: 2013/BTNMT

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01303BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT30/03/2023
Trang/ Page 01 / 04

1. Tên mẫu : NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO
Name of sample Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 09h00 - 22/03/2023
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu
Description do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L;
Unit/sample: 5 L;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 22/03/2023
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 22/03/2023 – 30/03/2023
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Customer Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB

Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01303BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

30/03/2023

Page 02 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu ⁽¹⁾ Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	50	40,5	640 ^(A)	-
7.2	Độ pH ở 25 °C pH value at 25 °C	-	TCVN 6492:2011	6 - 9	6 - 9	9,5	-
7.3	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) ⁽¹⁾ Biochemical oxygen demand (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	24,3	24,3	225	-
7.4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾ Chemical oxygen demand (COD)	mg/L	SMEWW 5220D:2017	60,75	60,75	627	-
7.5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾ Total suspended solids content	mg/L	SMEWW 2540D:2017	40,5	40,5	161	-
7.6	Hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium hexavalent content	mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2017	0,0405	0,0405	KPH	0,01
7.7	Hàm lượng Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾ Chromium trivalent content	mg/L	SMEWW 3120B:2017 & SMEWW 3500 Cr B:2017	0,162	KQĐ	KPH	0,01
7.8	Hàm lượng đồng (Cu) ⁽¹⁾ Copper content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	1,62	KQĐ	< 0,10 (**)	0,05
7.9	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ Zinc content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	2,43	KQĐ	0,19	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01303BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

30/03/2023

Trang/ Page 03 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng sắt (Fe) ⁽¹⁾ Iron content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,81	KQĐ	6,86	-
7.11	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) ⁽¹⁾ Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	0,0567	0,0567	KPH	0,02
7.12	Tổng phenol/ chỉ số phenol ⁽¹⁾ Phenols index	mg/L	TCVN 6216:1996	0,081	KQĐ	KPH	0,03
7.13	Hàm lượng nitơ tổng ⁽¹⁾ Total nitrogen content	mg/L	TCVN 6638:2000	16,2	KQĐ	14,4	-
7.14	Tổng số coliform ⁽¹⁾ Total coliform	CFU/100 mL	SMEWW 9222B:2017	KQĐ	KQĐ	< 1(***)	-
7.15	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh) ⁽¹⁾ Anion surfactant content	mg/L	TCVN 6336:1998	KQĐ	4,05	6,9	-

Ghi chú/ Notice:

(**): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

⁽¹⁾: Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

❖ Chỉ tiêu sau không thực hiện được do không xử lý loại được ảnh hưởng của nền mẫu/ These test were not carried out because the matrix effects cannot be removed.:

1. Hàm lượng chlorine./ Tổng Clo dư.

(A): Dung dịch mẫu thử trước khi đo màu được lọc qua màng lọc 0,45 µm vẫn còn bị vẩn đục./ The sample solution before color measurement was filtered through a 0.45 µm filter, which was still cloudy.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01303BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



30/03/2023

Page 04 / 04

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ *Limit of quantification of method (LOQ)*

KPH: Không phát hiện/ *Not detected*

KQĐ: Không quy định/ *Not specified*

(a): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ *Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A National Technical Regulation on Industrial Wastewater, column A with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)*

(b): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, cột A. với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ *Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A National technical regulation on the effluent of textile industry with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01303BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

30/03/2023
Trang/ Page 01 / 04

- Tên mẫu
Name of sample : **NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ**
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling date*: 09h00 - 22/03/2023
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
 - Số đơn vị/mẫu: 5 L;
Unit/sample: 5 L;
 - Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 22/03/2023
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 22/03/2023 – 30/03/2023
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY TNHH PANKO VINA**
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / *See next page*

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và tg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and tg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01303BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/03/2023

Trang Page 02 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu ⁽¹⁾ Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	50	40,5	12	-
7.2	Độ pH ở 25 °C pH value at 25 °C	-	TCVN 6492:2011	6 - 9	6 - 9	7,9	-
7.3	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) ⁽¹⁾ Biochemical oxygen demand (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	24,3	24,3	KPH	2,5
7.4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾ Chemical oxygen demand (COD)	mg/L	SMEWW 5220D:2017	60,75	60,75	16,6	-
7.5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾ Total suspended solids content	mg/L	SMEWW 2540D:2017	40,5	40,5	12,6	-
7.6	Hàm lượng asen (As) ⁽¹⁾ Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0405	KQĐ	KPH	0,005
7.7	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾ Mercury content	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00405	KQĐ	KPH	0,001
7.8	Hàm lượng Chì (Pb) ⁽¹⁾ Lead content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,081	KQĐ	KPH	0,005
7.9	Hàm lượng Cadimi (Cd) ⁽¹⁾ Cadmium content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,0405	KQĐ	KPH	0,005

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và tg.tu@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and tg.tu@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01303BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/03/2023

Trang Page 03 / 04



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium hexavalent content	mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2017	0,0405	0,0405	KPH	0,01
7.11	Hàm lượng Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾ Chromium trivalent content	mg/L	SMEWW 3120B:2017 & SMEWW 3500 Cr B:2017	0,162	KQĐ	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng đồng (Cu) ⁽¹⁾ Copper content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	1,62	KQĐ	KPH	0,05
7.13	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ Zinc content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	2,43	KQĐ	KPH	0,05
7.14	Hàm lượng sắt (Fe) ⁽¹⁾ Iron content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,81	KQĐ	0,40	-
7.15	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) ⁽¹⁾ Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	0,0567	0,0567	KPH	0,02
7.16	Tổng phenol/ chỉ số phenol ⁽¹⁾ Phenols index	mg/L	TCVN 6216:1996	0,081	KQĐ	KPH	0,03
7.17	Hàm lượng nitơ tổng ⁽¹⁾ Total nitrogen content	mg/L	TCVN 6638:2000	16,2	KQĐ	KPH	2,5
7.18	Hàm lượng chlorine./ Tổng Clo dư. Total chlorine content	mg/L	TCVN 6225- 2:2012	0,81	0,81	0,4	-
7.19	Tổng số coliform ⁽¹⁾ Total coliform	CFU/100 mL	SMEWW 9222B:2017	KQĐ	KQĐ	< 1(***)	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và tq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and tq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-01303BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

30/03/2023

Trang/Page 04 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.20	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh) ⁽¹⁾ Anion surfactant content	mg/L	TCVN 6336:1998	KQĐ	4,05	KPH	0,25

Ghi chú/ Notice:

(**): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

(1): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện/ Not detected

KQĐ: Không quy định/ Not specified

(a): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A National Technical Regulation on Industrial Wastewater, column A with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)

(b): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, cột A. với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A National technical regulation on the effluent of textile industry with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và tq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and tq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03294BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

11/07/2023
Trang/ Page 01 / 04

- Tên mẫu
Name of sample : NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling date*: 10h00 - 30/06/2023
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L;
Unit/sample: 5 L;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 30/06/2023
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 30/06/2023 – 11/07/2023
- Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / *See next page*

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB

Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phản bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03294BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

11/07/2023
Trang/ Page 02 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu ⁽¹⁾ Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	50	50	385 ^(A)	-
7.2	Độ pH ở 25 °C pH value at 25 °C	-	TCVN 6492:2011	6 - 9	6 - 9	8,9	-
7.3	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) ⁽¹⁾ Biochemical oxygen demand (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	24,3	24,3	195	-
7.4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾ Chemical oxygen demand (COD)	mg/L	SMEWW 5220D:2017	60,75	60,75	543	-
7.5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾ Total suspended solids content	mg/L	SMEWW 2540D:2017	40,5	40,5	147	-
7.6	Hàm lượng asen (As) ⁽¹⁾ Arsenic content	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,0405	KQĐ	KPH	0,005
7.7	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾ Mercury content	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00405	KQĐ	KPH	0,001
7.8	Hàm lượng Chì (Pb) ⁽¹⁾ Lead content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,081	KQĐ	KPH	0,005
7.9	Hàm lượng Cadimi (Cd) ⁽¹⁾ Cadmium content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,0405	KQĐ	KPH	0,005

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03294BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

11/07/2023

Trang/ Page 03 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium hexavalent content	mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2017	0,0405	0,0405	KPH	0,01
7.11	Hàm lượng Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾ Chromium trivalent content	mg/L	SMEWW 3120B:2017 & SMEWW 3500 Cr B:2017	0,162	KQĐ	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng đồng (Cu) ⁽¹⁾ Copper content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	1,62	KQĐ	0,32	-
7.13	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ Zinc content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	2,43	KQĐ	0,19	-
7.14	Hàm lượng sắt (Fe) ⁽¹⁾ Iron content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,81	KQĐ	2,17	-
7.15	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) ⁽¹⁾ Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	0,0567	0,0567	KPH	0,02
7.16	Tổng phenol/ chỉ số phenol ⁽¹⁾ Phenols index	mg/L	TCVN 6216:1996	0,081	KQĐ	KPH	0,03
7.17	Hàm lượng nitơ tổng ⁽¹⁾ Total nitrogen content	mg/L	TCVN 6638:2000	16,2	KQĐ	11,1	-
7.18	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh) ⁽¹⁾ Anion surfactant content	mg/L	TCVN 6336:1998	KQĐ	4,05	2,8	-
7.19	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	SMEWW 9222B:2017	3000	KQĐ	< 1(***)	-

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.





KT3-03294BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

11/07/2023
Trang/ Page 04 / 04

Ghi chú/ Notice:

(**): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ *The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed*

(1): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ *The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.*

❖ Chỉ tiêu sau không thực hiện được do không xử lý loại được ảnh hưởng của nền mẫu/ *These test were not carried out because the matrix effects cannot be removed*

1. Hàm lượng clorine./ Tổng Clo dư.

(A): Dung dịch mẫu thử trước khi đo màu được lọc qua màng lọc 0,45 µm vẫn còn bị vẩn đục./ *The sample solution before color measurement was filtered through a 0.45 µm filter, which was still cloudy.*

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ *National standards*

KPH: Không phát hiện/ *Not detected*

KQĐ: Không quy định/ *Not specified*

(a): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ *Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A National Technical Regulation on Industrial Wastewater, column A with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)*

(b): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, cột A. với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ *Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A National technical regulation on the effluent of textile industry with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03294BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

11/07/2023
Trang/ Page 01 / 04

- Tên mẫu
Name of sample : NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ
Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 10h00 - 30/06/2023
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L;
Unit/sample: 5 L;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 30/06/2023
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 30/06/2023 – 11/07/2023
- Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và ng.tr@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and ng.tr@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03294BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

 11/07/2023
 Trang/ Page 02 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu ⁽¹⁾ Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	50	50	16	-
7.2	Độ pH ở 25 °C pH value at 25 °C	-	TCVN 6492:2011	6 - 9	6 - 9	7,8	-
7.3	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) ⁽¹⁾ Biochemical oxygen demand (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	24,3	24,3	< 5,0 (**)	2,5
7.4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾ Chemical oxygen demand (COD)	mg/L	SMEWW 5220D:2017	60,75	60,75	24,4	-
7.5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾ Total suspended solids content	mg/L	SMEWW 2540D:2017	40,5	40,5	< 5,0 (**)	2,0
7.6	Hàm lượng asen (As) ⁽¹⁾ Arsenic content	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,0405	KQĐ	KPH	0,005
7.7	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾ Mercury content	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00405	KQĐ	KPH	0,001
7.8	Hàm lượng Chì (Pb) ⁽¹⁾ Lead content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,081	KQĐ	KPH	0,005
7.9	Hàm lượng Cadimi (Cd) ⁽¹⁾ Cadmium content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,0405	KQĐ	KPH	0,005

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03294BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

11/07/2023

Trang/ Page 03 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium hexavalent content	mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2017	0,0405	0,0405	KPH	0,01
7.11	Hàm lượng Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾ Chromium trivalent content	mg/L	SMEWW 3120B:2017 & SMEWW 3500 Cr B:2017	0,162	KQĐ	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng đồng (Cu) ⁽¹⁾ Copper content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	1,62	KQĐ	< 0,10 (**)	0,05
7.13	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ Zinc content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	2,43	KQĐ	KPH	0,05
7.14	Hàm lượng sắt (Fe) ⁽¹⁾ Iron content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,81	KQĐ	0,18	-
7.15	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) ⁽¹⁾ Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	0,0567	0,0567	KPH	0,02
7.16	Tổng phenol/ chỉ số phenol ⁽¹⁾ Phenols index	mg/L	TCVN 6216:1996	0,081	KQĐ	KPH	0,03
7.17	Hàm lượng nitơ tổng ⁽¹⁾ Total nitrogen content	mg/L	TCVN 6638:2000	16,2	KQĐ	< 5,0 (**)	2,5
7.18	Hàm lượng chlorine./ Tổng Clo dư. Total chlorine content	mg/L	TCVN 6225- 2:2012	0,81	0,81	0,2	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-03294BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

11/07/2023

Trang/ Page 04 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.19	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh) ⁽¹⁾ Anion surfactant content	mg/L	TCVN 6336:1998	KQĐ	4,05	KPH	0,25
7.20	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	SMEWW 9222B:2017	3000	KQĐ	< 1(***)	-

Ghi chú/ Notice:

(**): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

(1): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

KQĐ: Không quy định/ Not specified

(a): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A National Technical Regulation on Industrial Wastewater, column A with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)

(b): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, cột A. với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A National technical regulation on the effluent of textile industry with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05021BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023
Trang/ Page 01 / 04

- Tên mẫu
Name of sample : **NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO**
Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: **29/09/2023**
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L;
Unit/sample: 5 L;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 29/09/2023
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 29/09/2023 – 09/10/2023
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY TNHH PANKO VINA**
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thanh Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và qt.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and qt.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05021BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023

Trang Page 02 / 04



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu ⁽¹⁾ Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	50	50	678 ^(A)	-
7.2	Độ pH ở 25 °C pH value at 25 °C	-	TCVN 6492:2011	6 - 9	6 - 9	9,4	-
7.3	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) ⁽¹⁾ Biochemical oxygen demand (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	24,3	24,3	217	-
7.4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾ Chemical oxygen demand (COD)	mg/L	SMEWW 5220D:2017	60,75	60,75	551	-
7.5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾ Total suspended solids content	mg/L	SMEWW 2540D:2017	40,5	40,5	71,2	-
7.6	Hàm lượng asen (As) ⁽¹⁾ Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0405	KQĐ	KPH	0,005
7.7	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾ Mercury content	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00405	KQĐ	KPH	0,001
7.8	Hàm lượng Chì (Pb) ⁽¹⁾ Lead content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,081	KQĐ	KPH	0,005
7.9	Hàm lượng Cadimi (Cd) ⁽¹⁾ Cadmium content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,0405	KQĐ	KPH	0,005

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ email dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05021BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023

Trang/ Page 03 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium hexavalent content	mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2017	0,0405	0,0405	KPH	0,01
7.11	Hàm lượng Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾ Chromium trivalent content	mg/L	SMEWW 3120B:2017 & SMEWW 3500 Cr B:2017	0,162	KQĐ	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng đồng (Cu) ⁽¹⁾ Copper content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	1,62	KQĐ	KPH	0,05
7.13	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ Zinc content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	2,43	KQĐ	0,26	-
7.14	Hàm lượng sắt (Fe) ⁽¹⁾ Iron content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,81	KQĐ	1,61	-
7.15	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) ⁽¹⁾ Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	0,0567	0,0567	KPH	0,02
7.16	Tổng phenol/ chỉ số phenol ⁽¹⁾ Phenols index	mg/L	TCVN 6216:1996	0,081	KQĐ	KPH	0,03
7.17	Hàm lượng nitơ tổng ⁽¹⁾ Total nitrogen content	mg/L	TCVN 6638:2000	16,2	KQĐ	8,7	-
7.18	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh) ⁽¹⁾ Anion surfactant content	mg/L	TCVN 6336:1998	KQĐ	4,05	1,6	-
7.19	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	SMEWW 9222B:2017	3000	KQĐ	< 1(***)	-

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.m@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.m@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05021BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023

Trang/ Page 04 / 04



Ghi chú/ Notice:

(**): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

(1): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

❖ Chỉ tiêu sau không thực hiện được do không xử lý loại được ảnh hưởng của nền mẫu/ These test were not carried out because the matrix effects cannot be removed.:

1. Hàm lượng chlorine./ Tổng Clo dư

(A): Dung dịch mẫu thử trước khi đo màu được lọc qua màng lọc 0,45 µm vẫn còn bị vẩn đục./ The sample solution before color measurement was filtered through a 0.45 µm filter, which was still cloudy.
SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện/ Not detected

KQĐ: Không quy định/ Not specified

(a): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A National Technical Regulation on Industrial Wastewater, column A with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)

(b): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, cột A. với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A National technical regulation on the effluent of textile industry with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)

3

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05021BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023
Trang/ Page 01 / 04

- Tên mẫu
Name of sample : NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ
Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 29/09/2023
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L;
Unit/sample: 5 L;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 29/09/2023
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 29/09/2023 – 09/10/2023
- Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

HEAD OF TESTING LAB



Phan Thanh Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05021BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023

Trang / Page 02 / 04



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu ⁽¹⁾ Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	50	50	14	-
7.2	Độ pH ở 25 °C pH value at 25 °C	-	TCVN 6492:2011	6 - 9	6 - 9	7,9	-
7.3	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) ⁽¹⁾ Biochemical oxygen demand (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	24,3	24,3	KPH	2,5
7.4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾ Chemical oxygen demand (COD)	mg/L	SMEWW 5220D:2017	60,75	60,75	13,3	-
7.5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾ Total suspended solids content	mg/L	SMEWW 2540D:2017	40,5	40,5	< 5,0 (**)	2,0
7.6	Hàm lượng asen (As) ⁽¹⁾ Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0405	KQĐ	KPH	0,005
7.7	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾ Mercury content	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00405	KQĐ	KPH	0,001
7.8	Hàm lượng Chì (Pb) ⁽¹⁾ Lead content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,081	KQĐ	KPH	0,005
7.9	Hàm lượng Cadimi (Cd) ⁽¹⁾ Cadmium content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,0405	KQĐ	KPH	0,005

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05021BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



09/10/2023

Page 03 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium hexavalent content	mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2017	0,0405	0,0405	KPH	0,01
7.11	Hàm lượng Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾ Chromium trivalent content	mg/L	SMEWW 3120B:2017 & SMEWW 3500 Cr B:2017	0,162	KQĐ	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng đồng (Cu) ⁽¹⁾ Copper content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	1,62	KQĐ	KPH	0,05
7.13	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ Zinc content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	2,43	KQĐ	KPH	0,05
7.14	Hàm lượng sắt (Fe) ⁽¹⁾ Iron content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,81	KQĐ	0,17	-
7.15	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) ⁽¹⁾ Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	0,0567	0,0567	KPH	0,02
7.16	Tổng phenol/ chỉ số phenol ⁽¹⁾ Phenols index	mg/L	TCVN 6216:1996	0,081	KQĐ	KPH	0,03
7.17	Hàm lượng nitơ tổng ⁽¹⁾ Total nitrogen content	mg/L	TCVN 6638:2000	16,2	KQĐ	5,6	-
7.18	Hàm lượng chlorine./ Tổng Clo dư. Total chlorine content	mg/L	TCVN 6225-2:2012	0,81	0,81	0,7	-

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05021BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/10/2023

Trang/ Page 04 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.19	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh) ⁽¹⁾ Anion surfactant content	mg/L	TCVN 6336:1998	KQĐ	4,05	KPH	0,25
7.20	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	SMEWW 9222B:2017	3000	KQĐ	< 1(***)	-

Ghi chú/ Notice:

(**): Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result “<1 CFU” is considered “target organism not-detectable” in the volume of sample analysed

(1): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

KQĐ: Không quy định/ Not specified

(a): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A National Technical Regulation on Industrial Wastewater, column A with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)

(b): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, cột A. với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A National technical regulation on the effluent of textile industry with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-07022BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/01/2024
Trang/ Page 01 / 04

- Tên mẫu : NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO
Name of sample Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 10h00 - 29/12/2023
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
 - Số đơn vị/mẫu: 5 L;
Unit/sample: 5 L;
 - Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 29/12/2023
Date of receiving
- Thời gian thử nghiệm : 29/12/2023 – 09/01/2024
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Customer Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / See next page
Testing results

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phạm Thanh Trung



KT3-07022BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

09/01/2024

Page 02 / 04



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu ⁽¹⁾ Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	50	40,5	1,12 x 10 ³ (A)	-
7.2	Độ pH ở 25 °C pH value at 25 °C	-	TCVN 6492:2011	6 - 9	6 - 9	7,6	-
7.3	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) ⁽¹⁾ Biochemical oxygen demand (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	24,3	24,3	250	-
7.4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾ Chemical oxygen demand (COD)	mg/L	SMEWW 5220D:2017	60,75	60,75	625	-
7.5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾ Total suspended solids content	mg/L	SMEWW 2540D:2017	40,5	40,5	99,2	-
7.6	Hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium hexavalent content	mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2017	0,0405	0,0405	KPH	0,01
7.7	Hàm lượng Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾ Chromium trivalent content	mg/L	SMEWW 3120B:2017 & SMEWW 3500 Cr B:2017	0,162	KQĐ	KPH	0,01
7.8	Hàm lượng đồng (Cu) ⁽¹⁾ Copper content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	1,62	KQĐ	KPH	0,05
7.9	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ Zinc content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	2,43	KQĐ	0,19	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-07022BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/01/2024

Trang/ Page 03 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng sắt (Fe) ⁽¹⁾ Iron content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,81	KQĐ	1,46	-
7.11	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) ⁽¹⁾ Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	0,0567	0,0567	KPH	0,02
7.12	Tổng phenol/ chỉ số phenol ⁽¹⁾ Phenols index	mg/L	TCVN 6216:1996	0,081	KQĐ	0,05	-
7.13	Hàm lượng nitơ tổng ⁽¹⁾ Total nitrogen content	mg/L	TCVN 6638:2000	16,2	KQĐ	13,4	-
7.14	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh) ⁽¹⁾ Anion surfactant content	mg/L	TCVN 6336:1998	KQĐ	4,05	4,2	-
7.15	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	SMEWW 9222B:2017	3000	KQĐ	7,4 x 10 ³	-

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-07022BMT3/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/01/2024
Trang/ Page 04 / 04



Ghi chú/ Notice:

(1): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ *The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.*

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ *National standards*

KPH: Không phát hiện/ *Not detected*

KQĐ: Không quy định/ *Not specified*

(A): Dung dịch mẫu thử trước khi đo màu được lọc qua màng lọc 0,45 μm vẫn còn bị vẩn đục./ *The sample solution before color measurement was filtered through a 0.45 μm filter, which was still cloudy.*

❖ Chỉ tiêu sau không thực hiện được do không xử lý loại được ảnh hưởng của nền mẫu./ *These test were not carried out because the matrix effects cannot be removed.:*

1. Hàm lượng chlorine./ Tổng Clo dư

(a): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ *Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A National Technical Regulation on Industrial Wastewater, column A with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)*

(b): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, cột A. với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ *Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A National technical regulation on the effluent of textile industry with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)*



KT3-07022BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/01/2024
Trang/ Page 01 / 04

- Tên mẫu
Name of sample : NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ
Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 10h00 - 29/12/2023
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 5 L;
Unit/sample: 5 L;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 29/12/2023
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 29/12/2023 – 09/01/2024
- Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY TNHH PANKO VINA
Lô I-1, 2, 3, 4-CN, đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thanh Trung



KT3-07022BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



09/01/2024

Page 02 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu ⁽¹⁾ Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	50	40,5	17	-
7.2	Độ pH ở 25 °C pH value at 25 °C	-	TCVN 6492:2011	6 - 9	6 - 9	8,1	-
7.3	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) ⁽¹⁾ Biochemical oxygen demand (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	24,3	24,3	KPH	2,5
7.4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾ Chemical oxygen demand (COD)	mg/L	SMEWW 5220D:2017	60,75	60,75	< 10 (**)	2,5
7.5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾ Total suspended solids content	mg/L	SMEWW 2540D:2017	40,5	40,5	KPH	2,0
7.6	Hàm lượng asen (As) ⁽¹⁾ Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0405	KQĐ	KPH	0,005
7.7	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾ Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,00405	KQĐ	KPH	0,001
7.8	Hàm lượng Chì (Pb) ⁽¹⁾ Lead content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,081	KQĐ	KPH	0,005
7.9	Hàm lượng Cadimi (Cd) ⁽¹⁾ Cadmium content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,0405	KQĐ	KPH	0,005

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-07022BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

09/01/2024

Trang / Page 03 / 04



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.10	Hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾ Chromium hexavalent content	mg/L	SMEWW 3500 Cr B:2017	0,0405	0,0405	KPH	0,01
7.11	Hàm lượng Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾ Chromium trivalent content	mg/L	SMEWW 3120B:2017 & SMEWW 3500 Cr B:2017	0,162	KQĐ	KPH	0,01
7.12	Hàm lượng đồng (Cu) ⁽¹⁾ Copper content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	1,62	KQĐ	KPH	0,05
7.13	Hàm lượng kẽm (Zn) ⁽¹⁾ Zinc content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	2,43	KQĐ	KPH	0,05
7.14	Hàm lượng sắt (Fe) ⁽¹⁾ Iron content	mg/L	SMEWW 3120B:2017	0,81	KQĐ	0,21	-
7.15	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) ⁽¹⁾ Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	0,0567	0,0567	KPH	0,02
7.16	Tổng phenol/ chỉ số phenol ⁽¹⁾ Phenols index	mg/L	TCVN 6216:1996	0,081	KQĐ	KPH	0,03
7.17	Hàm lượng nitơ tổng ⁽¹⁾ Total nitrogen content	mg/L	TCVN 6638:2000	16,2	KQĐ	< 5,0 (**)	2,5
7.18	Hàm lượng chlorine./ Tổng Clo dư. Total chlorine content	mg/L	TCVN 6225- 2:2012	0,81	0,81	0,3	-

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-07022BMT3/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



09/01/2024
Trang Page 04 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giá trị Value Cmax ^(a)	Giá trị Value Cmax ^(b)	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.19	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion (metylen xanh) ⁽¹⁾ Anion surfactant content	mg/L	TCVN 6336:1998	KQĐ	4,05	KPH	0,25
7.20	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	SMEWW 9222B:2017	3000	KQĐ	< 1(***)	-

Ghi chú/ Notice:

(**): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

(1): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS 078./ The characteristics are based on VIMCERTS 078 certificate.

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

KQĐ: Không quy định/ Not specified

(a): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A National Technical Regulation on Industrial Wastewater, column A with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)

(b): Cmax là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, cột A. với hệ số kq = 0,9, kf = 0,9 (Do khách hàng cung cấp)/ Cmax is maximum requirement value of pollution parameter in QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A National technical regulation on the effluent of textile industry with coefficient kq = 0,9, kf = 0,9 (Customer supply)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.




 NGUYỄN VĂN CHU (NGUYỄN VĂN CHU)
 MINISTER OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
 NGUYỄN VĂN CHU (NGUYỄN VĂN CHU)

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM PANKO
PROJECT- VIETNAM PANKO VINA CO. LTD

Địa điểm Location 1
 MY PHUOC INDUSTRIAL PARK,
 BINH DUONG PROVINCE, VN
 KHU CÔNG NGHIỆP MỸ PHƯỚC

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
(MASTER PLAN)

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
(MASTER PLAN)

A03-68

Only use these tags:

...

MỤC MÔ TẢ HẠNH (DESCRIPION)	☐ K 3030	☐ CONCEPT DESIGN
1. KHAI THÁC (EXPLORE)	☐ KHAI THÁC (EXPLORE)	☐ APPROVAL
2. PHÂN TÍCH (ANALYSIS)	☐ PHÂN TÍCH (ANALYSIS)	☐ EXECUTION
3. THIẾT KẾ (DESIGN)	☐ THIẾT KẾ (DESIGN)	☐ REVISION
4. THỰC HIỆN (IMPLEMENTATION)	☒ THỰC HIỆN (IMPLEMENTATION)	☐ AS-BUILT DRAWINGS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
TOAN LOC CONSTRUCTION INVESTMENT CORP.
30 THANH NHẠCH LONG, PHƯỜNG 3,
QUẬN PHÚ NHUẬN, TP. HỒ CHÍ MINH

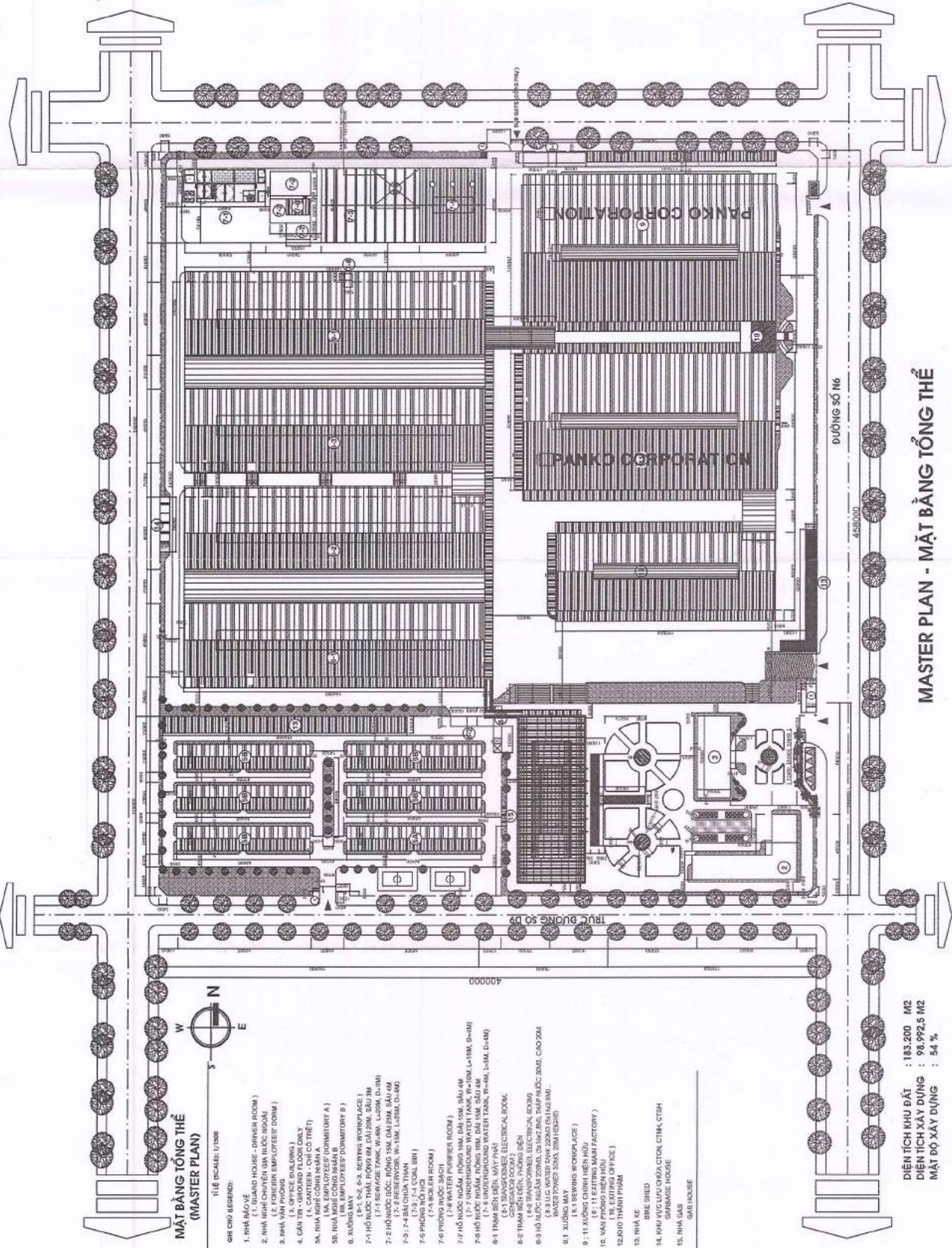
© 2004 Blackwell Publishing Ltd, *Journal of Internal Medicine* 255: 103–110

Phạm Quang Chính

ARCHITECT NGUYỄN VĂN TOÀN

ARCHITECT NGUYỄN VĂN TOÀN

Yes



MASTER PLAN - MẶT BẰNG TỔNG THỂ

DIỆN TÍCH KHU ĐẤT : 183.200 M2
DIỆN TÍCH XÂY DỰNG : 98.992,5 M2
MẬT ĐỘ XÂY DỰNG : 54 %

DO NOT SCALE DRAWING - COPYRIGHT RESERVED - ALL MEASUREMENT MUST BE CHECKED ON SITE

GHI CHÚ (LEGEND)
CÁC KÍCH THƯỚC
LIÊN QUAN ĐẾN
KẾ HOẠCH BẢNG ĐẠM
(ALL DIMENSIONS
ARE IN MM)



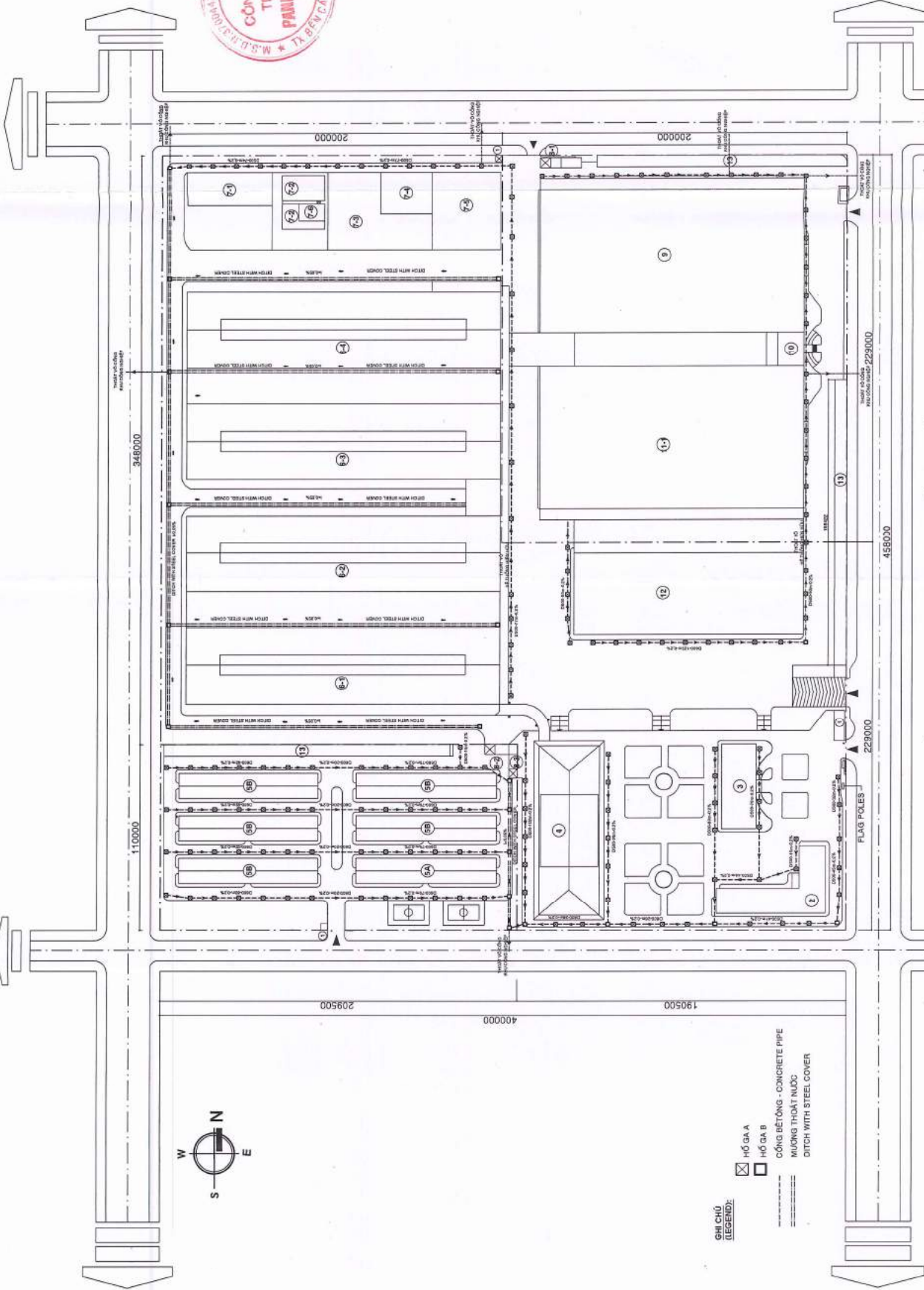
GHI CHÚ
(LEGEND)

- ☒ HỒ GA A
- ☐ HỒ GA B
- ☐ CỐNG BÉTÔNG - CONCRETE PIPE
- ☐ MƯỜNG THOÁT NƯỚC
DITCH WITH STEEL COVER

DO NOT SCALE DRAWING - COPYRIGHT RESERVED - ALL MEASUREMENT MUST BE CHECKED ON SITE

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ - TL1/1500

STORM WATER DRAINAGE MASTER PLAN - CASE 1/1500



THỦY THẠCH CHỈ DẪN TỪ
(APPROVAL OF OWNER)

CHỌI VỚI NGƯỜI JOO

CÔNG TRÌNH (PROJECT)

CÔNG TRÌNH CHỌI VỚI NGƯỜI JOO
PROJECT: VIETNAM PANKO VINHA CO., LTD.

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION)

MIY PHUOC INDUSTRIAL PARK,
Khu Công Nghiệp Mỹ Phước,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

HẠNG MỤC (SUBJECT)

CẤP THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ
(WATER DRAINAGE, SUPPLY MASTER)

BẢN VẼ (DRAWING TITLE)

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ
STORM WATER DRAINAGE MASTER PLAN

HỌ TÊN THẠNH (COMP. DATE)

N-01-06
(DRAWING NO.)

NGÀY HIỆU CHỈNH (REVISION DATE)

A

B

C

D

MỤC SÁCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR)

THÀNH DUYỆT (CONCEPT DESIGN)

THÀNH DUYỆT (APPROVAL)

THÀNH DUYỆT (EXECUTION)

THÀNH DUYỆT (REVISION)

CITY CỔ PHÁP KINH TẾ XÂY DỰNG TOÀN QUỐC
TOÀN QUỐC CONSTRUCTION INVESTMENT CORP.

QUẢN LÝ (DIRECTOR)

PHẠM QUANG CHÁNH
CHỦ THÍ THIẾT KẾ
(DESIGN MANAGER)

ARCHITECT NGUYỄN VĂN TÂM
THIẾT KẾ (DESIGNED BY)

ARCHITECT NGUYỄN VĂN TÂM
KIỂM TRA (CHECKED BY)

ENGINEER LÊ THỊ NGUYỄN

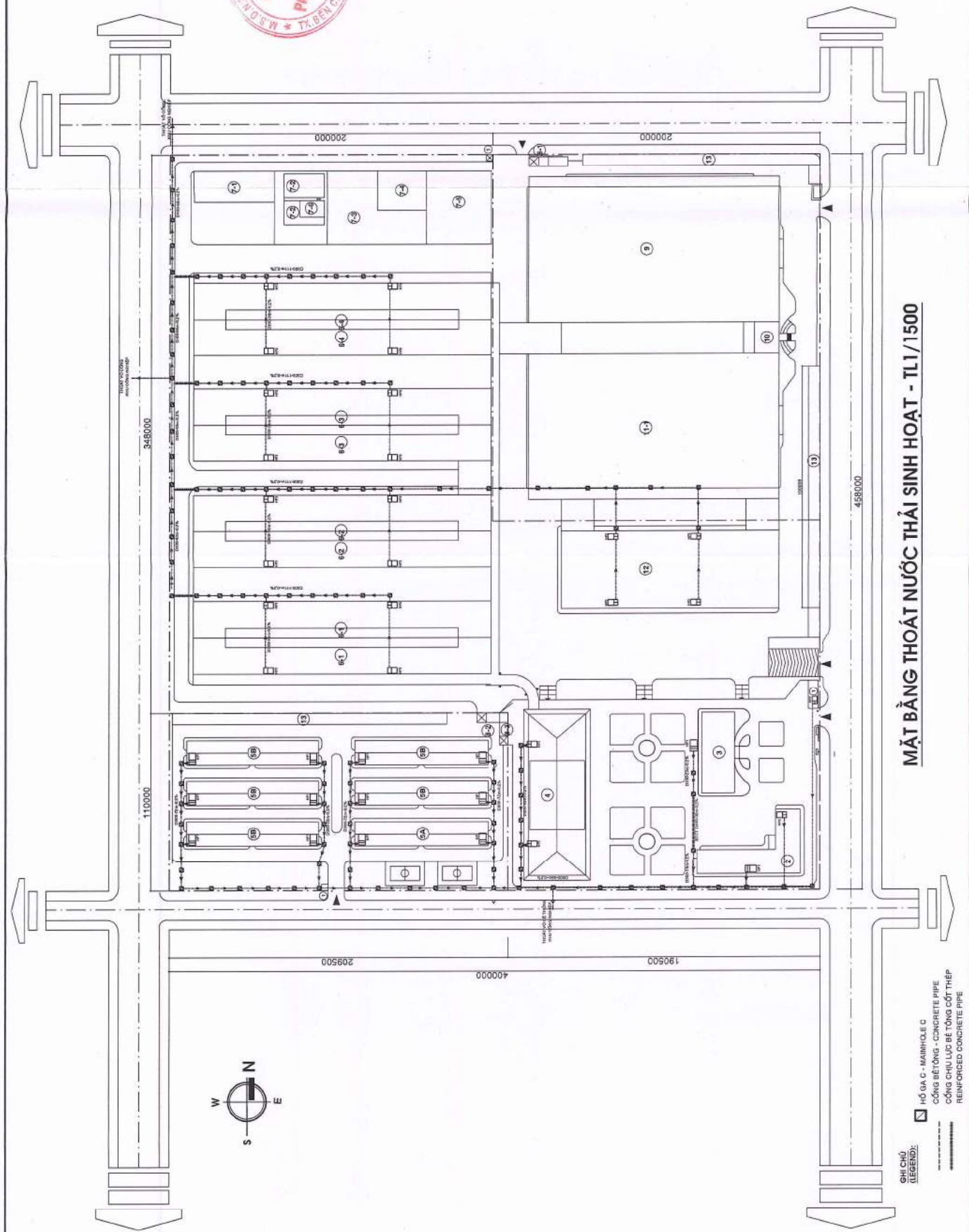
SƠ CHỮ (LEGEND)
CÁC KÍCH THƯỚC
ĐỀU CHỈ BẢNG KIM
(ALL DIMENSIONS
ARE IN MM)



SƠ CHỮ
(LEGEND):

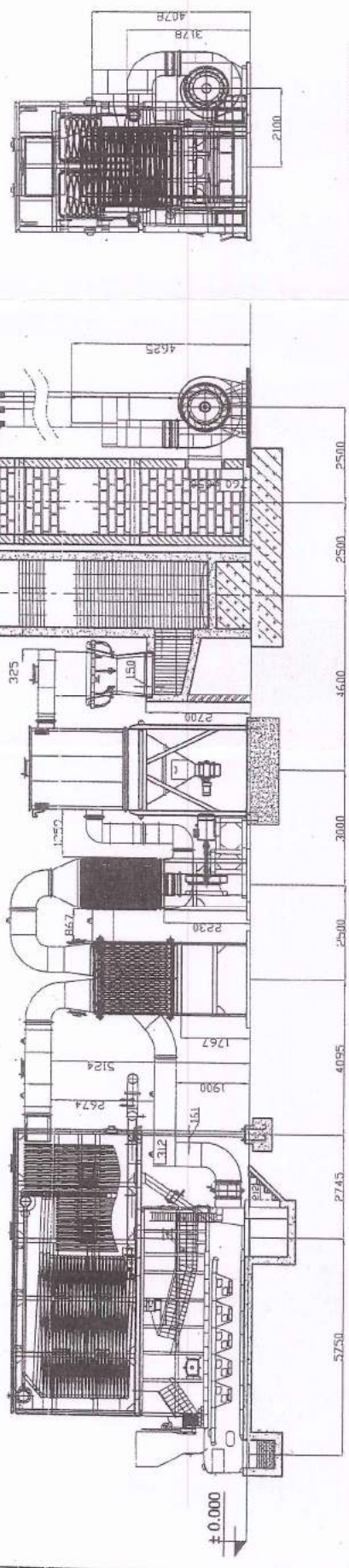
- ☒ HỒ GA C - MAINHOLE C
- ☒ CỐNG BÊ TÔNG - CONCRETE PIPE
- ☒ CỐNG CHỊU LỰC BÊ TÔNG CỐT THÉP
REINFORCED CONCRETE PIPE

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT - TL1/1500



CÔNG TY TNHH VIỆT NAM VÀNG PROJECT: VIETNAM PINK VINH CO., LTD.	
ĐỊA ĐIỂM (LOCATION) Khu Phố Công Nghiệp Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Hạng Mục (SUBJECT) Cấp thoát nước tổng thể (WATER DRAINAGE, SUPPLY MASTER)	
Bản vẽ (DRAWING TITLE) Mặt bằng thoát nước thải sinh hoạt	
Hạng Thành (COMP. DATE)	N-02-06
Số Vẽ (DRAWING NO.)	
Ngày Hiệu Chỉnh (REVISION DATE)	
A	
B	
C	
D	
Mục Bối Phát Hành (BRIEF FOR)	
T. K. S. O. D.	☐ CONCEPT DESIGN
THIẾT Duyệt	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☒ EXECUTION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION
CITY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ DẠNG TOÀN LỰC TOÀN LỰC CONSTRUCTION INVESTMENT CORP.	
Số Văn Phòng: 10/10 Đường 3, Khu Phố Công Nghiệp Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam TEL: 0944 444 444 FAX: 0944 444 444	
Giám Đốc (DIRECTOR)	
Phạm Quang Chính	
Chủ Trì Thiết Kế (DESIGN MANAGER)	
Architect Nguyễn Văn Tâm	
Thiết Kế (DESIGNED BY)	
Architect Nguyễn Văn Tâm	
Kiểm Tra (CHECKED BY)	
Engineer Lê Văn Luận	

0.46

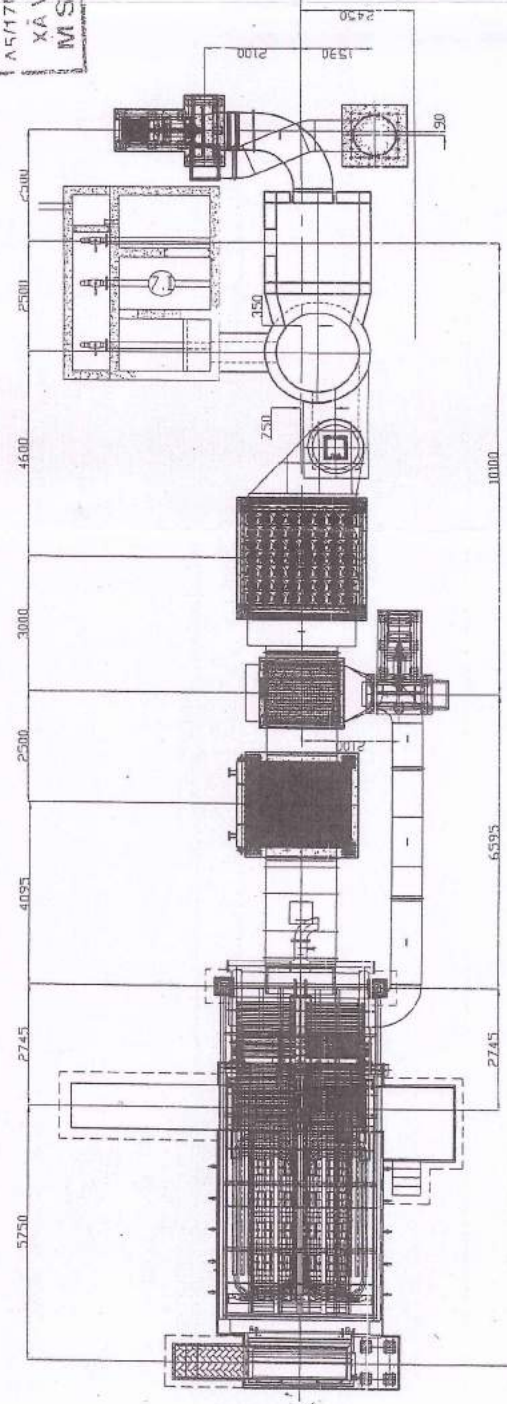


PHÒNG KỸ THUẬT
CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TICE
15/179 ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
XÃ VINH LỘC B. BÌNH CHÁNH
MST: 0301096513

TIM TRUC CHINH



CHOI YOUNG JOO

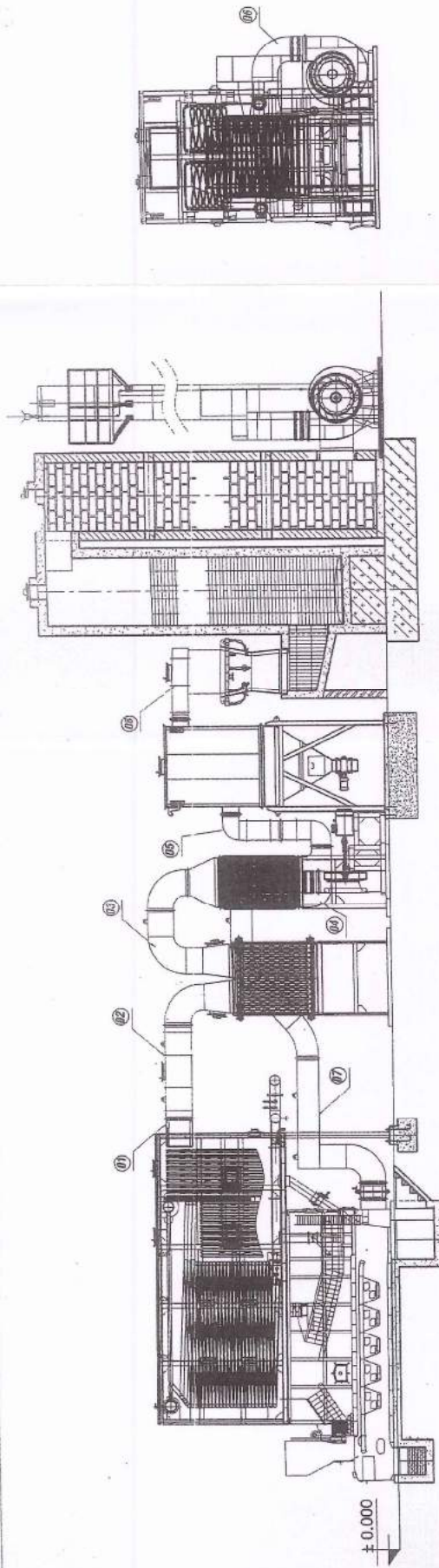


MARTECH BOILER ENGINEERING



Tr. nhiệm	Họ và tên	Ký tên	Ngày	Khách	
Thiết kế	Bùi Công Phán	Uw	22-02-2013	làng	CÔNG TY PK - 10
Kiểm tra	Hà Thanh Liem		22-02-2013	Chí tiết	
	Phan Q. Chánh		22-02-2013	chỉ đạo	
				Số lượng	CHỈ TIẾT NỘI
					Bản vẽ số: 64

MSOY: 037/2013
MSCT: 1925
ASTC: 10 Kgm²
MĐ: MCT-5.0

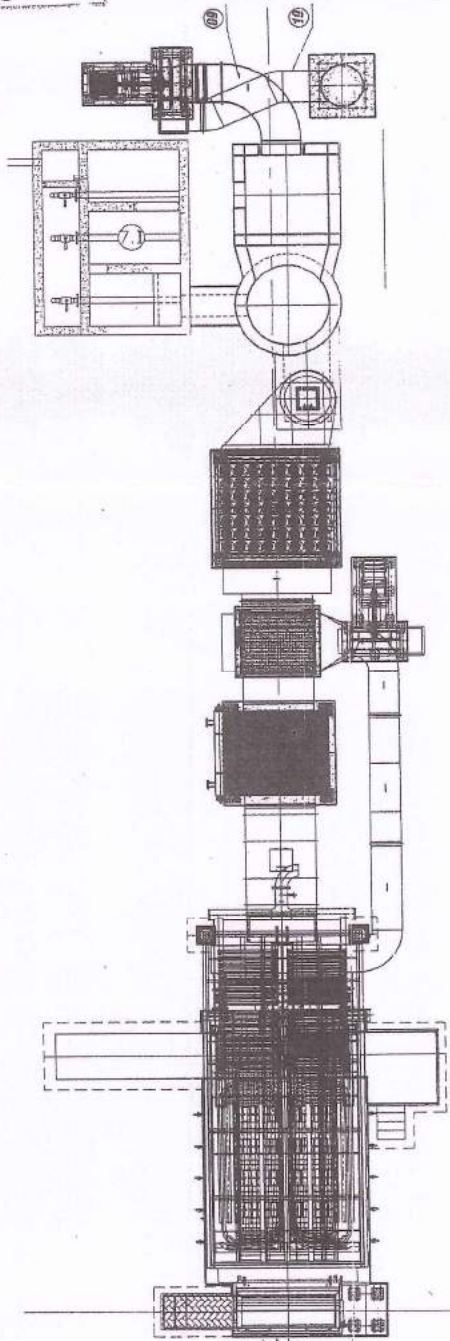


PHÒNG KỸ THUẬT
 CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TICE
 A5/17D ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
 XÃ VINH LỘC B, BÌNH CHÁNH
 MST: 0301096513

TM TRUC CHINH



CHOI YOUNG 1000

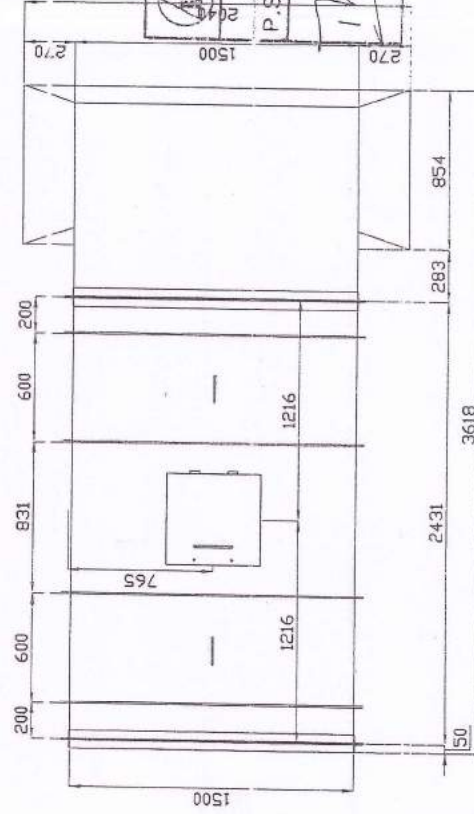
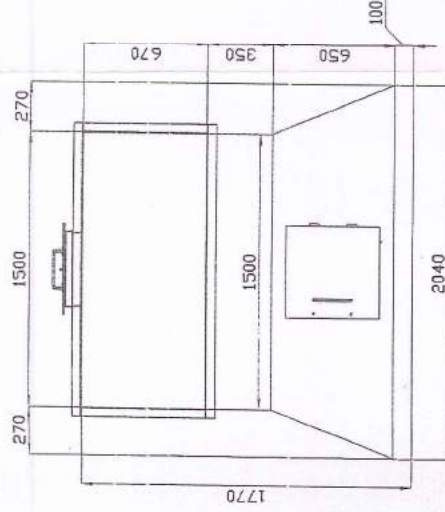
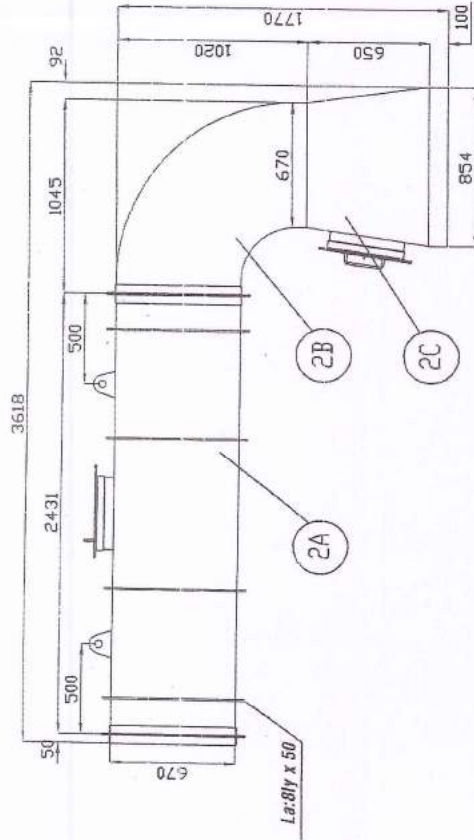


MARTECH BOILER ENGINEERING

Tr. nhiệm	Họ và tên	Ký tên	Ngày	thành	CÔNG TY PK - 10
Thiết kế	Bùi Công Phán	[Signature]	22-02-2013	hạng	
Kiểm tra	Hà Thanh Liêm	[Signature]	22-02-2013	chỉ	
thiết kế	Phạm Văn Thành	[Signature]	22-02-2013	chế	CHI TIẾT KẾT MỐI
thành	Phạm Văn Thành	[Signature]	22-02-2013	hạng	



MSCV: 037/2013
 MSCT: 1925
 ASTK: 10 kg/m²
 MD: MCT-5.0
 Số lượng:
 Bản vẽ số: 05
 Số tên vẽ: 59



CỤM CHI TIẾT 02

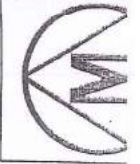
MARTECH
BOILER BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..... Tháng..... Năm.....

P. Sản Xuất P. Kỹ Thuật QLDA

PHÒNG KỸ THUẬT
CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TÍCH
AS/17B ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
XÃ VINH LỘC H. BÌNH CHÁNH
MST: 0301096513

STT	Vật liệu	Qui cách	BVT	S.Lượng	Kh.Lượng(Kg)
	CT3	CT3, 4 mm	m ²	20	628
	CT3	La 8x50 mm	m	20	62
	CT3	V50x50x5	m	20	70
		Dulong M10x30	bộ	64	
Tổng cộng					760



MARTECH BOILER ENGINEERING

Tr. nhiệm	Họ và tên	Ký tên	Ngày	Khánh
Thiết kế	Bùi Công Phấn		25-02-2013	hàng
Kiểm tra	Hà Thanh Liêm		25-02-2013	Chí tiết

CÔNG TY PK - 10

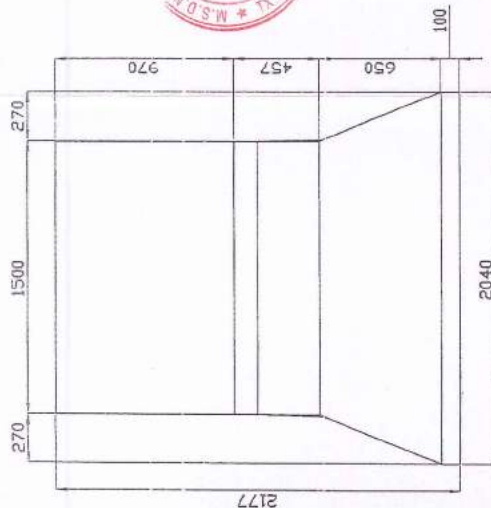
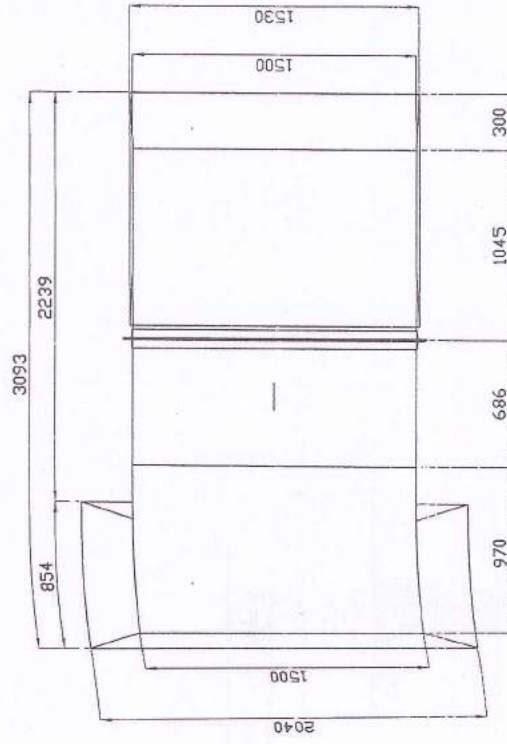
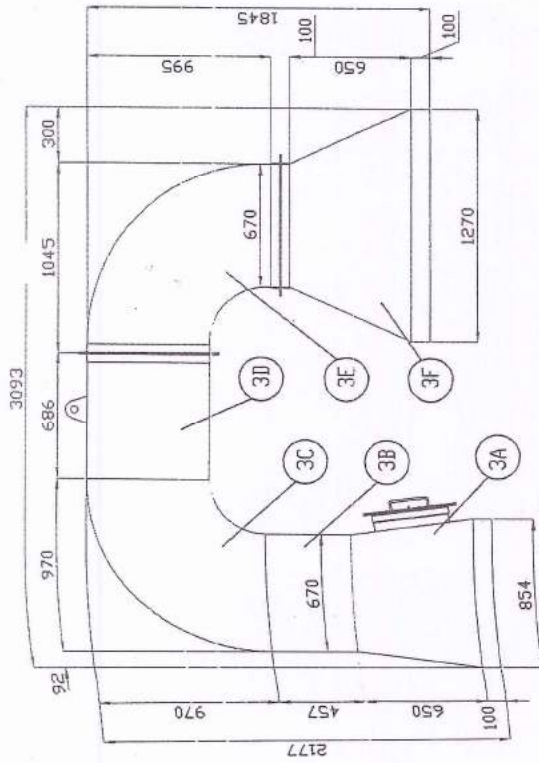
MSCV: 037/2013
MSCT: 1925
ASTC: 10 KOMP
MĐ: MCT-5.0

Số lượng:

THAY THẺ BẢN VẼ NGÀY 22/02/2013



CHOI YOUNG JOO



MARTECH BOILER BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày: 22/02/2013
 P. Sản Xuất: P. Kỹ Thuật: OLDA
 Thống nhất: *[Signature]*

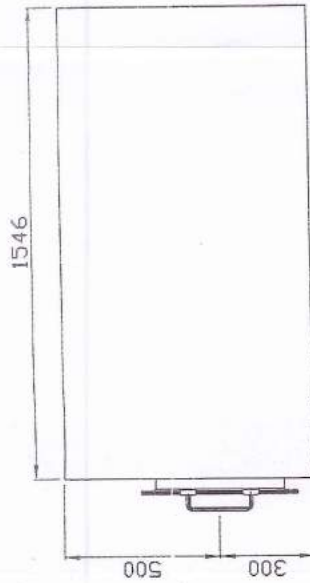
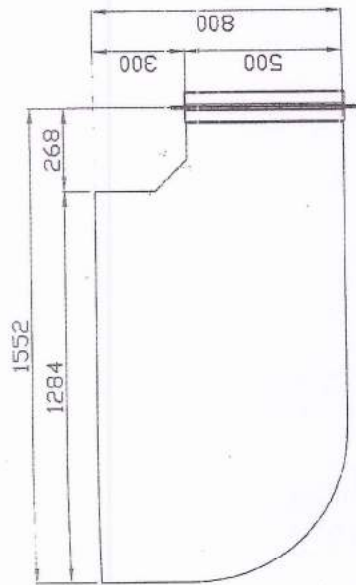
PHÒNG KỸ THUẬT
 CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TÍCH
 CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TÍCH
 45/17B ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
 XÃ VINH LỘC B. BÌNH CHÁNH
 SFST: 0301096513

CỤM CHI TIẾT 03

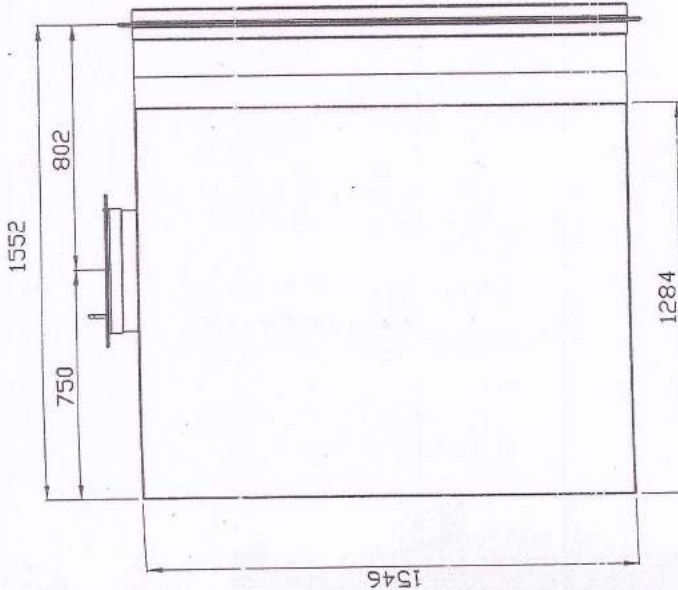
THAY THẺ BẢN VẼ NGÀY 22/02/2013

MARTECH BOILER ENGINEERING				CÔNG TY PK - 10		Số lượng:	
Tr. nhiệm	Họ và tên	Ký tên	Ngày	Ngày	Ngày		
Thiết kế	Bùi Công Phấn	<i>[Signature]</i>	25-02-2013	25-02-2013	25-02-2013		
Kiểm tra	Hà Thanh Liêm	<i>[Signature]</i>	25-02-2013	25-02-2013	25-02-2013		
STT	Vật liệu	Qui cách	BVT	S. Lượng	Kh. Lượng (Kg)		
	CT3	CT3, 4 mm	m ²	28	880		
	CT3	V30x50x5	m	20	70		

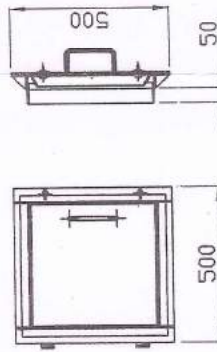




CỤM CHI TIẾT 04



CỬA VỆ SINH KẾT NỐI, SL-01
(Giá công theo bản vẽ số 37)



PHÒNG KÝ THUẢ
CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TÍCH
A5/17D ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
XÃ VINH LỘC Đ. BÌNH CHÁNH
MST: 0301096513

STT	Vật liệu	Qui cách	ĐVT	Số lượng	Kh. Lượng (kg)
	CT3	CT3, 4 mm	m ²	7	220
	CT3	V50x30x5	m	9	32
		Bulong M10x30	bộ	28	



MARTECH BOILER ENGINEERING

Tr. nhiệm	Họ và tên	Kỹ. tên	Ngày	Chức vụ
Thiết kế	Bùi Công Phán	Vũ	22-02-2013	Chức vụ
Kiểm tra	Hà Thanh Liêm	Vũ	22-02-2013	Chức vụ
	Phan Q. Chánh	Vũ	22-02-2013	Chức vụ

CÔNG TY PK - 10

CHI TIẾT KẾT NỐI

MSCN: 03/2013

MSCT: 1925

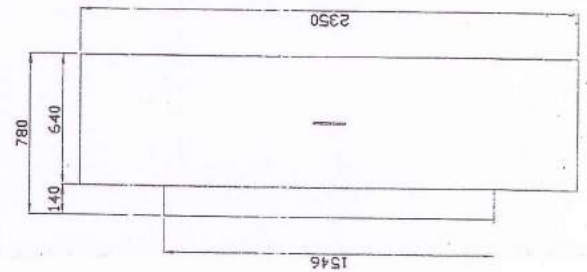
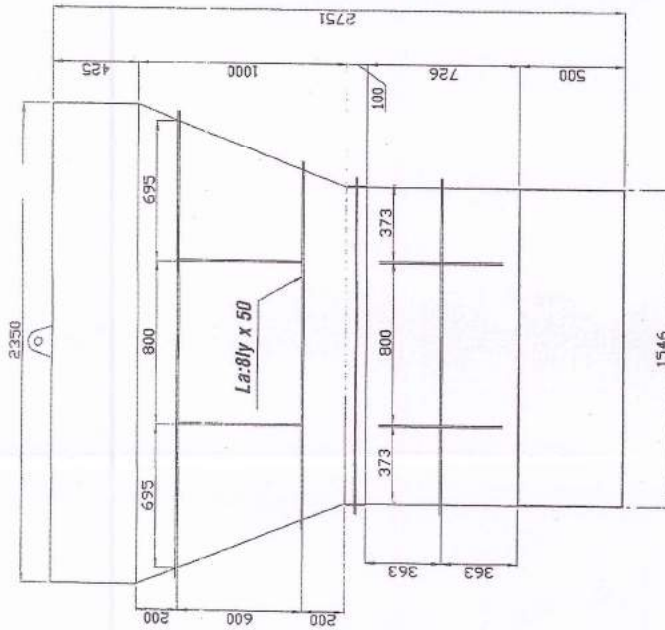
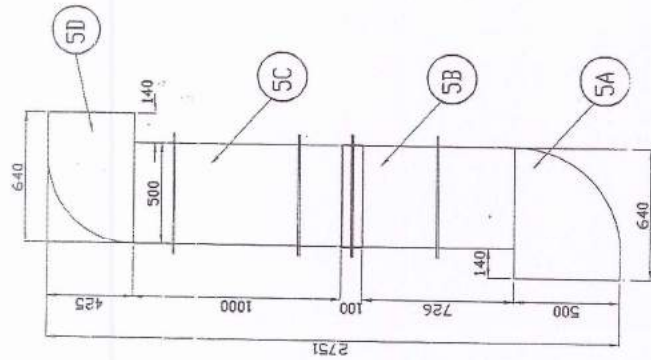
ASTK: 10 kg/m²

MD: MCT-5.0

Số lượng:

Số vật số: 11

Ngày: 22-02-2013

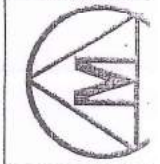


CỤM CHI TIẾT 05

PHÒNG KỸ THUẬT
CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TÍC
A5/17 ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
XÃ VINH LỘC B. BÌNH CHÁNH
MST: 0301096513



STT	Vật liệu	Qui cách	ĐVT	S. Lượng	Kh. Lượng (Kg)
	CT3	CT3, 4 mm	m ²	14	440
	CT3	La 8x50	m	20	63
	CT3	V50x5	m	9	32
	CT3	Bulong M10x30	BỘ	28	
Tổng cộng					535



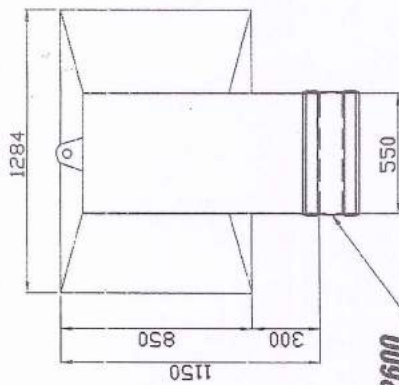
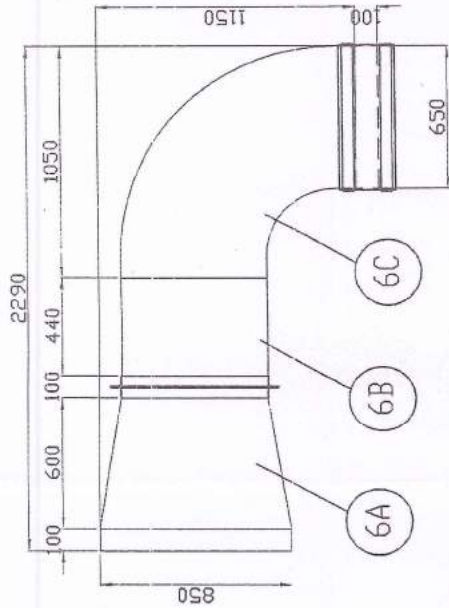
MARTECH BOILER ENGINEERING

CÔNG TY PK - 10

MSDV: 037/2013
MST: 025
ASTC: 10 kg/m²
MCT: 5.0

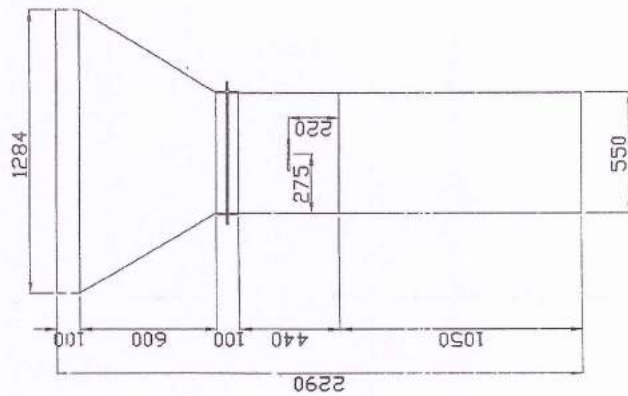
Tr. nhiệm	Họ và tên	Ký tên	Ngày	Chức vụ
Thiết kế	Bùi Công Phấn		22-02-2013	
Kiểm tra	Hà Thanh Liêm		22-02-2013	
	Phan O. Chanh		22-02-2013	

Số lượng: 1
Chị tiết kiệm



Cao su: 5ly x 250 x 2600

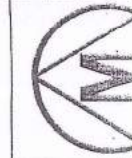
SL:01



CUM CHI TIET 06

STT	Vật liệu	Qui cách	ĐVT	S.Lượng	Kh.Lượng(Kg)
	CT3	CT3, 3 mm	m ²	8	188
	CT3	La 50x5	m	6	12
	CT3	V 50x50	m	12	42
		Bulong M10x30	côn	32	
		Vít M5x20	côn	16	
Tổng cộng					242

PHÒNG KỸ THUẬT
CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TỊCH
45/17B ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
XÃ VINH LỘC B. ĐỊNH CHÁNH
MST: 0301096513

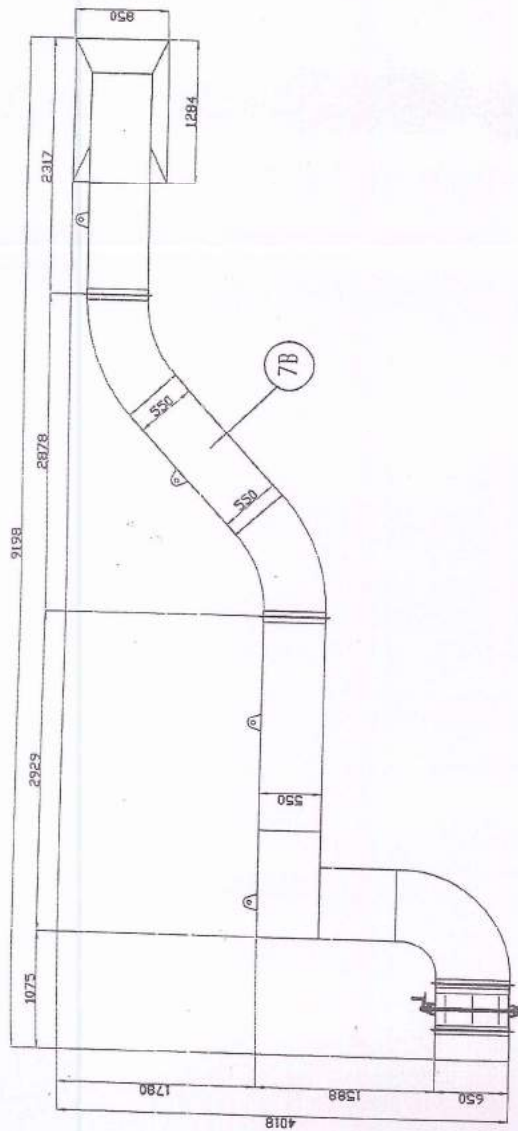


MARTECH BOILER ENGINEERING

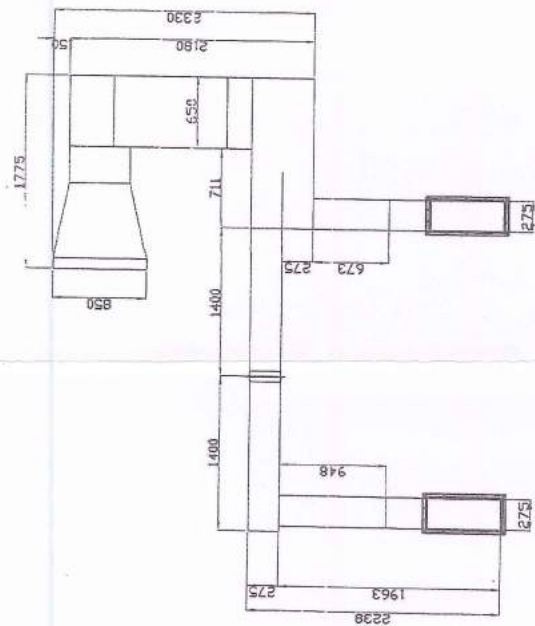
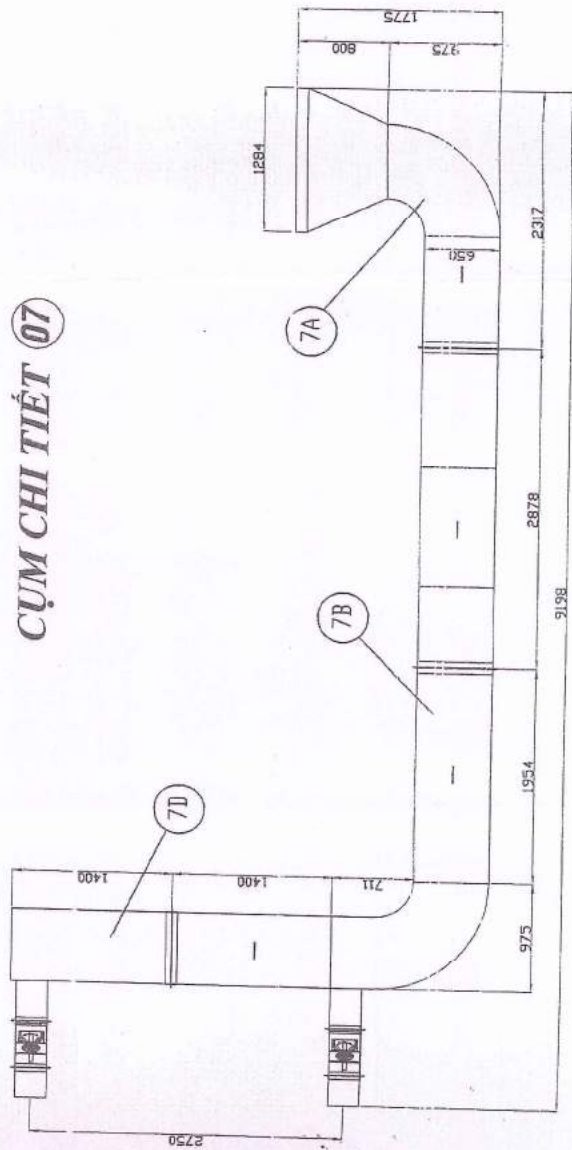
Tr. nhiệm	Họ và tên	Kỹ tên	Ngày	Ngày	Ngày
Thiết kế	Bùi Công Phán		22-02-2013		
Kiểm tra	Hà Thanh Liêm		22-02-2013		
CHỈ TIẾT KẾT NỐI					Số lượng:

CÔNG TY PK - 10

MSCV: 037/2013
MSCT: 1925
ASTC: 10 Kg/m²
MĐ: MCT-5.0



CỤM CHI TIẾT 07



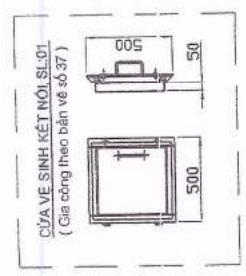
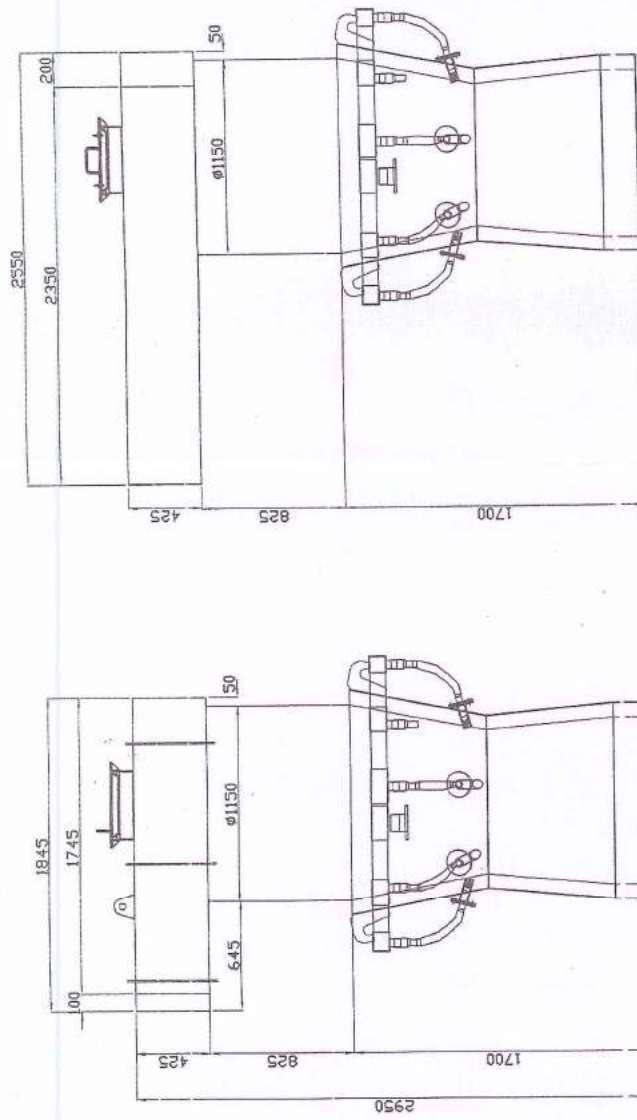
PHÒNG KỸ THUẬT
CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TICE
P. 13/11 Đ. DƯƠNG CÔNG NGHỆ MỚI
X. VINH LỘC B, B. BÌNH CHÁNH
M. S. 0301096513



MARTECH BOILER ENGINEERING

Tr. nhiệm	Họ và tên	Ký, tên	Ngày	Khách hàng	
Thiết kế	Bùi Công Phán	Như	22-02-2013		
					CÔNG TY PK - 10

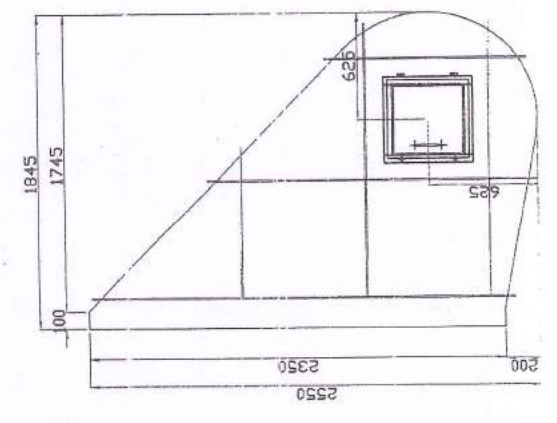
MSCV: 037/2013
MST: 1925
ASTK: 10 Ngõ
MĐ: MCT-S.0



CHUYỂN TƯỢNG JCO

CỤM CHI TIẾT 08

PHÒNG KỸ THUẬT
CÔNG TY TNHH TỰ DO MACHETTE
15/17 ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
XÃ VINH LỘC B. ĐỊNH CHÁNH
MST: 0301096513

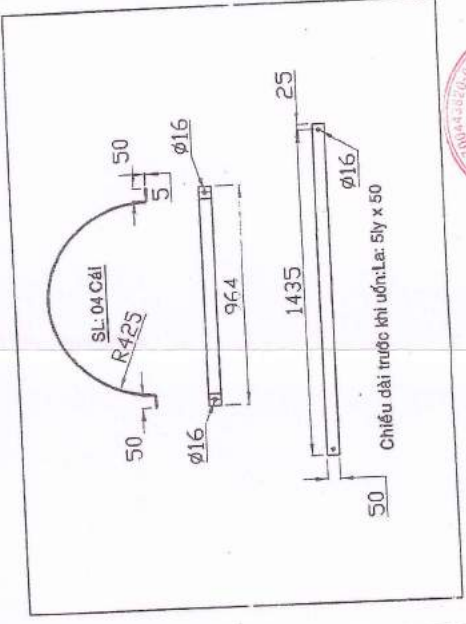
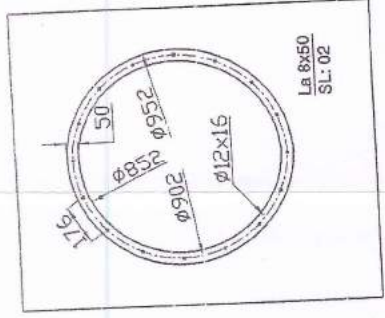
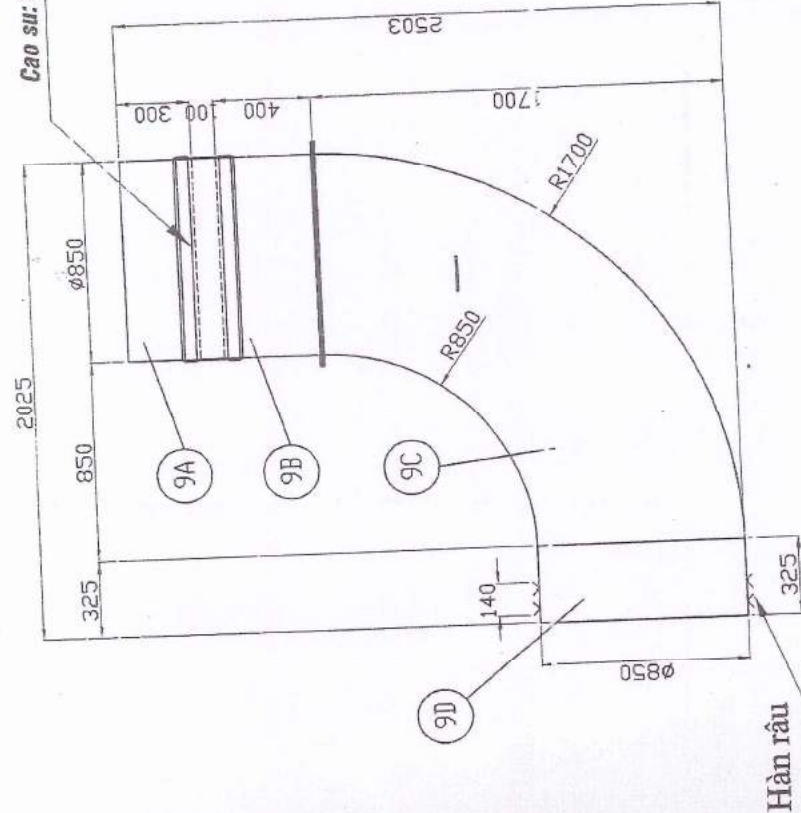


STT	Vật liệu	Qui cách	ĐVT	Số lượng	Kh. Lượng (kg)
	CT3	CT3, 4 mm	m ²	11	345
	CT3	La 8x50	m	14	45
Tổng cộng					390

MARTECH BOILER ENGINEERING CÔNG TY PK - 10				MSCT: 037/2013 MSCT: 1925 ASR: 10 kg/m ² MD: MCT-5.0	
				Số lượng:	
Tr. nhiệm	Họ và tên	Ký tên	Ngày	Khách hàng	Chức vụ
Thiết kế	Bùi Công Phán	[Signature]	22-02-2013		
	Hà Thanh Liêm		22-02-2013		



Cao su: 5ly x 250 x 2900
SL:01



Chiều dài trước khi uốn: La: 5ly x 50

CỤM CHI TIẾT 09



CHOI YOUNG JOO

PHÒNG KỸ THUẬT
CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TÀI
CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TÀI
A5/17B ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
XÃ VINH LỘC B. BÌNH CHÁNH
MST: 0301096513

STT	Vật liệu	Qui cách	ĐVT	Số lượng	Khối lượng (Kg)
	CT3	CT3, 4 mm	m ²	7	220
	CT3	La 50x8	m	6	18
	CT3	La 50x5	m	6	12
		Đóng M10x30	bộ	16	

MARTECH BOILER ENGINEERING

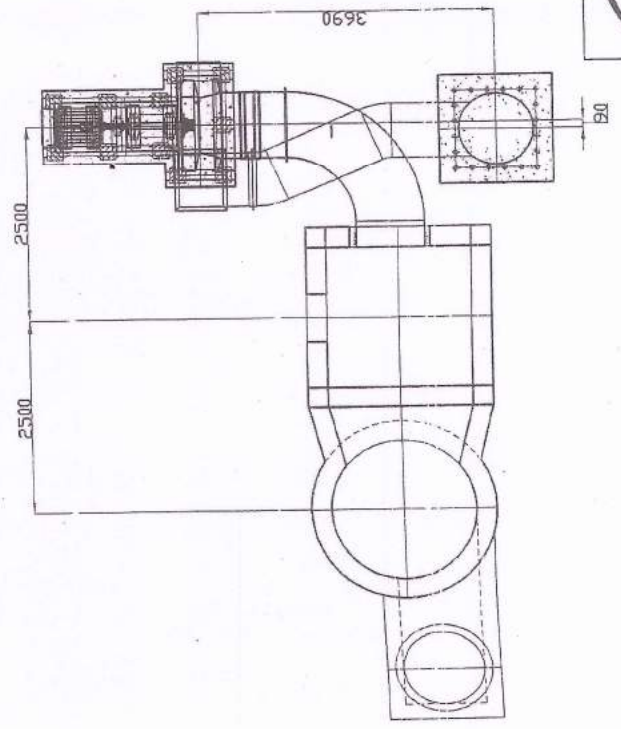
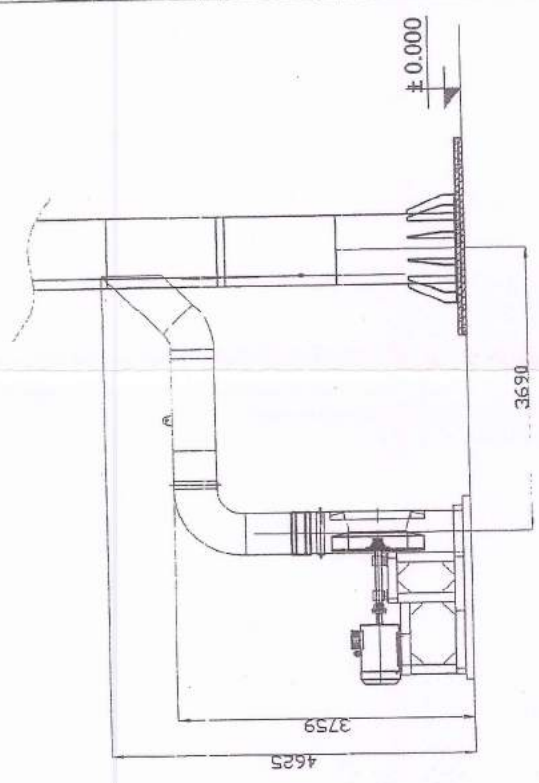
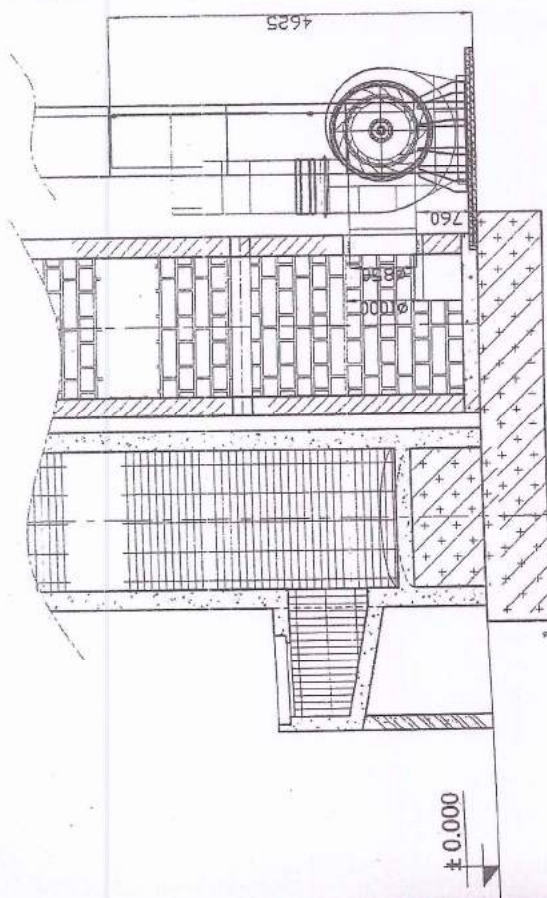
CÔNG TY PK - 10

Tr. nhiệm	Họ và tên	Ký tên	Ngày	Khách hàng
Thiết kế	Bùi Công Phán	Nh	22-02-2013	
Kiểm tra	Hà Thanh Liêm	Nh	22-02-2013	
			22-02-2013	

CHỈ TIẾT KẾT NỐI

Số lượng:
Bản vẽ số: 27

MSCV: 03/2013
MSCT: 1925
ASTM: 10 kg/m²
MD: MCT-5.0

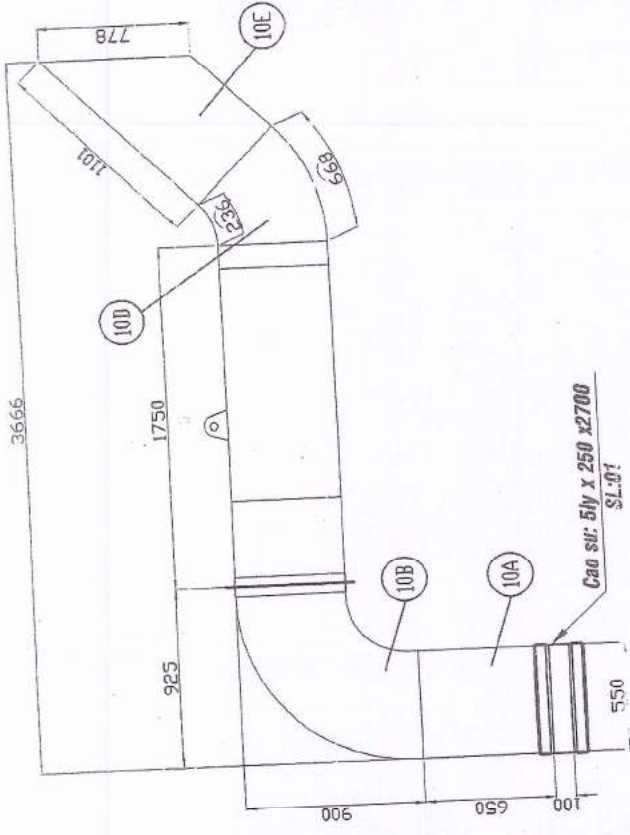


PHÒNG KỸ THUẬT
CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TÍCH
A5/17B ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
XÃ VINH LỘC B. BÌNH CHÁNH
MST: 031096513

MARTECH BOILER ENGINEERING					
Tr. nhiệm	Họ và tên	Kiểm tra	Ngày	Khách hàng	
Thiết kế	Bùi Công Phán	V. V. V.	22-02-2013		CÔNG TY PK - 10
Kiểm tra	Hà Thanh Liêm		22-02-2013	Chí Đức	CHU TIẾT KẾT NỐI
	Phan Q. Chánh		22-02-2013	Chí Đức	
					Số lượng: 1
					Bản vẽ số: 30



CỤM CHI TIẾT 10



PHÒNG KỸ THUẬT
CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TILÉ
55/170 ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
XÃ VINH LỘC B, BÌNH CHÁNH
MST: 0301096513

STT	Vật liệu	Qui cách	ĐVT	Số lượng	Kh. Lượng (kg)
1	CT3	CT3, 4 mm	m ²	13	408
2	CT3	La 50x5	m	5	12
3	CT3	V 50x50	m	6	20
4		Bulông M10x30	con	16	
5		Vít M5x20	con	16	
Tổng cộng					440

MARTECH BOILER ENGINEERING

Tr. nhiệm	Họ và tên	Ký tên	Ngày	Kiểm tra	Ngày
Thiết kế	Bùi Công Phán		22-02-2013	Đánh giá	
Kiểm tra	Hà Thanh Liêm		22-02-2013	Đánh giá	
Đuyệt	Phạm Q. Chánh		22-02-2013	Đánh giá	

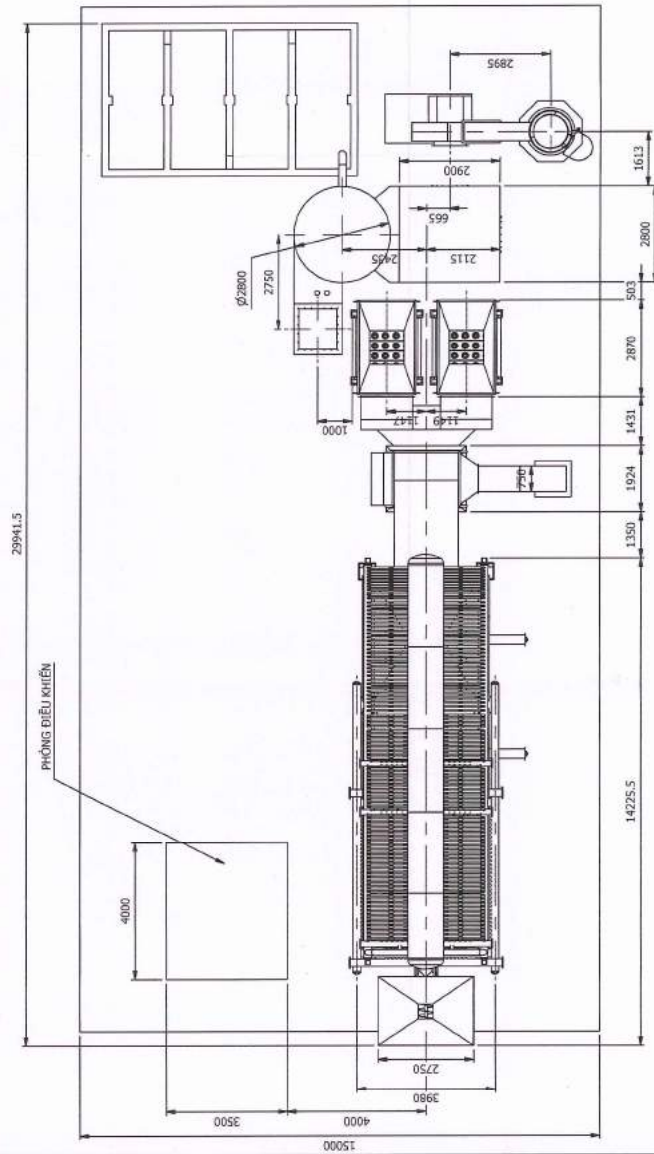
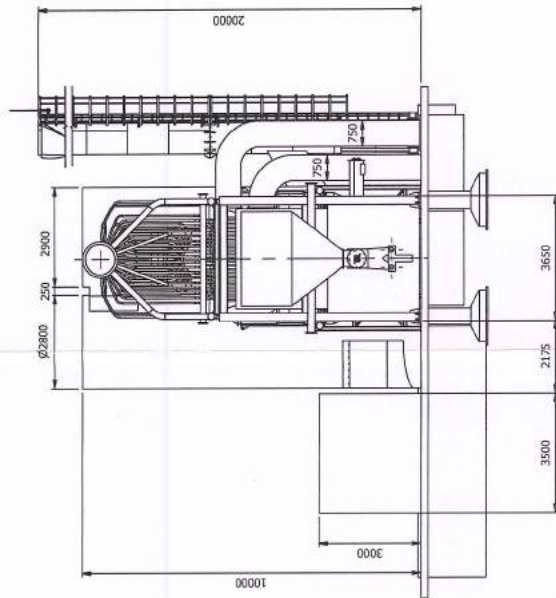
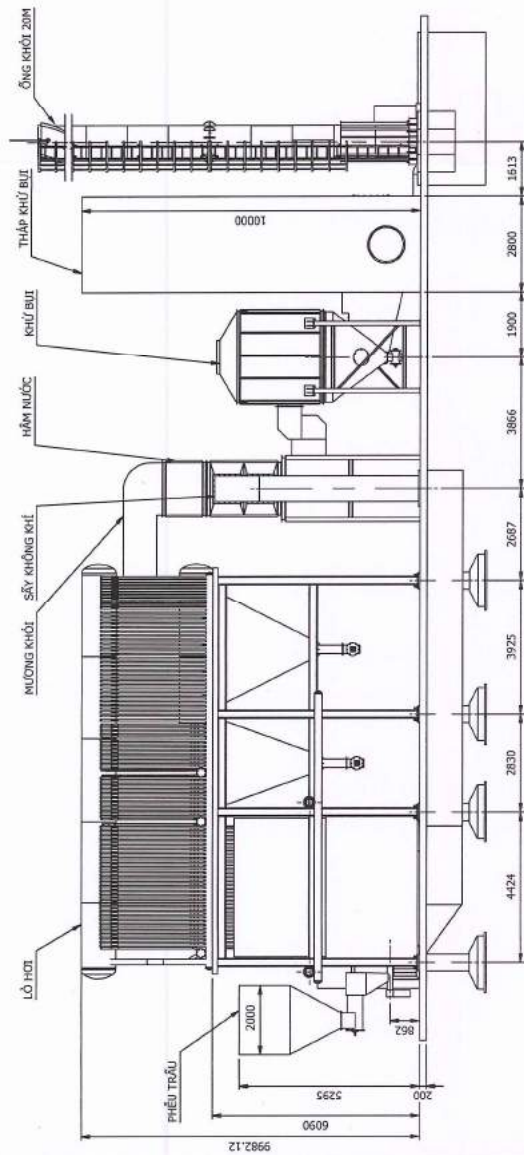


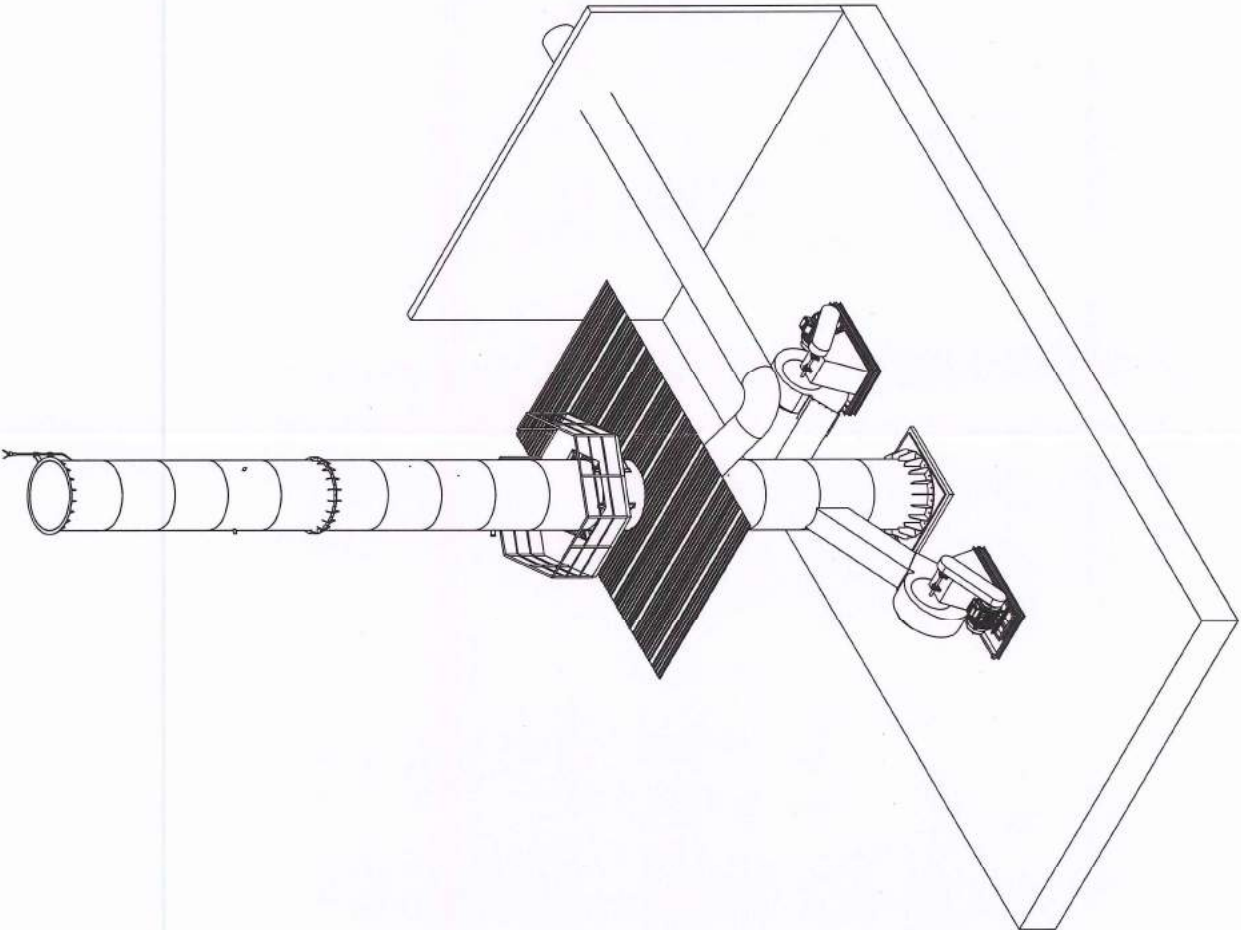
CÔNG TY PK - 10

MSCV: 037/2013
MSQT: 1925
ASTK: 10 kg/m²
MĐ: MCT-5.0

CHỊ NHẬT LÊ NAM

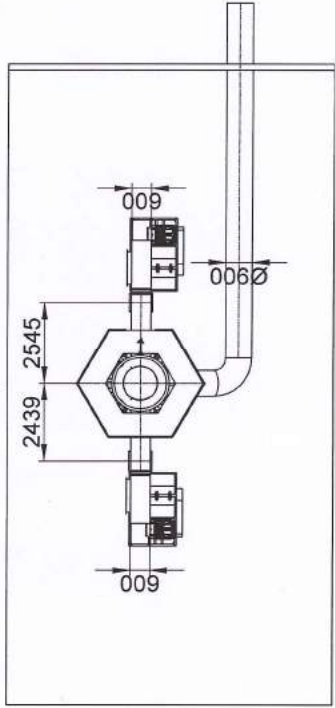
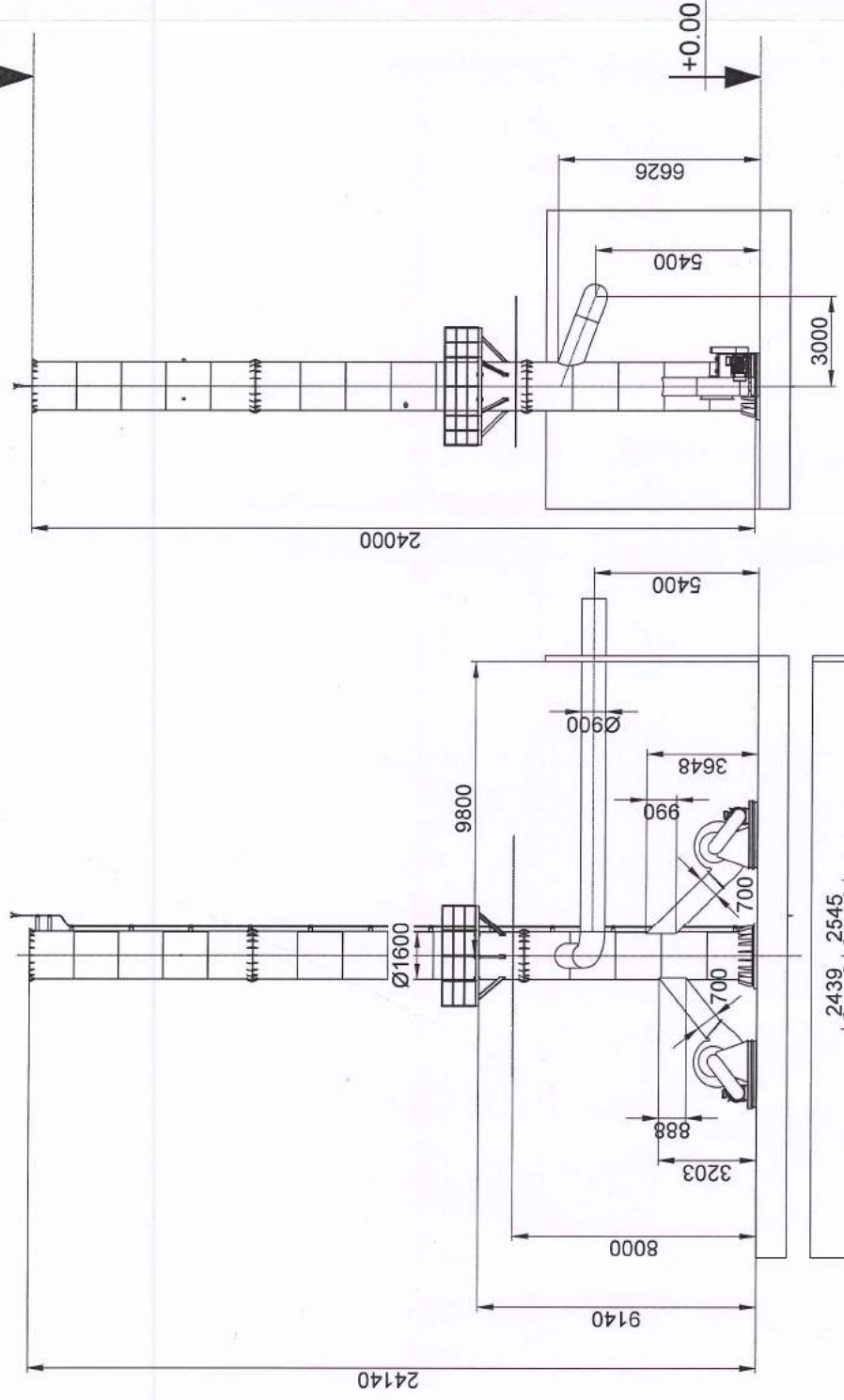
Số lượng:
Số bản vẽ: 31
Số bản vẽ: 35

[illegible]



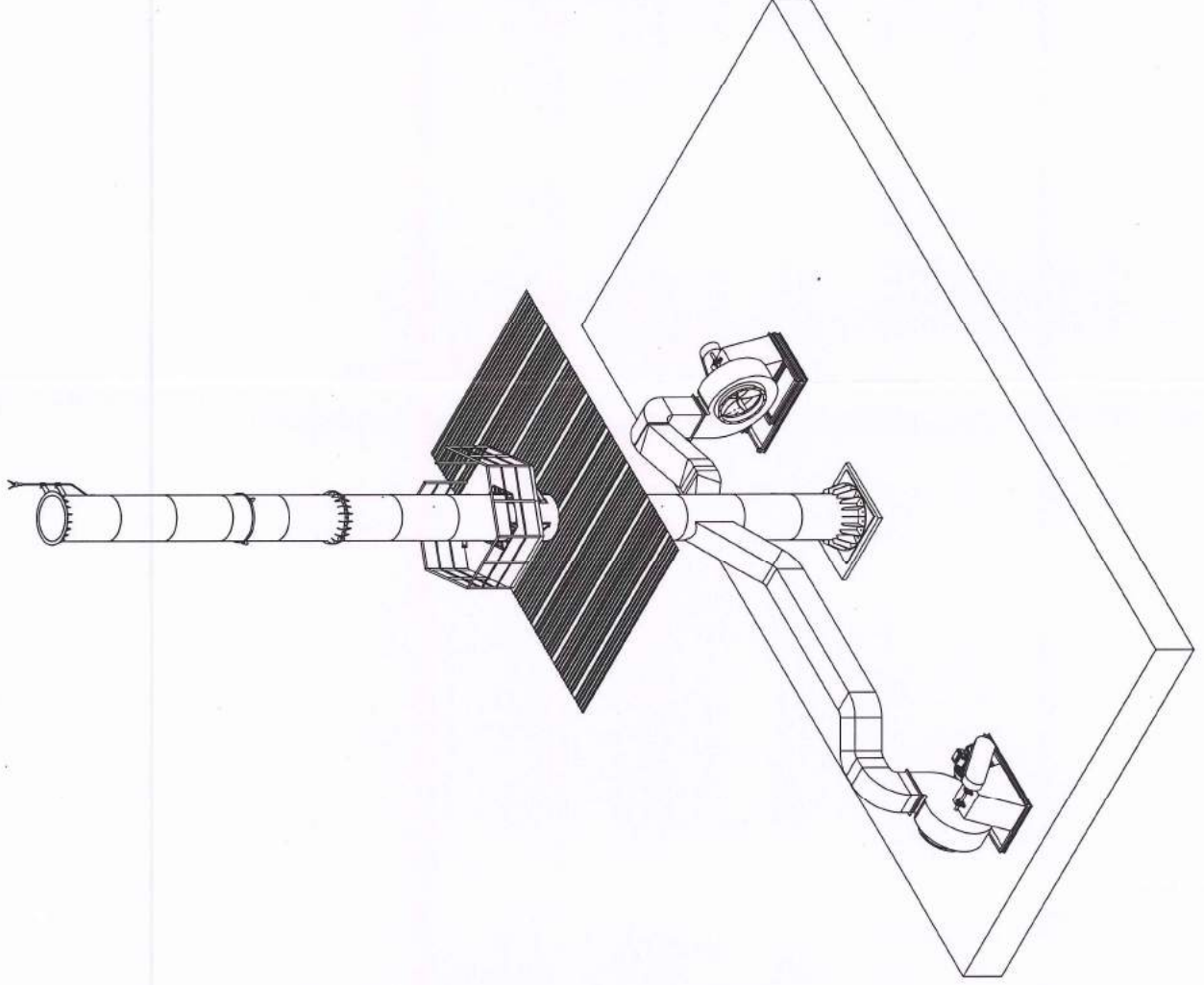
CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH PANKO VINA CÔNG TY TNHH PANKO VINA QUẬN YOUNG 100 Địa chỉ: Lõ 1, 2, 3 QL đường N6, khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam Điện thoại: - Fax: - MST: 3700443820							
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH							
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL							
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ BASIC DESIGN							
THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☒ DEVELOPMENT DRAWING							
THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION DRAWING							
ĐẦU THẦU ☐ TENDER DESIGN							
HOÀN CÔNG ☐ AS - BUILT							
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ CƯỜNG THỊNH							
30A/20, KP 4, Phường Hồ Nai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Điện Thoại: 02513884262 Fax: - MST: 3600850686							
NGƯỜI VẼ:							
BÙI HỮU NGHĨA							
THIẾT KẾ:							
PHẠM NGỌC ĐỨC							
KIỂM TRA:							
TRẦN TÂM EM							
CHỦ TRÌ:							
TRẦN NHƯ BÌNH							
NGÀY PHÁT HÀNH DATE: 11/07/2024							
LÀN PHÁT HÀNH REV. 01							
TÊN BẢN VẼ:							
ỐNG KHÓI Ø1600							
SỐ BẢN VẼ:							
3E-FBC-LAY-01.00.00							
A3							
TỈ LỆ: 1:110							
TỔNG CỬA 3							

+24.140

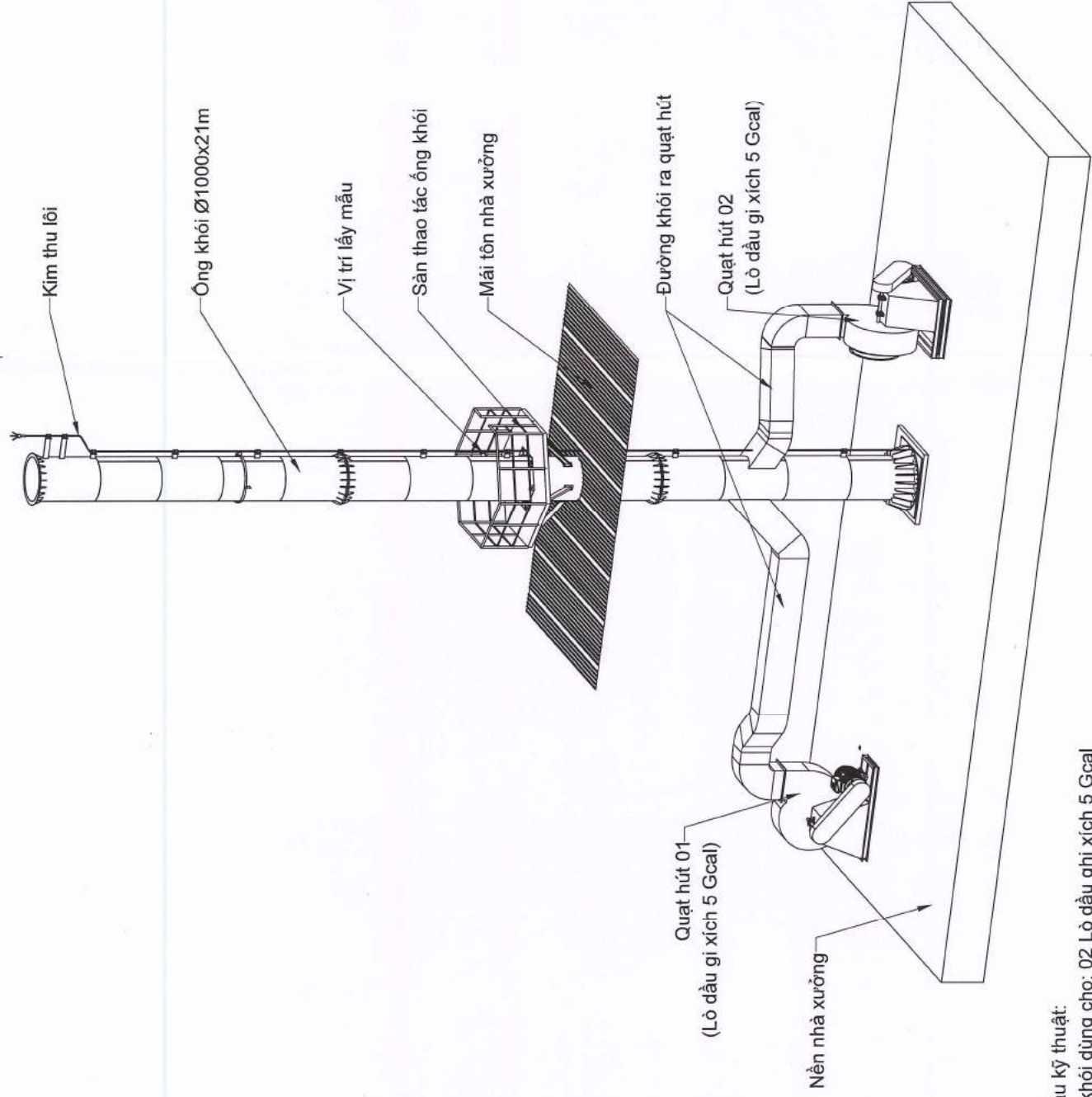


MẶT BẰNG ống KHỐI Ø1600x24.000
TL: 1:150

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH PANKO VINA  Địa chỉ: Lô I-1, 2, 3, Đường Nguyễn Huệ, Khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam Điện thoại: - Fax: - MST: 3700443820		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ BASIC DESIGN THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☒ DEVELOPMENT DRAWING THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION DRAWING ĐẦU THẦU ☐ TENDER DESIGN HOÀN CÔNG ☐ AS - BUILT CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ CƯỜNG THỊNH 		30A/20, KP 4, Phường Hồ Nai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Điện Thoại: 02513884262 Fax: - MST: 3600650686		NGƯỜI VẼ: BÙI HỮU NGHĨA		THIẾT KẾ: PHẠM NGỌC ĐỨC		KIỂM TRA: TRẦN TÂM EM		CHỦ TRÌ: TRẦN NHƯ BÌNH		NGÀY PHÁT HÀNH LÀN PHÁT HÀNH TÊN BẢN VẼ: DATE: 11/07/2024 REV: 01		ỐNG KHỐI Ø1600 SỐ BẢN VẼ: 3E-FBC-LAY-01.00.00 A3 TỶ LỆ: 1:150 TỜ 3 CỦA 3	
---	--	---	--	--	--	----------------------------	--	----------------------------	--	--------------------------	--	---------------------------	--	---	--	--	--



CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH PANKO VINA							
CHỦ YOUNG JOO							
Địa chỉ: Lô 1-1, 2, 3, 4-CN, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phước, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam							
Điện thoại: -							
Fax: -							
MST: 3700443820							
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH							
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL							
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ BASIC DESIGN							
THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☒ DEVELOPMENT DRAWING							
THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION DRAWING							
ĐẦU THẦU ☐ TENDER DESIGN							
HOÀN CÔNG ☐ AS - BUILT							
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ CƯỜNG THỊNH							
30A/20, KP 4, Phường Hồ Nai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam							
Điện Thoại: 02513884262							
Fax: -							
MST: 3600650886							
NGƯỜI VẼ:							
BÙI HỮU NGHĨA							
THIẾT KẾ:							
PHẠM NGỌC BỨC							
KIỂM TRA:							
TRẦN TÂM EM							
CHỦ TRÌ:							
TRẦN NHƯ BÌNH							
NGÀY PHÁT HÀNH							
DATE: 11/07/2024							
LẦN PHÁT HÀNH							
REV. 01							
TÊN BẢN VẼ:							
ỐNG KHỎI Ø1000							
SỐ BẢN VẼ:							
3E-FBC-LAY-01.00.00							
A3							
TITILE: 1:100							
TỜ 1 CỦA 3							



Yêu cầu kỹ thuật:
- Ống khói dùng cho: 02 Lò dầu ghi xích 5 Gcal

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG TY TNHH PANKO VINA
ĐỊA CHỈ: LÔ F1, 2, 3, 4-CN, đường N6, Khu công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại: -
Fax: -
MST: 3700443820

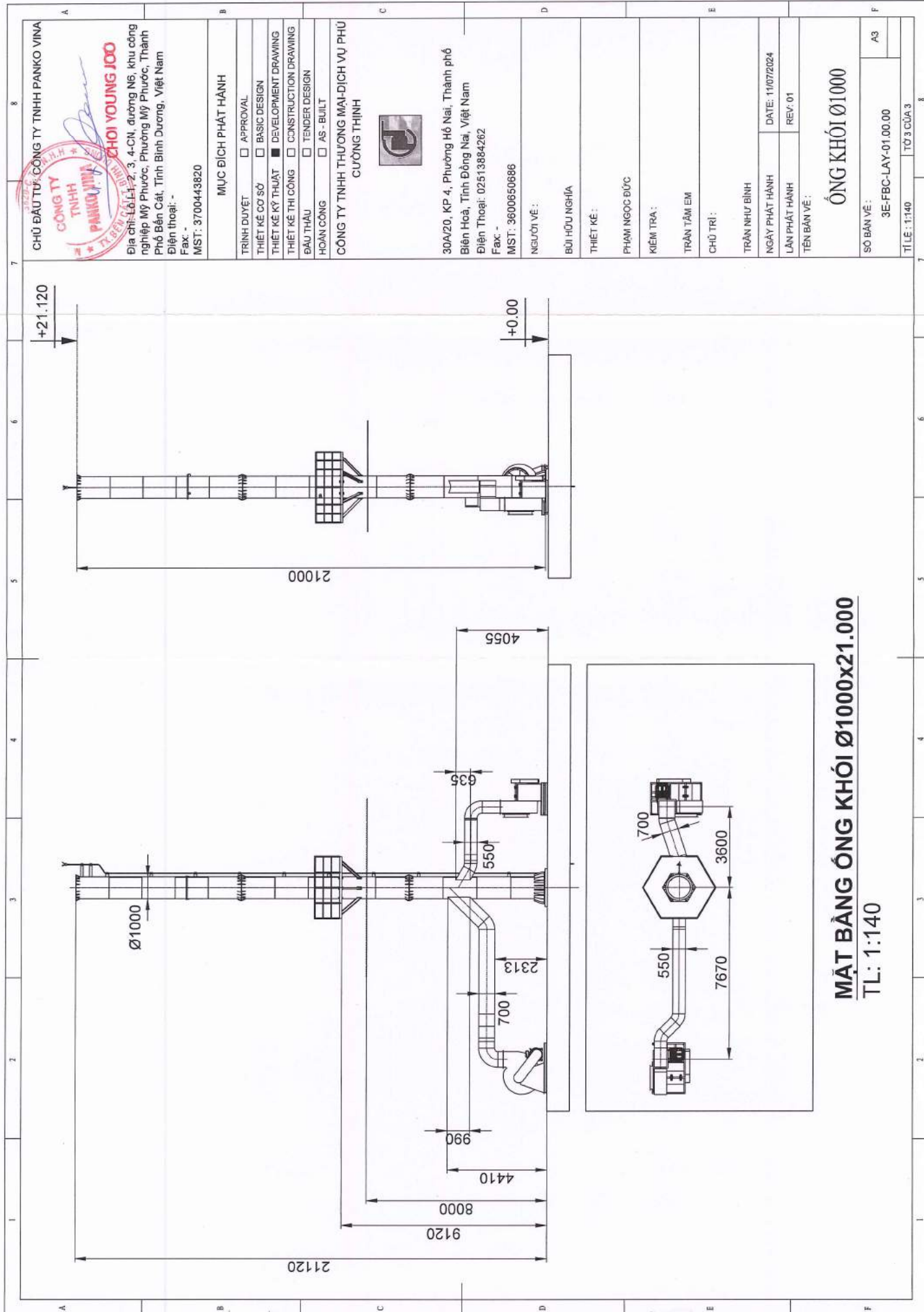
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ BASIC DESIGN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☒ DEVELOPMENT DRAWING
THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION DRAWING
ĐẦU THẦU ☐ TENDER DESIGN
HOÀN CÔNG ☐ AS-BUILT

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ PHÚ CƯỜNG THỊNH

30A/20, KP 4, Phường Hồ Nai, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện Thoại: 02513884262
Fax: -
MST: 3600650686

NGƯỜI VẼ:
BÙI HỮU NGHĨA
THIẾT KẾ:
PHẠM NGỌC ĐỨC
KIỂM TRA:
TRẦN TÂM EM
CHỦ TRÌ:
TRẦN NHƯ BÌNH
NGÀY PHÁT HÀNH
LÀN PHÁT HÀNH
TÊN BẢN VẼ:
DATE: 11/07/2024
REV: 01

ỐNG KHÓI Ø1000
SỐ BẢN VẼ:
3E-FBC-LAY-01.00.00
TỶ LỆ: 1:90
TỜ 2 CỦA 3
A3



MẶT BẰNG ống KHỐI Ø1000x21.000

TL: 1:140

SƠ CHỮ LEGEND:
 - CÁC CHỈ THUỘC
 CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
 - CÁC CHỈ THUỘC
 CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
 - CÁC CHỈ THUỘC
 CỦA CHỦ ĐẦU TƯ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
 (MASTER PLAN)
 BAY YẾ (DRAFTING TITLE)

MẶT BẰNG VỊ TRÍ LẤY MẪU
 (LOCATION MAP)

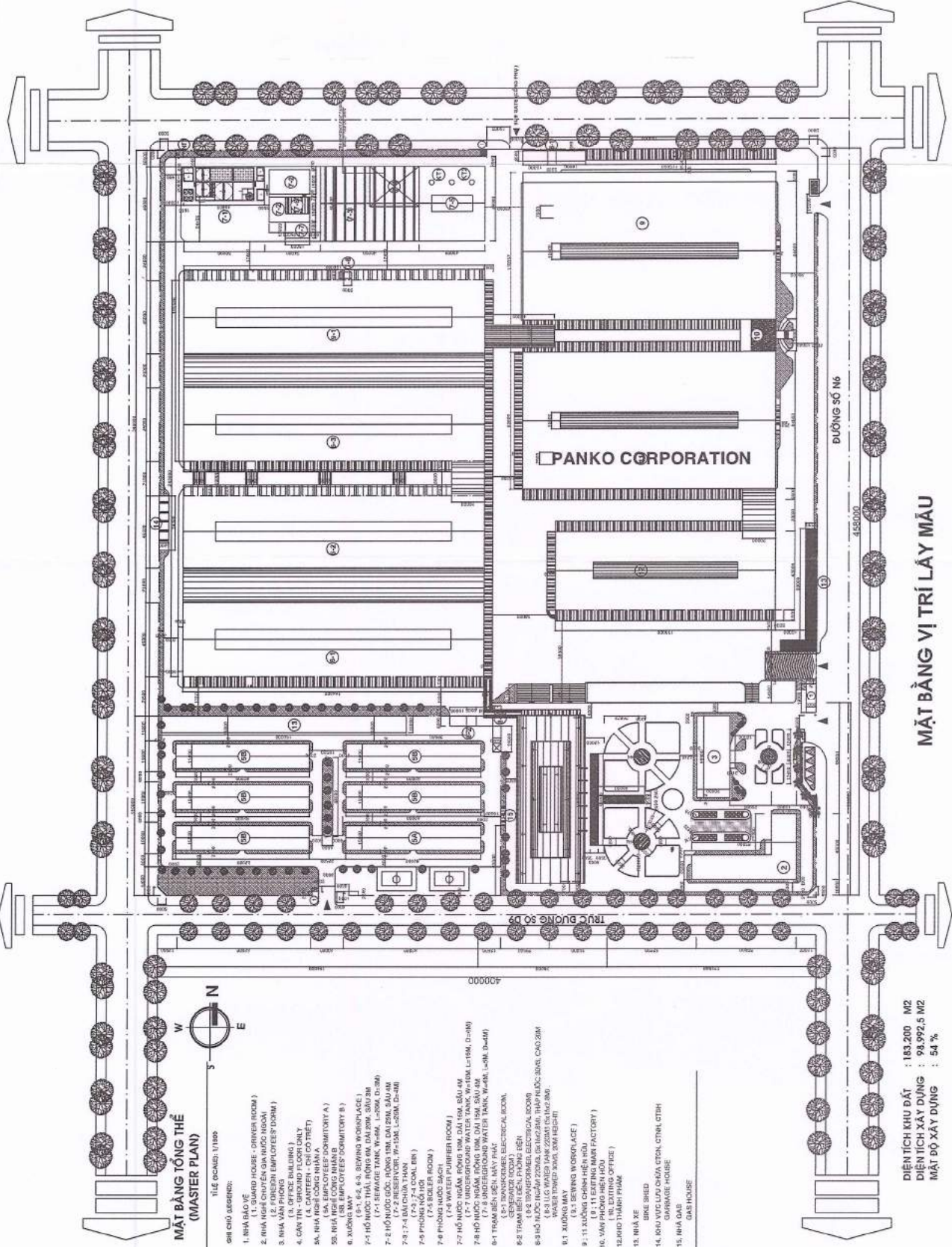
A03-68	
Ngày lập	(DATE)
Ngày hiệu chỉnh	(REVISION DATE)
A	
B	
C	
D	
MỤC ĐÍCH MẶT MẪU (PURPOSE)	
TRƯỜNG	☐ CONCEPT DESIGN
THIẾT KẾ	☐ APPROVAL
THIẾT KẾ	☐ EXECUTION
THIẾT KẾ	☐ REVISION
THIẾT KẾ	☒ AS-BUILT DRAWING

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TOÀN LỘC
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TOÀN LỘC

CHỨC VỤ (POSITION)
 CHỨC VỤ (POSITION)
 CHỨC VỤ (POSITION)

CHỨC VỤ (POSITION)
 CHỨC VỤ (POSITION)
 CHỨC VỤ (POSITION)

CHỨC VỤ (POSITION)
 CHỨC VỤ (POSITION)
 CHỨC VỤ (POSITION)

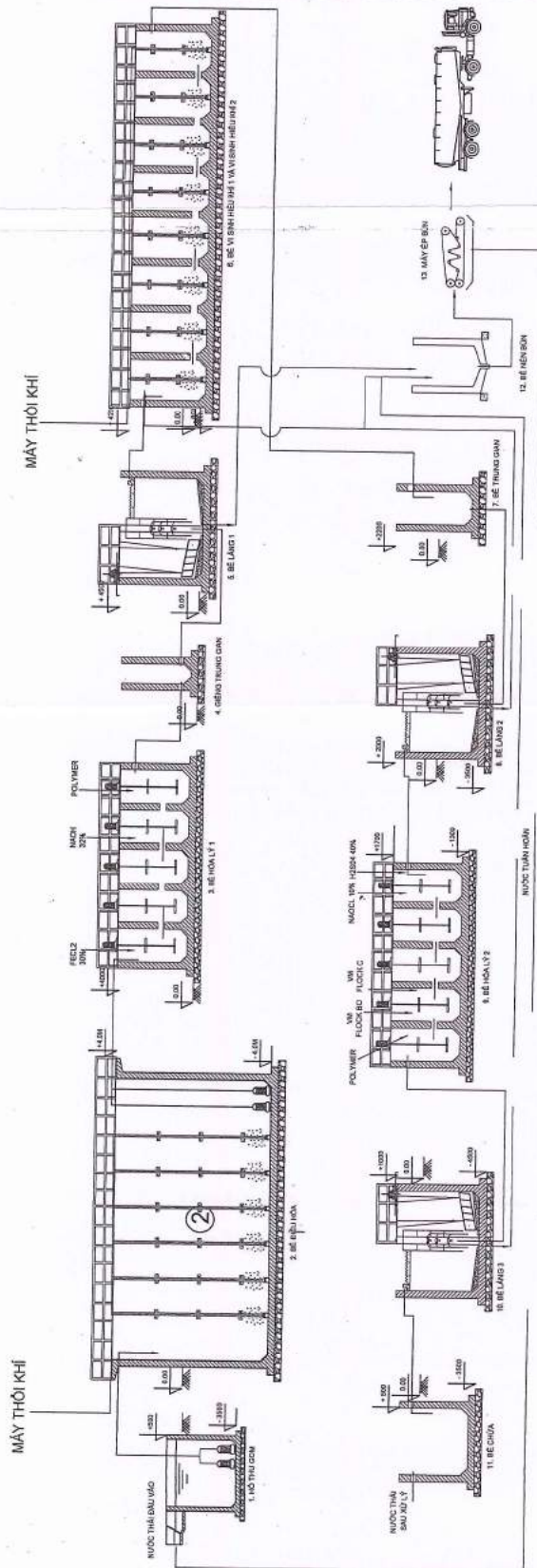


MẶT BẰNG VỊ TRÍ LẤY MẪU

DIỆN TÍCH KHU ĐẤT : 183.200 M²
 DIỆN TÍCH XÂY DỰNG : 98.992,5 M²
 MẬT ĐỘ XÂY DỰNG : 54 %

BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG SUẤT 4,500M³/NGÀY ĐÊM

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG SUẤT 4.500M³/NGÀY ĐẾM



ĐƯỜNG NƯỚC THẢI

ĐƯỜNG BÚN

ĐƯỜNG KHÍ

ĐƯỜNG NƯỚC TUẦN HOÀN

GHI CHÚ:
- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ DỰA VÀO KỊCH THƯỚC BẢN VẼ MÀ PHẢI THƯỜNG XUYÊN KIỂM TRA KỊCH THƯỚC THỰC CÔNG TRONG.
- NHỮNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH



CHOI YOUNG JOO

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HẠNG MỤC
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

TÊN BẢN VẼ
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.K.T.C	SỐ 01

- KHÍ THI CÔNG KHÔNG CHỈ DỰA VÀO KÍCH THƯỚC BÀN VẼ MÀ PHẢI THƯỜNG XUYÊN KIỂM TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG (TRC/3).

- NHƯNG SAI SỖT NẾU CÓ PHẢI BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI CÔNG.

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HẠNG MỤC

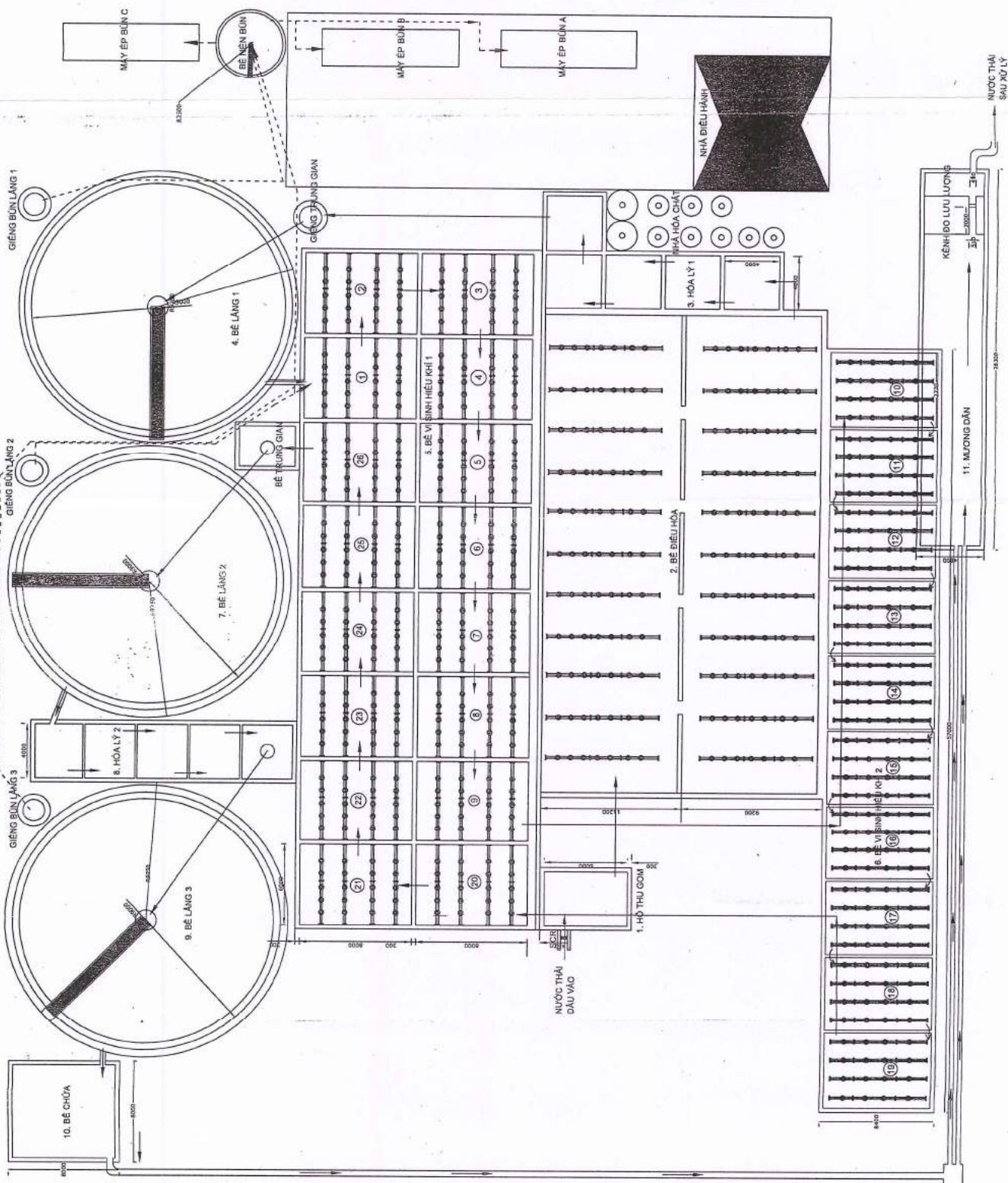
SƠ ĐỒ MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ

TÊN BÁN VÉ

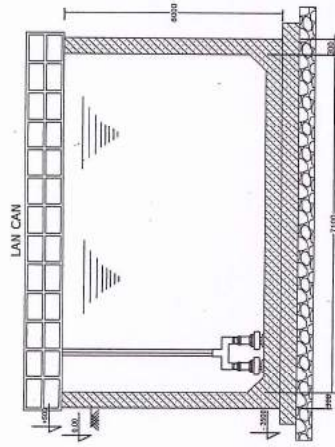
SƠ ĐỒ MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ

NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
---------	----------	-----------

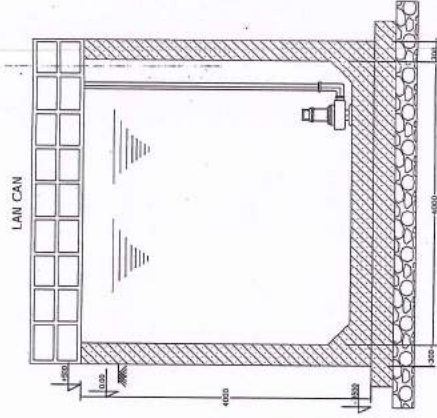
T.K.T.C	SỐ 02
---------	-------



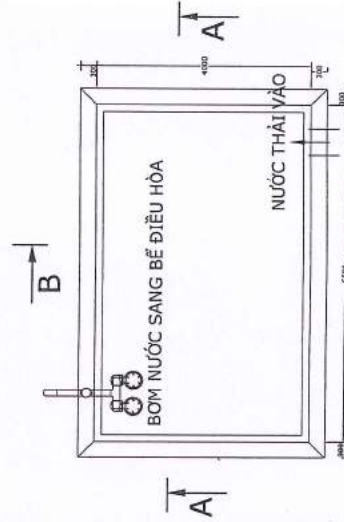
CHI TIẾT HỒ THU GOM HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG SUẤT 4,500M³/NGÀY ĐỀM



MẶT CẮT A - A
Tỉ lệ: 1:25



MẶT CẮT B - B
Tỉ lệ: 1:15



MẶT BẰNG
Tỉ lệ: 1:25

GHI CHÚ:
- KH THI CÔNG KHÔNG CHỈ
DƯA VÀO KÍCH THƯỚC BẢN VẼ
MÀ PHẢI THƯỜNG XUYỀN KIỂM
TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG
TRONG.
- NHƯNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI
BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI
CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH



CHƠI YOUNG 1000

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HẠNG MỤC

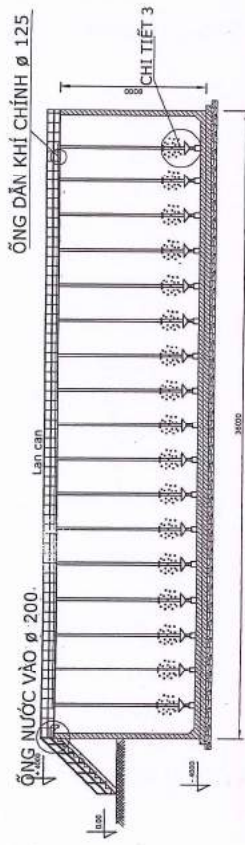
HỒ THU GOM NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ

HỒ THU GOM NƯỚC THẢI

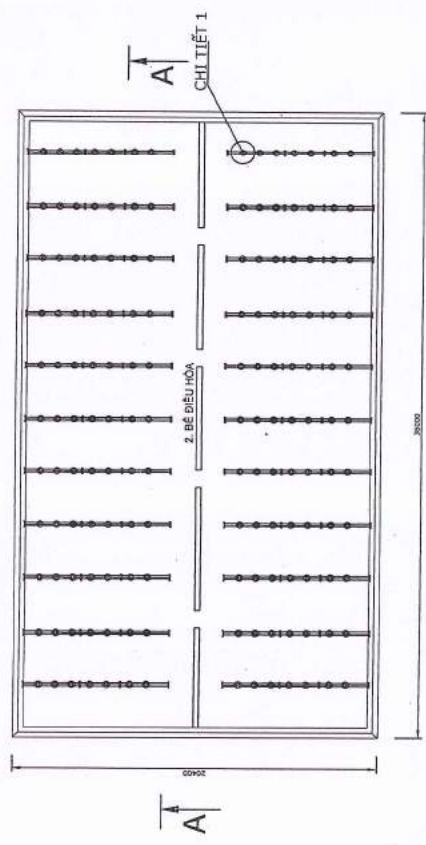
NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.K.T.C	SỐ 03

CHI TIẾT BỂ ĐIỀU HÒA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA CÔNG SUẤT 4,500M³/NGÀY ĐÊM



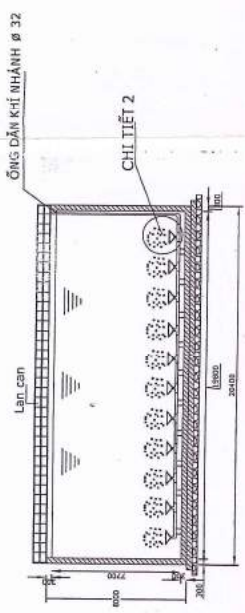
MẶT CẮT A - A

TỈ LỆ: 1:50



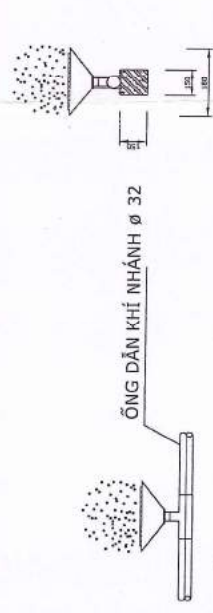
MẶT BẢNG

TỈ LỆ: 1:50



MẶT CẮT B - B

TỈ LỆ: 1:50



CHI TIẾT 2

TỈ LỆ: 1:10



CHI TIẾT 1

TỈ LỆ: 1:20

CHI TIẾT 3

TỈ LỆ: 1:10

GHI CHÚ:
- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ DƯA VÀO KÍCH THƯỚC BẢN VẼ MÀ PHẢI THƯỜNG XUYÊN KIỂM TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG TRONG.
- NHƯNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG TY TNHH PANKO VINA
PANKO VINA

CHOI YOUNG JOO
ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

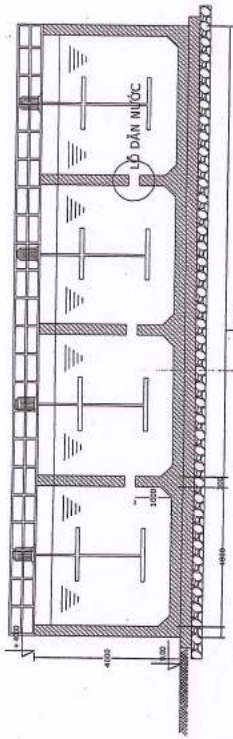
CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HẠNG MỤC
BỂ ĐIỀU HÒA

TÊN BẢN VẼ
BỂ ĐIỀU HÒA

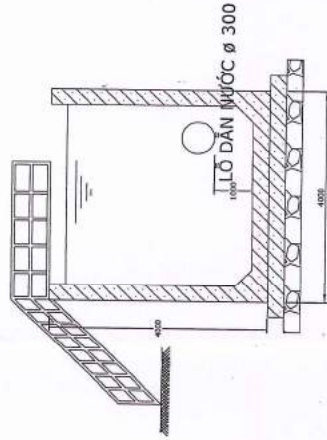
NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.K.T.C	SỐ 04

CHI TIẾT HÓA LÝ 1 HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG SUẤT 4,500M³/NGÀY ĐỀM



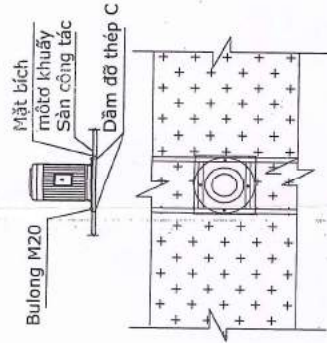
MẶT CẮT A - A

TỈ LỆ: 1:50



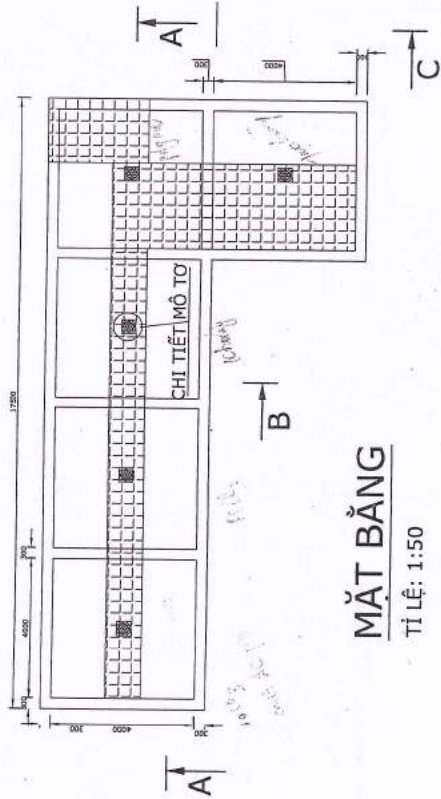
MẶT CẮT B - B

TỈ LỆ: 1:25



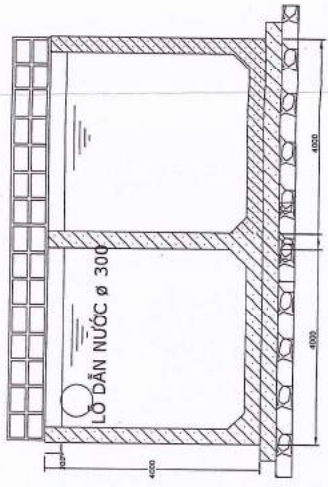
CHI TIẾT MÔTƠ KHUẤY

TỈ LỆ: 1/5



MẶT BẰNG

TỈ LỆ: 1:50



MẶT CẮT A - C

TỈ LỆ: 1:25

GHI CHÚ:
- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ DỰA VÀO KÍCH THƯỚC BẢN VẼ MÀ PHẢI THƯỜNG XUYÊN KIỂM TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG TRONG
- NHỮNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CHOI YOUNG JOO

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

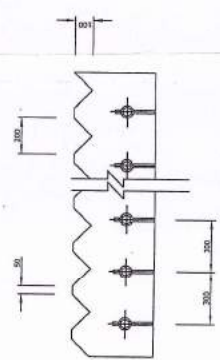
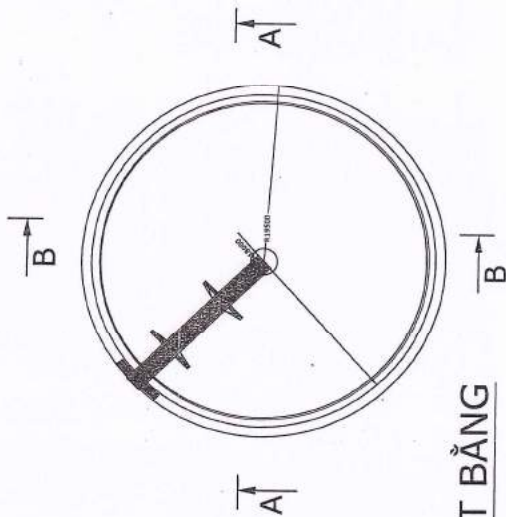
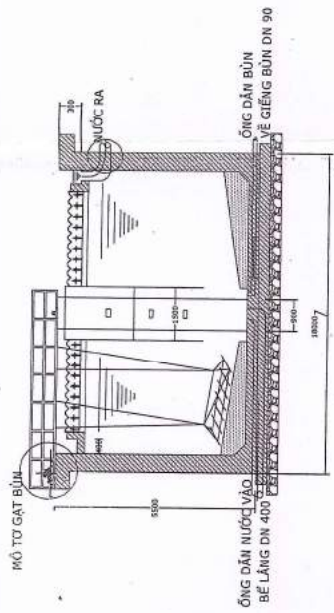
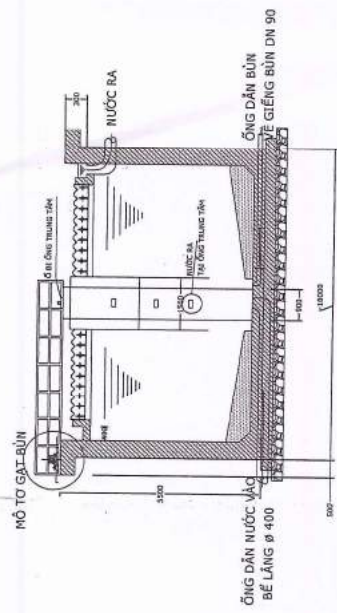
CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HẠNG MỤC
HÓA LÝ 1

TÊN BẢN VẼ
HÓA LÝ 1

NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.K.T.C	SỐ 05

CHI TIẾT BỂ LẮNG 1-2 VÀ 3 HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG SUẤT 4.500M³/NGÀY ĐẾM



GHI CHÚ:
- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ DỰA VÀO KÍCH THƯỚC BẢN VẼ MÀ PHẢI THƯỜNG XUYỀN KIỂM TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG TRONG.
- NHƯNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CHOI YOUNG JOO

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

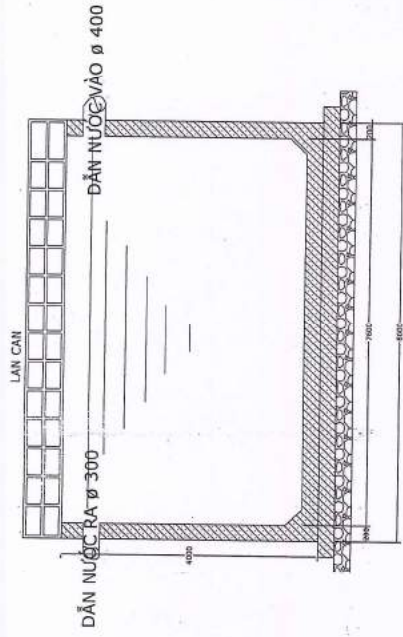
CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HẠNG MỤC
BỂ LẮNG 1 - 2 VÀ 3

TÊN BẢN VẼ
BỂ LẮNG 1 - 2 VÀ 3

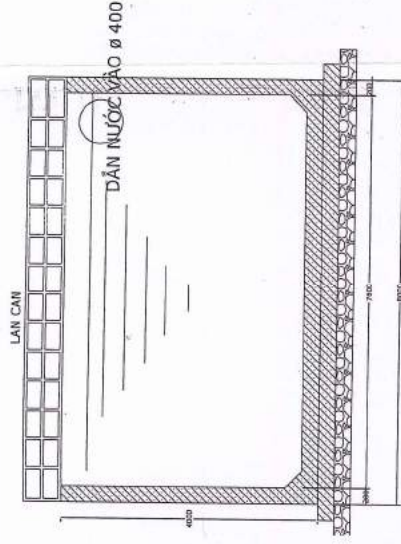
NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.K.T.C	SỐ 05

CHI TIẾT BỂ CHỨA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG SUẤT 4.500M³/NGÀY ĐẾM



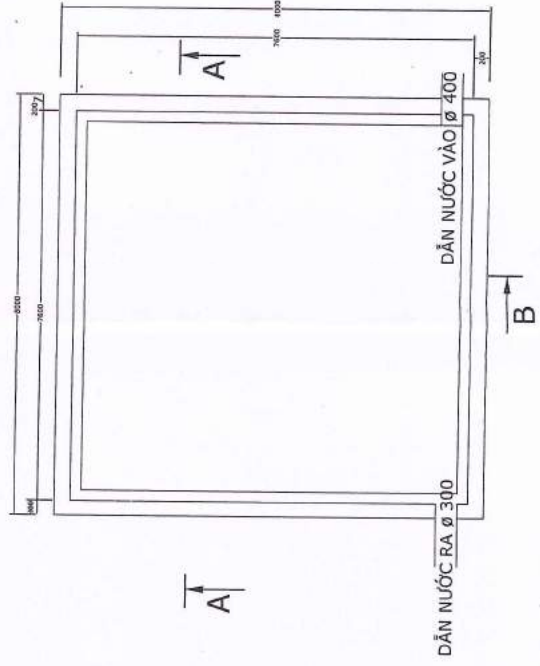
MẶT CẮT A - A

Tỉ lệ: 1:25



MẶT CẮT B - B

Tỉ lệ: 1:25



MẶT BẰNG

Tỉ lệ: 1:25

GHI CHÚ:
- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ
DỰA VÀO KÍCH THƯỚC BÀN VẼ
MÀ PHẢI THƯỜNG XUYẾN KIỂM
TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG
TRONG
- NHỮNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI
BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI
CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH



ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

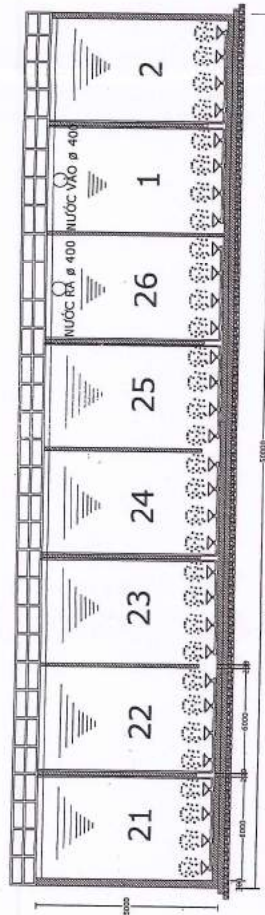
CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HẠNG MỤC
BỂ CHỨA NƯỚC ĐẦU RA

TÊN BẢN VẼ
BỂ CHỨA NƯỚC ĐẦU RA

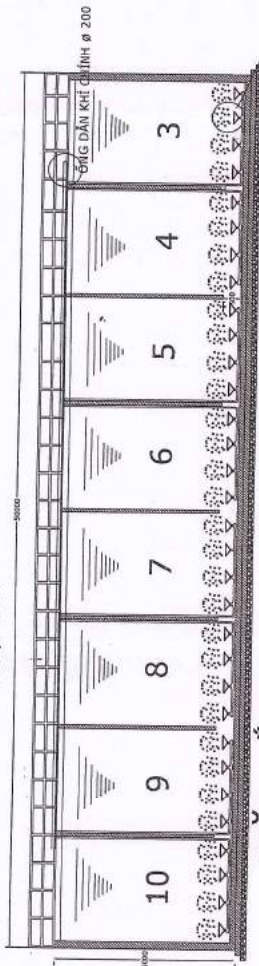
NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.K.T.C	SỐ 10

CHI TIẾT BỂ VI SINH HIỆU KHÍ 1 HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG SUẤT 4.500M³/NGÀY ĐÊM



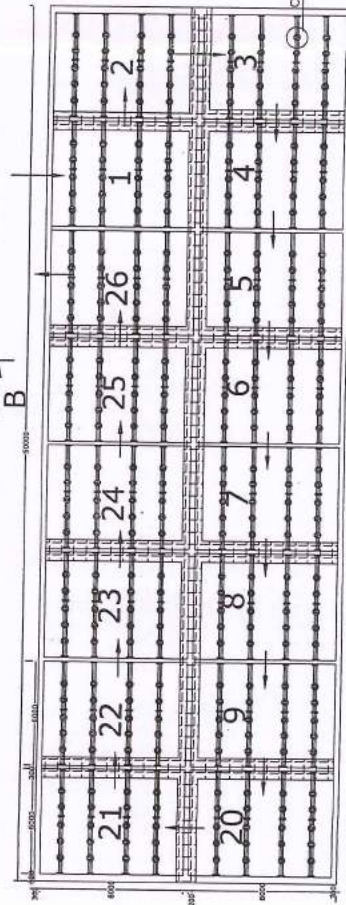
MẶT CẮT A - A

Tỉ lệ: 1:50



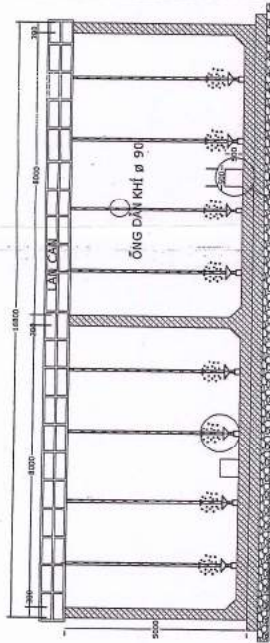
MẶT CẮT

Tỉ lệ: 1:50



MẶT BẰNG

Tỉ lệ: 1:50



MẶT CẮT B - B

Tỉ lệ: 1:25



CHI TIẾT 2

Tỉ lệ: 1:10



CHI TIẾT 1

Tỉ lệ: 1:20

GHI CHÚ:
- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ
DỰA VÀO KÍCH THƯỚC BẢN VẼ
MÀ PHẢI THƯỜNG XUYÊN KIỂM
TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG
TRONG.
- NHỮNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI
BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI
CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH



CHƠI YOUNG 100

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

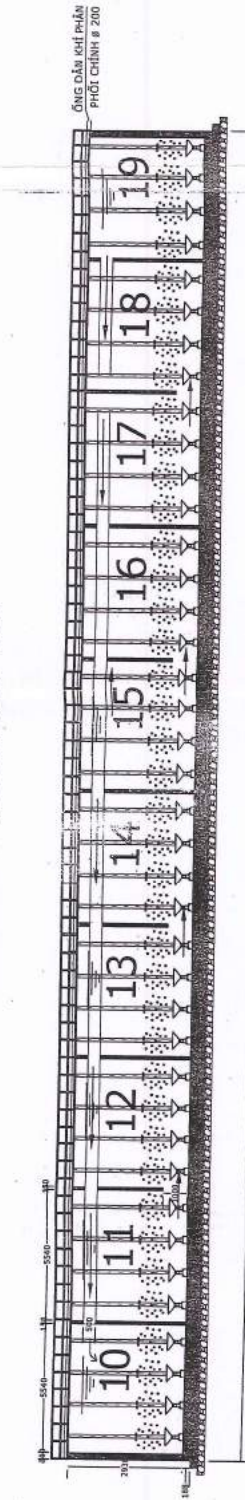
CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HẠNG MỤC
BỂ VI SINH HIỆU KHÍ

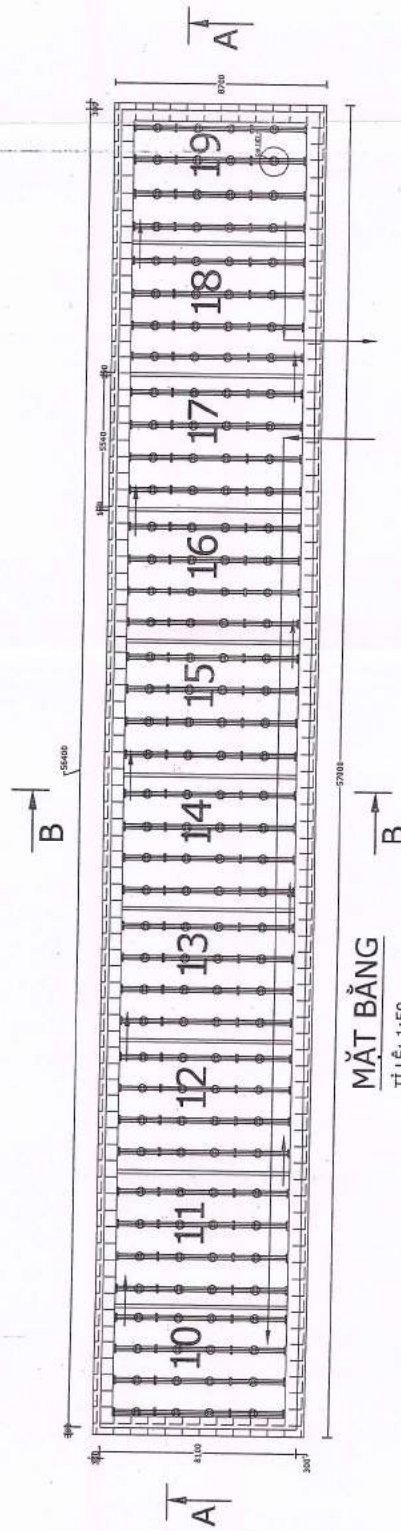
TÊN BẢN VẼ
BỂ VI SINH HIỆU KHÍ

NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	TKTC	SỐ 07

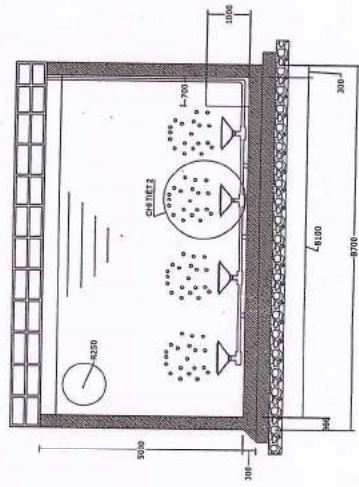
CHI TIẾT BỂ VI SINH HIỆU KHÍ 2 HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA CÔNG SUẤT 4,500M³/NGÀY ĐÊM



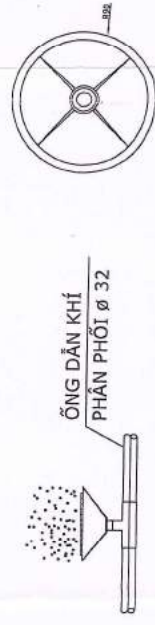
MẶT CẮT A - A
Tỉ lệ: 1:50



MẶT BẰNG
Tỉ lệ: 1:50



MẶT CẮT B - B
Tỉ lệ: 1:25



CHI TIẾT 2
Tỉ lệ: 1:10

CHI TIẾT 1
Tỉ lệ: 1:20

GHI CHÚ:
- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ DỰA VÀO KÍCH THƯỚC BẢN VẼ MÀ PHẢI THƯỜNG XUYÊN KIỂM TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG TRONG.
- NHỮNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CHOI YOUNG JOO

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TY TNHH MTV HỆ THỐNG XANH

CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HẠNG MỤC
BỂ VI SINH HIỆU KHÍ

TÊN BẢN VẼ
BỂ VI SINH HIỆU KHÍ

NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.K.T.C	SỐ 08

BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG SUẤT 1,500M³/NGÀY ĐÊM

GHI CHÚ:
 1. THI CÔNG KHÔNG CHỈ
 DÂY KÍCH THƯỚC BÀN VẼ
 MÀ PHẢI THƯỜNG XUYÊN KIỂM
 TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG
 TRONG.
 - NHƯNG SẴN SÙT NẾU CÓ PHẢI
 BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI
 CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
 PANKO VINA

CHOI YOUNG JOO

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
 HỆ THỐNG XANH

CÔNG TRÌNH
 PANKO VINA

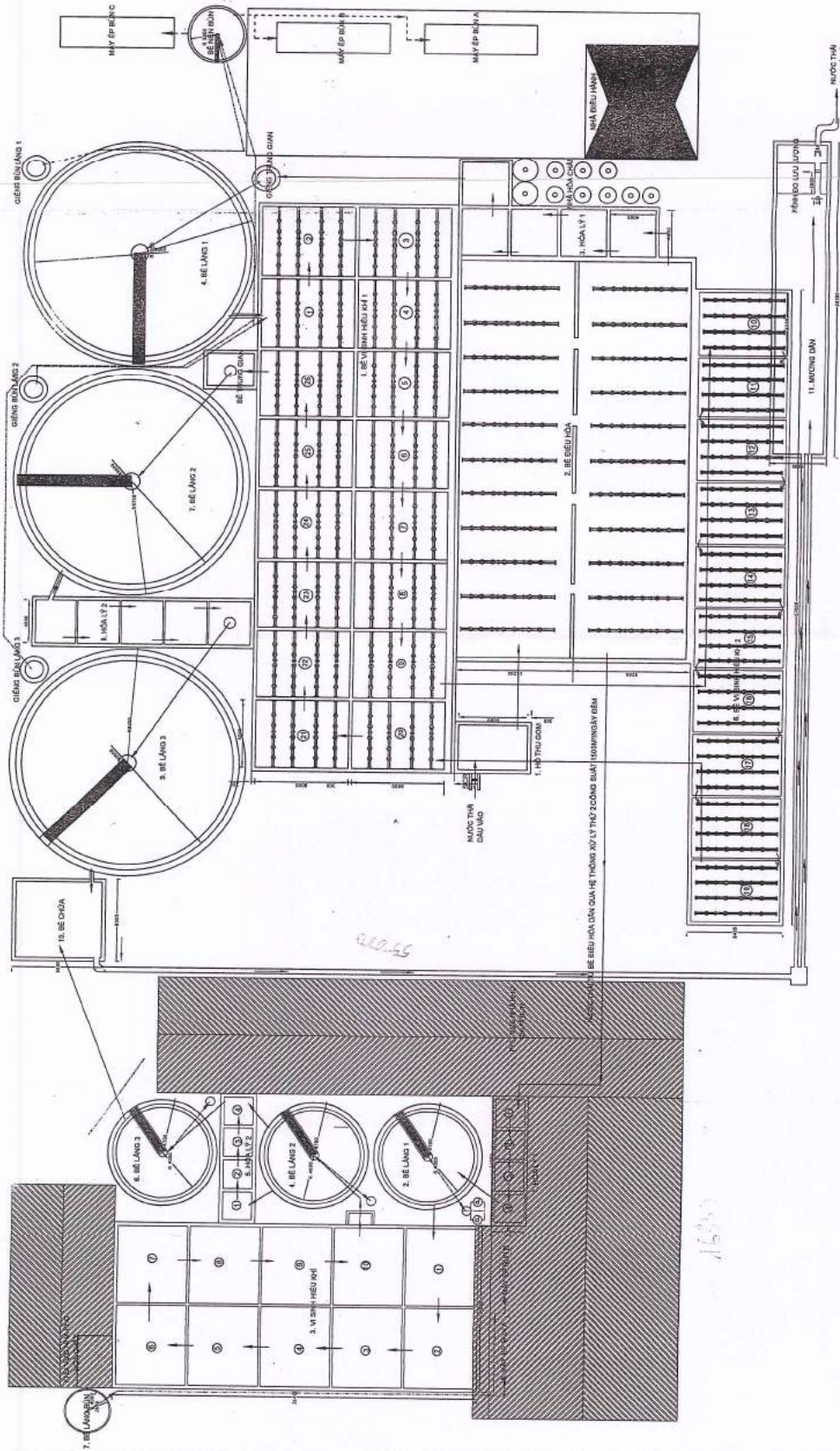
HÀNG MỤC

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ
 NHÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 2 HÈ THỐNG
 ĐỒNG NÔNG

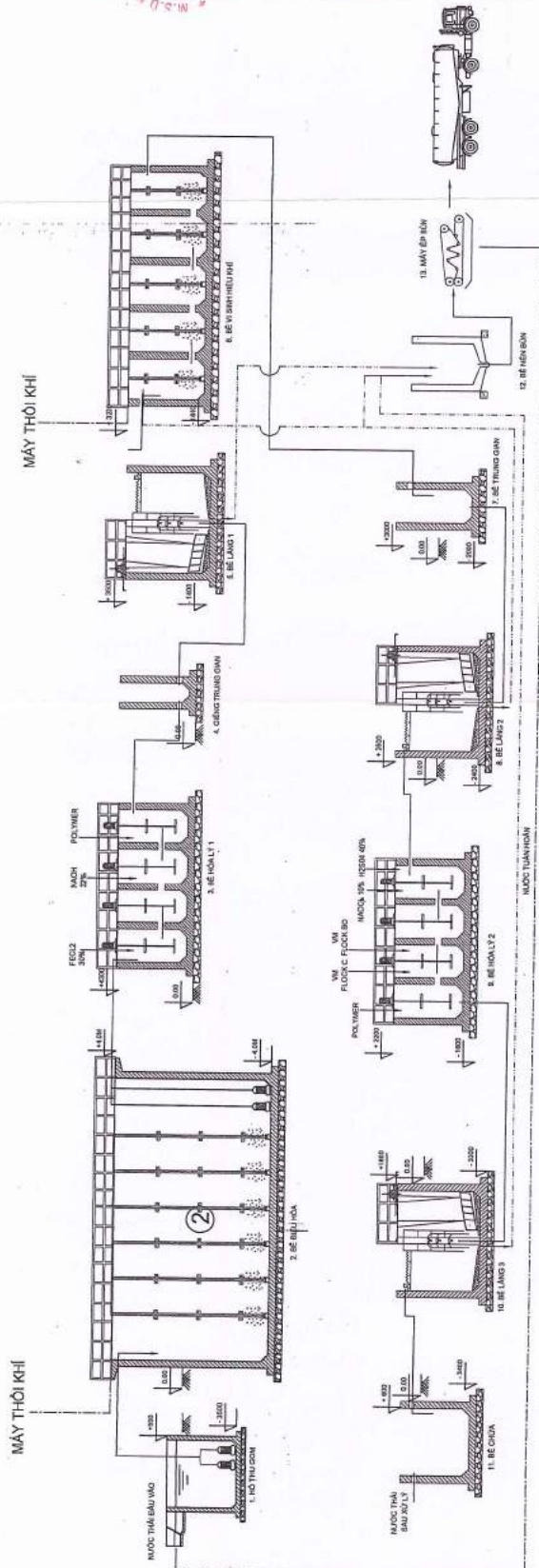
TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.X.T.C	SỐ 01



SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG SUẤT 1,500M³/NGÀY ĐẾM



ĐƯỜNG NƯỚC THẢI

ĐƯỜNG BÙN

ĐƯỜNG KHÍ

ĐƯỜNG NƯỚC TUẦN HOÀN

GHI CHÚ:
- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ DỰA VÀO KÍCH THƯỚC BẢN VẼ MÀ PHẢI THƯỜNG XUYÊN KIỂM TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG TRÌNH.
- NHỮNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH PANKO VINA
PANKO VINA
CHƠI YOUNG JOO

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

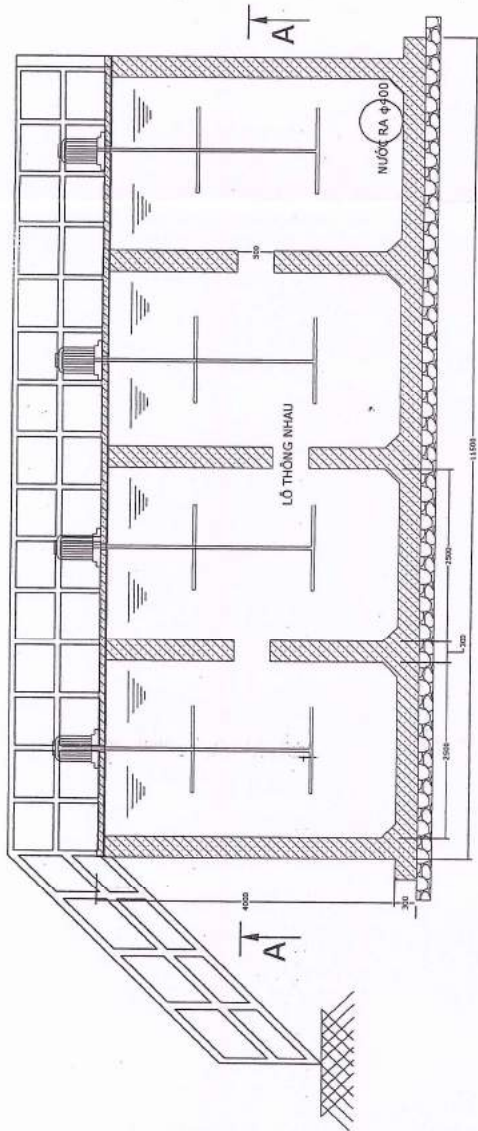
CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HẠNG MỤC
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

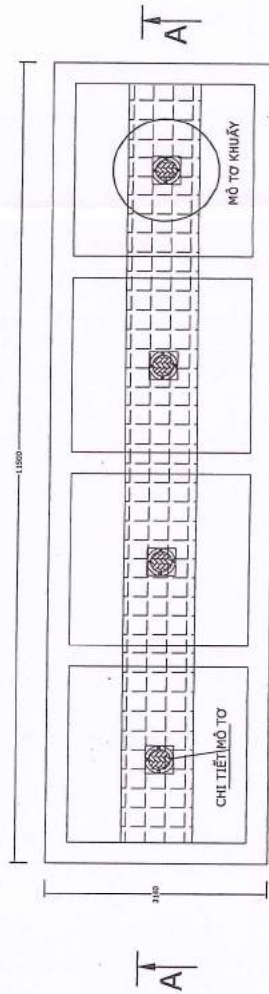
TÊN BẢN VẼ
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.K.T.C	SỐ 03

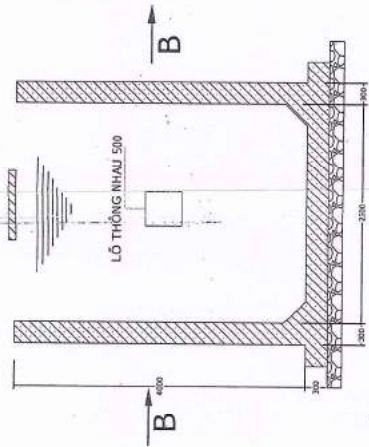
CHI TIẾT HÓA LÝ 1, 2 HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA CÔNG SUẤT 1,500M³/NGÀY ĐÊM (HỆ THỐNG XỬ LÝ THỨ HAI)



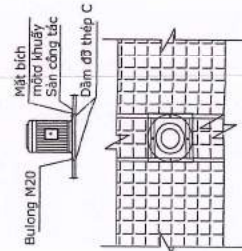
MẶT BẰNG TỈ LỆ: 1:50



MẶT BẰNG TỈ LỆ: 1:50



MẶT CẮT B - B TỈ LỆ: 1:25



CHI TIẾT MÔ TƠ KHUẤY
TỈ LỆ: 1/5

GHI CHÚ:
- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ DƯA VÀO KỊCH THUỐC BẢN VẼ MÀ PHẢI TÌM TỌA XUYẾN KIỂM TRA KỊCH THUỐC THỰC CÔNG TRÌNH.
- NHỮNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH



CHOI YOUNG JOO

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

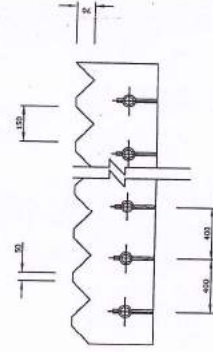
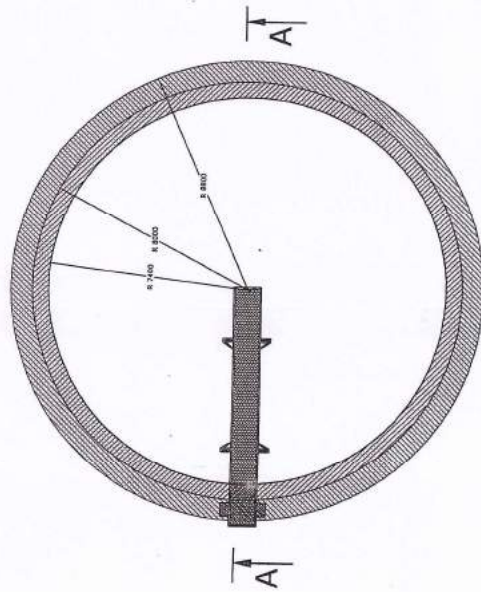
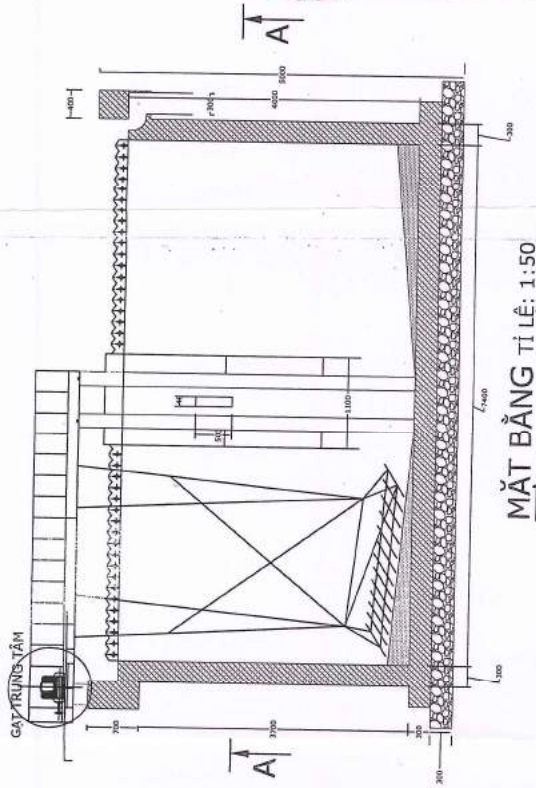
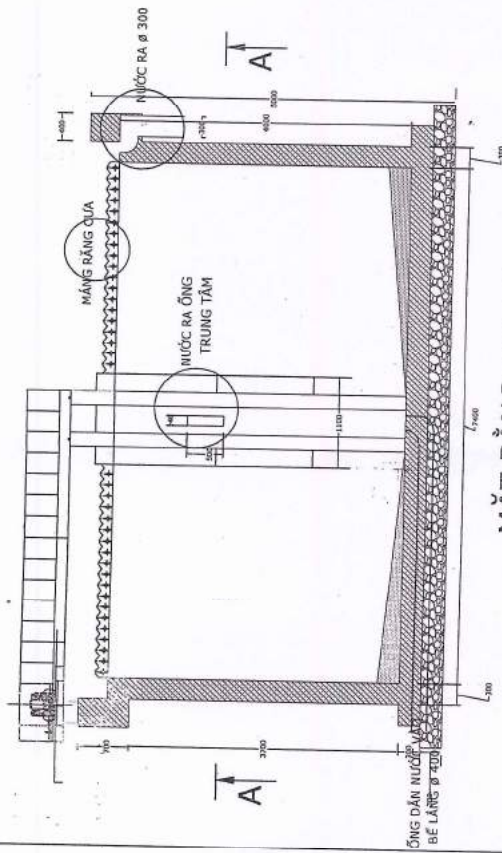
HANG MỤC
HÓA LÝ 1 VÀ 2
HỆ THỐNG XỬ LÝ 1500M³/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ

CHI TIẾT HÓA LÝ 1 VÀ 2

NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.K.T.C	SỐ 04

CHI TIẾT BỂ LẮNG 1, 2 VÀ 3 HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG SUẤT 1,500M³/NGÀY ĐÊM (HỆ THỐNG XỬ LÝ THỨ HAI)



CHI TIẾT MĂNG RĂNG CỬA

TỈ LỆ: 1:10

MẮT BẢNG TỈ LỆ: 1:50

GHI CHÙ:

- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ DỰA VÀO KÍCH THƯỚC BẢN VẼ MÀ PHẢI THƯỜNG XUYÊN KIỂM TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG TRÌNH.
- NHỮNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH PANKO VINA

606 YOUNG 100

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HÀNG MỤC

**BẾ LĂNG 1,2 VÀ 3
HỆ THỐNG XỬ LÝ 1500M³NGÀY ĐÊM**

TÊN BẢN VẼ

CHI TIẾT BỀ LÃNG 1, 2 VÀ 3

NGÀY HC

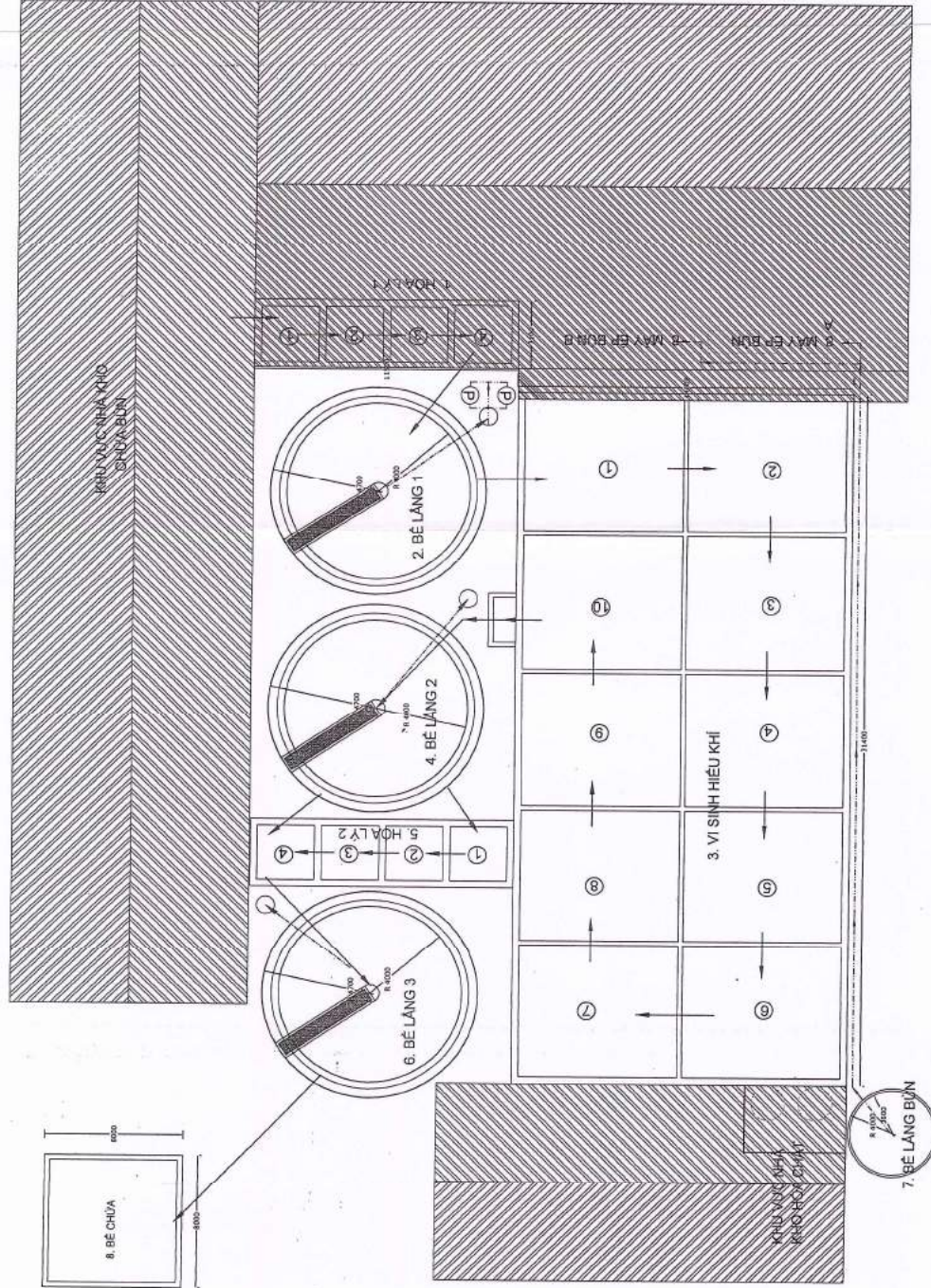
NGÀY HC

100

NGÀY HC

100

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CÔNG SUẤT 1,500M³/NGÀY ĐẾM



GHI CHÚ:

- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ DƯA VÀO KỊCH THUỘC BẢN VẼ MÀ PHẢI THƯỜNG XUYỀN KIỂM TRA KỊCH THUỘC THỰC CÔNG TRÌNH.
- NHỮNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI CÔNG.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH



CHOI YOUNG JOO

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

HẠNG MỤC

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ 1500M³/NGÀY ĐẾM

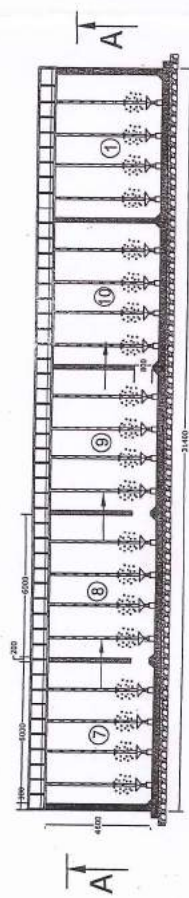
TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG

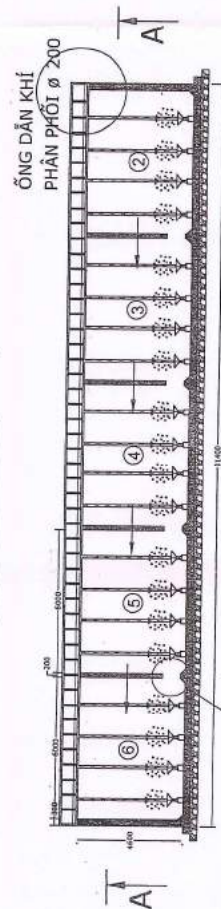
NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.K.T.C	SỐ 02

CHI TIẾT BỂ VI SINH HIỆU KHÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH PANKO VINA CÔNG SUẤT 1,500M³/NGÀY ĐỀM

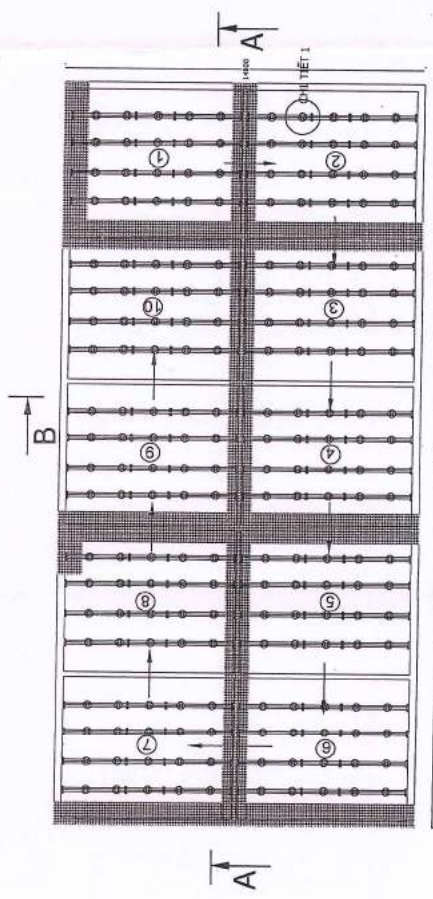
GHI CHÚ:
- KHI THI CÔNG KHÔNG CHỈ DỰA VÀO KÍCH THƯỚC BẢN VẼ MÀ PHẢI THƯỜNG XUYẾN KIỂM TRA KÍCH THƯỚC THỰC CÔNG TRÌNH.
- NHỮNG SAI SÓT NẾU CÓ PHẢI BẢO NGAY CHO ĐƠN VỊ THI CÔNG.



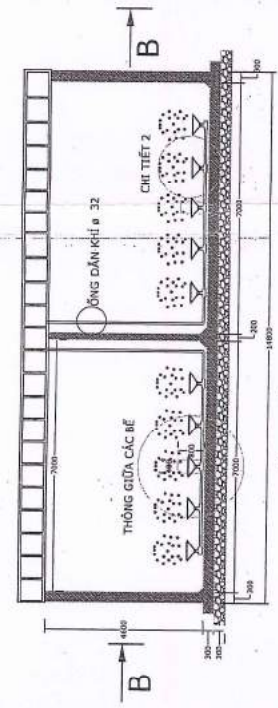
MẶT CẮT A - A TỈ LỆ: 1:50



MẶT CẮT A - A TỈ LỆ: 1:50



MẶT BẰNG TỈ LỆ: 1:50



MẶT CẮT B - B TỈ LỆ: 1:25



CHI TIẾT 2 1:10



CHI TIẾT 1 TỈ LỆ: 1:10

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
CÔNG TY TNHH PANKO VINA
CHƠI YOUNG JOO

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH MTV
HỆ THỐNG XANH

CÔNG TRÌNH
PANKO VINA

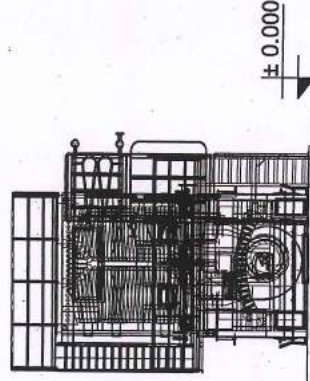
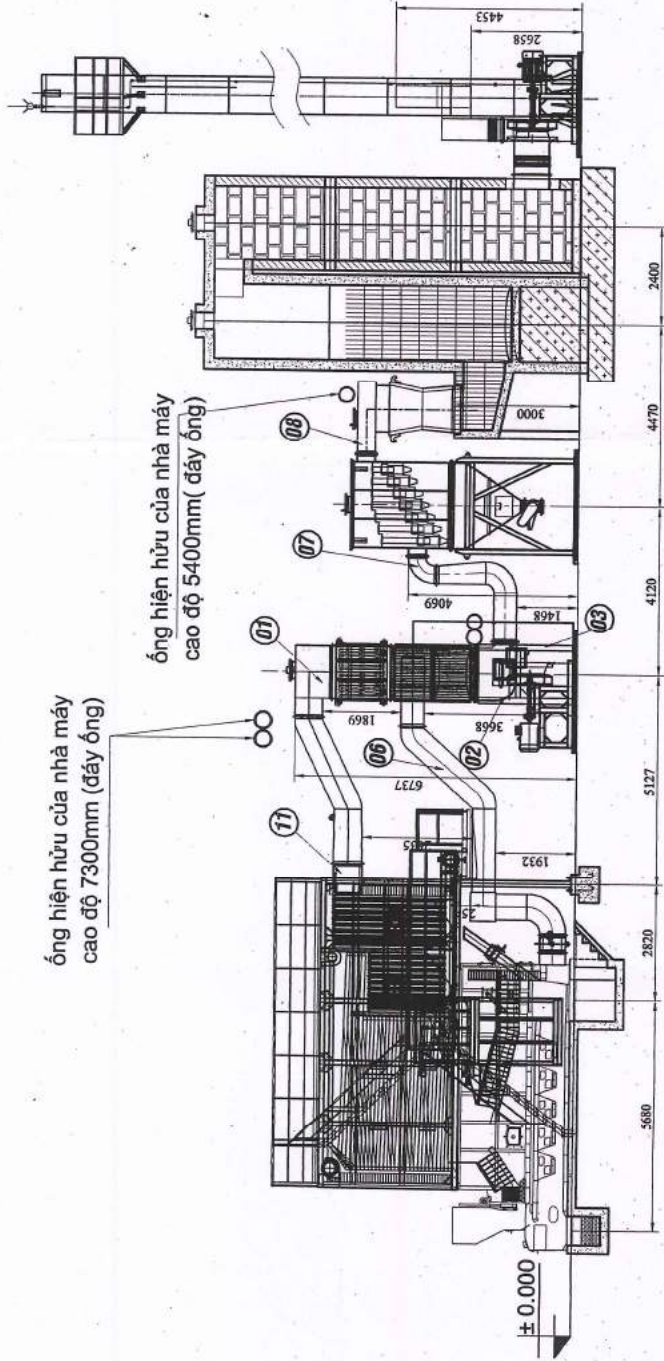
HẠNG MỤC
VI SINH HIỆU KHÍ
HỆ THỐNG XỬ LÝ 1500M³/NGÀY ĐỀM

TÊN BẢN VẼ
CHI TIẾT VI SINH HIỆU KHÍ

NGÀY HC	HỒ SƠ TK	SỐ BẢN VẼ
	T.K.T.C	SỐ 06

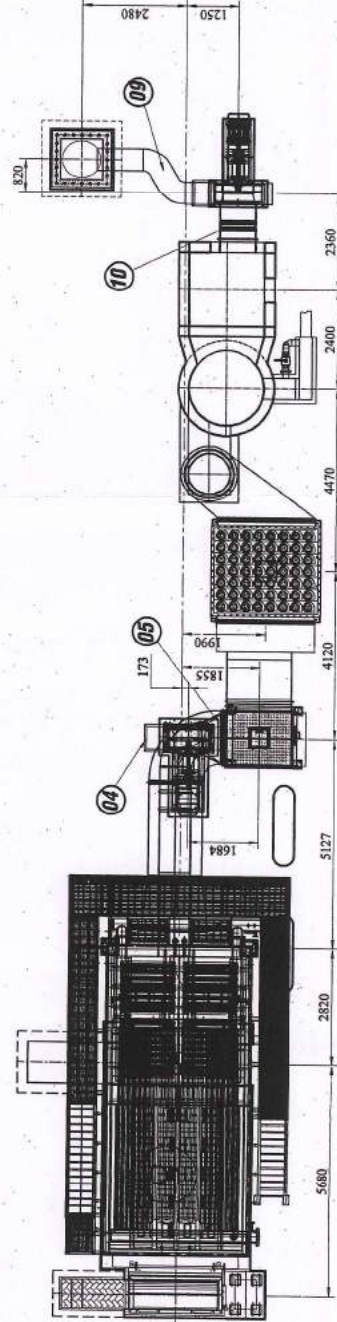


CHOI YOUNG JOO



MARTECH CO., LTD
BOILER ENGINEERING

Ngày giao hồ sơ/bản vẽ: 16.1.6.1.12
Bản giao:
Bản nhận:



MARTECH BOILER ENGINEERING



Tr. nhiệm	Họ và tên	Ký tên	Ngày	Khách hàng	CTY TNHH PANKO VINA	MSCV: 07/2012 MSCT: 1861 ASTK: 10 bar MD: MCT-5.0
Thiết kế	Bùi Công Phan		11/06/2012	hàng		
Kiểm tra	Phan Chánh		11/06/2012	Chỉ tiết chế tạo	Cải tiến kết nối Lò hơi	Số lượng: 01
Duyệt	Trần Văn Hùng		11/06/2012		Bản vẽ số: 01	Số bản vẽ: 34

Bản vẽ lắp tại công trình

BẢN VẼ THAY THẾ NGÀY 02/05/2012

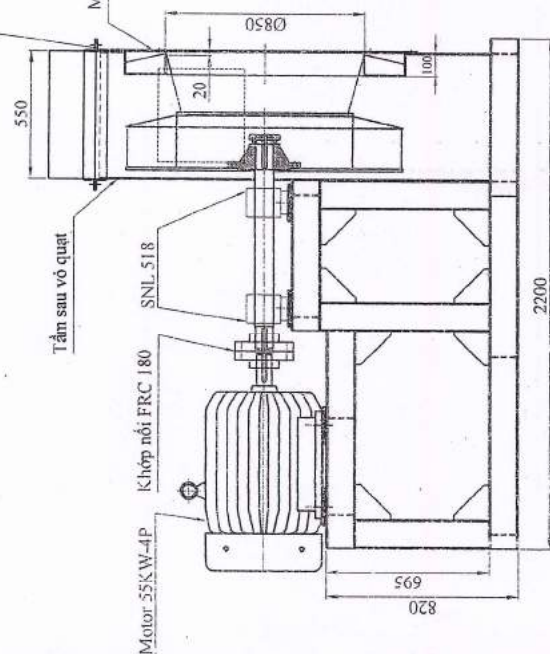
HỘI DUNG THAY ĐỔI:

-GÓC NGHIÊN VỎ

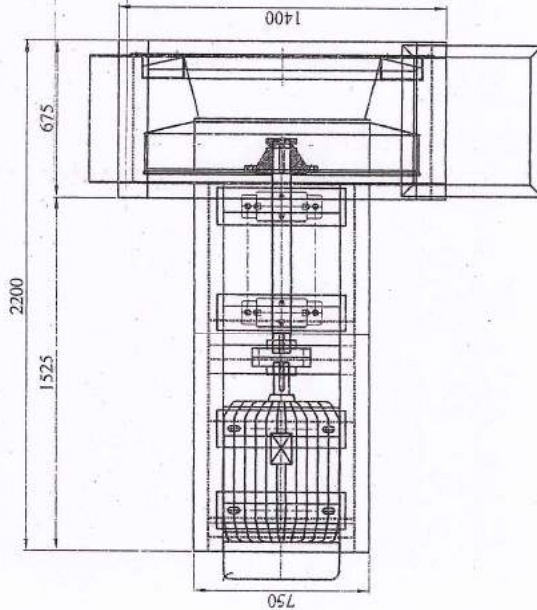
-KHUÔNG HẠ THẤP XUỐNG 64mm



Tấm trước quạt



NHÌN TỪ HƯỚNG A



HƯỚNG A

MARTECH CO., LTD
BOILER ENGINEERING

Ngày giao hồ sơ bản vẽ: 29.05.2012.
Bên giao:

Bên nhận:



Tr. nhiệm
Thiết kế
Kiểm tra
Duyệt

Nguyễn Ngọc Linh
Đường Văn Hải
Trần Văn Hùng

Ngày
29-05-2012
29-05-2012
29-05-2012

Khách hàng
CTY PANKO VINA (LÔ 5TR)

Số lượng: 01
Bản vẽ số: 01
Số bản vẽ: 15

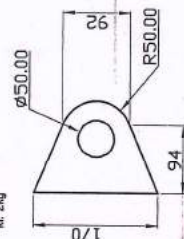
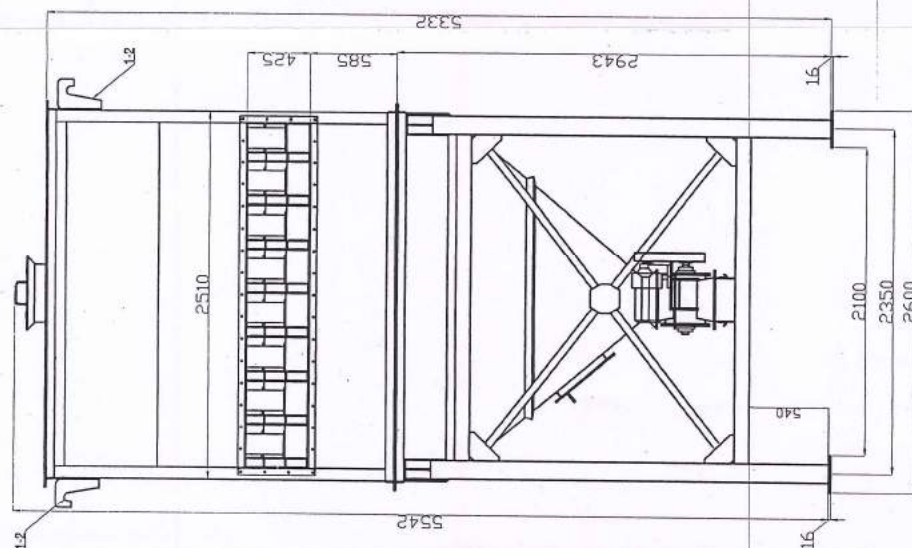
Chức vụ
Quạt Hút Khói

Vật liệu chế tạo:

24	Ron amiang bằng 5mm		met	08
23	Then 20, dài 100	SS400	cây	02
22	Lực giác chìm M16x20(Zin)	DIN931	con	04
21	Lực giác chìm M10x15(Zin)	DIN931	con	02
20	Bulông M18x40(Zin mạ kẽm)	DIN931	con	01
19	Bulông+đai ốc+đệm phe M20x100(Zin mạ kẽm)	DIN931	bộ	08
18	Bulông+đai ốc M18x60 (Zin mạ kẽm)	DIN931	bộ	04
17	Bulông+đai ốc M10x30 (Zin mạ kẽm)	DIN931	bộ	50
16	La đúc 8x50 mm	SS400	met	30
15	Inox 4mm: 1500x1000	Inox 304	tấm	01
14	Tôn 3mm: 1500x3000	SS400	tấm	01
13	Tôn 4mm: 1500x4000	SS400	tấm	01
12	Tôn 5mm: 1500x6000	SS400	tấm	01
11	Tôn 8mm: 150 X 150	SS400	tấm	24
10	Tôn 12mm: Ø1180	SS400	tấm	01
09	Tôn 16mm: 550x160	SS400	tấm	04
08	V50x5x6000	SS400	cây	01
07	H125x125x6,5x9x6000	SS400	cây	04
06	Láp Ø85x950	C45	cây	01
05	Mayer gang #03	Gang	bộ	01
04	Khớp nối FRC 180-loại B (SKF)	Skf	cái	02
03	Mỡ bôi trơn LGMT#2 (SKF)	Skf	kg	04
02	Bạc đạn SNL 518 (SKF)	Skf	bộ	02
01	Motor 55 kw-4P-SIEMENS	Seimens	cái	01
STT	QUI CÁCH	Đơn Vị	S.lg	

MARTECH BOILER ENGINEERING

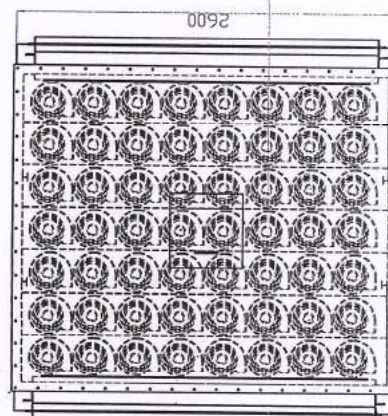
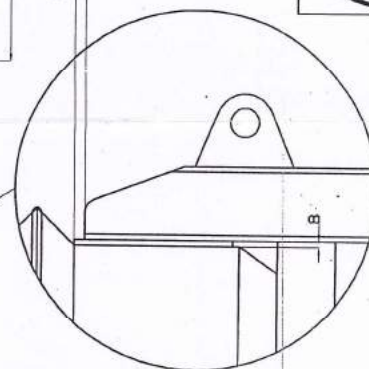
MSCV-071/2012
MSCT-1861



CHOI YOUNG JOO

**PHÒNG KỸ THUẬT,
CÔNG TY TNHH TM & DV MẠC TÍCH
A5/17B ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ MỚI
XÃ VINH LỘC B. BÌNH CHÁNH
MST: 0301096513**

Chú ý lắp đúng kích thước này



	MARTECH BOILER ENGINEERING				MSQV: 07/12/2012 MSQT: 1861	
	Trình duyệt	Họ và tên	Ký tên	Ngày	Khách hàng	CITY TNHH PANKO YINA Bản vẽ lắp Cyclone đa cấp Bản vẽ chi tiết: thép CT3 Số lượng: Bản vẽ số: 01 S.S. bản vẽ: 16
	Vẽ	Vũ Đức Toàn	<i>[Signature]</i>	22/5/2012		
	Thiết kế	Nguyễn Thành Đức	<i>[Signature]</i>	22/5/2012		
	Kiểm tra	Phan Quang Chính	<i>[Signature]</i>	22/5/2012	Chị/Trưởng chế tạo	
	Duyệt	Trần Văn Hưng	<i>[Signature]</i>	22/5/2012		